

Số: 228/25-XL/HSMT

Ngày: 16/09/2025

“THỎA THUẬN”
“СОГЛАСОВАНО”

“PHÊ DUYỆT”
“УТВЕРЖДАЮ”

Phó Giám Đốc Vật tư
Заместитель Директора ПСОРОНГД

Giám Đốc XNXLKS&SC
Директор ПСОРОНГД

ЕЛКИН И. А

PHẠM THANH BÌNH

Phó Giám Đốc Sản Xuất
Заместитель Директора ПСОРОНГД

Chánh Kỹ Sư
Главный инженер ПСОРОНГД

NGUYỄN THẾ VĂN

БАГНЮКОВ А. Ю

HỒ SƠ MỜI THẦU

ДОКУМЕНТЫ ПРИГЛАШЕНИЯ НА ТЕНДЕР

Gói thầu: Vật tư bọc cách nhiệt ống công nghệ và bình áp lực cho giàn RC-12
На приобретение: Изоляционные материалы для трубопроводов и сосудов для проекта RC-12.

Đơn vị đặt hàng/ Заказчик: Xưởng Sửa Chữa/ ПЦ

Đơn hàng số/ Заявка No: VT-2823/25-XL-DA-TTH ngày/ Дата 30/07/2025

Số hiệu gói thầu/ Номер тендерного пакета: VT-2823/25-XL-DA-TTH-MAIBTT.TM

Gói thầu: Vật tư bọc cách nhiệt ống công nghệ và bình áp lực cho giàn RC-12

На приобретение: Изоляционные материалы для трубопроводов и сосудов для проекта RC-12

Quy chế về thể thức mua sắm hàng hóa và thuê dịch vụ để đảm bảo tính liên tục cho sản xuất và duy trì hoạt động thường xuyên của Liên doanh Việt – Nga “Vietsovpetro” số VSP-000-TM-238, sửa đổi số 01, phiên bản 02 có hiệu lực kể từ ngày 01/01/2025.

Положения о порядке приобретения товаров и услуг для обеспечения непрерывности хозяйственнопроизводственной деятельности и поддержания постоянной работы СП «Вьетсовпетро» № VSP-000-TM-238, редакция 01, версия 02 в силу с 01.01.2025 г.

DANH MỤC HỒ SƠ MỜI THẦU TRÌNH PHÊ DUYỆT/TЕНДЕРНЫЕ ДОКУМЕНТЫ:

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU/ Часть 1. Оформление тендера

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu / Глава 1. Инструкции для тендера.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu / Глава 2. Данная таблица для тендера

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá HSDT/ Глава 3. Критерии оценки тендерных предложений

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu/ Глава 4. Тендерные формы

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT VÀ DANH MỤC HÀNG HÓA/ Часть 2. Технические требования и Список МТР

Chương V: Yêu cầu về kỹ thuật và danh mục hàng hóa/ *Технические требования и Список МТР*

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG/ *Часть 3. Условия контракта и образец контракта*

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng/ *Глава VI. Общие условия контракта*

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng / *Глава VII. Конкретное условие контракта.*

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng / *Глава VIII. Образец контракта/договора*

Phần 4. CÁC PHỤ LỤC KHÁC/ *Часть 4. Условия контракта и образец контракт*

II. DANH MỤC TÀI LIỆU LIÊN QUAN ĐÍNH KÈM/ *ПРИЛОЖЕНИЕ:*

1. Đơn hàng số/ *Заявки №: VT-2823/25-XL-TTH*

2. Kế hoạch lựa chọn nhà thầu được phê duyệt/ *План выбора подрядчика, утвержденный.*

Ký tắt/Виза:

Trưởng phòng PTM/ Tổ Trưởng Tổ xét thầu
*Начальник КО/
Руководитель рабочей группы*

Lê Thị Minh Huệ

Xưởng trưởng XSC / Tổ Phó phụ trách KT
*Начальник РЦ /
Зам.Руководителя рабочей группы
по тех.вопросам*

Đình Xuân Trường

Xưởng phó XSC/ Thành viên xét KT
*Зам.Начальника РЦ / Член рабочей группы
по тех.вопросам*

Nguyễn Đức Khánh

Chuyên viên XSC/ Thành viên xét KT
*Инженер РЦ / Член рабочей группы
по тех.вопросам*

Trần Văn Ngụ

Kỹ sư PKT/ Thành viên xét KT
*Инженер ПТО / Член рабочей группы
по тех.вопросам*

Trần Quốc Danh

Chuyên viên P.XDCB / Thành viên xét KT
*Специалист ОКС СП / Член рабочей группы
по тех.вопросам*

Phạm Văn Quân

Kỹ sư P.XDCB / Thành viên xét KT
*Инженер ОКС СП / Член рабочей группы
по тех.вопросам*

Trương Anh Tuấn

Chánh kế toán/ Thành viên xét TM
*Гл. Бухгалтер /
Член рабочей группы по ком.вопросам*

Nguyễn Thị Thanh Hà

Kỹ sư PTM/ Thành viên xét TM
*Инженер КО/
Член рабочей группы по ком.вопросам*

Bùi Thị Thanh Mai

HỒ SƠ MỜI THẦU

Số hiệu gói thầu và số E-TBMT (trên Hệ thống): VT-2823/25-XL-DA-TTH-MAIBTT.TM

Tên gói thầu (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống): Vật tư bọc cách nhiệt ống công nghệ và bình áp lực cho giàn RC-12

Dự án (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống): Lô 09-1 (RC 12)

Phát hành ngày (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống): _____ / _____ / 2025 _____

Ban hành kèm theo Quyết định (theo nội dung E-TBMT trên Hệ thống): _____

MỤC LỤC

Mô tả tóm tắt

Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. Điều kiện chung của hợp đồng

Chương VII. Điều kiện cụ thể của hợp đồng

Chương VIII. Biểu mẫu hợp đồng

Phần 4. CÁC PHỤ LỤC



MÔ TẢ TÓM TẮT

Phần 1. THỦ TỤC ĐẤU THẦU

Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu

Chương này cung cấp thông tin nhằm giúp nhà thầu chuẩn bị E-HSDT. Thông tin bao gồm các quy định về việc chuẩn bị, nộp E-HSDT, mở thầu, đánh giá E-HSDT và trao hợp đồng. Chỉ được sử dụng mà không được sửa đổi các quy định tại Chương này.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu

Chương này quy định cụ thể các nội dung của Chương I khi áp dụng đối với từng gói thầu.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT

Chương này bao gồm các tiêu chí để đánh giá E-HSDT. Cụ thể:

- Mục 1 (Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT) được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 2 (Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực, kinh nghiệm) được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống;
- Mục 3 (Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật), Mục 4 (Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính) và Mục 5 (Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)) là tệp tin PDF do Chủ đầu tư chuẩn bị và đăng tải trên Hệ thống.

Căn cứ các thông tin do Chủ đầu tư nhập, Hệ thống sẽ tự động tạo ra các biểu mẫu dự thầu có liên quan tương ứng với tiêu chuẩn đánh giá.

Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu

Chương này bao gồm các biểu mẫu mà Chủ đầu tư và nhà thầu sẽ phải hoàn chỉnh để thành một phần nội dung của E-HSMT và E-HSDT.

Chương này áp dụng thống nhất đối với tất cả các gói thầu dịch vụ mua sắm hàng hóa qua mạng, được cố định theo định dạng tệp tin PDF và đăng tải trên Hệ thống.

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

Chương này nêu các yêu cầu về kỹ thuật và bản vẽ để mô tả các đặc tính kỹ thuật của hàng hóa và dịch vụ liên quan; các nội dung về kiểm tra và thử nghiệm hàng hoá (nếu có) được hiển thị dưới dạng tệp tin PDF/CAD do Chủ đầu tư chuẩn bị và đính kèm lên Hệ thống.

Phần 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Phần này bao gồm các điều khoản, điều kiện, dữ liệu và các biểu mẫu cấu thành bộ hợp đồng hoàn chỉnh.

PHẦN 4. CÁC PHỤ LỤC

- Danh mục/Phạm vi cung cấp.
- Yêu cầu kỹ thuật (kèm theo Hồ sơ Thiết kế, bản vẽ,...(nếu có)).
- Tiêu chí đánh giá kỹ thuật/ Bảng điểm đánh giá kỹ thuật.
- Các tài liệu kỹ thuật khác, đường dẫn (link) để tham chiếu (nếu có).



Phần 1. THỦ TỤC ĐẦU THẦU
Chương I. CHỈ DẪN NHÀ THẦU

1. Phạm vi gói thầu	1.1. Chủ đầu tư quy định tại E-BDL phát hành bộ E-HSMT này để lựa chọn nhà thầu thực hiện gói thầu mua sắm hàng hoá theo phương thức một giai đoạn một túi hồ sơ. 1.2. Tên gói thầu, dự án/dự toán mua sắm; số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu (trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập) được quy định tại E-BDL .
2. Giải thích từ ngữ trong đấu thầu qua mạng	2.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm hết hạn nhận E-HSMT và được quy định trong E-TBMT trên Hệ thống. 2.2. Ngày là ngày theo dương lịch, bao gồm cả ngày nghỉ cuối tuần, nghỉ lễ, nghỉ Tết theo quy định của pháp luật về lao động. 2.3. Thời gian và ngày tháng trên Hệ thống là thời gian và ngày tháng được hiển thị trên Hệ thống (GMT+7).
3. Nguồn vốn	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn) để sử dụng cho gói thầu được quy định tại E-BDL .
4. Hành vi bị cấm	4.1. Đưa, nhận, môi giới hối lộ; 4.2. Lợi dụng chức vụ quyền hạn để can thiệp bất hợp pháp vào công tác lựa chọn nhà thầu; 4.3. Thông thầu bao gồm các hành vi sau đây: a) Dàn xếp, thỏa thuận, ép buộc để một hoặc các bên chuẩn bị Hồ sơ dự thầu hoặc rút Hồ sơ dự thầu để một bên trúng thầu; b) Dàn xếp, thỏa thuận để từ chối cung cấp hàng hóa, dịch vụ, không ký Hợp đồng thầu phụ hoặc thực hiện các hình thức thỏa thuận khác nhằm hạn chế cạnh tranh để một bên trúng thầu; c) Nhà thầu có năng lực, kinh nghiệm đã tham dự thầu và đáp ứng yêu cầu của Hồ sơ mời thầu nhưng cố ý không cung cấp tài liệu để chứng minh năng lực, kinh nghiệm khi được Bên mời thầu yêu cầu làm rõ Hồ sơ dự thầu hoặc khi được yêu cầu thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu nhằm tạo điều kiện để một bên trúng thầu. 4.4. Gian lận bao gồm các hành vi sau đây: a) Làm giả hoặc làm sai lệch thông tin, hồ sơ, tài liệu trong đấu thầu; b) Cố ý cung cấp thông tin, tài liệu không trung thực, không khách quan trong Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất nhằm làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu. 4.5. Cản trở bao gồm các hành vi sau đây: a) Hủy hoại, lừa dối, thay đổi, che giấu chứng cứ hoặc báo cáo sai sự thật; đe dọa, hoặc gợi ý đối với bất kỳ bên nào nhằm ngăn chặn việc làm rõ hành vi đưa, nhận, môi giới hối lộ, gian lận hoặc thông đồng đối với cơ quan có chức năng, thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán; b) Cản trở Người có thẩm quyền, chủ đầu tư, Bên mời thầu, nhà thầu trong lựa chọn nhà thầu; c) Cản trở cơ quan có thẩm quyền về giám sát, kiểm tra, thanh tra, kiểm toán đối với hoạt động đấu thầu; d) Cố tình khiêu nài, tố cáo, kiến nghị sai sự thật để cản trở hoạt động đấu thầu; đ) Có hành vi vi phạm pháp luật về an toàn, an ninh mạng nhằm can thiệp, cản trở việc đấu thầu qua mạng.

	<p>4.6. Không bảo đảm công bằng, minh bạch bao gồm các hành vi sau đây:</p> <p>a) Tham dự thầu với tư cách là nhà thầu đối với gói thầu do mình làm Bên mời thầu, chủ đầu tư hoặc thực hiện nhiệm vụ của Bên mời thầu, chủ đầu tư không đúng quy định của Mục 5-CDNT;</p> <p>b) Tham gia lập, đồng thời tham gia thẩm định Hồ sơ mời thầu/Hồ sơ yêu cầu đối với cùng một gói thầu, dự án;</p> <p>c) Tham gia đánh giá Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất đồng thời tham gia thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu đối với cùng một gói thầu, dự án;</p> <p>d) Cá nhân thuộc Bên mời thầu, chủ đầu tư trực tiếp tham gia quá trình lựa chọn nhà thầu hoặc tham gia Tổ chuyên gia, tổ thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc là Người có thẩm quyền, người đứng đầu chủ đầu tư, Bên mời thầu đối với các gói thầu do người có quan hệ gia đình theo quy định của Luật Doanh nghiệp đứng tên dự thầu hoặc là người đại diện hợp pháp của nhà thầu;</p> <p>đ) Nhà thầu tham dự thầu gói thầu mua sắm hàng hóa, phi tư vấn do nhà thầu đó cung cấp dịch vụ tư vấn: lập, thẩm tra, thẩm định dự toán, thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, thiết kế kỹ thuật tổng thể (thiết kế FEED); lập, thẩm định Hồ sơ mời thầu; đánh giá Hồ sơ dự thầu; kiểm định hàng hóa; thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu; giám sát thực hiện Hợp đồng;</p> <p>e) Đứng tên tham dự thầu gói thầu thuộc dự án do chủ đầu tư, Bên mời thầu là cơ quan, tổ chức nơi mình đã công tác và giữ chức vụ lãnh đạo, quản lý trong thời gian 12 tháng kể từ ngày không còn làm việc tại cơ quan, tổ chức đó;</p> <p>g) Nhà thầu tư vấn giám sát đồng thời thực hiện tư vấn kiểm định đối với gói thầu do nhà thầu đó giám sát;</p> <p>4.7. Tiết lộ những tài liệu, thông tin sau đây về quá trình lựa chọn nhà thầu:</p> <p>a) Nội dung Hồ sơ mời thầu/Hồ sơ yêu cầu trước thời điểm phát hành theo quy định;</p> <p>b) Nội dung Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất, sổ tay ghi chép, biên bản cuộc họp xét thầu, các ý kiến nhận xét, đánh giá đối với từng Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>c) Nội dung yêu cầu làm rõ Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất của Bên mời thầu và trả lời của nhà thầu trong quá trình đánh giá Hồ sơ dự thầu/Hồ sơ đề xuất trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>d) Báo cáo của Bên mời thầu, báo cáo của Tổ chuyên gia, báo cáo thẩm định, báo cáo của nhà thầu tư vấn, báo cáo của cơ quan chuyên môn có liên quan trong quá trình lựa chọn nhà thầu trước khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu;</p> <p>e) Kết quả lựa chọn nhà thầu trước khi được công khai theo quy định;</p> <p>f) Các tài liệu khác trong quá trình lựa chọn nhà thầu được đóng dấu mật theo quy định của Quy chế số VSP-000-TM-238.</p> <p>4.8. Chuyển nhượng thầu:</p> <p>Nhà thầu chuyển nhượng cho nhà thầu khác phần công việc thuộc gói thầu có giá trị từ 10% trở lên hoặc dưới 10% nhưng trên 02 triệu USD (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ đã được kê khai trong Hợp đồng) tính trên giá Hợp đồng đã ký kết.</p>
<p>5. Tư cách hợp lệ của nhà thầu</p>	<p>5.1. Nhà thầu là tổ chức đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có đăng ký thành lập, hoạt động do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp;</p> <p>a) Hạch toán tài chính độc lập;</p> <p>b) Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên</p>

	<p>hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản;</p> <p>c) Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định tại E-BDL;</p> <p>d) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của Luật Đấu thầu và Chủ đầu tư;</p> <p>đ) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p> <p>e) Không trong trạng thái bị tạm ngừng, chấm dứt tham gia Hệ thống;</p> <p>5.2. Nhà thầu là hộ kinh doanh đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh theo quy định của pháp luật;</p> <p>b) Không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh; chủ hộ kinh doanh không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p> <p>c) Đáp ứng điều kiện quy định tại các điểm c, d và e Mục 5.1 E-CDNT.</p> <p>5.3 Nhà thầu là cá nhân có tư cách hợp lệ khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>a) Có năng lực hành vi dân sự đầy đủ theo quy định pháp luật của nước mà cá nhân đó là công dân;</p> <p>b) Có chứng chỉ chuyên môn phù hợp theo quy định của pháp luật;</p> <p>c) Đăng ký hoạt động hợp pháp theo quy định của pháp luật;</p> <p>d) Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự;</p> <p>e) Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu.</p>
<p>6. Nội dung của E-HSMT</p>	<p>6.1. E-HSMT bao gồm E-TBMT và Phần 1, Phần 2, Phần 3, Phần 4 cùng với tài liệu sửa đổi, làm rõ E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT (nếu có), trong đó bao gồm các nội dung sau đây:</p> <p>Phần 1. Thủ tục đấu thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương I. Chỉ dẫn nhà thầu; - Chương II. Bảng dữ liệu đấu thầu; - Chương III. Tiêu chuẩn đánh giá E-HSDT; - Chương IV. Biểu mẫu mời thầu và dự thầu. <p>Phần 2. Yêu cầu về kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật. <p>Phần 3. Điều kiện hợp đồng và Biểu mẫu hợp đồng:</p> <p>Phần này bao gồm các điều khoản, điều kiện, dữ liệu và các biểu mẫu cấu thành bộ hợp đồng hoàn chỉnh.</p> <p>Phần 4. Các phụ lục</p> <p>6.2. Chủ đầu tư sẽ không chịu trách nhiệm về tính chính xác, hoàn chỉnh của E-HSMT, tài liệu giải thích làm rõ E-HSMT hay các tài liệu sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7 E-CDNT nếu các tài liệu này không được cung cấp bởi Chủ đầu tư trên Hệ thống. E-HSMT do Chủ đầu tư phát hành trên Hệ thống sẽ là cơ sở để xem xét, đánh giá.</p> <p>6.3. Nhà thầu phải nghiên cứu mọi thông tin của E-TBMT, E-HSMT và các nội dung sửa đổi, làm rõ E-HSMT, biên bản hội nghị tiền đấu thầu (nếu có) để chuẩn bị E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT cho phù hợp.</p>
<p>7. Sửa đổi, làm rõ E-HSMT</p>	<p>7.1. Trường hợp sửa đổi E-HSMT thì Bên mời thầu đăng tải quyết định sửa đổi kèm theo các nội dung sửa đổi và E-HSMT đã được sửa đổi cho phù hợp (webform và file đính kèm). Việc sửa đổi E-HSMT được thực hiện trong thời</p>

	<p>gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu và bảo đảm đủ thời gian để nhà thầu hoàn chỉnh E-HSDT; trường hợp không bảo đảm đủ thời gian như nêu trên thì phải gia hạn thời điểm đóng thầu.</p> <p>7.2. Trường hợp cần làm rõ E-HSMT, nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ đến Bên mời thầu thông qua Hệ thống trong khoảng thời gian tối thiểu theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu để Bên mời thầu xem xét, xử lý. Bên mời thầu tiếp nhận nội dung làm rõ để xem xét, làm rõ theo đề nghị của nhà thầu và thực hiện làm rõ trên Hệ thống trong thời gian tối đa theo quy định tại BDL trước ngày có thời điểm đóng thầu, trong đó mô tả nội dung yêu cầu làm rõ nhưng không nêu tên nhà thầu đề nghị làm rõ. Trường hợp việc làm rõ dẫn đến phải sửa đổi E-HSMT thì Chủ đầu tư tiến hành sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT.</p> <p>7.3. Bên mời thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để kịp thời làm rõ E-HSMT theo đề nghị của nhà thầu.</p> <p>7.4. Nhà thầu chịu trách nhiệm theo dõi thông tin trên Hệ thống để cập nhật thông tin về việc sửa đổi E-HSMT, thay đổi thời điểm đóng thầu (nếu có) để làm cơ sở chuẩn bị E-HSDT.</p> <p>7.5. Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư tổ chức hội nghị tiền đấu thầu để trao đổi về những nội dung trong E-HSMT mà các nhà thầu chưa rõ theo quy định tại E-BDL. Bên mời thầu đăng tải giấy mời tham dự hội nghị tiền đấu thầu trên Hệ thống. Nội dung trao đổi giữa Chủ đầu tư và nhà thầu phải được ghi lại thành biên bản và lập thành văn bản làm rõ E-HSMT đăng tải trên Hệ thống trong thời gian tối đa 02 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc hội nghị tiền đấu thầu.</p> <p>7.6. Trường hợp E-HSMT cần phải được sửa đổi sau khi tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, Chủ đầu tư thực hiện việc sửa đổi E-HSMT theo quy định tại Mục 7.1 E-CDNT. Biên bản hội nghị tiền đấu thầu không phải là văn bản sửa đổi E-HSMT.</p> <p>7.7. Việc nhà thầu không tham dự hội nghị tiền đấu thầu hoặc không có giấy xác nhận đã tham dự hội nghị tiền đấu thầu không phải là lý do để loại bỏ E-HSDT của nhà thầu.</p> <p>7.8 Song song với việc làm rõ/ trả lời làm rõ trên Hệ thống, Bên mời thầu/Nhà thầu có thể gửi văn bản bằng đường văn thư/ fax/ email trực tiếp để biết thông tin và chuẩn bị kịp thời hồ sơ tài liệu liên quan.</p>
<p>8. Chi phí dự thầu</p>	<p>E-HSMT được phát hành miễn phí trên Hệ thống ngay sau khi Bên mời thầu đăng tải thành công E-TBMT trên Hệ thống. Nhà thầu phải chịu mọi chi phí liên quan đến quá trình tham dự thầu. Chi phí nộp E-HSDT theo quy định tại E-BDL. Trong mọi trường hợp, Chủ đầu tư không chịu trách nhiệm về các chi phí liên quan đến việc tham dự thầu của nhà thầu.</p>
<p>9. Ngôn ngữ của E-HSDT</p>	<p>E-HSDT cũng như tất cả văn bản và tài liệu liên quan đến E-HSDT được viết bằng tiếng Việt. Các tài liệu bổ trợ trong E-HSDT (catalogue...) có thể được viết bằng ngôn ngữ khác, đồng thời kèm theo bản dịch sang tiếng Việt. Trường hợp thiếu bản dịch, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu gửi bổ sung (nếu cần thiết).</p>
<p>10. Thành phần của E-HSDT</p>	<p>E-HSDT phải bao gồm các thành phần sau:</p> <p>10.1. Đơn dự thầu được Hệ thống trích xuất theo quy định tại Mục 11 E-CDNT;</p> <p>10.2. Thỏa thuận liên danh theo Mẫu số 03 Chương IV (đối với nhà thầu liên danh);</p> <p>10.3. Bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18 E-CDNT;</p> <p>10.4. Bản kê khai năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu theo Mục 16 E-CDNT;</p> <p>10.5. Đề xuất về kỹ thuật và các tài liệu theo quy định tại Mục 15 E-CDNT;</p>

	<p>10.6 Đề xuất về tài chính và các bảng biểu được ghi đầy đủ thông tin theo quy định tại Mục 11 và Mục 13 E-CDNT;</p> <p>10.7. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT theo quy định tại Mục 12 E-CDNT (nếu có);</p> <p>10.8. Các nội dung khác theo quy định tại E-BDL.</p>
11. Đơn dự thầu và các bảng biểu	Nhà thầu điền đầy đủ thông tin vào các Mẫu ở Chương IV. Nhà thầu kiểm tra thông tin trong đơn dự thầu và các bảng biểu để hoàn thành E-HSDT.
12. Đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT	<p>12.1. Trường hợp E-HSMT có quy định tại E-BDL về việc nhà thầu có thể đề xuất phương án kỹ thuật thay thế thì phương án kỹ thuật thay thế đó mới được xem xét.</p> <p>12.2. Phương án kỹ thuật thay thế chỉ được xem xét khi phương án chính được đánh giá là đáp ứng yêu cầu và nhà thầu được xếp hạng thứ nhất. Trong trường hợp này, nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin cần thiết để Bên mời thầu có thể đánh giá phương án kỹ thuật thay thế, bao gồm: thuyết minh, bản vẽ, thông số kỹ thuật, tiến độ cung cấp, chi phí và các thông tin liên quan khác. Việc đánh giá đề xuất phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT thực hiện theo quy định tại Mục 5 Chương III.</p>
13. Giá dự thầu và giảm giá	<p>13.1. Giá dự thầu ghi trong đơn và trong các bảng giá cùng với các khoản giảm giá phải đáp ứng các quy định trong Mục này:</p> <p>a) Giá dự thầu là giá do nhà thầu chào trong đơn dự thầu, bao gồm toàn bộ các chi phí để thực hiện gói thầu (chưa tính giảm giá). Nhà thầu sẽ điền giá dự thầu vào đơn dự thầu trên webform của hệ thống.</p> <p>b) Tất cả các phần (đối với gói thầu chia thành nhiều phần) và các hạng mục phải được chào giá riêng trong các bảng giá dự thầu;</p> <p>c) Đối với gói thầu không chia phần, trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu. Giá trị giảm giá này được hiểu là giảm đều theo tỷ lệ cho tất cả hạng mục trong các bảng giá dự thầu;</p> <p>d) Nhà thầu phải nộp E-HSDT cho toàn bộ công việc yêu cầu trong E-HSMT và ghi đơn giá dự thầu cho tất cả các công việc nêu trong các cột “Danh mục hàng hoá”, “Mô tả dịch vụ” theo Mẫu số 12.1 hoặc 12.2, Mẫu số 13 Chương IV.</p> <p>13.2. Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập và cho phép dự thầu theo từng phần thì nhà thầu có thể dự thầu một hoặc nhiều phần của gói thầu. Nhà thầu phải dự thầu đầy đủ các hạng mục trong phần mà mình tham dự. Trường hợp nhà thầu có đề xuất giảm giá thì thực hiện theo một trong hai cách sau đây:</p> <p>a) Cách thứ nhất: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá vào đơn dự thầu (trong trường hợp này được coi là nhà thầu giảm giá đều theo tỷ lệ cho tất cả phần mà nhà thầu tham dự).</p> <p>b) Cách thứ hai: ghi tỷ lệ phần trăm giảm giá cho từng phần.</p> <p>13.3. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về giá dự thầu để thực hiện, hoàn thành các công việc theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT. Trường hợp nhà thầu có đơn giá thấp khác thường, ảnh hưởng đến chất lượng gói thầu thì Bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ về tính khả thi của đơn giá thấp khác thường đó.</p> <p>13.4. Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.</p> <p>13.5. Nhà thầu chào giá dự thầu theo quy định tại E-BDL.</p>
14. Đồng tiền	Đồng tiền dự thầu và đồng tiền thanh toán là VND.

dự thầu và đồng tiền thanh toán	
15. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa, dịch vụ liên quan	<p>15.1. Để chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan so với yêu cầu của E-HSMT, nhà thầu phải cung cấp các tài liệu để chứng minh hàng hóa mà nhà thầu cung cấp đáp ứng các yêu cầu về kỹ thuật quy định tại Chương V. Các tài liệu này là một phần của E-HSDT.</p> <p>15.2. Thuật ngữ “hàng hóa” được hiểu bao gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; hàng tiêu dùng và trang thiết bị y tế dùng cho các cơ sở y tế.</p> <p>15.3. Thuật ngữ “xuất xứ” được hiểu là quốc gia hoặc vùng lãnh thổ nơi hàng hóa được khai thác, chăn nuôi, trồng trọt, sản xuất, chế tạo hoặc chế biến tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ đó, thông qua quá trình chế tạo, chế biến hoặc lắp ráp để tạo thành một sản phẩm được công nhận về mặt thương mại và có sự khác biệt đáng kể về các đặc điểm căn bản so với các yếu tố cấu thành ban đầu.</p> <p>15.4. Thuật ngữ “dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như bảo hiểm¹, lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ....</p> <p>15.5. Tài liệu chứng minh sự phù hợp của hàng hóa và dịch vụ liên quan có thể là hồ sơ, giấy tờ, bản vẽ, số liệu được mô tả chi tiết theo từng khoản mục về đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng cơ bản của hàng hóa và dịch vụ liên quan, qua đó chứng minh sự đáp ứng cơ bản của hàng hóa, dịch vụ so với các yêu cầu của E-HSMT và một bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) so với quy định tại Chương V.</p> <p>15.6. Nhà thầu phải cung cấp đầy đủ danh mục, giá cả, nhà cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế, dụng cụ chuyên dùng, vật tư tiêu hao... (sau đây gọi là vật tư, phụ tùng thay thế) cần thiết để bảo đảm sự vận hành đúng quy cách và liên tục của hàng hóa trong thời hạn quy định tại E-BDL.</p> <p>15.7. Tiêu chuẩn về chế tạo, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như các tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa hoặc số catalogue do Chủ đầu tư quy định tại Chương V chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, nhãn hiệu hàng hóa, catalô khác miễn là nhà thầu chứng minh cho Bên mời thầu thấy rằng những thay thế đó vẫn bảo đảm sự tương đương cơ bản hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại Chương V.</p>
16. Tài liệu chứng minh năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu	<p>16.1. Nhà thầu kê khai các thông tin cần thiết vào các Mẫu trong Chương IV để cung cấp thông tin về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu tại Chương III. Trường hợp nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, nhà thầu phải chuẩn bị sẵn sàng các tài liệu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSDT và để Chủ đầu tư lưu trữ.</p> <p>16.2. Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu nếu được trúng thầu thực hiện theo E-BDL.</p>
17. Thời hạn có hiệu lực của E-HSDT	<p>17.1. E-HSDT có hiệu lực không ngắn hơn thời hạn nêu tại E-BDL.</p> <p>17.2. Trong trường hợp cần thiết, trước khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, Bên mời thầu có thể đề nghị các nhà thầu gia hạn hiệu lực của E-HSDT, đồng thời yêu cầu nhà thầu gia hạn tương ứng thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu (bằng thời gian hiệu lực E-HSDT sau khi gia hạn cộng thêm 30 ngày). Nếu nhà thầu không chấp nhận việc gia hạn hiệu lực của E-HSDT thì E-HSDT của nhà thầu sẽ không được xem xét tiếp, trong trường hợp này, nhà thầu không phải nộp bản gốc thư bảo lãnh cho Bên mời thầu. Nhà thầu chấp nhận đề nghị gia hạn</p>

¹ Bảo hiểm cho các hạng mục dịch vụ liên quan, ví dụ: bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa...



	E-HSDT không được phép thay đổi bất kỳ nội dung nào của E-HSDT, trừ việc gia hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu. Việc đề nghị gia hạn và chấp thuận hoặc không chấp thuận gia hạn được thực hiện trên Hệ thống.
18. Bảo đảm dự thầu	<p>18.1. Khi tham dự thầu qua mạng, nhà thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu trước thời điểm đóng thầu theo một hoặc các hình thức thư bảo lãnh do đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam phát hành hoặc đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro. Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy hoặc đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro nhà thầu quét (scan) thư bảo lãnh của ngân hàng hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh hoặc Thư bảo lãnh (áp dụng trong trường hợp đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro) và đính kèm khi nộp E-HSDT. Trường hợp E-HSDT được gia hạn hiệu lực theo quy định tại Mục 17.2 E-CDNT thì hiệu lực của bảo đảm dự thầu cũng phải được gia hạn tương ứng. Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu.</p> <p>Trường hợp liên danh thì phải thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau:</p> <p>a) Từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện riêng rẽ bảo đảm dự thầu nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT; nếu bảo đảm dự thầu của một thành viên trong liên danh được xác định là không hợp lệ thì E-HSDT của liên danh đó sẽ không được xem xét, đánh giá tiếp. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả;</p> <p>b) Các thành viên trong liên danh thỏa thuận để một thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho thành viên liên danh đó và cho thành viên khác trong liên danh. Trong trường hợp này, bảo đảm dự thầu có thể bao gồm tên của liên danh hoặc tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện biện pháp bảo đảm dự thầu cho các thành viên trong liên danh nhưng bảo đảm tổng giá trị không thấp hơn mức yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì giá trị bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.</p> <p>18.2. Giá trị, đồng tiền và thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu được quy định cụ thể tại E-BDL.</p> <p>18.3. Bảo đảm dự thầu được coi là không hợp lệ khi thuộc một trong các trường hợp sau đây: có giá trị thấp hơn, thời gian có hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, có kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 04A, Mẫu số 04B hoặc Mẫu số 04C Chương IV). Trường hợp áp dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh thì thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam, doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có). Trường hợp áp dụng Thư bảo lãnh (đặt cọc/chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro) phải được đại diện hợp pháp của</p>

	<p>nhà thầu ký tên, đóng dấu.</p> <p>18.4. Nhà thầu không được lựa chọn sẽ được hoàn trả hoặc giải tòa bảo đảm dự thầu theo thời hạn quy định E-BDL. Đối với nhà thầu được lựa chọn, bảo đảm dự thầu được hoàn trả hoặc giải tòa khi hợp đồng có hiệu lực.</p> <p>18.5. Các trường hợp phải nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) cho Bên mời thầu:</p> <p>a) Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu;</p> <p>b) Nhà thầu vi phạm quy định của pháp luật về đấu thầu dẫn đến không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu trong các trường hợp sau đây:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSĐT, nhà thầu có văn bản rút E-HSĐT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSĐT theo yêu cầu của E-HSMT; - Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ-Mục 33 E-CDNT; - Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu hoặc đã thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đã đối chiếu tài liệu nhưng từ chối hoặc không ký biên bản thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu hoặc đưa ra những điều kiện khác với các nội dung trong E-HSĐT hoặc rút lại các cam kết trong E-HSĐT dẫn đến thương thảo Hợp đồng không thành công, trừ trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của Bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng; - Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng. <p>18.6. Trong vòng 05 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được yêu cầu của bên mời thầu, nếu nhà thầu từ chối hoặc không nộp bản gốc thư bảo lãnh dự thầu, giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh (đối với trường hợp sử dụng bảo lãnh dự thầu bằng văn bản giấy) theo yêu cầu của Bên mời thầu thì nhà thầu sẽ bị xử lý theo đúng cam kết của nhà thầu trong đơn dự thầu.</p> <p>18.7. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập, nhà thầu có thể lựa chọn nộp bảo đảm dự thầu theo một trong hai cách sau đây:</p> <p>a) Bảo đảm dự thầu chung cho tất cả các phần mà mình tham dự thầu (giá trị bảo đảm dự thầu sẽ bằng tổng giá trị của các phần nhà thầu tham dự). Trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu do nhà thầu nộp nhỏ hơn tổng giá trị cộng gộp thì Bên mời thầu được quyền quyết định lựa chọn bảo đảm dự thầu đó được sử dụng cho phần nào trong số các phần mà nhà thầu tham dự;</p> <p>b) Bảo đảm dự thầu riêng cho từng phần mà nhà thầu tham dự.</p> <p>Trường hợp nhà thầu vi phạm dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT thì việc không hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu được tính trên phần mà nhà thầu vi phạm.</p>
<p>19. Thời điểm đóng thầu</p>	<p>19.1. Thời điểm đóng thầu là thời điểm quy định tại E-TBMT.</p> <p>19.2. Chủ đầu tư có thể gia hạn thời điểm đóng thầu bằng cách sửa đổi E-TBMT.</p>

	<p>Khi gia hạn thời điểm đóng thầu, mọi trách nhiệm của Chủ đầu tư và nhà thầu theo thời điểm đóng thầu trước đó sẽ được thay đổi theo thời điểm đóng thầu mới được gia hạn.</p>
<p>20. Nộp, rút và sửa đổi E-HSDT</p>	<p>20.1. Nộp E-HSDT: Nhà thầu chỉ nộp một bộ E-HSDT đối với một E-TBMT khi tham gia đấu thầu qua mạng. Trường hợp liên danh, thành viên đứng đầu liên danh (theo thỏa thuận trong liên danh) nộp E-HSDT sau khi được sự chấp thuận của tất cả các thành viên trong liên danh.</p> <p>20.2. Sửa đổi, nộp lại E-HSDT: Trường hợp cần sửa đổi E-HSDT đã nộp, nhà thầu phải tiến hành rút toàn bộ E-HSDT đã nộp trước đó để sửa đổi cho phù hợp. Sau khi hoàn thiện E-HSDT, nhà thầu tiến hành nộp lại E-HSDT mới. Trường hợp nhà thầu đã nộp E-HSDT trước khi Chủ đầu tư thực hiện sửa đổi E-HSMT (nếu có) thì nhà thầu phải nộp lại E-HSDT mới cho phù hợp với E-HSMT đã được sửa đổi.</p> <p>20.3. Rút E-HSDT: nhà thầu được rút E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Hệ thống thông báo cho nhà thầu tình trạng rút E-HSDT (thành công hay không thành công). Hệ thống ghi lại thông tin về thời gian rút E-HSDT của nhà thầu.</p> <p>20.4. Nhà thầu chỉ được rút, sửa đổi, nộp lại E-HSDT trước thời điểm đóng thầu. Sau thời điểm đóng thầu, tất cả các E-HSDT nộp thành công trên Hệ thống đều được mở thầu để đánh giá.</p>
<p>21. Mở thầu</p>	<p>21.1. Bên mời thầu phải tiến hành mở thầu và công khai biên bản mở thầu trên Hệ thống trong thời hạn không quá 02 giờ, kể từ thời điểm đóng thầu.</p> <p>21.2. Biên bản mở thầu được đăng tải công khai trên Hệ thống, bao gồm các nội dung chủ yếu sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời điểm hoàn thành mở thầu; - Tổng số nhà thầu tham dự. <p>b) Thông tin về các nhà thầu tham dự:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Tỷ lệ phần trăm (%) giảm giá (nếu có); - Giá dự thầu sau giảm giá (nếu có); - Giá trị và hiệu lực bảo đảm dự thầu; - Thời gian có hiệu lực của E-HSDT; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Các thông tin liên quan khác (nếu có). <p>c) Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì phải bao gồm các thông tin về giá dự thầu cho từng phần như điểm b khoản này.</p>
<p>22. Bảo mật</p>	<p>22.1. Thông tin liên quan đến việc đánh giá E-HSDT và đề nghị trao hợp đồng phải được giữ bí mật và không được phép tiết lộ cho các nhà thầu hay bất kỳ người nào không có liên quan chính thức đến quá trình lựa chọn nhà thầu cho tới khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu. Trong mọi trường hợp không được tiết lộ thông tin trong E-HSDT của nhà thầu này cho nhà thầu khác, trừ thông tin</p>

	<p>được công khai trong biên bản mở thầu.</p> <p>22.2. Trừ trường hợp làm rõ E-HSDT (nếu cần thiết) và thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu), đối chiếu tài liệu, nhà thầu không được phép tiếp xúc với Chủ đầu tư, Bên mời thầu về các vấn đề liên quan đến E-HSDT của mình và các vấn đề khác liên quan đến gói thầu trong suốt thời gian từ khi mở thầu cho đến khi công khai kết quả lựa chọn nhà thầu.</p>
23. Làm rõ E-HSDT	<p>23.1. Sau khi mở thầu, nhà thầu có trách nhiệm làm rõ E-HSDT theo yêu cầu của bên mời thầu, kể cả về tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu. Đối với các nội dung đề xuất về kỹ thuật, tài chính nêu trong E-HSDT của nhà thầu, việc làm rõ phải bảo đảm nguyên tắc không làm thay đổi nội dung cơ bản của E-HSDT đã nộp, không thay đổi giá dự thầu.</p> <p>23.2. Trong quá trình đánh giá, việc làm rõ E-HSDT giữa nhà thầu và Bên mời thầu được thực hiện trực tiếp trên Hệ thống.</p> <p>23.3. Việc làm rõ E-HSDT chỉ được thực hiện giữa Bên mời thầu và nhà thầu có E-HSDT cần phải làm rõ. Đối với các nội dung làm rõ ảnh hưởng trực tiếp đến việc đánh giá tư cách hợp lệ, năng lực, kinh nghiệm và yêu cầu về kỹ thuật, tài chính, nếu quá thời hạn làm rõ mà nhà thầu không thực hiện làm rõ hoặc có thực hiện làm rõ nhưng không đáp ứng được yêu cầu làm rõ của Bên mời thầu thì Bên mời thầu sẽ đánh giá E-HSDT của nhà thầu theo E-HSDT nộp trước thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu phải dành cho nhà thầu một khoảng thời gian hợp lý để nhà thầu thực hiện việc làm rõ E-HSDT.</p> <p>23.4. Trường hợp sau khi đóng thầu, nhà thầu phát hiện hồ sơ dự thầu thiếu các tài liệu chứng minh về tư cách hợp lệ, hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất, báo cáo tài chính, nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế, tài liệu về nhân sự, thiết bị cụ thể đã đề xuất trong hồ sơ dự thầu thì được gửi tài liệu đến bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình trong một khoảng thời gian quy định tại BDL. Bên mời thầu có trách nhiệm tiếp nhận những tài liệu làm rõ của nhà thầu để xem xét, đánh giá; các tài liệu bổ sung, làm rõ là một phần của hồ sơ dự thầu.</p> <p>23.5. Trường hợp có sự không thống nhất trong nội dung của E-HSDT hoặc có nội dung chưa rõ thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ trên cơ sở tuân thủ quy định tại Mục 23.1 E-CDNT.</p> <p>23.6. Trường hợp có nghi ngờ về tính xác thực của các tài liệu do nhà thầu cung cấp, Chủ đầu tư, Bên mời thầu được xác minh với các tổ chức, cá nhân có liên quan đến nội dung của tài liệu.</p> <p>23.7. Trường hợp E-HSMT có yêu cầu về cam kết, hợp đồng nguyên tắc thuê thiết bị, cung cấp vật liệu chính, bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng mà E-HSDT không đính kèm các tài liệu này thì bên mời thầu yêu cầu nhà thầu làm rõ E-HSDT, bổ sung tài liệu trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc để làm cơ sở đánh giá E-HSDT.</p>
24. Các sai khác, đặt điều kiện và bỏ sót nội dung	<p>Các định nghĩa sau đây sẽ được áp dụng cho quá trình đánh giá E-HSDT:</p> <p>24.1. “Sai khác” là các khác biệt so với yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.2. “Đặt điều kiện” là việc đặt ra các điều kiện có tính hạn chế hoặc thể hiện sự không chấp nhận hoàn toàn đối với các yêu cầu nêu trong E-HSMT;</p> <p>24.3. “Bỏ sót nội dung” là việc nhà thầu không cung cấp được một phần hoặc toàn bộ thông tin hay tài liệu theo yêu cầu nêu trong E-HSMT.</p>
25. Xác định tính đáp ứng của E-HSDT	<p>25.1. Bên mời thầu sẽ xác định tính đáp ứng của E-HSDT dựa trên nội dung của E-HSDT theo quy định tại Mục 10 E-CDNT.</p> <p>25.2. E-HSDT đáp ứng cơ bản là E-HSDT đáp ứng các yêu cầu nêu trong E-HSMT mà không có các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản. Sai</p>

	<p>khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản nghĩa là những điểm trong E-HSDT mà:</p> <p>a) Nếu được chấp nhận thì sẽ gây ảnh hưởng đáng kể đến phạm vi, chất lượng hay tính năng sử dụng của hàng hóa hoặc dịch vụ liên quan; gây hạn chế đáng kể và không thống nhất với E-HSMT đối với quyền hạn của Chủ đầu tư hoặc nghĩa vụ của nhà thầu trong hợp đồng;</p> <p>b) Nếu được sửa lại thì sẽ gây ảnh hưởng không công bằng đến vị thế cạnh tranh của nhà thầu khác có E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu của E-HSMT.</p> <p>25.3. Bên mời thầu phải kiểm tra các khía cạnh kỹ thuật của E-HSDT theo quy định tại Mục 15 và Mục 16 E-CDNT nhằm khẳng định rằng tất cả các yêu cầu quy định trong E-HSMT đã được đáp ứng và E-HSDT không có những sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót các nội dung cơ bản.</p> <p>25.4. Nếu E-HSDT không đáp ứng cơ bản các yêu cầu nêu trong E-HSMT thì E-HSDT đó sẽ bị loại; không được phép sửa đổi các sai khác, đặt điều kiện hoặc bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT đó nhằm làm cho E-HSDT đáp ứng cơ bản E-HSMT.</p>
<p>26. Sai sót không nghiêm trọng</p>	<p>26.1. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT thì bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể chấp nhận các sai sót mà không phải là những sai khác, đặt điều kiện hay bỏ sót nội dung cơ bản trong E-HSDT.</p> <p>26.2. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các thông tin hoặc tài liệu cần thiết trong thời hạn hợp lý để sửa chữa những điểm chưa phù hợp hoặc sai sót không nghiêm trọng trong E-HSDT liên quan đến các yêu cầu về tài liệu. Yêu cầu cung cấp các thông tin và các tài liệu để khắc phục các sai sót này không được liên quan đến bất kỳ yếu tố nào của giá dự thầu. E-HSDT của nhà thầu bị loại nếu không đáp ứng yêu cầu này của bên mời thầu.</p> <p>26.3. Với điều kiện E-HSDT đáp ứng cơ bản yêu cầu nêu trong E-HSMT, bên mời thầu, tổ chuyên gia điều chỉnh các sai sót không nghiêm trọng và có thể định lượng được liên quan đến giá dự thầu; giá dự thầu sẽ được điều chỉnh để phản ánh chi phí cho các hạng mục bị thiếu hoặc chưa đáp ứng yêu cầu; việc điều chỉnh này chỉ nhằm mục đích so sánh các E-HSDT.</p>
<p>27. Nhà thầu phụ</p>	<p>27.1. Nhà thầu phụ là tổ chức, cá nhân ký hợp đồng với nhà thầu để thực hiện các dịch vụ liên quan.</p> <p>27.2. Yêu cầu về nhà thầu phụ nêu tại E-BDL.</p> <p>27.3. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các trách nhiệm của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các trách nhiệm khác đối với phần công việc do nhà thầu phụ thực hiện. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm (không xét đến năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ).</p> <p>27.4. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong E-HSDT hoặc ký với nhà thầu phụ được chủ đầu tư chấp thuận để tham gia thực hiện công việc.</p> <p>27.5 Nhà thầu không được sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ nêu trong HSDT; việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ ngoài danh sách các nhà thầu phụ đã nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi có lý do xác đáng, hợp lý và được Chủ đầu tư chấp thuận; trường hợp sử dụng nhà thầu phụ cho công việc khác ngoài công việc đã kê khai sử dụng nhà thầu phụ có giá trị từ 10% trở lên (sau khi trừ phần công việc thuộc trách nhiệm của nhà thầu phụ) tính trên giá hợp đồng đã ký kết thì được coi là hành vi “chuyển nhượng thầu”.</p>

<p>28. Ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu</p>	<p>28.1. Nguyên tắc ưu đãi: Nhà thầu được hưởng ưu đãi khi cung cấp hàng hóa mà hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên.</p> <p>28.2. Việc tính ưu đãi được thực hiện trong quá trình đánh giá E-HSDT để so sánh, xếp hạng E-HSDT:</p> <p>Hàng hóa chỉ được hưởng ưu đãi khi nhà thầu chứng minh được hàng hóa đó có chi phí sản xuất trong nước chiếm tỷ lệ từ 25% trở lên trong giá hàng hóa. Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa được tính theo công thức sau đây:</p> $D (\%) = G^*/G (\%)$ <p>Trong đó:</p> <ul style="list-style-type: none"> - G*: Chi phí sản xuất trong nước được tính bằng giá chào của hàng hóa trong E-HSDT trừ đi giá trị thuế và các chi phí nhập ngoại bao gồm cả phí, lệ phí (nếu có); hoặc được tính bằng tổng các chi phí sản xuất trong nước; - G: Giá chào của hàng hóa trong E-HSDT trừ đi giá trị thuế; - D: Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước của hàng hóa. <p>28.3. Cách tính ưu đãi được thực hiện theo quy định tại E-BDL.</p> <p>28.4. Nhà thầu phải kê khai thông tin về loại hàng hóa được hưởng ưu đãi theo Mẫu số 15A, 15B và 15C Chương IV để làm cơ sở xem xét, đánh giá ưu đãi. Trường hợp nhà thầu không kê khai thì hàng hóa của nhà thầu được coi là không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi.</p> <p>28.5. Trường hợp hàng hoá do các nhà thầu chào đều không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thì không tiến hành đánh giá và xác định giá trị ưu đãi.</p> <p>28.6 Trường hợp nếu các Hồ sơ dự thầu xếp hạng ngang nhau thì ưu tiên xếp hạng cao hơn cho Hồ sơ dự thầu có:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Hàng hóa xuất xứ từ CHXHCN Việt Nam và Liên Bang Nga. - Dịch vụ/Công việc mà sử dụng người lao động từ CHXHCN Việt Nam và Liên Bang Nga.
<p>29. Đánh giá E-HSDT</p>	<p>29.1. Bên mời thầu áp dụng phương pháp đánh giá theo quy định tại E-BDL để đánh giá E-HSDT.</p> <p>29.2. Căn cứ vào E-HSDT của các nhà thầu đã nộp trên Hệ thống và phương pháp đánh giá E-HSDT tại Mục 29.1 E-CDNT, Bên mời thầu chọn 01 trong 02 quy trình đánh giá E-HSDT dưới đây cho phù hợp để đánh giá E-HSDT. Bên mời thầu đánh giá trực tiếp trên cơ sở E-HSDT nhà thầu đã nộp.</p> <p>29.3. Quy trình 1 (áp dụng đối với phương pháp “giá đánh giá” và “giá thấp nhất”):</p> <p>a) Bước 1: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm để đánh giá: tư cách hợp lệ trên cơ sở cam kết của nhà thầu trong E-HSDT. Trường hợp tổ chuyên gia phát hiện nhà thầu cam kết không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận trong đấu thầu. - Tổ chuyên gia đánh giá tính hợp lệ của bảo đảm dự thầu, thỏa thuận liên danh (đối với trường hợp liên danh). - Nhà thầu được đánh giá là đạt ở tất cả nội dung về tính hợp lệ thì được chuyển sang đánh giá về năng lực, kinh nghiệm. <p>b) Bước 2: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại Mục 2 Chương III</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trên tài liệu đính kèm để đánh giá: lịch sử không hoàn thành hợp đồng, thực hiện nghĩa vụ thuế, kết quả

hoạt động tài chính, doanh thu bình quân hằng năm trên cơ sở thông tin kê khai, trong E-HSDT.

- Đối với nội dung đánh giá về hợp đồng tương tự, năng lực sản xuất hàng hóa, tổ chuyên gia căn cứ vào thông tin nhà thầu kê khai trong tài liệu đính kèm để đánh giá.

- Đối với nội dung về nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có), tổ chuyên gia đánh giá trên cơ sở thông tin kê khai của nhà thầu.

- Nhà thầu được đánh giá là đạt ở các nội dung về năng lực, kinh nghiệm thì được chuyển sang đánh giá về kỹ thuật.

c) Bước 3: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại Mục 3 Chương III. Nhà thầu được đánh giá là đạt về kỹ thuật thì được chuyển sang đánh giá về tài chính.

d) Bước 4: Đánh giá về tài chính theo quy định tại Mục 4 Chương III và thực hiện theo quy định tại **E-BDL**;

đ) Bước 5: Sau khi đánh giá về tài chính, Bên mời thầu lập danh sách xếp hạng nhà thầu. Việc xếp hạng nhà thầu thực hiện theo quy định tại **E-BDL**. Trường hợp có một nhà thầu vượt qua bước đánh giá về tài chính thì không cần phải xếp hạng nhà thầu.

e) Nhà thầu xếp hạng thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu theo quy định tại Mục 30 E-CDNT. Nhà thầu được mời vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu không đáp ứng quy định của E-HSMT thì mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu mà không phải xếp hạng nhà thầu.

29.4. Quy trình 2 (chỉ áp dụng đối với phương pháp “giá thấp nhất” và các nhà thầu, E-HSDT đều không có bất kỳ ưu đãi nào).

a) Bước 1: Xếp hạng nhà thầu căn cứ vào giá dự thầu, nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất được xếp hạng thứ nhất. Bên mời thầu tiến hành đánh giá E-HSDT của nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất căn cứ vào biên bản mở thầu trên Hệ thống. Trường hợp có nhiều nhà thầu có giá dự thầu thấp nhất bằng nhau thì tiến hành đánh giá tất cả các nhà thầu này.

b) Bước 2: Đánh giá tính hợp lệ theo quy định tại điểm a Mục 29.3 E-CDNT.

c) Bước 3: Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm theo quy định tại điểm b Mục 29.3 E-CDNT.

d) Bước 4: Đánh giá về kỹ thuật theo quy định tại điểm c Mục 29.3 E-CDNT.

đ) Bước 5: Nhà thầu đáp ứng về mặt kỹ thuật sẽ được mời vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu.

Trường hợp E-HSDT của nhà thầu xếp hạng thứ nhất không đáp ứng thì thực hiện các bước đánh giá nêu trên đối với nhà thầu xếp hạng tiếp theo.

29.5. Nguyên tắc đánh giá E-HSDT:

a) Bên mời thầu đánh giá trực tiếp trên cơ sở E-HSDT nhà thầu đã nộp. Trường hợp các thông tin mà nhà thầu cam kết, kê khai trong E-HSDT không trung thực dẫn đến làm sai lệch kết quả đánh giá E-HSDT của nhà thầu thì nhà thầu sẽ bị coi là có hành vi gian lận;

b) Trường hợp nhân sự chủ chốt, thiết bị chủ yếu (nếu có) mà nhà thầu đề xuất trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu, Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự, thiết bị trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự, thiết bị thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự, thiết bị không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự, thiết bị khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại Mục

	<p>4.4 E-CDNT và bị xử lý theo quy định.</p> <p>c) Đối với các nội dung ngoài các nội dung nêu tại các điểm a, d khoản này, trường hợp có sự không thống nhất giữa thông tin kê khai trên webform và file đính kèm thì thông tin trên webform (nếu có) là cơ sở để xem xét, đánh giá;</p> <p>d) Tại bước đánh giá về tài chính, trường hợp nhà thầu không kê khai thông tin trong biểu mẫu về ưu đãi hàng hóa sản xuất trong nước (đối với gói thầu mua sắm hàng hóa) để làm cơ sở tính toán ưu đãi thì nhà thầu sẽ không được hưởng ưu đãi;</p> <p>e) Nhà thầu được mời vào đối chiếu tài liệu, phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu, chứng minh các thông tin mà nhà thầu kê khai trong E-HSĐT.</p>
<p>30. Đối chiếu tài liệu</p>	<p>30.1. Nhà thầu xếp thứ nhất được mời vào thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu) và đối chiếu tài liệu phải nộp một bộ tài liệu chứng minh tính hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm cho bên mời thầu để đối chiếu với thông tin nhà thầu kê khai trong E-HSĐT, bao gồm:</p> <p>a) Bản gốc bảo đảm dự thầu (đối với trường hợp sử dụng thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy) hoặc tiền mặt theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT;</p> <p>b) Các tài liệu chứng minh về hợp đồng tương tự mà nhà thầu kê khai, đính kèm trong E-HSĐT (hợp đồng, biên bản nghiệm thu, thanh lý, thông tin về hóa đơn theo quy định của pháp luật...); tài liệu chứng minh năng lực sản xuất (đối với trường hợp nhà thầu là nhà sản xuất);</p> <p>c) Tài liệu chứng minh khả năng huy động nhân sự, bằng cấp, chứng chỉ của nhân sự mà nhà thầu kê khai trong E-HSĐT;</p> <p>d) Tài liệu khác (nếu có).</p> <p>30.2. Nhà thầu có tài liệu đối chiếu phù hợp sẽ được xét duyệt trúng thầu. Đối với số liệu về thuế, doanh thu từ năm 2021 trở đi do nhà thầu tự cập nhật không phù hợp với số liệu trên Hệ thống thuế điện tử dẫn đến làm sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu thì nhà thầu bị loại và bị coi là có hành vi gian lận quy định tại điểm b Mục 4.4 E-CDNT.</p>
<p>31. Thương thảo hợp đồng</p>	<p>31.1. Việc thương thảo hợp đồng thực hiện theo quy định tại E-BDL;</p> <p>31.2. Trường hợp áp dụng thương thảo hợp đồng phải dựa trên các cơ sở sau đây:</p> <p>a) Báo cáo đánh giá E-HSĐT;</p> <p>b) E-HSĐT và các tài liệu làm rõ E-HSĐT (nếu có) của nhà thầu;</p> <p>c) E-HSMT bao gồm điều kiện chung, điều kiện cụ thể của hợp đồng và các tài liệu làm rõ, sửa đổi E-HSMT (nếu có).</p> <p>31.3. Nguyên tắc thương thảo hợp đồng:</p> <p>a) Không tiến hành thương thảo đối với các nội dung mà nhà thầu đã chào thầu theo đúng yêu cầu của E-HSMT;</p> <p>b) Việc thương thảo hợp đồng không được làm thay đổi đơn giá dự thầu của nhà thầu;</p> <p>31.4. Nội dung thương thảo hợp đồng:</p> <p>a) Thương thảo về những nội dung chưa đủ chi tiết, chưa rõ hoặc chưa phù hợp, chưa thống nhất giữa E-HSMT và E-HSĐT, giữa các nội dung khác nhau trong E-HSĐT có thể dẫn đến các phát sinh, tranh chấp hoặc ảnh hưởng đến trách nhiệm của các bên trong quá trình thực hiện hợp đồng;</p> <p>b) Thương thảo về các vấn đề phát sinh trong quá trình lựa chọn nhà thầu (nếu</p>

	<p>c) nhằm mục tiêu hoàn thiện các nội dung chi tiết của gói thầu;</p> <p>c) Thương thảo về các sai sót không nghiêm trọng quy định tại Mục 29 E-CDNT;</p> <p>d) Trong quá trình thương thảo, nhà thầu không được thay đổi nhân sự chủ chốt (nhân sự đã đề xuất trong E-HSDT hoặc nhân sự đã được thay thế trước khi thương thảo hợp đồng), trừ trường hợp do thời gian đánh giá E-HSDT kéo dài hơn so với quy định hoặc vì lý do bất khả kháng mà các vị trí nhân sự chủ chốt do nhà thầu đã đề xuất không thể tham gia thực hiện hợp đồng. Trong trường hợp đó, nhà thầu được quyền thay đổi nhân sự khác nhưng phải đảm bảo nhân sự dự kiến thay thế có trình độ, kinh nghiệm, năng lực tương đương hoặc cao hơn với nhân sự đã đề xuất và nhà thầu không được thay đổi giá dự thầu.</p> <p>đ) Thương thảo về các nội dung cần thiết khác.</p> <p>31.5. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; E-ĐKCT của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi công việc, biểu giá, tiến độ thực hiện (nếu có).</p> <p>31.6. Trong quá trình thương thảo hợp đồng, các bên tham gia thương thảo tiến hành hoàn thiện dự thảo văn bản hợp đồng; E-ĐKCT của hợp đồng, phụ lục hợp đồng gồm danh mục chi tiết về phạm vi cung cấp, bảng giá, tiến độ thực hiện.</p> <p>31.7. Trường hợp thương thảo không thành công, Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào thương thảo; trường hợp thương thảo với các nhà thầu xếp hạng tiếp theo không thành công thì Bên mời thầu báo cáo Chủ đầu tư xem xét, quyết định hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT.</p> <p>31.8. Trường hợp vì lý do khách quan, bất khả kháng dẫn đến nhà thầu không thể thương thảo hợp đồng trực tiếp với bên mời thầu, bên mời thầu có thể xem xét, thương thảo qua mạng.</p>
<p>32. Điều kiện xét duyệt trúng thầu</p>	<p>Nhà thầu được xem xét, đề nghị trúng thầu khi đáp ứng đủ các điều kiện sau đây:</p> <p>31.1. Có E-HSDT hợp lệ theo quy định tại Mục 1 Chương III;</p> <p>31.2. Có năng lực và kinh nghiệm đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 2 Chương III;</p> <p>31.3. Có đề xuất về kỹ thuật đáp ứng yêu cầu theo quy định tại Mục 3 Chương III;</p> <p>31.4 Có sai lệch thiếu không quá 10% giá dự thầu;</p> <p>31.5. Đáp ứng điều kiện theo quy định tại E-BDL;</p> <p>31.6. Có giá đề nghị trúng thầu (đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)) không vượt giá gói thầu được phê duyệt. Trường hợp dự toán của gói thầu được phê duyệt thấp hơn hoặc cao hơn giá gói thầu được phê duyệt thì dự toán này sẽ thay thế giá gói thầu để làm cơ sở xét duyệt trúng thầu.</p>
<p>33. Hủy thầu</p>	<p>33.1. Các trường hợp hủy thầu bao gồm:</p> <p>a) Tất cả E-HSDT không đáp ứng được các yêu cầu của E-HSMT;</p> <p>b) Thay đổi mục tiêu, phạm vi mua sắm làm thay đổi khối lượng công việc, tiêu chí đánh giá đã ghi trong E-HSMT theo quyết định của Chủ đầu tư;</p> <p>c) E-HSMT không tuân thủ các quy định của pháp luật về đấu thầu hoặc quy định khác của pháp luật có liên quan dẫn đến nhà thầu được lựa chọn không đáp ứng yêu cầu để thực hiện gói thầu;</p> <p>d) Nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm quy định tại mục 4 hành vi bị cấm – Chương I Chỉ dẫn nhà thầu;</p> <p>đ) Tổ chức, cá nhân khác ngoài nhà thầu trúng thầu thực hiện hành vi bị cấm</p>

	<p>quy định tại mục 4 hành vi bị cấm – Chương I Chỉ dẫn nhà thầu dẫn đến sai lệch kết quả lựa chọn nhà thầu.</p> <p>33.2. Tổ chức, cá nhân vi phạm quy định pháp luật về đấu thầu dẫn đến hủy thầu theo quy định tại các điểm c, d và đ Mục 33.1 E-CDNT phải đền bù chi phí cho các bên liên quan và bị xử lý theo quy định của pháp luật.</p> <p>33.3. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại Mục này, trong thời hạn 05 ngày làm việc Chủ đầu tư, Bên mời thầu phải hoàn trả hoặc giải toả bảo đảm dự thầu cho nhà thầu đã nộp bản gốc bảo đảm dự thầu, trừ trường hợp nhà thầu vi phạm quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33.1 E-CDNT.</p>
<p>34. Thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu</p>	<p>34.1. Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu trên Hệ thống kèm theo báo cáo đánh giá E-HSDT trong 05 ngày làm việc, kể từ ngày phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu. Nội dung thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu như sau:</p> <p>a) Thông tin về gói thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số E-TBMT; - Tên gói thầu; - Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có); - Tên Chủ đầu tư; - Hình thức lựa chọn nhà thầu; - Loại hợp đồng; - Thời gian thực hiện gói thầu; - Thời gian thực hiện hợp đồng. <p>b) Thông tin về nhà thầu trúng thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Mã số thuế; - Tên nhà thầu; - Giá dự thầu; - Giá thầu sau giảm giá (nếu có); - Điểm kỹ thuật (nếu có); - Giá đánh giá (nếu có); - Giá trúng thầu; - Thời gian thực hiện gói thầu. <p>c) Đối với mỗi chủng loại hàng hóa, thiết bị trong gói thầu, Chủ đầu tư phải đăng tải các thông tin sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tên hàng hóa; - Công suất; - Tính năng, thông số kỹ thuật; ký, mã hiệu, nhãn mác; - Xuất xứ; - Đơn giá trúng thầu. <p>d) Danh sách nhà thầu không được lựa chọn và tóm tắt về lý do không được lựa chọn của từng nhà thầu.</p> <p>34.2. Trường hợp hủy thầu theo quy định tại điểm a Mục 33.1 E-CDNT, trong thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu và trên Hệ thống phải nêu rõ lý do hủy thầu.</p>
<p>35. Thay đổi khối lượng hàng hóa và dịch vụ</p>	<p>35.1. Vào thời điểm trao hợp đồng, Chủ đầu tư có quyền tăng hoặc giảm khối lượng dịch vụ nêu trong Chương IV với điều kiện sự thay đổi đó không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL và không có bất kỳ thay đổi nào về đơn giá hay các</p>

	<p>điều kiện, điều khoản khác của E-HSDT và E-HSMT. Tỷ lệ tăng, giảm khối lượng không vượt quá 10%.</p> <p>35.2. Tùy chọn mua thêm:</p> <p>Trước khi hợp đồng hết hiệu lực, Chủ đầu tư có quyền mua bổ sung khối lượng hàng hóa/dịch vụ của gói thầu ngoài khối lượng nêu trong Chương IV với điều kiện không vượt quá tỷ lệ quy định tại E-BDL.</p>
36. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng	<p>Sau khi Chủ đầu tư đăng tải thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu, Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thông qua Hệ thống, bao gồm cả yêu cầu về biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng, thời gian hoàn thiện, ký kết hợp đồng theo mẫu quy định tại Phần 3 cho nhà thầu trúng thầu. Thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng là một phần của hồ sơ hợp đồng. Trường hợp nhà thầu trúng thầu không hoàn thiện, ký kết hợp đồng hoặc không nộp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng thì nhà thầu sẽ bị loại và không được hoàn trả giá trị bảo đảm dự thầu theo quy định tại điểm b Mục 18.5 E-CDNT. Thời hạn nêu trong thông báo chấp thuận E-HSDT được tính kể từ ngày Bên mời thầu gửi thông báo chấp thuận này cho nhà thầu trúng thầu trên Hệ thống.</p>
37. Điều kiện ký kết hợp đồng	<p>37.1. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, E-HSDT của nhà thầu được lựa chọn còn hiệu lực.</p> <p>37.2. Tại thời điểm ký kết hợp đồng, nhà thầu được lựa chọn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện gói thầu theo yêu cầu của E-HSMT. Trường hợp thực tế nhà thầu không còn đáp ứng cơ bản yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính theo quy định nêu trong E-HSMT thì Chủ đầu tư sẽ từ chối ký kết hợp đồng với nhà thầu. Chủ đầu tư sẽ hủy quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu, thông báo chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng trước đó và mời nhà thầu xếp hạng tiếp theo vào đối chiếu tài liệu và thương thảo hợp đồng (nếu được yêu cầu).</p> <p>37.3. Chủ đầu tư phải bảo đảm các điều kiện về vốn tạm ứng, vốn thanh toán và các điều kiện cần thiết khác để triển khai thực hiện gói thầu theo đúng tiến độ.</p>
38. Bảo đảm thực hiện hợp đồng	<p>37.1. Trước khi ký kết hợp đồng hoặc trước thời điểm hợp đồng có hiệu lực, nhà thầu trúng thầu phải thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Phần 3. Trường hợp áp dụng bảo lãnh thực hiện hợp đồng phải sử dụng mẫu quy định tại Phần 3 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.</p> <p>37.2. Nhà thầu không được hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng trong trường hợp sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> Từ chối thực hiện hợp đồng khi hợp đồng có hiệu lực; Vi phạm thỏa thuận trong hợp đồng; Thực hiện hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của mình nhưng từ chối gia hạn hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng.
39. Giải quyết kiến nghị trong đấu thầu	<p>38.1. Khi thấy quyền và lợi ích hợp pháp bị ảnh hưởng, nhà thầu, cơ quan, tổ chức được kiến nghị người có thẩm quyền, chủ đầu tư xem xét lại các vấn đề trong quá trình lựa chọn nhà thầu, kết quả lựa chọn nhà thầu theo quy định của Bên mời thầu.</p> <p>38.2. Trường hợp kiến nghị lên Chủ đầu tư, nhà thầu, cơ quan, tổ chức gửi kiến nghị trực tiếp trên Hệ thống. Trường hợp kiến nghị lên Người có thẩm quyền, nhà thầu gửi kiến nghị theo địa chỉ quy định tại E-BDL.</p>
40. Giám sát quá trình lựa chọn nhà thầu	<p>Khi phát hiện hành vi, nội dung không phù hợp quy định của pháp luật đấu thầu, nhà thầu có trách nhiệm thông báo cho tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát theo quy định tại E-BDL.</p>



Chương II. BẢNG DỮ LIỆU ĐẦU THẦU

E-CDNT 1.1	Tên Chủ đầu tư: Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro
E-CDNT 1.2	Tên gói thầu: Vật tư bọc cách nhiệt ống công nghệ và bình áp lực cho giàn RC-12 Tên dự án/dự toán mua sắm: Lô 09-1 (RC-12) Số lượng, số hiệu các phần thuộc gói thầu: Theo quy định tại mục E-CDNT 18.2 Chương này.
E-CDNT 3	Nguồn vốn (hoặc phương thức thu xếp vốn): <i>Kế hoạch mua sắm VTTB năm 2025</i>
E-CDNT 5.1 (c)	<p>Bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu theo quy định như sau:</p> <ul style="list-style-type: none">- Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp trên 30% với: + Chủ đầu tư: Liên Doanh Việt - Nga Vietsovpetro, địa chỉ 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, Tp. Hồ Chí Minh + Bên mời thầu: Liên Doanh Việt - Nga Vietsovpetro, địa chỉ 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, Tp. Hồ Chí Minh <p>Trừ trường hợp nhà thầu là công ty thành viên, công ty con của tập đoàn, tổng công ty nhà nước có ngành, nghề sản xuất, kinh doanh chính phù hợp với tính chất gói thầu của tập đoàn, tổng công ty nhà nước đó.</p> <ul style="list-style-type: none">- Nhà thầu tham dự thầu không có cổ phần hoặc vốn góp với các nhà thầu tư vấn; không cùng có cổ phần hoặc vốn góp trên 20% của một tổ chức, cá nhân khác với từng bên, cụ thể như sau:<ul style="list-style-type: none">+ Tư vấn lập, thẩm tra thiết kế kỹ thuật, thiết kế bản vẽ thi công, dự toán, thiết kế kỹ thuật tổng thể: ___[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)];+ Tư vấn thẩm định giá: ___[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)];+ Tư vấn giám sát thực hiện hợp đồng, kiểm định: ___[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)];+ Tư vấn lập, thẩm định E-HSMT: ___[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)];+ Tư vấn đánh giá E-HSDT: ___[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)];+ Tư vấn thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: ___[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)];+ Tư vấn quản lý dự án, quản lý hợp đồng, tư vấn khác mà các dịch vụ tư vấn này có phần công việc liên quan trực tiếp tới gói thầu: ___[ghi đầy đủ tên và địa chỉ của đơn vị tư vấn (nếu có)]; <p>Nhà thầu tham dự thầu không cùng thuộc một cơ quan hoặc tổ chức trực tiếp quản lý với nhà thầu tư vấn (đã nêu trên)*.</p> <ul style="list-style-type: none">- Đơn vị sự nghiệp công lập và chủ đầu tư, bên mời thầu có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu tư, bên mời thầu.- Đơn vị sự nghiệp công lập và doanh nghiệp có cùng một cơ quan trực tiếp quản lý, góp vốn khi tham dự thầu các gói thầu của nhau không phải đáp ứng quy định độc lập về pháp lý và độc lập về tài chính giữa nhà thầu với chủ đầu

	<p>tu, bên mời thầu.</p> <p>Tỷ lệ cổ phần, vốn góp giữa các bên được xác định tại thời điểm đóng thầu và theo tỷ lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập, các giấy tờ khác có giá trị tương đương.</p> <p>Trường hợp nhà thầu tham dự thầu với tư cách liên danh hoặc nhà thầu tư vấn được lựa chọn với tư cách liên danh, tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong liên danh được xác định theo công thức sau:</p> $\text{Tỷ lệ sở hữu vốn} = \sum_{i=1}^n X_i \times Y_i$ <p>Trong đó:</p> <p>X_i: Tỷ lệ sở hữu vốn của tổ chức, cá nhân khác trong thành viên liên danh thứ i;</p> <p>Y_i: Tỷ lệ phần trăm (%) khối lượng công việc của thành viên liên danh thứ i trong thỏa thuận liên danh;</p> <p>n: Số thành viên tham gia trong liên danh.</p> <p>*Chỉ đánh giá nội dung này đối với nhà thầu là đơn vị sự nghiệp"</p>
E-CDNT 7.1	Việc sửa đổi E-HSMT trong thời gian tối thiểu 3 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 7.2	Nhà thầu phải gửi đề nghị làm rõ E-HSMT đến Bên mời thầu trong khoảng thời gian tối thiểu 4 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu. Bên mời thầu thực hiện làm rõ trong khoảng thời gian tối thiểu 3 ngày làm việc trước ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 7.5	Hội nghị tiền đấu thầu: <i>Không [ghi "có" hoặc "không". Trường hợp "có" thì ghi rõ thời gian, địa điểm tổ chức hội nghị tiền đấu thầu, số điện thoại của người chịu trách nhiệm tổ chức hội nghị tiền đấu thầu]</i>
E-CDNT 8	Chi phí nộp E-HSDT: _____ <i>[theo quy định hiện hành]</i> .
E-CDNT 10.1-10.7	Tất cả các tài liệu từ mục 10.1-10.7 phải được Nhà thầu scan theo định dạng “.pdf”, upload và nộp cùng E-HSDT tại phần đính kèm trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.
E-CDNT 10.8	<p>Nhà thầu phải nộp cùng với E-HSDT các tài liệu sau đây:</p> <ol style="list-style-type: none"> Bảo đảm dự thầu (scan màu); (theo mẫu BLDT VSP quy định) Toàn bộ hồ sơ pháp lý: Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, quyết định thành lập hoặc tài liệu có giá trị tương đương do cơ quan có thẩm quyền của nước mà nhà thầu đang hoạt động cấp (yêu cầu bản sao được chứng thực hợp lệ của văn phòng công chứng hợp pháp tại Việt Nam); Thỏa thuận liên danh theo mẫu (nếu có – scan màu); Báo cáo tài chính theo yêu cầu E- HSMT (scan đen trắng); Hợp đồng tương tự (01 hợp đồng); Toàn bộ phân Hồ sơ kỹ thuật. Các tài liệu có liên quan khác (nếu có) <p>Tất cả các tài liệu trên phải được Nhà thầu scan theo định dạng “.pdf”, upload và nộp cùng E-HSDT tại phần đính kèm trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia.</p>

E-CDNT 12.1	Nhà thầu: “không được phép” nộp đề xuất phương án kỹ thuật thay thế.
E-CDNT 13.5	<p>Trong biểu giá, nhà thầu phải phân tích các nội dung cấu thành của giá chào theo các yêu cầu sau: _____</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nhà thầu phải chào giá hàng hóa theo điều kiện giao hàng tại kho VIETSOVPETRO, trong đó bao gồm giá hàng hóa, chi phí kiểm tra, đóng gói hàng hóa, chi phí cần thiết để có các loại chứng chỉ theo yêu cầu, chi phí thử nghiệm tại nhà máy sản xuất, chi phí vận chuyển đến kho VIETSOVPETRO, phí bảo hiểm hàng hóa v.v. - Trong bảng chào giá phải liệt kê đầy đủ tất cả các loại thuế và phí theo quy định của pháp luật để đảm bảo thực hiện gói thầu. Các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định. - Chào đầy đủ tất cả các chi phí cho dịch vụ kỹ thuật kèm theo để thực hiện gói thầu.
E-CDNT 15.6	Thời hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa (để yêu cầu vật tư, phụ tùng thay thế): Theo yêu cầu kỹ thuật [ghi thời hạn sử dụng dự kiến của hàng hóa trong giai đoạn đầu].
E-CDNT 16.2	Yêu cầu về tài liệu để chứng minh năng lực thực hiện hợp đồng của nhà thầu: “Không yêu cầu Giấy phép hoặc Giấy ủy quyền bán hàng của nhà sản xuất, đại lý phân phối hoặc Giấy chứng nhận quan hệ đối tác hoặc tài liệu khác có giá trị tương đương”
E-CDNT 17.1	Thời hạn hiệu lực của E-HSDT là: ≥ 90 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu.
E-CDNT 18.1	Thẻ thức bảo lãnh dự thầu: Bằng văn bản giấy.
E-CDNT 18.2	<p>Nội dung bảo đảm dự thầu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Giá trị bảo đảm dự thầu: 7.000.000 VNĐ - Thời gian có hiệu lực của bảo đảm dự thầu: ≥ 120 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu. <p>Số tài khoản của Vietsovpetro trong trường hợp thực hiện bảo đảm dự thầu theo hình thức đặt cọc/chuyển khoản: 008.100.000001.1 Tên người thụ hưởng: Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro. Tại Ngân hàng Vietcombank, chi nhánh Vũng Tàu <i>(Bổ sung số hiệu Đơn hàng vào nội dung chuyển khoản khi nộp vào tài khoản VSP)</i></p>
E-CDNT 18.4	Thời gian hoàn trả hoặc giải tỏa bảo đảm dự thầu đối với nhà thầu không được lựa chọn: 14 ngày, kể từ ngày kết quả lựa chọn nhà thầu được phê duyệt.
CDNT 23.4	Nhà thầu được tự gửi tài liệu đến bên mời thầu để làm rõ về tư cách hợp lệ, năng lực và kinh nghiệm của mình trong vòng 03 ngày, kể từ ngày có thời điểm đóng thầu [Ghi thời gian tối đa nhà thầu được phép gửi tài liệu bổ sung đến bên mời thầu]
E-CDNT 27.2	Giá trị tối đa dành cho nhà thầu phụ: <i>Không áp dụng</i>

E-CDNT 28.3	Cách tính ưu đãi: “Hàng hóa không thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi phải cộng thêm một khoản tiền bằng 7,5% giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của hàng hóa đó vào giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) của nhà thầu để so sánh, xếp hạng”;
E-CDNT 28.6	Các nội dung ưu đãi khác (nếu có): Không áp dụng.
E-CDNT 29.1	Phương pháp đánh giá E-HSDT là: - Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về năng lực và kinh nghiệm: Đạt/Không đạt. - Đánh giá về kỹ thuật: “Chăm điểm” - Đánh giá về tài chính: Phương Pháp giá thấp nhất
E-CDNT 29.3(d)	Cách thức thực hiện: Việc so sánh, xếp hạng E-HSDT được xác định trên cơ sở giá dự thầu bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có).
E-CDNT 29.3(d)	Xếp hạng nhà thầu: “Nhà thầu có giá dự thầu sau khi sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có), cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất”;
E-CDNT 30	Thương thảo hợp đồng: Áp dụng (nếu cần thiết)
E-CDNT 31.4	<i>[Phương pháp đánh giá tại Mục 29.1 E-BDL như sau:</i> - <i>Chọn phương pháp giá thấp nhất thì ghi: “nhà thầu có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch (nếu có), trừ đi giá trị giảm giá (nếu có) thấp nhất”;</i>
E-CDNT 34.1	Tỷ lệ tăng khối lượng tối đa là: 0% Tỷ lệ giảm khối lượng tối đa là: 0%
E-CDNT 34.2	- Tùy chọn mua thêm: "không áp dụng"
E-CDNT 38.2	- Người có thẩm quyền: Ông Phạm Thanh Bình – Giám đốc XNXL KS&SC + Địa chỉ: Tầng 7, Tòa nhà làm việc XNXLKS&SC số 67 Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. HCM. + E-mail: maibtt.cd@vietsov.com.vn - Bộ phận thường trực giúp việc Chủ tịch Hội đồng tư vấn: + Địa chỉ: Phòng Thương mại XNXL KS&SC số 67 Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. HCM, điện thoại 0254.839871 (8553) - Fax: 0254.3839796. + E-mail: Maibtt.cd@vietsov.com.vn
E-CDNT 39	Địa chỉ của tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ giám sát: Phòng Thương mại XNXLKS&SC số 67 Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, Tp. HCM, <i>Mrs. Bùi Thị Thanh Mai</i> , email: maibtt.cd@vietsov.com.vn , Điện thoại: 84-254-3839871 (8553). - Fax: 0254.3839796.

Chương III. TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ E-HSDT

Mục 1. Đánh giá tính hợp lệ của E-HSDT

E-HSDT của nhà thầu được đánh giá là hợp lệ khi đáp ứng đầy đủ các nội dung sau đây:

1. Giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu phải cụ thể, cố định bằng số, bằng chữ và (đã mặc định trong đơn dự thầu xuất từ hệ thống) phải phù hợp với tổng giá dự thầu ghi trong bảng tổng hợp giá dự thầu, không đề xuất các giá dự thầu khác nhau hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu.
 - Không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính (nhà thầu độc lập hoặc thành viên trong liên danh) đối với cùng một gói thầu. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập thì nhà thầu không có tên trong hai hoặc nhiều HSDT với tư cách là nhà thầu chính đối với phần mà nhà thầu tham dự thầu.
Có bảo đảm dự thầu không vi phạm một trong các trường hợp quy định tại Mục 18.3 E-CDNT.
 - Thư bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của tổ chức tín dụng trong nước hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh phải được đại diện hợp pháp của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam ký tên, đóng dấu (nếu có) với giá trị bảo lãnh, thời hạn có hiệu lực và đơn vị thụ hưởng theo yêu cầu của E-HSMT hoặc Thư bảo lãnh (*áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovetro*) phải được đại diện hợp pháp của nhà thầu ký tên, đóng dấu.
 - Thư bảo lãnh hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh hoặc Thư bảo lãnh (*áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovetro*) không được ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT; không được kèm theo các điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu (trong đó bao gồm việc không đáp ứng đủ các cam kết theo quy định tại Mẫu số 4A, Mẫu số 4B, Mẫu số 4C Chương IV).
 - Đối với bảo lãnh dự thầu hoặc chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh bằng văn bản giấy, trường hợp có sự sai khác giữa thông tin về bảo đảm dự thầu mà nhà thầu kê khai trên Hệ thống và thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh đính kèm thì căn cứ vào thông tin trong file quét (scan) thư bảo lãnh dự thầu để đánh giá.
 - Đối với nhà thầu liên danh, các thành viên liên danh phải sử dụng cùng thể thức bảo lãnh dự thầu: bảo lãnh dự thầu điện tử hoặc bằng giấy.

2. Trường hợp nhà thầu liên danh thì thỏa thuận liên danh được đại diện hợp pháp của từng thành viên liên danh ký tên, đóng dấu (nếu có) (Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký thỏa thuận liên danh thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền) và phải nêu rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện theo Mẫu số 03 Chương IV. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu theo Mẫu số 12.1 hoặc 12.2 hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

3. Nhà thầu bảo đảm tư cách hợp lệ theo quy định tại Mục 5 E-CDNT.

Nhà thầu có E-HSDT hợp lệ được xem xét, đánh giá trong bước tiếp theo.

Mục 2. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

2.1. Tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm

Tiêu chuẩn đánh giá năng lực và kinh nghiệm thực hiện theo quy định tại Bảng số 01 (đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) hoặc Bảng số 02 (đối với

nhà thầu là nhà sản xuất ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu) và được scan đính kèm trên Hệ thống, nhà thầu được đánh giá là đạt về năng lực và kinh nghiệm khi đáp ứng tất cả các tiêu chuẩn đánh giá. Năng lực và kinh nghiệm của nhà thầu phụ sẽ không được xem xét khi đánh giá E-HSDT của nhà thầu. Bản thân nhà thầu phải đáp ứng các tiêu chí đánh giá về năng lực và kinh nghiệm.

Trường hợp đồng tiền nêu trong các hợp đồng tương tự hoặc xác nhận thanh toán của Chủ đầu tư đối với những hợp đồng cung cấp hàng hóa đã thực hiện hoặc tờ khai nộp thuế hoặc các tài liệu liên quan chứng minh năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu không phải VND thì khi lập E-HSDT, nhà thầu phải quy đổi về VND để làm cơ sở đánh giá E-HSDT. Việc quy đổi được áp dụng tỷ giá quy đổi của *Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo tỷ giá bán ra* tại ngày ký hợp đồng tương tự đó.

Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) có huy động công ty con thực hiện một phần công việc của gói thầu thì nhà thầu phải kê khai cụ thể phần công việc dành cho các công ty con theo Mẫu số 09B Chương IV. Việc đánh giá kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự căn cứ vào giá trị, khối lượng công việc do công ty mẹ, công ty con đảm nhiệm trong gói thầu.



BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM
(Đối với nhà thầu không phải là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 ⁽²⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chia khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽³⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ thuế ⁽⁴⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết trong đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính ⁽⁵⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08
3.2	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 ⁽⁶⁾ năm tài chính gần nhất (năm 2022,2023,2024) so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là: 582.527.850 ⁽⁷⁾ VND.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08
4	Kinh nghiệm thực hiện hợp đồng cung cấp hàng	Nhà thầu đã hoàn thành tối thiểu 01 hợp đồng tương tự với tư cách là nhà thầu chính (độc lập	Phải thỏa mãn yêu	Phải thỏa mãn	Phải thỏa mãn yêu cầu (tương	Mẫu số



Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
	hoá tương tự	<p>hoặc thành viên liên danh) hoặc nhà thầu phụ⁽⁸⁾ trong khoảng thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2022⁽⁹⁾ đến thời điểm đóng thầu.</p> <p>Trong đó hợp đồng tương tự là:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Có tính chất tương tự: 01 Hợp đồng đã cung cấp hàng hóa, thiết bị cho ngành công nghiệp Dầu khí hoặc các ngành Công nghiệp khác⁽¹⁰⁾; - Đã hoàn thành có quy mô (giá trị) tối thiểu: 299.030.963 VND ⁽¹¹⁾. 	câu này	yêu cầu này	đương với phần công việc đảm nhận)	05A



Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;

- Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1).

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1) (Ví dụ: ngày phát hành E-HSMT là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu là 01/01 – 31/12 thì nhà thầu phải

chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(5) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1).

Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của năm 2022.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(6) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Ví dụ 1: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022.

Ví dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

(7) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số “k” trong công thức này là 1,5.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, doanh thu được xác định theo công thức trên tương ứng với giá dự thầu (thay “giá gói thầu” bằng “giá dự thầu” trong công thức). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số “k”.

(8) Với các hợp đồng mà nhà thầu đã tham gia với tư cách là thành viên liên danh hoặc nhà thầu phụ thì chỉ tính giá trị phần việc do nhà thầu thực hiện.

(9) Cập nhật nội dung Ghi chú (9) phù hợp với quy định hiện hành của Vietsovpetro.

(10) Tương tự về tính chất: Cập nhật nội dung Ghi chú (10) phù hợp với quy định hiện hành

của Vietsovpetro.

(11) Quy mô của hợp đồng tương tự: *Cập nhật nội dung Ghi chú (11) phù hợp với quy định hiện hành của Vietsovpetro.*

(12) Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.

Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bổ sung trong quá trình đánh giá E-HSDT. Trường hợp nhà thầu không bổ sung cam kết trong khoảng thời gian hợp lý theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì E-HSDT của nhà thầu được coi là không đáp ứng yêu cầu về khả năng bảo hành, bảo trì, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại.



BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC VÀ KINH NGHIỆM
(Đối với nhà thầu là nhà sản xuất⁽¹⁾ ra hàng hóa thuộc phạm vi của gói thầu)

Các tiêu chí năng lực và kinh nghiệm			Các yêu cầu cần tuân thủ			Tài liệu cần nộp
TT	Mô tả	Yêu cầu	Nhà thầu độc lập	Nhà thầu liên danh		
				Tổng các thành viên liên danh	Từng thành viên liên danh	
1	Lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 ⁽²⁾ đến thời điểm đóng thầu, nhà thầu không có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu ⁽³⁾ .	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 07
2	Thực hiện nghĩa vụ thuế	Đã thực hiện nghĩa vụ thuế ⁽⁴⁾ của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Cam kết theo đơn dự thầu
3	Năng lực tài chính					
3.1	Kết quả hoạt động tài chính ⁽⁵⁾	Giá trị tài sản ròng của nhà thầu trong năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu phải dương. (Giá trị tài sản ròng = Tổng tài sản - Tổng nợ)	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Mẫu số 08
3.2	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)	Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 ⁽⁶⁾ năm tài chính gần nhất (2022,2023,2024) so với thời điểm đóng thầu của nhà thầu có giá trị tối thiểu là 582.527.850 ⁽⁷⁾ VND.	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Không áp dụng	Mẫu số 08
4	Năng lực sản xuất hàng hoá ⁽⁸⁾	Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh năng lực sản xuất hàng hóa thuộc gói thầu đáp ứng yêu cầu theo một trong hai cách sau đây: - Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất đạt tối thiểu: __ sản phẩm/01 tháng; Hoặc: - Sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong vòng 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu đạt tối thiểu: __ sản phẩm. Không áp dụng	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu này	Phải thỏa mãn yêu cầu (trung đương với phần công việc đảm nhận)	Mẫu số 05B

Ghi chú:

(1) Nhà sản xuất được hiểu là doanh nghiệp/cơ sở sản xuất tự sản xuất ra hàng hóa hoặc tham gia vào quá trình sản xuất ra hàng hóa hoặc công ty con, công ty mẹ phụ trách việc phân phối, tiêu thụ sản phẩm do công ty mẹ, công ty con khác trong Tập đoàn, Tổng công ty sản xuất.

(2) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Ví dụ: từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến thời điểm đóng thầu.

(3) Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu bao gồm:

- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành và nhà thầu không phản đối;
- Hợp đồng bị Chủ đầu tư kết luận nhà thầu không hoàn thành, không được nhà thầu chấp thuận nhưng đã được trọng tài hoặc tòa án kết luận theo hướng bất lợi cho nhà thầu.

Các hợp đồng không hoàn thành không bao gồm các hợp đồng mà quyết định của Chủ đầu tư đã bị bác bỏ bằng cơ chế giải quyết tranh chấp. Việc xác định hợp đồng không hoàn thành phải dựa trên tất cả những thông tin về tranh chấp hoặc kiện tụng được giải quyết theo quy định của cơ chế giải quyết tranh chấp của hợp đồng tương ứng và khi mà nhà thầu đã hết tất cả các cơ hội có thể khiếu nại. Đối với các hợp đồng chậm tiến độ do lỗi của nhà thầu nhưng vẫn hoàn thành hợp đồng thì không được coi là hợp đồng không hoàn thành.

Đối với nhà thầu liên danh mà chỉ có một hoặc một số thành viên trong liên danh vi phạm và bị cấm tham gia hoạt động đấu thầu theo quy định thì thành viên liên danh còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu. Trường hợp một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng, không còn năng lực để tiếp tục thực hiện hợp đồng, làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến tiến độ, chất lượng, hiệu quả của gói thầu thì chỉ một hoặc một số thành viên liên danh vi phạm hợp đồng bị coi là không hoàn thành hợp đồng, thành viên còn lại không bị coi là không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu.

(4) Nhà thầu cung cấp tài liệu chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế thu nhập cá nhân đối với nhà thầu là hộ kinh doanh) của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu (đối với trường hợp Hệ thống chưa cập nhật thông tin về nghĩa vụ nộp thuế) để đối chiếu khi được mời vào đối chiếu tài liệu. Nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế phải được thực hiện trước thời điểm đóng thầu. Nghĩa vụ nộp thuế là nộp thuế với giá trị thuế tương ứng với thuế suất, thu nhập chịu thuế, doanh thu tính thuế nhà thầu kê khai trên Hệ thống thuế điện tử (số thuế đã nộp tương ứng với số thuế phải nộp); trường hợp được chậm nộp thuế, miễn thuế, giảm thuế theo chính sách của Nhà nước thì thực hiện theo quy định này. Nhà thầu thì nhà thầu nộp các tài liệu như sau:

- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và Giấy nộp tiền có xác nhận của cơ quan thuế được in từ Hệ thống thuế điện tử hoặc
- Tờ khai thuế (hoặc thông báo nộp tiền của cơ quan thuế đối với hộ kinh doanh) và xác nhận của cơ quan thuế về việc thực hiện nghĩa vụ thuế.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế áp dụng đối với năm tài chính trước năm Y (năm Y-1). (Ví dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày

31/12 thì nhà thầu phải chứng minh đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm 2022).

(5) Việc xác định giá trị tài sản ròng được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của nhà thầu. Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính năm trước của năm Y (năm Y-1).

Vi dụ: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 thì việc xác định giá trị tài sản ròng của nhà thầu được thực hiện trên cơ sở báo cáo tài chính của năm 2022.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh thì không đánh giá tiêu chí này.

(6) Ghi thời gian yêu cầu, thông thường từ 03 đến 05 năm trước năm có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu có số năm thành lập ít hơn số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên số năm mà nhà thầu thành lập. Trong trường hợp này, nếu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của nhà thầu đáp ứng yêu cầu về giá trị của E-HSMT thì nhà thầu vẫn được đánh giá tiếp mà không bị loại.

Trường hợp thời điểm đóng thầu sau ngày kết thúc năm tài chính của nhà thầu (năm Y) và trước hoặc trong ngày cuối cùng của tháng thứ 3 tính từ ngày kết thúc năm Y, yêu cầu về nộp báo cáo tài chính áp dụng đối với các năm trước của năm Y (năm Y-1, Y-2...).

Vi dụ 1: Thời điểm đóng thầu là ngày 20/3/2024, năm tài chính của nhà thầu kết thúc vào ngày 31/12 và E-HSMT yêu cầu nhà thầu nộp báo cáo tài chính của 03 năm gần nhất thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2020, 2021, 2022.

Vi dụ 2: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là ngày 15/11/2024 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2021, 2022, 2023. Nhà thầu được thành lập vào năm 2022 nhưng doanh thu trung bình của năm 2022 và năm 2023 đáp ứng yêu cầu thì nhà thầu được tiếp tục đánh giá.

Đối với nhà thầu là hộ kinh doanh, không bắt buộc phải nộp báo cáo tài chính nhưng nhà thầu phải cung cấp tài liệu chứng minh doanh thu tương ứng với nghĩa vụ thuế.

Vi dụ: Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) của 3 năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nếu thời điểm đóng thầu là tháng 11 năm 2022 thì nhà thầu phải nộp báo cáo tài chính của các năm 2019, 2020, 2021.

(7) Cách tính toán thông thường về mức yêu cầu doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT):

a) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu từ 12 tháng trở lên thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = [(Giá gói thầu – giá trị thuế VAT)/thời gian thực hiện gói thầu theo năm] x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là từ 1,5 đến 2.

b) Trường hợp thời gian thực hiện gói thầu dưới 12 tháng thì cách tính doanh thu như sau:

Yêu cầu tối thiểu về mức doanh thu bình quân hàng năm từ hoạt động sản xuất, kinh doanh (không bao gồm thuế VAT) = (Giá gói thầu – giá trị thuế VAT) x k. Thông thường yêu cầu hệ số k trong công thức này là 1,5.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, doanh thu được xác định theo công thức trên tương ứng với giá dự thầu (thay “giá gói thầu” bằng “giá dự thầu” trong công thức). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số “k”.

(8) Trường hợp gói thầu bao gồm nhiều loại hàng hóa khác nhau thì tùy theo tính chất, quy mô gói thầu để Bên mời thầu đưa ra yêu cầu về công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu trên cơ sở các loại hàng hóa chính của gói thầu (phải nêu rõ các hàng hóa chính) hoặc trên cơ sở tất cả các loại hàng hóa của gói thầu, tương ứng với yêu cầu về hạng mục chính hoặc tất cả hàng hóa của gói thầu đối với nhà thầu là nhà thương mại.

Công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất hoặc sản lượng sản xuất cao nhất của 01 tháng trong 05 năm gần nhất tính đến thời điểm đóng thầu bằng: $k \times (\text{Số lượng yêu cầu của gói thầu} \times 30 / \text{thời gian thực hiện gói thầu (tính theo ngày)})$. Thông thường $k = 1,5$; trường hợp mua sắm tập trung hoặc mua sắm hàng hóa có số lượng, khối lượng mời thầu lớn thì có thể quy định $k = 1$.

Vi dụ: Số lượng hàng hóa cần mua là 12.000 hộp sữa, thời gian thực hiện gói thầu là 20 ngày, hệ số $k = 1,5$ thì công suất thiết kế tối thiểu trong 01 tháng/sản lượng sản xuất sữa cao nhất của 01 tháng của nhà thầu là: $1,5 \times (12.000 \times 30 / 20) = 27.000$ hộp sữa.

Trường hợp hàng hóa là sản phẩm do nhà thầu Việt Nam sản xuất trong nước (có thể đã bán ra thị trường hoặc chưa bán ra thị trường), nhà thầu phải chứng minh công suất thiết kế hoặc sản lượng sản xuất đáp ứng yêu cầu.

Trường hợp nhà thầu vừa là sản xuất, vừa là nhà cung cấp (một số hàng hóa hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu chào trong E-HSĐT là do nhà thầu sản xuất, một số hàng hóa khác hoặc một phần khối lượng hàng hóa do nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác để cung cấp cho gói thầu) thì ngoài kê khai về năng lực sản xuất, nhà thầu còn phải kê khai về kinh nghiệm thực hiện hợp đồng tương tự theo nội dung quy định tại Mục 4-Bảng số 01 Chương này. Việc đánh giá kinh nghiệm của nhà thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở hợp đồng cung cấp hàng hóa tương tự (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu mua từ nhà sản xuất, cung cấp khác) và năng lực sản xuất của nhà thầu (tương ứng với phần hàng hóa mà nhà thầu tự sản xuất để cung cấp cho gói thầu).

Nhà thầu có thể sử dụng các tài liệu như hóa đơn bán hàng, số lượng hàng tồn kho... để chứng minh sản lượng đã sản xuất trong 01 tháng; sử dụng tài liệu chứng minh công suất thiết kế của nhà máy, dây chuyền sản xuất để chứng minh năng lực sản xuất.

Đối với gói thầu mua sắm tập trung áp dụng lựa chọn nhà thầu theo khả năng cung cấp, năng lực sản xuất được xác định theo công thức trên tương ứng với khối lượng, số lượng mà nhà thầu có thể cung cấp (không phải tương ứng với khối lượng mời thầu). Trong trường hợp này, chủ đầu tư cần nêu cụ thể hệ số “k”.

(9) Trường hợp nhà thầu thiếu cam kết thì được bổ sung trong quá trình đánh giá E-HSĐT. Trường hợp nhà thầu không bổ sung cam kết trong khoảng thời gian hợp lý theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì E-HSĐT của nhà thầu được coi là không đáp ứng yêu cầu về khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác và bị loại. Trường hợp không yêu cầu dịch vụ sau bán hàng thì gạch bỏ tiêu chí đánh giá này.

BẢNG TIÊU CHUẨN ĐÁNH GIÁ VỀ NĂNG LỰC TÀI CHÍNH VÀ KINH NGHIỆM

(Áp dụng đối với gói thầu cung cấp hàng hóa chia thành nhiều phần)

STT	Mã phần (lô)	Tên phần (lô)	Giá trị ước tính từng phần (VND)	Doanh thu bình quân hàng năm (không bao gồm thuế VAT)* (VND)	Quy mô hợp đồng tương tự (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)** (VND)	Năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà sản xuất)	Khả năng bảo hành, bảo trì
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(7)	(8)	(9)

Đối với các nội dung lịch sử không hoàn thành hợp đồng do lỗi của nhà thầu, thực hiện nghĩa vụ thuế, kết quả hoạt động tài chính, khả năng bảo hành, cung cấp phụ tùng thay thế hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác áp dụng theo quy định tại Bảng số 01, Bảng số 02 Chương này.

Ghi chú:

(*) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về doanh thu căn cứ trên tổng giá trị doanh thu bình quân yêu cầu đối với các phần mà nhà thầu tham dự. Trường hợp nhà thầu tham dự 01 phần thì chỉ cần đáp ứng yêu cầu doanh thu của phần đó.

(**) Trường hợp nhà thầu tham dự nhiều phần, việc đánh giá về hợp đồng tương tự tương ứng với từng phần mà nhà thầu tham dự, nhà thầu không phải đáp ứng tổng quy mô hợp đồng tương tự đối với các phần mà nhà thầu tham dự.



2.2. Tiêu chuẩn đánh giá về nhân sự chủ chốt:

Không được yêu cầu về huy động nhân sự chủ chốt đối với phần công việc cung cấp hàng hóa. Đối với hàng hóa thông dụng, sẵn có trên thị trường, không đòi hỏi nhân sự thực hiện dịch vụ liên quan (như: lắp đặt, đào tạo, chuyển giao công nghệ...) phải có trình độ cao thì không yêu cầu về nhân sự chủ chốt. Chỉ được yêu cầu về nhân sự chủ chốt đối với các dịch vụ liên quan có yếu tố đặc thù, phức tạp cần thiết phải có nhân sự có hiểu biết, nhiều kinh nghiệm đảm nhận.

Trường hợp E-HSMT yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì nhà thầu phải chứng minh khả năng huy động các nhân sự chủ chốt đã đề xuất. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo các Mẫu số 06A, 06B, 06C Chương IV. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSMT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSMT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại Mục 4.4 E-CDNT và bị xử lý theo quy định.

Yêu cầu về nhân sự chủ chốt được số hóa dưới dạng Webform trên Hệ thống Yêu cầu về nhân sự chủ chốt được Chủ đầu tư đính kèm file scan theo E-HSMT lên hệ thống. Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự. Số năm kinh nghiệm của nhân sự chủ chốt được tính từ thời điểm nhân sự bắt đầu thực hiện công việc tương tự đó đến thời điểm đóng thầu. Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất theo Mẫu số 6A Chương IV để chứng minh rằng mình có đầy đủ nhân sự cho các vị trí chủ chốt đáp ứng những yêu cầu sau đây:

Bảng số 03: Yêu cầu về nhân sự chủ chốt (File scan đính kèm trên Hệ thống) ⁽¹⁾

STT	Vị trí công việc	Số lượng	Kinh nghiệm trong các công việc tương tự ⁽²⁾	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn ⁽³⁾
1			tối thiểu __ năm hoặc tối thiểu __ hợp đồng	
2			tối thiểu __ năm hoặc tối thiểu __ hợp đồng	
...				

Nhà thầu phải cung cấp thông tin chi tiết về các nhân sự chủ chốt được đề xuất và hồ sơ kinh nghiệm của nhân sự theo các Mẫu số 06A, 06B, 06C Chương IV.

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu không có yêu cầu về nhân sự chủ chốt thì Chủ đầu tư không nhập Bảng này.

(2) Kinh nghiệm trong các công việc tương tự được thể hiện ở số năm tối thiểu nhân sự thực hiện các công việc tương tự hoặc số hợp đồng tối thiểu trong các công việc tương tự.

(3) Chỉ quy định trong trường hợp dịch vụ liên quan có yêu cầu phải có chứng chỉ chuyên môn.

Mục 3. Tiêu chuẩn đánh giá về kỹ thuật

Theo tài liệu đính kèm tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC

Mục 4. Tiêu chuẩn đánh giá về tài chính

Căn cứ tính chất, quy mô của từng gói thầu cụ thể mà lựa chọn một trong các phương pháp dưới đây cho phù hợp:

4.1. Phương pháp giá thấp nhất¹:

Cách xác định giá thấp nhất theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu: bao gồm tất cả các thuế, phí, lệ phí.

Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có);

Bước 2. Xác định giá trị ưu đãi (nếu có) theo quy định tại Mục 28 E-CDNT;

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: HSDT có giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giảm giá (nếu có) và cộng giá trị ưu đãi (nếu có) thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

4.2. Phương pháp giá đánh giá²: (KHÔNG ÁP DỤNG)

Cách xác định giá đánh giá theo các bước sau đây:

Bước 1. Xác định giá dự thầu

1. Xác định giá dự thầu bao gồm tất cả các thuế, phí, lệ phí

Đối với hàng nhập khẩu (nếu có): Trường hợp sử dụng hạn ngạch của Vietsovpetro Lô 09-1, giá dự thầu bao gồm tất cả các thuế phí, lệ phí phát sinh trong nước Việt Nam nhưng không bao gồm thuế nhập khẩu và thuế VAT trên tờ khai nhập khẩu sẽ được miễn cho lô 09-1;

2. Sửa lỗi (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (1));

3. Hiệu chỉnh sai lệch (thực hiện theo quy định tại phần Ghi chú (2));

4. Xác định giá dự thầu sau sửa lỗi, hiệu chỉnh sai lệch, trừ đi giá trị giảm giá (nếu có);

Bước 2. Xác định giá đánh giá:

Việc xác định giá đánh giá được thực hiện theo công thức sau đây:

$$G_{ĐG} = G \pm \Delta G + \Delta UĐ$$

Trong đó:

¹ Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ khoản 4.2 Mục 4 Chương này.

² Trường hợp áp dụng phương pháp này thì xóa bỏ khoản 4.1 Mục 4 Chương này.

- G là giá dự thầu xác định tại Bước 1 khoản này;
- Δ_{UD} là giá trị phải cộng thêm đối với đối tượng không được hưởng ưu đãi theo quy định tại Mục 28 E-CDNT.

- ΔG là giá trị các yếu tố được quy về một mặt bằng cho cả vòng đời sử dụng của hàng hóa. Theo đó, khi xây dựng tiêu chuẩn giá đánh giá, Chủ đầu tư, Bên mời thầu có thể cân nhắc lượng hóa một hoặc các yếu tố khác ngoài giá dự thầu. Các yếu tố đó có thể bao gồm:

a) Thời gian giao hàng:

Hàng hóa phải được giao trong khoảng thời gian quy định trong E-HSMT. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng sớm hơn ngày giao hàng sớm nhất thì không được tính ưu tiên. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng muộn hơn khoảng thời gian này thì E-HSĐT của nhà thầu sẽ bị loại.

Trường hợp Chủ đầu tư, Bên mời thầu có thể lượng hóa thành tiền ưu thế của 01 ngày hàng hóa đưa vào sử dụng sớm (trong khoảng thời gian theo tiến độ giao hàng) sẽ tiết kiệm được A (VND) thì sử dụng yếu tố này để đưa vào công thức xác định giá đánh giá. Trường hợp nhà thầu giao hàng muộn hơn so với ngày giao hàng sớm nhất là X ngày (nhưng vẫn trong khoảng thời gian theo tiến độ giao hàng) sẽ bị cộng thêm một khoản tiền là: $A \times X$ (VND) vào giá dự thầu của nhà thầu này để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

b) Tiến độ thanh toán:

Nhà thầu phải chào giá theo biểu tiến độ thanh toán quy định tại E-ĐKCT. E-HSĐT sẽ được so sánh trên cơ sở giá chào theo biểu tiến độ thanh toán theo quy định. Tuy nhiên, cùng với biểu tiến độ thanh toán quy định tại E-ĐKCT, nhà thầu được phép đề xuất một biểu tiến độ thanh toán khác và đề xuất giảm giá theo biểu tiến độ thanh toán này. Sau khi nhà thầu được lựa chọn trúng thầu trên cơ sở so sánh giá chào theo biểu tiến độ thanh toán ban đầu thì Chủ đầu tư có thể xem xét biểu tiến độ thanh toán thay thế và giảm giá của nhà thầu này.

c) Chi phí cho các hạng mục vật tư, phụ tùng thay thế: ___ [Chủ đầu tư, Bên mời thầu lựa chọn theo một trong hai cách sau đây:

Nhà thầu có trách nhiệm lập danh sách và chào giá cho vật tư, phụ tùng thay thế trong thời gian vận hành ban đầu quy định tại Mục 15.8 E-BDL. Giá chào của các vật tư, phụ tùng thay thế này sẽ được cộng vào giá dự thầu của nhà thầu để làm cơ sở so sánh E-HSĐT, xếp hạng nhà thầu. Nhà thầu có trách nhiệm thực hiện theo đúng cam kết với giá đề xuất tại điểm này trong quá trình sử dụng.

hoặc

Chủ đầu tư, Bên mời thầu lập danh sách các vật tư, phụ tùng thay thế có tần suất sử dụng và giá trị lớn trong thời gian vận hành ban đầu quy định tại Mục 15.8 E-BDL. Nhà thầu phải chào đơn giá, thành tiền cho các vật tư, phụ tùng thay thế này. Giá chào của các hàng hóa này sẽ được cộng vào giá dự thầu của nhà thầu để làm cơ sở so sánh E-HSĐT, xếp hạng nhà thầu. Nhà thầu có trách nhiệm thực hiện theo đúng cam kết với giá đề xuất trong quá trình sử dụng.

d) Khả năng sẵn sàng cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế và các dịch vụ sau bán hàng cho hàng hóa được chào trong HSĐT tại địa điểm dự án:

Để phục vụ việc so sánh E-HSĐT, xếp hạng nhà thầu, giá dự thầu sẽ được cộng thêm một khoản tiền tương đương với chi phí mà Chủ đầu tư phải bỏ ra để thiết lập các cơ sở dịch vụ tối thiểu và lưu kho các vật tư, phụ tùng thay thế nếu các mục này được chào riêng rẽ.

đ) Chi phí vòng đời sử dụng:

Chi phí vòng đời nên được sử dụng khi chi phí dành cho vận hành và bảo dưỡng trong

vòng đời sử dụng của hàng hóa là đáng kể so với chi phí mua hàng hóa và có thể khác nhau giữa các E-HSĐT. Chi phí vòng đời sẽ được đánh giá trên cơ sở giá trị hiện tại ròng. Nếu áp dụng chi phí vòng đời thì có thể xem xét đưa vào các yếu tố sau cho mục đích so sánh, xếp hạng nhà thầu:

- + Số năm tính chi phí vòng đời: ____ [ghi số năm];
- + Tỷ lệ chiết khấu tính giá trị hiện tại ròng đối với chi phí vận hành và bảo dưỡng: ____ [ghi tỷ lệ chiết khấu];
- + Chi phí vận hành và bảo dưỡng hằng năm trong suốt vòng đời của hàng hóa được xác định theo cách thức: ____ [ghi cách thức xác định];
- + Giá trị thanh lý;
- + Các yếu tố khác theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Bên mời thầu;
- + Nhà thầu phải cung cấp các thông tin sau: _____ [nêu các thông tin nhà thầu phải cung cấp (nếu cần)].

e) Hiệu suất và công suất của thiết bị:

Để so sánh E-HSĐT, xếp hạng nhà thầu, giá dự thầu sẽ trừ đi một khoản tiền tương ứng với mức chênh lệch về công suất, hiệu suất giữa đề xuất của nhà thầu và mức yêu cầu tối thiểu trong HSMT. Cụ thể như sau: _____ [ghi công thức điều chỉnh]. Ví dụ: 01% hoặc 01 đơn vị chênh lệch giữa hiệu suất và công suất của thiết bị mà E-HSĐT chào ưu việt hơn so với mức yêu cầu tối thiểu trong HSMT được coi là tương đương với _____ [ghi số tiền mà Chủ đầu tư có thể có lợi do hiệu suất, công suất cao hơn].

g) Đấu thầu bền vững (nếu có): _____ [Trường hợp áp dụng tiêu chí này, chủ đầu tư, bên mời thầu cần lượng hóa thành tiền một đơn vị chênh lệch của thông số, chỉ số về môi trường, xã hội...so với mức yêu cầu tối thiểu].

h) Kết quả thực hiện hợp đồng của nhà thầu, chất lượng hàng hóa đã sử dụng;

i) Các tiêu chuẩn khác:

- Trường hợp trong phạm vi cung cấp có đưa ra các yêu cầu về đấu thầu bền vững như yêu cầu về khí thải, mức tiêu hao nhiên liệu, vật liệu tái chế, tái sử dụng... thì Chủ đầu tư, Bên mời thầu có thể sử dụng tiêu chí đạt/không đạt hoặc đồng thời với tiêu chí đạt/không đạt sẽ lượng hóa các yếu tố này thành tiền nếu vượt mức yêu cầu tối thiểu.

- Các tiêu chuẩn khác như thống kê kết quả thực hiện các gói thầu trước đó.

Bước 3. Xếp hạng nhà thầu: E-HSĐT có giá đánh giá thấp nhất được xếp hạng thứ nhất.

Ghi chú:

(1) Sửa lỗi:

Với điều kiện HSĐT đáp ứng căn bản HSMT, việc sửa lỗi số học và các lỗi khác được tiến hành theo nguyên tắc sau đây:

a) Lỗi số học bao gồm những lỗi do thực hiện các phép tính cộng, trừ, nhân, chia không chính xác khi tính toán giá dự thầu. Trường hợp không nhất quán giữa đơn giá và thành tiền thì lấy đơn giá làm cơ sở cho việc sửa lỗi; nếu phát hiện đơn giá dự thầu có sự sai khác bất thường do lỗi hệ thập phân (10 lần, 100 lần, 1.000 lần) thì thành tiền là cơ sở cho việc sửa lỗi. Trường hợp tại cột “đơn giá” và cột “thành tiền” nhà thầu không ghi giá trị hoặc ghi là “0” thì được coi là nhà thầu đã phân bổ giá của công việc này vào các công việc khác thuộc gói thầu, nhà thầu phải có trách nhiệm thực hiện hoàn thành các công việc này theo đúng yêu cầu nêu trong HSMT và không được Chủ đầu tư thanh toán trong quá trình thực hiện hợp đồng.

b) Các lỗi khác:

- Tại cột thành tiền đã được ghi đầy đủ giá trị nhưng không có đơn giá dự thầu tương ứng thì đơn giá dự thầu được xác định bổ sung bằng cách chia thành tiền cho số lượng; khi có đơn giá dự thầu nhưng cột thành tiền bỏ trống thì giá trị cột thành tiền sẽ được xác định bổ sung bằng cách nhân số lượng với đơn giá dự thầu; nếu một nội dung nào đó có ghi đơn giá dự thầu và giá trị tại cột thành tiền nhưng bỏ trống số lượng thì số lượng bỏ trống được xác định bổ sung bằng cách chia giá trị tại cột thành tiền cho đơn giá dự thầu của nội dung đó. Trường hợp số lượng được xác định bổ sung nêu trên khác với số lượng nêu trong HSMT thì giá trị sai khác đó là sai lệch về phạm vi cung cấp và được hiệu chỉnh theo quy định tại Bước 3;

- Lỗi nhầm đơn vị tính: sửa lại cho phù hợp với yêu cầu nêu trong HSMT;

- Lỗi nhầm đơn vị: sử dụng dấu "," (dấu phẩy) thay cho dấu "." (dấu chấm) và ngược lại thì được sửa lại cho phù hợp theo cách viết của Việt Nam. Khi Bên mời thầu cho rằng dấu phẩy hoặc dấu chấm trong đơn giá dự thầu rõ ràng đã bị đặt sai chỗ thì trong trường hợp này thành tiền của hạng mục sẽ có ý nghĩa quyết định và đơn giá dự thầu sẽ được sửa lại;

- Nếu có sai sót khi cộng các khoản tiền để ra tổng số tiền thì sẽ sửa lại tổng số tiền theo các khoản tiền;

- Nếu có sự khác biệt giữa con số và chữ viết thì lấy chữ viết làm cơ sở pháp lý cho việc sửa lỗi. Nếu chữ viết sai thì lấy con số sau khi sửa lỗi theo quy định tại Mục này làm cơ sở pháp lý.

(2) Hiệu chỉnh sai lệch:

a) Trường hợp có sai lệch về phạm vi cung cấp thì giá trị phần chào thiếu sẽ được cộng thêm vào, giá trị phần chào thừa sẽ được trừ đi theo mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch;

Trường hợp có sai lệch thiếu (thiếu hạng mục công việc so với yêu cầu về phạm vi cung cấp) mà không có đơn giá tương ứng trong HSDT của nhà thầu có sai lệch thì thực hiện hiệu chỉnh sai lệch như sau:

Lấy mức đơn giá dự thầu cao nhất đối với hạng mục công việc mà nhà thầu chào thiếu trong số các HSDT khác vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật để làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp trong HSDT của các nhà thầu vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật không có đơn giá dự thầu của công việc này thì lấy đơn giá trong dự toán được duyệt của gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

Trường hợp chỉ có một nhà thầu duy nhất vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật thì tiến hành hiệu chỉnh sai lệch trên cơ sở lấy mức đơn giá dự thầu tương ứng trong HSDT của nhà thầu này; trường hợp HSDT của nhà thầu không có đơn giá dự thầu tương ứng thì lấy mức đơn giá trong dự toán của gói thầu được duyệt làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch; trường hợp không có dự toán gói thầu thì căn cứ vào đơn giá hình thành giá gói thầu làm cơ sở hiệu chỉnh sai lệch.

b) Trường hợp nhà thầu có thư giảm giá, việc sửa lỗi và hiệu chỉnh sai lệch được thực hiện trên cơ sở giá dự thầu chưa trừ đi giá trị giảm giá. Tỷ lệ phần trăm (%) của sai lệch thiếu được xác định trên cơ sở so với giá dự thầu ghi trong đơn dự thầu.

Mục 5. Phương án kỹ thuật thay thế trong E-HSDT (nếu có)

Trường hợp cho phép nhà thầu đề xuất phương án kỹ thuật thay thế theo quy định tại Mục 12 E-CDNT, E-HSDT sẽ được đánh giá như sau: ____ [ghi các tiêu chí, tiêu chuẩn đánh giá đối với phương án kỹ thuật thay thế].

Mục 6. Trường hợp gói thầu chia thành nhiều phần độc lập (nếu có)

Trường hợp gói thầu được chia thành nhiều phần độc lập thì trong E-HSMT phải nêu rõ tiêu chuẩn và phương pháp đánh giá đối với từng phần hoặc nhiều phần để các nhà thầu tính toán phương án chào thầu theo khả năng của mình. Việc đánh giá E-HSMT và xét duyệt trúng thầu sẽ được thực hiện trên cơ sở bảo đảm tổng giá đề nghị trúng thầu của gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá thấp nhất); tổng giá đánh giá của gói thầu là thấp nhất (đối với gói thầu áp dụng phương pháp giá đánh giá) và giá đề nghị trúng thầu của cả gói thầu không vượt giá gói thầu được duyệt mà không so sánh với ước tính chi phí của từng phần.

Mục 7: Quyền đơn phương chấm dứt đàm phán hợp đồng với nhà thầu xếp hạng nhất, trong giai đoạn đàm phán hợp đồng.

Đối với đề xuất hàng hóa có xuất xứ từ các nước bị ảnh hưởng bởi xung đột vũ trang, trong tình trạng chiến tranh, bị trừng phạt hoặc cấm vận và việc nhập khẩu những hàng hóa đó có thể bị gián đoạn và ảnh hưởng đến việc thực hiện hợp đồng và tiến độ giao hàng, nhà thầu được yêu cầu giải trình và cam kết về khả năng giao hàng để Vietsovpetro xem xét, đánh giá.

Căn cứ vào tình hình thực tế tại thời điểm đó, Vietsovpetro sẽ có toàn quyền xem xét và quyết định từ chối các đề xuất của nhà thầu về hàng hóa đó, hoặc không tiếp tục đánh giá, nếu Vietsovpetro cho rằng việc thực hiện hợp đồng và lịch trình giao hàng có rủi ro. Trong trường hợp đó, Vietsovpetro có toàn quyền quyết định ngừng đàm phán hợp đồng, và mời nhà thầu có thứ hạng tiếp theo liền kề vào đàm phán hợp đồng.



Chương IV. BIỂU MẪU MỜI THẦU VÀ DỰ THẦU

Stt	Biểu mẫu	Cách thức thực hiện	Trách nhiệm thực hiện	
			Chủ đầu tư	Nhà thầu
	Mẫu số 01A. Phạm vi cung cấp hàng hóa	Scan đính kèm lên Hệ thống (Riêng Mẫu số 2 – Đơn dự thầu: webform và scan đính kèm)	X	
	Mẫu số 01D. Các dịch vụ liên quan		X	
	Mẫu số 01C. Vật tư, phụ tùng thay thế		X	
	Mẫu số 02. Đơn dự thầu			X
	Mẫu số 03. Thỏa thuận liên danh			X
	Mẫu số 04A. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu độc lập)	Scan đính kèm lên Hệ thống		X
	Mẫu số 04B. Bảo lãnh dự thầu (áp dụng đối với nhà thầu liên danh)			X
	Mẫu số 04C. Bảo lãnh dự thầu (<i>áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro</i>)			X
	Mẫu số 05A. Hợp đồng tương tự do nhà thầu thực hiện (áp dụng đối với nhà thầu thương mại)	Scan đính kèm lên Hệ thống		X
	Mẫu số 05B. Kê khai năng lực sản xuất hàng hóa (áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)			X
	Mẫu số 06A. Bảng đề xuất nhân sự chủ chốt			X
	Mẫu số 06B. Bảng lý lịch chuyên môn của nhân sự chủ chốt			X
	Mẫu số 06C. Bảng kinh nghiệm chuyên môn			X
	Mẫu số 07. Hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ			X
	Mẫu số 08. Tình hình tài chính của nhà thầu			X
	Mẫu số 09A. Phạm vi công việc sử dụng nhà thầu phụ			X
	Mẫu số 09B. Danh sách công ty con, công ty thành			X

	viên đảm nhận phần công việc của gói thầu		
	Mẫu số 10A. Bảng tiến độ cung cấp		X
	Mẫu số 10B. Đề xuất về hàng hóa của nhà thầu		X
	Mẫu số 11. Bảng tổng hợp giá dự thầu		X
	Mẫu số 12.1. Bảng giá dự thầu của hàng hóa đối với Lô 09-1		X
	Mẫu số 12.2. Bảng giá dự thầu của hàng hóa đối với Lô khác (ngoài Lô 09-1)		X
	Mẫu số 13. Bảng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan		X
	Mẫu số 14A. Bảng giá vật tư, phụ tùng thay thế (áp dụng trong trường hợp yêu cầu nhà thầu tự đề xuất)		X
	Mẫu số 14B. Bảng giá vật tư, phụ tùng thay thế (áp dụng trong trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu)		X
	Mẫu số 15A. Bảng kê hàng hóa thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi		X
	Mẫu số 15B. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hoá được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)		X
	Mẫu số 15C. Chi phí sản xuất trong nước đối với hàng hoá được hưởng ưu đãi (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)		X



PHẠM VI CUNG CẤP HÀNG HÓA

Theo tài liệu đính kèm tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC

Chủ đầu tư liệt kê chi tiết danh mục các hàng hóa yêu cầu cung cấp. Trong đó cần nêu rõ danh mục hàng hóa với số lượng, chủng loại yêu cầu và các mô tả, diễn giải chi tiết (nếu cần thiết).

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Mô tả hàng hóa ⁽¹⁾ (ký mã hiệu, nhà sản xuất)	Yêu cầu về xuất xứ hàng hóa (nếu có) ⁽²⁾	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng ⁽²⁾	
							Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]
1								
2								
3								
...								

Ghi chú:

(1) Dẫn chiếu đến nội dung tương ứng quy định tại Chương V.

(2) Ngày giao hàng phù hợp với yêu cầu kỹ thuật nêu tại Chương V.

Trường hợp gói thầu chia phần (lô), Chủ đầu tư phải điền rõ tên từng phần (lô) và các hàng hóa như Mẫu này.



CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN ⁽¹⁾

Chủ đầu tư liệt kê danh mục các dịch vụ liên quan để thực hiện gói thầu theo bảng sau:

STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành dịch vụ ⁽²⁾
1	Ghi nội dung dịch vụ 1				
2	Ghi nội dung dịch vụ 2				
..					
n	Ghi nội dung dịch vụ n				

Ghi chú:

(1) Trường hợp gói thầu không yêu cầu dịch vụ liên quan thì Chủ đầu tư không nhập Biểu này trên Hệ thống.

(2) “Ngày hoàn thành dịch vụ” phải hợp lý, phù hợp với “Ngày giao hàng” tại Mẫu số 01A, 01B, 01C.



VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ .

(chỉ áp dụng trong trường hợp Chủ đầu tư có yêu cầu cụ thể về vật tư, phụ tùng thay thế)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng
(1)	(2)	(3)	(4)

Ghi chú:

Chủ đầu tư các cột (1), (2), (3), (4) cho phù hợp với yêu cầu quy định tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC



ĐƠN DỰ THẦU⁽¹⁾
(trích xuất từ hệ thống)

(¹) Không áp dụng quy định dưới đây:

“Trường hợp chúng tôi không nộp bản gốc bảo đảm dự thầu theo yêu cầu của Chủ đầu tư, Bên mời thầu quy định tại Mục 18.5 E-CDNT; trong trường hợp giá trị bảo đảm dự thầu nhỏ hơn 50 triệu đồng, không nộp tiền mặt, Séc bảo chi, thư bảo lãnh dự thầu hoặc giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh theo quy định tại Mục 18.8 E-CDNT thì chúng tôi sẽ bị đánh giá không đảm bảo uy tín khi tham dự thầu theo quy định tại khoản 2 Điều 18 của Nghị định số 24/2024/NĐ-CP, nêu tên trên Hệ thống và tài khoản của chúng tôi sẽ bị khóa trong vòng 06 tháng kể từ ngày Cục Quản lý đấu thầu, Bộ Kế hoạch và Đầu tư nhận được văn bản đề nghị của Chủ đầu tư.”

Ngày: ___ [Hệ thống tự động trích xuất]

Tên gói thầu: ___ [Hệ thống tự động trích xuất]

Kính gửi: ___ [Hệ thống tự động trích xuất]

Sau khi nghiên cứu E-HSMT, chúng tôi:

Tên nhà thầu: ___ [Hệ thống tự động trích xuất], Mã số thuế: ___ [Hệ thống tự động trích xuất] cam kết thực hiện gói thầu ___ [Hệ thống tự động trích xuất] số E-TBMT: ___ [Hệ thống tự động trích xuất] theo đúng yêu cầu nêu trong E-HSMT với giá dự thầu (tổng số tiền) là ___ [Hệ thống tự động trích xuất] cùng với các bảng tổng hợp giá dự thầu kèm theo.

Ngoài ra, chúng tôi tự nguyện giảm giá dự thầu với tỷ lệ phần trăm giảm giá là ___ [Ghi tỷ lệ giảm giá, nếu có].

Giá dự thầu sau khi trừ đi giá trị giảm giá là: ___ [Hệ thống tự động tính] (đã bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).

Hiệu lực của E-HSDT: ___ [Hệ thống tự động trích xuất]

Bảo đảm dự thầu: ___ [ghi giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền của bảo đảm dự thầu]

Hiệu lực của Bảo đảm dự thầu: ___ [ghi thời gian hiệu lực kể từ ngày đóng thầu]

Chúng tôi cam kết:

1. Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về phá sản (không đang trong quá trình chấm dứt hoạt động hoặc bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh đối với nhà thầu là hộ kinh doanh);
2. Không vi phạm quy định về bảo đảm cạnh tranh trong đấu thầu;
3. Đã thực hiện nghĩa vụ kê khai thuế và nộp thuế của năm tài chính gần nhất so với thời điểm đóng thầu;
4. Không đang trong thời gian bị cấm tham dự thầu theo quy định của pháp luật đấu thầu;
5. Không đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự (chủ hộ không đang bị truy cứu trách nhiệm



hình sự trong trường hợp nhà thầu là hộ kinh doanh);

6. Không thực hiện các hành vi tham nhũng, hối lộ, thông thầu, cản trở và các hành vi vi phạm quy định khác của pháp luật đấu thầu khi tham dự gói thầu này;

7. Những thông tin kê khai trong E-HSDT là trung thực;

8. Trường hợp trúng thầu, E-HSDT và các văn bản bổ sung, làm rõ E-HSDT tạo thành thỏa thuận ràng buộc trách nhiệm giữa hai bên cho tới khi hợp đồng được ký kết.

9. Nếu E-HSDT của chúng tôi được chấp nhận, chúng tôi sẽ thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 37.1 E-CDNT của E-HSMT;

10. Có đủ năng lực, kinh nghiệm để thực hiện gói thầu⁽²⁾;

Ghi chú:

(1) Đơn dự thầu được ký bằng chữ ký số của nhà thầu khi nhà thầu nộp E-HSDT.

(2) Trường hợp gói thầu áp dụng hình thức chào hàng cạnh tranh.



THỎA THUẬN LIÊN DANH⁽¹⁾

Gói thầu: _____ [ghi tên gói thầu]
Thuộc dự án: _____ [ghi tên dự án]

Căn cứ hồ sơ mời thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] ngày ____ tháng ____ năm ____ [ngày được ghi trên HSMT];

Chúng tôi, đại diện cho các bên ký thỏa thuận liên danh, gồm có:

Tên thành viên liên danh _____ [ghi tên từng thành viên liên danh]

Đại diện là ông/bà:

Chức vụ:

Địa chỉ:

Điện thoại:

Fax:

E-mail:

Tài khoản:

Mã số thuế:

Giấy ủy quyền số ____ ngày ____ tháng ____ năm ____ (trường hợp được ủy quyền).

Các bên (sau đây gọi là thành viên) thống nhất ký kết thỏa thuận liên danh với các nội dung sau:

Điều 1. Nguyên tắc chung

1. Các thành viên tự nguyện hình thành liên danh để tham dự thầu gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án _____ [ghi tên dự án].
2. Các thành viên thống nhất tên gọi của liên danh cho mọi giao dịch liên quan đến gói thầu này là: _____ [ghi tên của liên danh theo thỏa thuận].
3. Các thành viên cam kết không thành viên nào được tự ý tham gia độc lập hoặc liên danh với thành viên khác để tham gia gói thầu này. Trường hợp trúng thầu, tất cả các thành viên của liên danh sẽ tham gia ký kết hợp đồng và không thành viên nào có quyền từ chối thực hiện các trách nhiệm và nghĩa vụ đã quy định trong hợp đồng. Trường hợp thành viên của liên danh từ chối hoàn thành trách nhiệm riêng của mình như đã thỏa thuận hoặc vi phạm các quy định của hợp đồng đã ký kết thì thành viên đó bị xử lý như sau:
 - Bồi thường thiệt hại cho các bên trong liên danh;
 - Cùng các thành viên trong liên danh bồi thường toàn bộ thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định nêu trong hợp đồng (tương ứng theo tỷ lệ của từng thành viên đã quy định tại Điều 2 Thỏa thuận này);
 - Hình thức xử lý khác _____ [ghi rõ hình thức xử lý khác].

Điều 2. Phân công trách nhiệm

Các thành viên thống nhất phân công trách nhiệm để thực hiện gói thầu _____ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án _____ [ghi tên dự án] đối với từng thành viên như sau:

1. Thành viên đứng đầu liên danh:

Các bên nhất trí ủy quyền cho _____ [ghi tên một bên] làm thành viên đứng đầu liên danh,

đại diện cho liên danh trong những phần việc sau¹:

[- Ký đơn dự thầu;

- Ký các văn bản, tài liệu để giao dịch với Bên mời thầu trong quá trình tham dự thầu, kể cả văn bản đề nghị làm rõ HSMT và văn bản giải trình, làm rõ HSDT hoặc văn bản đề nghị rút HSDT, sửa đổi, thay thế HSDT;
- Thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh;
- Tham gia quá trình thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
- Thực hiện bảo đảm thực hiện hợp đồng cho cả liên danh trong trường hợp liên danh trúng thầu
- Ký đơn kiến nghị trong trường hợp nhà thầu có kiến nghị;
- Thực hiện tất cả các nghĩa vụ của liên danh không được nêu trong Bảng phân công trách nhiệm giữa các thành viên liên danh ở mục 2 dưới đây;
- Thực hiện các công việc khác trừ việc ký kết hợp đồng ____ [ghi rõ nội dung các công việc khác (nếu có)].

2. Các thành viên trong liên danh thỏa thuận phân công trách nhiệm thực hiện các công việc cụ thể theo bảng dưới đây²:

STT	Tên	Nội dung công việc đảm nhận	Tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu	Giá trị theo tỷ lệ % so với tổng giá dự thầu
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Tên thành viên thứ nhất (thành viên đứng đầu liên danh)	- Công việc 1: _____	_____ %	VNĐ/USD
		- Công việc 2: _____		
		- Công việc 3: _____		
			
2	Tên thành viên thứ 2	- Công việc 1: _____	_____ %	VNĐ/USD
		- Công việc 2: _____		
		- Công việc 3: _____		
....		
Tổng cộng		Toàn bộ công việc của gói thầu	100%	VNĐ/USD

3. Phương thức thanh toán cho liên danh trong trường hợp trúng thầu và ký hợp đồng với chủ đầu tư như sau:

-Chủ đầu tư sẽ thanh toán trực tiếp cho từng thành viên liên danh theo tiến độ thanh toán được qui định trong hợp đồng với giá trị được phân chia tương ứng với tỷ lệ khối lượng công việc đã được các thành viên liên danh thống nhất và nêu trong cột (4) Bảng phân công trách nhiệm ở mục 2 của thỏa thuận liên danh này.

-Từng thành viên của Liên danh sẽ phát hành Hóa đơn hợp pháp đúng với phần giá trị công việc đã được thành viên liên danh đó thực hiện theo tiến độ từng đợt thanh toán được qui định trong hợp đồng.

Điều 3. Hiệu lực của thỏa thuận liên danh



1. Thỏa thuận liên danh có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Thỏa thuận liên danh chấm dứt hiệu lực trong các trường hợp sau:
 - Trong trường hợp liên danh trúng thầu, Thỏa thuận liên danh này là một phần không tách rời của hợp đồng ký kết với Chủ đầu tư và chỉ chấm dứt hiệu lực khi các bên hoàn thành trách nhiệm, nghĩa vụ của mình và thanh lý xong hợp đồng;
 - Các bên cùng thỏa thuận chấm dứt;
 - Nhà thầu liên danh không trúng thầu;
 - Hủy thầu gói thầu ___ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án ___ [ghi tên dự án] theo thông báo của Bên mời thầu.

Thỏa thuận liên danh được lập thành ___ bản, mỗi bên giữ ___ bản, các bản thỏa thuận có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN ĐỨNG ĐẦU LIÊN DANH
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA THÀNH VIÊN LIÊN DANH
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

¹ Nhà thầu cập nhật.

² Phạm vi ủy quyền bao gồm một hoặc nhiều công việc nêu trên.

³ Nhà thầu phải ghi rõ nội dung công việc cụ thể và ước tính giá trị tương ứng mà từng thành viên trong liên danh sẽ thực hiện, trách nhiệm chung, trách nhiệm của từng thành viên, kể cả thành viên đứng đầu liên danh. Việc phân chia công việc trong liên danh phải căn cứ các hạng mục nêu trong bảng giá dự thầu hoặc theo các công việc thuộc quá trình sản xuất hạng mục trong bảng giá dự thầu, không được phân chia các công việc không thuộc các hạng mục này.

Trường hợp đại diện theo pháp luật của nhà thầu ủy quyền cho cấp dưới ký thỏa thuận liên danh thì phải gửi kèm theo Giấy ủy quyền.



BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(Áp dụng đối với nhà thầu độc lập)

Bên thụ hưởng: ___ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1 E-BDL] **LIÊN DOANH VIỆT – NGA VIETSOVPETRO**
(Địa chỉ: 105 Lê Lợi, P. Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh)

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ___ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng ___ [ghi tên nhà thầu] (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ___ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ___ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ___ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu bằng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽²⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽³⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁴⁾ không hủy ngang và vô điều kiện sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ mà không cần chứng minh:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33 E-CDNT;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu hoặc đã thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu nhưng từ chối ký biên bản thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu **hoặc Nhà thầu tiến hành thương thảo hợp đồng nhưng rút lại các cam kết trong E-HSDT dẫn đến việc thương thảo hợp đồng không thành công**, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi Bên bảo lãnh cho Bên thụ hưởng cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc của Bên bảo lãnh hoặc

của bất kì bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa Bên yêu cầu bảo lãnh và Bên thụ hưởng về hoặc liên quan tới Gói thầu hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ ngày hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thi bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 **E-BDL**.

(3) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.1 **E-BDL**.

(4) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 E-CDNT và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.

BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng đối với nhà thầu liên danh)

Bên thụ hưởng: ___ [ghi tên và địa chỉ của Chủ đầu tư quy định tại Mục 1.1 E-BDL hoặc ghi tên Bên mời thầu quy định tại Mục 5.1 E-BDL]

LIÊN DOANH VIỆT – NGA VIETSOVPETRO (Địa chỉ: 105 Lê Lợi, P. Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh)

Ngày phát hành bảo lãnh: ___ [ghi ngày phát hành bảo lãnh]

BẢO LÃNH DỰ THẦU số: ___ [ghi số trích yếu của Bảo lãnh dự thầu]

Bên bảo lãnh: ___ [ghi tên và địa chỉ nơi phát hành, nếu những thông tin này chưa được thể hiện ở phần tiêu đề trên giấy in]

Chúng tôi được thông báo rằng ___ [ghi tên nhà thầu]⁽²⁾ (sau đây gọi là “Nhà thầu”) sẽ tham dự thầu để thực hiện gói thầu ___ [ghi tên gói thầu] thuộc dự án/dự toán mua sắm ___ [ghi tên dự án/dự toán mua sắm] theo Thư mời thầu/E-TBMT số ___ [ghi số trích yếu của Thư mời thầu/E-TBMT].

Chúng tôi cam kết với Bên thụ hưởng rằng chúng tôi bảo lãnh cho Nhà thầu tham dự thầu gói thầu này bằng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng].

Bảo lãnh này có hiệu lực trong ___⁽³⁾ ngày, kể từ ngày ___ tháng ___ năm ___⁽⁴⁾.

Theo yêu cầu của Nhà thầu, chúng tôi, với tư cách là Bên bảo lãnh, cam kết⁽⁵⁾ không hủy ngang và vô điều kiện sẽ thanh toán cho Bên thụ hưởng một khoản tiền là ___ [ghi rõ giá trị bằng số, bằng chữ và đồng tiền sử dụng] trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản thông báo nhà thầu vi phạm từ Bên thụ hưởng trong đó nêu rõ mà không cần chứng minh:

1. Sau thời điểm đóng thầu và trong thời gian có hiệu lực của E-HSDT, nhà thầu có văn bản rút E-HSDT hoặc từ chối thực hiện một hoặc các công việc đã đề xuất trong E-HSDT theo yêu cầu của E-HSMT;

2. Nhà thầu có hành vi vi phạm quy định tại Mục 4 E-CDNT hoặc vi phạm pháp luật về đấu thầu dẫn đến phải hủy thầu theo quy định tại điểm d và điểm đ Mục 33 E-CDNT;

3. Nhà thầu không thực hiện biện pháp bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 38 E-CDNT;

4. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo mời thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu hoặc đã thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu nhưng từ chối ký biên bản thương thảo hợp đồng (nếu có yêu cầu) và đối chiếu tài liệu hoặc Nhà thầu tiến hành thương thảo hợp đồng nhưng rút lại các cam kết trong E-HSDT dẫn đến việc thương thảo hợp đồng không thành công, trừ trường hợp bất khả kháng;

5. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối hoàn thiện hợp đồng trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày nhận được thông báo trúng thầu của bên mời thầu, trừ trường hợp bất khả kháng;

6. Nhà thầu không tiến hành hoặc từ chối ký kết hợp đồng trong thời hạn 10 ngày kể từ

ngày hoàn thiện hợp đồng, trừ trường hợp bất khả kháng.

7. Nếu bất kỳ thành viên nào trong liên danh ____ [*ghi đầy đủ tên của nhà thầu liên danh*] vi phạm quy định của pháp luật dẫn đến không được hoàn trả bảo đảm dự thầu theo quy định tại Mục 18.5 E-CDNT của E-HSMT thì bảo đảm dự thầu của tất cả thành viên trong liên danh sẽ không được hoàn trả.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi Bên bảo lãnh cho Bên thụ hưởng cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của Bên yêu cầu bảo lãnh hoặc của Bên bảo lãnh hoặc của bất kỳ bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa Bên yêu cầu bảo lãnh và Bên thụ hưởng về hoặc liên quan tới Gói thầu hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

Trường hợp Nhà thầu trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi Nhà thầu ký kết hợp đồng và nộp bảo lãnh thực hiện hợp đồng cho Bên thụ hưởng theo thỏa thuận trong hợp đồng đó.

Trường hợp Nhà thầu không trúng thầu, bảo lãnh này sẽ hết hiệu lực ngay sau khi chúng tôi nhận được bản chụp văn bản thông báo kết quả lựa chọn nhà thầu hoặc trong vòng 30 ngày kể từ khi hết thời hạn hiệu lực của E-HSDT, tùy theo thời điểm nào đến trước.

Bất cứ yêu cầu bồi thường nào theo bảo lãnh này đều phải được gửi đến văn phòng chúng tôi trước hoặc trong ngày đó.

Đại diện hợp pháp của ngân hàng

[*ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu*]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, thời gian hiệu lực ngắn hơn so với yêu cầu quy định tại Mục 18.2 E-CDNT, không đúng tên đơn vị thụ hưởng, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSDT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Tên nhà thầu có thể là một trong các trường hợp sau đây:

- Tên của cả nhà thầu liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B tham dự thầu thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu liên danh A + B”;

- Tên của thành viên chịu trách nhiệm thực hiện bảo lãnh dự thầu cho cả liên danh hoặc cho thành viên khác trong liên danh, ví dụ nhà thầu liên danh A + B + C tham dự thầu, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công cho nhà thầu A thực hiện bảo đảm dự thầu cho cả liên danh thì tên nhà thầu ghi là “nhà thầu A (thay mặt cho nhà thầu liên danh A + B +C)”, trường hợp trong thỏa thuận liên danh phân công nhà thầu B thực hiện bảo đảm dự thầu cho nhà thầu B và C thì tên nhà thầu ghi là “Nhà thầu B (thay mặt cho nhà thầu B và C)”;

- Tên của thành viên liên danh thực hiện riêng rẽ bảo lãnh dự thầu.

(3) Ghi theo quy định tại Mục 18.2 E-BDL.

(4) Ghi ngày có thời điểm đóng thầu theo quy định tại Mục 19.1 **E-BDL**.

(5) Trường hợp bảo lãnh dự thầu thiếu một hoặc một số cam kết trong các nội dung cam kết nêu trên thì bị coi là điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu theo quy định tại Mục 18.3 **E-CDNT** và thư bảo lãnh được coi là không hợp lệ.



BẢO LÃNH DỰ THẦU⁽¹⁾

(áp dụng trong trường hợp Đặt cọc/Chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro)

Ngày: (Ngày ký hồ sơ mời thầu)

Tên gói thầu:..... (Tên gói thầu theo hồ sơ mời thầu)

Tên dự án: (Tên dự án)

Hồ sơ mời thầu số: VT/DV-.....

Kính gửi: _____ (tên đầy đủ và địa chỉ của người đại diện)

Căn cứ vào gói thầu nêu trên, chúng tôi [ghi tên nhà thầu] xin xác nhận như sau:

1. Thay vì nộp Bảo đảm dự thầu do ngân hàng phát hành, [điền tên nhà thầu] thực hiện bảo đảm dự thầu cho [tên gói thầu] bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản ngân hàng của Vietsovpetro một khoản tiền đặt cọc tương đương với số tiền Bảo đảm dự thầu. được chỉ định trong E-HSMT, là [chỉ định bằng số, bằng chữ và loại tiền gửi]
2. Nhà thầu xác nhận rằng Nhà thầu sẽ tuân thủ tất cả các điều kiện theo quy định tại mẫu Bảo đảm dự thầu của E-HSMT. (Trường hợp Nhà thầu xác nhận không đáp ứng đầy đủ các điều kiện theo mẫu Bảo đảm dự thầu trong HSMT thì hồ sơ dự thầu của Nhà thầu sẽ không được đánh giá)
3. Sau [điền thời hạn hiệu lực của bảo đảm dự thầu] ngày kể từ ngày đóng thầu....., Vietsovpetro sẽ chuyển số tiền đặt cọc trên vào tài khoản của [điền tên nhà thầu]. [điền tên nhà thầu] sẽ chịu trách nhiệm thanh toán mọi khoản phí ngân hàng liên quan đến việc chuyển nhượng này.
4. Tài khoản ngân hàng của Vietsovpetro:
Tên người thụ hưởng: Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro
Ngân hàng thụ hưởng: Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Vũng Tàu
Số tài khoản: 008.100.00000.11 (VNĐ)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

(1) Trường hợp bảo lãnh dự thầu vi phạm một trong các quy định như: có giá trị thấp hơn, không phải là bản gốc, không có chữ ký hợp lệ, ký trước khi Chủ đầu tư phát hành E-HSMT, hoặc có kèm theo điều kiện gây bất lợi cho Chủ đầu tư, Bên mời thầu thì bảo lãnh dự thầu được coi là không hợp lệ. Bảo lãnh dự thầu này là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang. Trường hợp cần thiết, đối với các gói thầu có quy mô lớn, để bảo đảm quyền lợi của Chủ đầu tư, Bên mời thầu trong việc tịch thu giá trị bảo đảm dự thầu khi nhà thầu vi phạm quy định nêu tại Bảo lãnh dự thầu, Chủ đầu tư, Bên mời thầu có thể yêu cầu nhà thầu cung cấp các tài liệu để chứng minh bảo lãnh dự thầu đã nộp trong E-HSMT là bảo lãnh dự thầu không hủy ngang.

(2) Nhà thầu đính kèm Ủy nhiệm chi hoặc văn bản chứng minh đã chuyển khoản vào tài khoản của Vietsovpetro kèm theo thư này.

HỢP ĐỒNG TƯƠNG TỰ DO NHÀ THẦU THỰC HIỆN ⁽¹⁾
(áp dụng đối với nhà thầu thương mại)

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Thông tin về từng hợp đồng, mỗi hợp đồng cần bảo đảm các thông tin sau đây:

Tên và số hợp đồng	<i>[ghi tên đầy đủ của hợp đồng, số ký hiệu]</i>	
Ngày ký hợp đồng	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>	
Ngày hoàn thành	<i>[ghi ngày, tháng, năm]</i>	
Giá hợp đồng ⁽³⁾	<i>[ghi tổng giá hợp đồng theo số tiền và đồng tiền đã ký]</i>	Tương đương _____ VND
Trường hợp là thành viên liên danh, ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh và giá trị phần hợp đồng mà nhà thầu đảm nhận	<i>[ghi tóm tắt phần công việc đảm nhận trong liên danh]</i>	<i>[ghi phần trăm giá trị phần hợp đồng đảm nhận trong tổng giá hợp đồng; số tiền và đồng tiền đã ký]</i>
Tên dự án/dự toán mua sắm:	<i>[ghi tên đầy đủ của dự án/dự toán mua sắm có hợp đồng đang kê khai]</i>	
Tên Chủ đầu tư:	<i>[ghi tên đầy đủ của Chủ đầu tư trong hợp đồng đang kê khai]</i>	
Địa chỉ:	<i>[ghi đầy đủ địa chỉ hiện tại của Chủ đầu tư]</i>	
Điện thoại/fax:	<i>[ghi số điện thoại, số fax kể cả mã quốc gia, mã vùng]</i>	
E-mail:	<i>[ghi địa chỉ e-mail]</i>	
Mô tả tính chất tương tự theo quy định tại Mục 2.1 Chương III⁽²⁾		
1. Loại hàng hóa	<i>[ghi thông tin phù hợp]</i>	
2. Về giá trị hợp đồng đã thực hiện ⁽³⁾	<i>[ghi giá trị hợp đồng thực tế đã thực hiện căn cứ theo giá trị nghiệm thu, thanh lý hợp đồng]</i>	
3. Về quy mô thực hiện	<i>[ghi quy mô theo hợp đồng]</i>	
4. Các đặc tính khác	<i>[ghi các đặc tính khác nếu cần thiết]</i>	

Ghi chú:

Nhà thầu nghiên cứu kỹ E-HSMT và đề xuất các hợp đồng tương tự khác nhau để bảo đảm đáp ứng yêu cầu của E-HSMT.

(1) Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này. Trường hợp nhà thầu có nhiều hợp đồng tương tự thì kê khai từng hợp đồng theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu chỉ kê khai nội dung tương tự với yêu cầu của gói thầu.

(3) Trường hợp giá trị hợp đồng không tính bằng VND thì quy đổi sang VND theo tỷ giá theo quy định tại Mục 2.1 Chương III để làm cơ sở đánh giá.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



KÊ KHAI NĂNG LỰC SẢN XUẤT HÀNG HÓA
(áp dụng đối với nhà thầu là nhà sản xuất)

Tên nhà thầu: _____ [ghi tên đầy đủ của nhà thầu].

Số lượng nhà máy, cơ sở sản xuất (gọi chung là nhà máy): _____ [Điền số nhà máy]

Đối với mỗi nhà máy, nhà thầu kê khai thông tin sau đây:

Tên nhà máy:	[Ghi tên nhà máy]
Địa chỉ:	[Ghi địa chỉ nhà máy]
Tổng mức đầu tư:	[Ghi tổng mức đầu tư]
Công suất thiết kế:	[Ghi công suất thiết kế]
Công suất thực hiện:	[Ghi công suất thực hiện trong năm gần nhất]
Tiêu chuẩn sản xuất:	[Ghi tiêu chuẩn sản xuất đang áp dụng, nếu có]
Số lao động đang làm việc:	[Ghi tổng số lao động đang làm việc tại nhà máy]

Ghi chú:

Trong trường hợp liên danh, từng thành viên trong liên danh kê khai theo Mẫu này.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Mẫu số 06A (Scan đính kèm trên Hệ thống)

BẢNG ĐỀ XUẤT NHÂN SỰ CHỦ CHỐT (không áp dụng)

Nhà thầu phải kê khai những nhân sự chủ chốt theo quy định tại điểm a Mục 2.2 Chương III và phải chứng minh khả năng sẵn sàng huy động các nhân sự này để tham gia thực hiện gói thầu. Nhân sự chủ chốt có thể thuộc biên chế của nhà thầu hoặc do nhà thầu huy động. Trường hợp nhân sự chủ chốt mà nhà thầu kê khai trong E-HSDT không đáp ứng yêu cầu hoặc không chứng minh được khả năng huy động nhân sự (bao gồm cả trường hợp nhân sự đã huy động cho hợp đồng khác có thời gian làm việc trùng với thời gian thực hiện gói thầu này), Bên mời thầu cho phép nhà thầu bổ sung, thay thế. Nhà thầu chỉ được phép bổ sung, thay thế một lần đối với từng vị trí nhân sự trong một khoảng thời gian phù hợp nhưng không ít hơn 03 ngày làm việc. Trường hợp nhà thầu không có nhân sự thay thế đáp ứng yêu cầu của E-HSMT thì nhà thầu bị loại. Trong mọi trường hợp, nếu nhà thầu kê khai nhân sự không trung thực thì nhà thầu không được thay thế nhân sự khác, E-HSDT của nhà thầu bị loại và nhà thầu sẽ bị coi là gian lận theo quy định tại Mục 4.4 E-CDNT và bị xử lý theo quy định.

STT	Họ và Tên	Vị trí công việc
1	<i>[Nhà thầu chọn nhân sự chủ chốt từ cơ sở dữ liệu của mình trên Hệ thống]</i>	<i>[ghi cụ thể vị trí công việc đảm nhận trong gói thầu]</i>
2		
...		

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



BẢNG LÝ LỊCH CHUYÊN MÔN CỦA NHÂN SỰ CHỦ CHỐT (Không áp dụng)

Thông tin nhân sự						Công việc hiện tại					
Stt	Tên	Căn cước công dân/Hộ chiếu	Vị trí	Ngày, tháng, năm sinh	Chứng chỉ/Trình độ chuyên môn	Tên người sử dụng lao động	Địa chỉ của người sử dụng lao động	Chức danh	Số năm làm việc cho người sử dụng lao động hiện tại	Người liên lạc (trưởng phòng / cán bộ phụ trách nhân sự)	Điện thoại/ Fax/ Email
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]										
2	[ghi tên nhân sự chủ chốt 2]										
...											
n	[ghi tên nhân sự chủ chốt n]										

Nhà thầu phải cung cấp tất cả các thông tin được yêu cầu và chuẩn bị tài liệu để đối chiếu (bản chụp được chứng thực các văn bản, chứng chỉ có liên quan) trong quá trình đối chiếu tài liệu.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



BẢNG KINH NGHIỆM CHUYÊN MÔN (không áp dụng)

STT	Tên nhân sự chủ chốt	Từ ngày	Đến ngày	Công ty/Dự án/Chức vụ/ Kinh nghiệm chuyên môn và quản lý có liên quan
1	[ghi tên nhân sự chủ chốt 1]
2				
...	...			

Đại diện hợp pháp của nhà thầu
[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



HỢP ĐỒNG CUNG CẤP HÀNG HÓA, EPC, EP, PC, CHÌA KHÓA TRAO TAY KHÔNG HOÀN THÀNH DO LỖI CỦA NHÀ THẦU TRONG QUÁ KHỨ⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ theo quy định tại khoản 2.1 Mục 2 Chương III

- Không có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu kể từ ngày 01 tháng 01 năm ___ [ghi năm] theo quy định tại tiêu chí đánh giá 1 trong Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc khoản 2.1 Mục 2 Chương III.
- Có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu tính từ ngày 01 tháng 01 năm ___ [ghi năm] theo quy định tại Bảng tiêu chuẩn đánh giá về năng lực và kinh nghiệm thuộc khoản 2.1 Mục 2 Chương III.

Năm	Phần việc hợp đồng không hoàn thành	Mô tả hợp đồng	Tổng giá trị hợp đồng (giá trị, loại đồng tiền, tỷ giá hối đoái, giá trị tương đương bằng VND)
		Mô tả hợp đồng: _____ Tên Chủ đầu tư: _____ Địa chỉ: _____ Nguyên nhân không hoàn thành hợp đồng: _____	

Ghi chú:

(1) Nhà thầu phải kê khai chính xác, trung thực các hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ; trường hợp Bên mời thầu phát hiện nhà thầu có hợp đồng cung cấp hàng hóa, EPC, EP, PC, chìa khóa trao tay không hoàn thành do lỗi của nhà thầu trong quá khứ mà không kê khai thì nhà thầu được coi là có hành vi gian lận và E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại. Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên của nhà thầu liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH CỦA NHÀ THẦU⁽¹⁾

Tên nhà thầu: _____

Ngày: _____

Tên thành viên của nhà thầu liên danh (nếu có): _____

Năm tài chính của nhà thầu từ ngày ___ tháng ___ đến ngày ___ tháng ___ (nhà thầu điền nội dung này)			
Số liệu tài chính trong các năm gần nhất theo yêu cầu của E-HSMT			
	Năm 1:	Năm 2:	Năm 3:
Tổng tài sản			
Tổng nợ			
Giá trị tài sản ròng			
Doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT)			
Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT)⁽²⁾	<i>(Hệ thống tự động tính)</i>		
Lợi nhuận trước thuế			
Lợi nhuận sau thuế			

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu liên danh thì từng thành viên liên danh phải kê khai theo Mẫu này.

(2) Để xác định doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT), nhà thầu chia tổng doanh thu của các năm (không bao gồm thuế VAT) cho số năm dựa trên thông tin đã được cung cấp.

Doanh thu hằng năm được tính bằng tổng doanh thu trong báo cáo tài chính của năm đó (chưa bao gồm thuế VAT).

Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) = tổng doanh thu từng năm (không bao gồm thuế VAT) theo yêu cầu của E-HSMT/số năm.

Trường hợp nhà thầu mới thành lập không đủ số năm theo yêu cầu của E-HSMT thì Doanh thu bình quân hằng năm (không bao gồm thuế VAT) được tính trên cơ sở số năm mà nhà thầu có số liệu tài chính.

Nhà thầu tự cập nhật thông tin về doanh thu hằng năm (không bao gồm thuế VAT) vào hồ



sơ năng lực để tham dự thầu nhưng bảo đảm phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu. Trong trường hợp này, nhà thầu phải chuẩn bị các tài liệu để đối chiếu các thông tin mà nhà thầu kê khai trong quá trình đối chiếu tài liệu như sau:

Bản sao các báo cáo tài chính (các bảng cân đối kế toán bao gồm tất cả thuyết minh có liên quan, và các báo cáo kết quả kinh doanh) cho các năm như đã nêu trên, tuân thủ các điều kiện sau:

1. Phản ánh tình hình tài chính của nhà thầu hoặc thành viên liên danh (nếu là nhà thầu liên danh) mà không phải tình hình tài chính của một chủ thể liên kết như công ty mẹ liên kết với công ty con hoặc công ty liên kết với nhà thầu hoặc thành viên liên danh.

2. Các báo cáo tài chính phải hoàn chỉnh, đầy đủ nội dung theo quy định.

3. Các báo cáo tài chính phải tương ứng với các kỳ kế toán đã hoàn thành kèm theo bản chụp được chứng thực một trong các tài liệu sau đây:

- Biên bản kiểm tra quyết toán thuế;
- Tờ khai tự quyết toán thuế (thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp) có xác nhận của cơ quan thuế về thời điểm đã nộp tờ khai;
- Tài liệu chứng minh việc nhà thầu đã kê khai quyết toán thuế điện tử;
- Văn bản xác nhận của cơ quan quản lý thuế (xác nhận số nộp cả năm) về việc thực hiện nghĩa vụ nộp thuế;
- Báo cáo kiểm toán (nếu có);
- Các tài liệu khác.

Các tài liệu trên đây phải phù hợp với số liệu nhà thầu đã kê khai trên Hệ thống Thuế điện tử tại thời điểm đóng thầu.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



PHẠM VI CÔNG VIỆC SỬ DỤNG NHÀ THẦU PHỤ⁽¹⁾ (không áp dụng)

(chỉ áp dụng đối với dịch vụ liên quan)

STT	Tên nhà thầu phụ ⁽²⁾	Phạm vi công việc ⁽³⁾	Khối lượng công việc ⁽⁴⁾	Giá trị % ước tính ⁽⁵⁾	Hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận với nhà thầu phụ ⁽⁶⁾
1					
2					
3					
4					
...					

Ghi chú:

(1) Trường hợp sử dụng nhà thầu phụ để thực hiện dịch vụ liên quan thì kê khai theo Mẫu này.

(2) Nhà thầu ghi cụ thể tên nhà thầu phụ. Trường hợp khi tham dự thầu chưa xác định được cụ thể danh tính của nhà thầu phụ thì không phải kê khai vào cột này mà chỉ kê khai vào cột “Phạm vi công việc”. Nếu nhà thầu trúng thầu thì khi huy động nhà thầu phụ thực hiện công việc đã kê khai phải được sự chấp thuận của Chủ đầu tư.

(3) Nhà thầu ghi cụ thể tên hạng mục công việc dành cho nhà thầu phụ.

(4) Nhà thầu ghi cụ thể khối lượng công việc dành cho nhà thầu phụ.

(5) Nhà thầu ghi cụ thể giá trị % công việc mà nhà thầu phụ đảm nhận so với giá dự thầu.

(6) Nhà thầu ghi cụ thể số hợp đồng hoặc văn bản thỏa thuận và đính kèm bản scan các tài liệu này trong E-HSDT.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

**DANH SÁCH CÁC CÔNG TY CON, CÔNG TY THÀNH VIÊN
ĐẢM NHẬN PHẦN CÔNG VIỆC CỦA GÓI THẦU⁽¹⁾**

STT	Tên công ty con, công ty thành viên ⁽²⁾	Công việc đảm nhận trong gói thầu ⁽³⁾	Giá trị % so với giá dự thầu ⁽⁴⁾	Ghi chú
1				
2				
...				

Ghi chú:

(1) Trường hợp nhà thầu tham dự thầu là công ty mẹ (ví dụ như Tổng công ty) huy động công ty con, công ty thành viên thực hiện một phần công việc gói thầu thì phải kê khai cụ thể tại bảng này. Việc đánh giá kinh nghiệm, năng lực của nhà thầu căn cứ vào giá trị, khối lượng do công ty mẹ, công ty con, công ty thành viên đảm nhận trong gói thầu. Trường hợp nhà thầu tham dự thầu không phải là công ty mẹ thì không áp dụng Mẫu này.

(2) Ghi cụ thể tên công ty con, công ty thành viên.

(3) Ghi cụ thể phần công việc đảm nhận của công ty con, công ty thành viên.

(4) Ghi cụ thể giá trị % công việc của công ty con, công ty thành viên đảm nhận so với giá dự thầu.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



BẢNG TIẾN ĐỘ CUNG CẤP(*)

Nhà thầu đề xuất tiến độ cung cấp phù hợp với yêu cầu của Chủ đầu tư

STT	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Khối lượng	Địa điểm dự án	Ngày giao hàng		Ngày giao hàng do nhà thầu đề xuất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]
					Ngày giao hàng sớm nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	Ngày giao hàng muộn nhất [ghi số ngày: kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực hoặc kể từ ngày chủ đầu tư yêu cầu giao hàng đối với trường hợp giao hàng nhiều lần]	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1							
2							
3							
...							

Ghi chú:

Cột (1) (2) (3)(4) (5) (6) (7): Theo quy định tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC

Cột (8): Nhà thầu điền

(*) Hàng hóa phải được giao trong khoảng thời gian quy định trong E-HSMT. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng sớm hơn ngày giao hàng sớm nhất thì không được tính ưu tiên và không bị loại, trừ trường hợp yêu cầu kỹ thuật có quy định khác. Nhà thầu đề xuất thời gian giao hàng muộn hơn khoảng thời gian này thì E-HSDT của nhà thầu sẽ bị loại.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



ĐỀ XUẤT VỀ HÀNG HÓA CỦA NHÀ THẦU

STT	Danh mục hàng hóa	Ký mã hiệu	Nhãn hiệu	Năm sản xuất	Xuất xứ (quốc gia, vùng lãnh thổ sản xuất)	Hãng sản xuất	Cấu hình, tính năng kỹ thuật cơ bản	Đơn vị tính	Khối lượng
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)
1	Hàng hoá thứ 1								
2	Hàng hoá thứ 2								
...									
n	Hàng hoá thứ n								

Ghi chú:

- Cột (2), (9), (10): Theo quy định tại Phần 4. CÁC PHỤ LỤC;
- Cột (3), (4), (5), (6), (7), (8): Nhà thầu tự điền;
- Đề xuất của nhà thầu tại Mẫu này được trích xuất sang Mẫu 12.1 hoặc 12.2.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU

STT	Nội dung	Giá dự thầu
1	Hàng hóa sản xuất gia công trong nước	(M1)
2	Hàng hóa sản xuất gia công tại nước ngoài	(M2)
2	Dịch vụ liên quan	(I)
	Tổng cộng giá dự thầu (Kết chuyển sang đơn dự thầu)	(M1) + (M2) + (I)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



Mẫu số 12.2

BẢNG GIÁ DỰ THẦU

I. Hàng hóa được sản xuất, gia công tại Việt Nam hoặc hàng hóa sản xuất, gia công ngoài Việt Nam nhưng đã nhập khẩu và đang chào tại Việt Nam

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
ST T	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Ký mã hiệu, nhãn hiệu	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Đơn giá	Thành tiền (Col. 4x8)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có)
1							A1	T1
2							A2	T2
...									
n							An	Tn
		Tổng cộng giá dự thầu của hàng hoá không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)						A=A1+A 2+ ...+An	
		Tổng cộng giá trị thuế, phí, lệ phí (nếu có)							T=T1+T2+ ...+Tn
		Tổng cộng giá dự thầu của hàng hoá bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) <i>(Kết chuyển sang BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU)</i>							M₁=A+T

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

T1, T2, Tn: Nhà thầu tính toán và điền;

Các cột (1), (2), (3), (4): Bên mời thầu ghi chi tiết phù hợp với Danh mục dịch vụ theo quy định trong Phần 4 – CÁC PHỤ LỤC / hoặc ghi rõ tham chiếu theo Danh mục theo quy định trong Phần 4 – CÁC PHỤ LỤC của E-HSMT để nhà thầu làm cơ sở chào giá dự thầu.

Cột (5) (6) (7): Nhà thầu điền phù hợp với đề xuất kỹ thuật của nhà thầu;

Cột (8) (9) (10): Nhà thầu điền;

- Thành tiền (M) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

- Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSMT của nhà thầu sẽ bị loại.

II. Hàng hóa được sản xuất, gia công ngoài nước sẽ nhập về Việt Nam

1	2	3	4	5	6	7	8	9	10		
ST T	Danh mục hàng hóa	Đơn vị tính	Số lượng	Ký mã hiệu, nhãn hiệu	Nhà sản xuất	Xuất xứ	Đơn giá	Thành tiền (Col. 4x8)	Thuế, phí, lệ phí (nếu có)		
									Thuế nhập khẩu	Thuế GTGT (VAT)	
1	Goods 1							A1	T1a	T1b	
2	Goods 2							A2	T2a	T2b	
...											
n	Goods n							An	Tna	Tnb	
		Tổng cộng giá dự thầu của hàng hoá không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có)							A=A1+A 2+ ...+An		
		Thuế nhập khẩu								T1=T1 a+T2a + ...+Tna	
		Thuế GTGT (VAT)									T2=T1b +T2b+ ...+Tnb
		Tổng cộng giá dự thầu của hàng hoá bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) <i>(Kết chuyển sang BẢNG TỔNG HỢP GIÁ DỰ THẦU)</i>							M₂=A+T1+T2		

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

T1a, T2a, Tna; T1b, T2b, Tnb (type, calculation): Nhà thầu tính toán và điền;

Các cột (1), (2), (3), (4): Bên mời thầu ghi chi tiết phù hợp với Danh mục dịch vụ theo quy định trong Phần 4 – CÁC PHỤ LỤC / hoặc ghi rõ tham chiếu theo Danh mục theo quy định trong Phần 4 – CÁC PHỤ LỤC của E-HSMT để nhà thầu làm cơ sở chào giá dự thầu.

Cột (5) (6) (7): Nhà thầu điền phù hợp với đề xuất kỹ thuật của nhà thầu;

Cột (8) (9) (10): Nhà thầu điền;

- Thành tiền (M) đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) là cơ sở để so sánh, xếp hạng nhà thầu.

- Giá dự thầu của nhà thầu phải bao gồm toàn bộ các khoản thuế, phí, lệ phí (nếu có) áp theo thuế suất, mức phí, lệ phí tại thời điểm 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu. Trường hợp nhà thầu tuyên bố giá dự thầu không bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) thì E-HSMT của nhà thầu sẽ bị loại.

- Căn cứ Nghị định/Thông tư về việc tiếp tục hợp tác thăm dò địa chất, khai thác dầu khí ở thềm lục địa nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam, Vietsovpetro được miễn thuế nhập khẩu trên lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khi đưa vào/ra vật tư, thiết bị, hàng hóa trong nước chưa sản xuất được cho Lô Yêu cầu nhà thầu xác nhận có sử dụng hạn ngạch hay không. Trường hợp không sử dụng hạn ngạch, nhà thầu không phải chào riêng thuế nhập khẩu.

BẢNG GIÁ DỰ THẦU CHO CÁC DỊCH VỤ LIÊN QUAN (Không áp dụng)

1	2	3	4	5	6	7	8
STT	Mô tả dịch vụ	Khối lượng mời thầu	Đơn vị tính	Địa điểm thực hiện dịch vụ	Ngày hoàn thành thành dịch vụ	Đơn giá dự thầu	Thành tiền (Col. 3x7)
1							
2							
Tổng giá dự thầu cho các dịch vụ liên quan đã bao gồm thuế, phí, lệ phí (nếu có) <i>(Kết chuyển sang bảng tổng hợp giá dự thầu)</i>							(I)

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

Ghi chú:

Các cột (1), (2), (3), (4), (5) và (6) Bên mời thầu ghi phù hợp theo quy định trong Phần 4 – CÁC PHỤ LỤC;

Các cột (7) và cột (8) do nhà thầu chào. Cột (7): Nhà thầu chào (bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí)



BẢNG GIÁ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ (Không áp dụng)
(áp dụng trong trường hợp yêu cầu nhà thầu tự đề xuất)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất, xuất xứ	Nhà cung cấp	Đơn giá	Thành tiền (đã bao gồm thuế) (cột 4x7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng (Không kết chuyển giá trị tại bảng này sang bảng tổng hợp giá dự thầu)							

Ghi chú:

- Nhà thầu điền các cột từ (1) đến (8). Nhà thầu phải đề xuất và chào giá cho các vật tư, phụ tùng thay thế theo hướng dẫn tại Mục 15.8 E-CDNT và Mục 4 Chương III.

- Tổng chi phí của các vật tư, phụ tùng thay thế nêu trên sẽ được cộng vào giá dự thầu của nhà thầu để phục vụ việc so sánh E- HSDT, xếp hạng nhà thầu và là cơ sở để Chủ đầu tư mua sắm trong quá trình thực hiện hợp đồng. Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế theo đúng cam kết với giá không vượt giá đề xuất tại Bảng này trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



BẢNG GIÁ VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ (Không áp dụng)
(áp dụng trong trường hợp Chủ đầu tư yêu cầu)

STT	Danh mục	Đơn vị tính	Khối lượng	Ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất, xuất xứ	Nhà cung cấp	Đơn giá	Thành tiền (đã bao gồm thuế) (cột 4x7)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
Tổng (Không kết chuyển giá trị tại bảng này sang bảng tổng hợp giá dự thầu)							

Ghi chú:

- Các cột (1) (2) (3) (4): Nhà thầu điền theo yêu cầu trong Phần 4 CÁC PHỤ LỤC;
- Nhà thầu điền vào các cột (5), (6), (7), (8).

- Tổng chi phí của các vật tư, phụ tùng thay thế nêu trên sẽ được cộng vào giá dự thầu của nhà thầu để phục vụ việc so sánh E-HSĐT, xếp hạng nhà thầu và là cơ sở để Chủ đầu tư mua sắm trong quá trình thực hiện hợp đồng. Nhà thầu có trách nhiệm cung cấp vật tư, phụ tùng thay thế theo đúng cam kết với giá không vượt giá đề xuất tại Bảng này trong quá trình thực hiện hợp đồng.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



BẢNG KÊ KHAI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾

STT	Tên hàng hóa	Xuất xứ [ghi tên quốc gia, vùng lãnh thổ, ký mã hiệu, nhãn hiệu, hãng sản xuất]	Hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 25% trở lên		Kê khai chi phí trong nước	
			Có	Không	Theo Mẫu 15B	Theo Mẫu 15C
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Hàng hoá thứ 1		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
2	Hàng hoá thứ 2		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>
...	...					
n	Hàng hoá thứ n		<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>	<input type="checkbox"/>

Ghi chú:

(1), (2): Nhà thầu điền theo đã kê khai từ Mẫu số 12.1 hoặc Mẫu số 12.2.

(3), (4): Nhà thầu đánh dấu vào ô tương ứng với từng loại hàng hóa.

(5), (6): Đối với hàng hóa có chi phí sản xuất trong nước từ 25% trở lên nhà thầu chọn cách kê khai chi phí sản xuất trong nước theo Mẫu 15B (trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại) hoặc 15C (trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam).

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



Mẫu số 15B (Scan đính kèm trên Hệ thống)

BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI
(trường hợp kê khai chi phí nhập ngoại)

STT	Tên hàng hóa	Giá chào của hàng hóa trong E-HSĐT	Giá trị thuế các loại	Kê khai các chi phí nhập ngoại	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước
		(I)	(II)	(III)	$G^* = (I) - (II) - (III)$	$D(\%) = G^*/G$ Trong đó $G = (I) - (II)$
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)
1	Hàng hoá thứ 1					
2	Hàng hoá thứ 2					
...	...					
n	Hàng hoá thứ n					

Ghi chú:

- (1): Nhà thầu điền theo đã kê khai các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (3) và cột (5) của Mẫu số 15A.
 (2): Nhà thầu điền theo đã kê khai đơn giá mà nhà thầu đã chào (đơn giá bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).
 (3), (4): Nhà thầu tự kê khai.
 (5), (6): Nhà thầu tính toán.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



BẢNG KÊ KHAI CHI PHÍ SẢN XUẤT TRONG NƯỚC ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐƯỢC HƯỞNG ƯU ĐÃI⁽¹⁾
(trường hợp kê khai chi phí sản xuất tại Việt Nam)

STT	Tên hàng hóa	Giá chào của hàng hóa trong E-HSDT	Giá trị thuế các loại ⁽²⁾	Chi phí sản xuất trong nước	Tỷ lệ % chi phí sản xuất trong nước
		(I)	(II)	G*	$D(\%)=G^*/G$ Trong đó $G = (I) - (II)$
	(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
1	Hàng hoá thứ 1				
2	Hàng hoá thứ 2				
...	...				
n	Hàng hoá thứ n				

Ghi chú:

- (1): Nhà thầu điền theo đã kê khai các hàng hóa mà nhà thầu đã tích chọn vào cột (3) và cột (6) của Mẫu số 15A.
 (2): Nhà thầu điền theo đã kê khai đơn giá mà nhà thầu đã chào (đơn giá bao gồm toàn bộ thuế, phí, lệ phí (nếu có)).
 (3), (4): Nhà thầu tự kê khai.
 (5): Nhà thầu tính toán.

Đại diện hợp pháp của nhà thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]



PHẦN 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. Yêu cầu về kỹ thuật

(Xem tài liệu đính kèm tại Phần 4. Các phụ lục)



PHẦN 3. ĐIỀU KIỆN HỢP ĐỒNG VÀ BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Chương VI. ĐIỀU KIỆN CHUNG CỦA HỢP ĐỒNG (ĐKC)

Глава VI. Общие условия контракта

1. Định nghĩa

Trong hợp đồng này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

- 1.1. “Chủ đầu tư” là Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro được quy định tại Hợp đồng;
- 1.2. “Hợp đồng” là thỏa thuận giữa Chủ đầu tư và Nhà thầu, thể hiện bằng văn bản, được hai bên ký kết, bao gồm cả phụ lục và tài liệu kèm theo;
- 1.3. “Nhà thầu” là nhà thầu trúng thầu (có thể là nhà thầu độc lập hoặc liên danh) và được quy định tại **Hợp đồng**;
- 1.4. “Nhà thầu phụ” là nhà thầu có tên trong danh sách các nhà thầu phụ do Nhà thầu đề xuất trong HSDT và được Nhà thầu ký hợp đồng để thực hiện dịch vụ liên quan;
- 1.5. “Tài liệu hợp đồng” là các tài liệu được liệt kê trong Hợp đồng, bao gồm bất kỳ bản sửa đổi, bổ sung nào của Hợp đồng;
- 1.6. “Giá hợp đồng” là tổng số tiền ghi trong hợp đồng cho việc cung cấp hàng hoá và dịch vụ liên quan. Giá hợp đồng đã bao gồm tất cả các chi phí về thuế, phí, lệ phí (nếu có);
- 1.7. “Ngày” là ngày dương lịch; “năm” là 365 ngày;
- 1.8. “Hàng hóa” bao gồm máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phụ tùng; hàng tiêu dùng; trang thiết bị y tế dùng cho các cơ sở y tế;
- 1.9. “Dịch vụ liên quan” bao gồm các dịch vụ như lắp đặt, duy tu, bảo dưỡng, sửa chữa ban đầu, bảo hiểm lắp đặt, bảo hiểm sửa chữa hoặc cung cấp các dịch vụ sau bán hàng khác như đào tạo, chuyển giao công nghệ...;
- 1.10. “Hoàn thành” là việc Nhà thầu hoàn tất các dịch vụ liên quan theo các điều khoản và điều kiện quy định tại Hợp đồng;
- 1.11. “Địa điểm dự án” là địa điểm được quy định tại Hợp đồng.

2. Tài liệu hợp đồng và thứ tự ưu tiên

2.1. Tất cả các tài liệu nêu tại Mục 2.2 ĐKC (bao gồm cả các phần của tài liệu) sẽ cấu thành Hợp đồng để tạo thành thể thống nhất, có tính tương hỗ, bổ sung và giải thích cho nhau.

2.2. Hợp đồng, các tài liệu và thứ tự ưu tiên pháp lý như sau:

- a) Hợp đồng (kèm theo các Phụ lục hợp đồng);
- b) Biên bản thương thảo, hoàn thiện hợp đồng;
- c) Báo cáo phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu;
- d) Điều kiện chung của hợp đồng;
- e) Hồ sơ dự thầu của Nhà thầu trúng thầu;
- f) Hồ sơ mời thầu và các tài liệu sửa đổi hồ sơ mời thầu.

3. Luật và ngôn ngữ

Luật điều chỉnh hợp đồng là luật Việt Nam, ngôn ngữ của hợp đồng là tiếng Việt.

4. Thông báo

4.1. Bất cứ thông báo nào của một bên gửi cho bên kia liên quan đến hợp đồng phải được thể hiện

bằng văn bản, theo địa chỉ quy định tại Hợp đồng. Thuật ngữ “bằng văn bản” có nghĩa là hình thức truyền đạt thông tin dưới dạng viết và có bằng chứng về việc tiếp nhận thông tin.

4.2. Thông báo của một bên sẽ được coi là có hiệu lực kể từ ngày bên kia nhận được hoặc theo ngày hiệu lực nêu trong thông báo, tùy theo ngày nào đến muộn hơn.

5. Bảo đảm thực hiện hợp đồng

5.1. Bảo đảm thực hiện hợp đồng phải được nộp lên Chủ đầu tư không muộn hơn ngày quy định tại Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng. Bảo đảm thực hiện hợp đồng được thực hiện bằng một trong các hình thức sau:

a) Nộp thư bảo lãnh của tổ chức tín dụng trong nước, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam;

b) Nộp giấy chứng nhận bảo hiểm bảo lãnh của doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ trong nước, chi nhánh doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại điểm a và điểm b khoản này là bảo đảm không có điều kiện (trả tiền khi có yêu cầu), theo mẫu quy định tại Phần 4 hoặc một mẫu khác được Chủ đầu tư chấp thuận.

c) Hình thức khác được Chủ đầu tư chấp thuận quy định tại Hợp đồng.

5.2. Bảo đảm thực hiện hợp đồng có giá trị và hiệu lực quy định tại Hợp đồng.

5.3. Bảo đảm thực hiện hợp đồng sẽ được trả cho Chủ đầu tư để bồi thường cho bất kỳ tổn thất nào phát sinh do Nhà thầu không hoàn thành các nghĩa vụ hợp đồng.

5.4. Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định tại Hợp đồng.

6. Ký hợp đồng thầu phụ

6.1. Nhà thầu được ký kết hợp đồng với các nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ quy định tại Hợp đồng để thực hiện dịch vụ liên quan nêu trong HSDT. Việc sử dụng nhà thầu phụ sẽ không làm thay đổi các nghĩa vụ của nhà thầu. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm trước Chủ đầu tư về khối lượng, chất lượng, tiến độ và các nghĩa vụ khác đối với phần việc do nhà thầu phụ thực hiện.

Việc thay thế, bổ sung nhà thầu phụ trong danh sách các nhà thầu phụ nêu trong HSDT hoặc thay đổi nội dung thầu phụ nêu trong HSDT chỉ được thực hiện khi được chủ đầu tư chấp thuận; việc sử dụng nhà thầu phụ phải phù hợp với nhu cầu của nhà thầu trong thực hiện hợp đồng, nhà thầu phụ phải đáp ứng về năng lực, kinh nghiệm theo yêu cầu của nhà thầu.

6.2. Nhà thầu có trách nhiệm thanh toán đầy đủ và đúng hạn cho nhà thầu phụ theo các điều khoản thỏa thuận giữa Nhà thầu và nhà thầu phụ.

7. Giải quyết tranh chấp

7.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm giải quyết các tranh chấp phát sinh giữa hai bên thông qua thương lượng, hòa giải.

7.2. Nếu tranh chấp không thể giải quyết được bằng thương lượng, hòa giải trong thời gian quy định tại Hợp đồng kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết theo cơ chế được quy định tại Hợp đồng.

8. Phạm vi cung cấp

Hàng hóa và dịch vụ liên quan phải được cung cấp theo quy định tại Hợp đồng.

9. Tiến độ giao hàng, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) và tài liệu chứng từ

Tiến độ giao hàng và lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan (nếu có) phải được thực hiện theo theo

quy định tại Hợp đồng. Nhà thầu phải cung cấp các hoá đơn, chứng từ tài liệu khác theo quy định tại Hợp đồng.

10. Trách nhiệm của Nhà thầu

Nhà thầu phải cung cấp toàn bộ hàng hóa và dịch vụ liên quan (nếu có) trong phạm vi cung cấp quy định tại Mục 8 ĐKC và theo tiến độ giao hàng, lịch hoàn thành các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 9 ĐKC.

11. Loại hợp đồng và giá hợp đồng

11.1. Loại hợp đồng: theo quy định tại Hợp đồng.

11.2. Giá hợp đồng quy định tại Hợp đồng là toàn bộ chi phí để hoàn thành việc cung cấp hàng hoá và dịch vụ liên quan của gói thầu nêu trong Bảng giá hợp đồng trên cơ sở bảo đảm tiến độ, chất lượng theo đúng yêu cầu của gói thầu.

12. Thuế, phí, lệ phí

12.1. Nhà thầu chịu trách nhiệm đối với toàn bộ chi phí về thuế, phí, lệ phí phát sinh cho đến khi hàng hóa được giao cho Chủ đầu tư.

12.2. Trường hợp Nhà thầu thuộc đối tượng được miễn, giảm thuế, phí, lệ phí, Chủ đầu tư tạo điều kiện tối đa cho Nhà thầu áp dụng các chính sách miễn, giảm thuế, phí, lệ phí và được quy định tại Hợp đồng.

12.3. Việc điều chỉnh thuế thực hiện theo quy định tại Hợp đồng.

13. Tạm ứng

13.1. Chủ đầu tư phải cấp cho Nhà thầu khoản tiền tạm ứng theo quy định tại Hợp đồng, sau khi Nhà thầu nộp Bảo lãnh tạm ứng tương đương với khoản tiền tạm ứng. Bảo lãnh tạm ứng phải được phát hành bởi một tổ chức tín dụng hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài được thành lập theo pháp luật Việt Nam.

13.2. Nhà thầu chỉ được sử dụng tiền tạm ứng cho việc thực hiện Hợp đồng. Nhà thầu phải chứng minh rằng khoản tiền tạm ứng đã được sử dụng đúng mục đích, đúng đối tượng bằng cách nộp bản sao các hóa đơn chứng từ hoặc tài liệu liên quan cho Chủ đầu tư.

14. Thanh toán

14.1. Yêu cầu thanh toán của Nhà thầu phải được gửi cho Chủ đầu tư bằng văn bản, kèm theo hóa đơn mô tả hàng hóa đã bàn giao và các dịch vụ liên quan đã thực hiện, cùng với chứng từ nộp theo quy định tại Điều 9 ĐKC và gửi yêu cầu thanh toán khi đã hoàn thành các nghĩa vụ khác quy định trong hợp đồng.

14.2. Việc thanh toán thực hiện theo quy định tại Hợp đồng.

14.3. Đồng tiền thanh toán là VND.

15. Quyền tác giả

Quyền tác giả đối với tất cả các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ chứa đựng thông tin và dữ liệu mà Nhà thầu đã nộp cho Chủ đầu tư vẫn thuộc về Nhà thầu. Trường hợp các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ đó được cung cấp cho Chủ đầu tư một cách trực tiếp hoặc thông qua Nhà thầu bởi một bên thứ ba thì quyền tác giả đối với các bản vẽ, tài liệu và hồ sơ thuộc về bên thứ ba đó.

16. Sử dụng các tài liệu và thông tin liên quan đến hợp đồng

16.1. Chủ đầu tư và Nhà thầu phải bảo mật bất kỳ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin nào khác liên quan đến hợp đồng do một bên cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp cho bên kia, không được tiết lộ tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó cho bên thứ ba nếu không có văn bản đồng ý của bên kia cho dù tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó được cung cấp trước, trong hoặc sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp

đồng. Nhà thầu có thể chuyển cho nhà thầu phụ các tài liệu, dữ liệu và thông tin phù hợp do Chủ đầu tư cung cấp để nhà thầu phụ thực hiện công việc của mình theo hợp đồng; trong trường hợp này, nhà thầu phụ phải có cam kết với Nhà thầu về việc bảo mật các tài liệu, dữ liệu hoặc thông tin đó.

16.2. Chủ đầu tư không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Nhà thầu cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến hợp đồng. Nhà thầu không được sử dụng các tài liệu, dữ liệu và thông tin khác nhận được từ Chủ đầu tư cho bất kỳ mục đích nào khác không liên quan đến việc thực hiện hợp đồng.

16.3. Nghĩa vụ của Chủ đầu tư và Nhà thầu quy định tại Mục 16.1 và Mục 16.2 ĐKC không áp dụng đối với các thông tin sau đây:

- a) Thông tin mà Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu cần cung cấp cho cấp có thẩm quyền;
- b) Thông tin đã hoặc sẽ được công bố mà không phải do lỗi của Chủ đầu tư hoặc Nhà thầu;
- c) Thông tin thuộc sở hữu của một bên vào thời điểm công bố và trước đó không phải do bên kia cung cấp trực tiếp hoặc gián tiếp;
- d) Thông tin mà một bên nhận được một cách hợp pháp từ một bên thứ ba không có nghĩa vụ bảo mật thông tin.

16.4. Các quy định tại Mục 16 ĐKC không làm thay đổi bất kỳ cam kết bảo mật nào do một bên đưa ra trước ngày ký hợp đồng liên quan đến việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

16.5. Các quy định tại Mục 16 ĐKC tiếp tục có hiệu lực sau khi hoàn thành hoặc chấm dứt hợp đồng vì bất cứ lý do gì.

17. Thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn

Hàng hóa và các dịch vụ liên quan được cung cấp theo hợp đồng sẽ phải tuân theo các thông số kỹ thuật và tiêu chuẩn quy định tại Chương V; nếu tại Chương V không quy định đến một thông số hay tiêu chuẩn nào có thể áp dụng thì phải tuân thủ theo thông số và tiêu chuẩn tương đương hoặc cao hơn tiêu chuẩn hiện hành tại quốc gia hoặc vùng lãnh thổ mà hàng hóa có xuất xứ.

18. Đóng gói hàng hoá

18.1. Nhà thầu phải đóng gói hàng hóa đúng yêu cầu nhằm tránh hư hỏng trong quá trình vận chuyển đến địa điểm dự án theo quy định trong hợp đồng. Trong quá trình vận chuyển, bao gói hàng hóa phải đủ chắc chắn để chịu được những va chạm mạnh, nhiệt độ quá cao hoặc quá thấp, trong nước mặn, nước mưa và ở ngoài trời. Kích thước và trọng lượng của mỗi kiện hàng phải tính đến điều kiện vận chuyển như khoảng cách, phương tiện vận chuyển, điều kiện cơ sở hạ tầng... từ nơi xuất hàng đến địa điểm dự án.

18.2. Việc đóng gói, ghi chú đối với hàng hóa, các giấy tờ bên trong và bên ngoài kiện hàng phải tuân thủ các yêu cầu cụ thể trong hợp đồng, bao gồm cả các yêu cầu (nếu có) quy định ở Hợp đồng và các chỉ dẫn khác của Chủ đầu tư.

19. Bảo hiểm

Trừ trường hợp có quy định khác tại Hợp đồng, hàng hóa cung cấp theo hợp đồng phải được bảo hiểm đầy đủ cho các tổn thất, hư hại có thể xảy ra trong quá trình sản xuất hoặc tiếp nhận, vận chuyển, lưu kho và giao hàng theo quy định tại Hợp đồng.

20. Vận chuyển và các dịch vụ phát sinh

20.1. Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa và các yêu cầu khác quy định tại **Hợp đồng**.

20.2. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu cung cấp một hoặc một số dịch vụ sau đây, bao gồm cả các dịch vụ (nếu có) theo quy định tại **Hợp đồng**:

- a) Thực hiện việc lắp đặt hoặc giám sát việc lắp đặt tại hiện trường, chạy thử hàng hóa;

- b) Cung cấp các dụng cụ cần thiết để lắp ráp, bảo dưỡng hàng hóa;
- c) Cung cấp tài liệu chi tiết hướng dẫn vận hành và bảo dưỡng cho từng loại hàng hóa;
- d) Vận hành hoặc giám sát hoặc bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa trong khoảng thời gian đã được các bên thỏa thuận, với điều kiện là dịch vụ này sẽ không miễn trừ cho Nhà thầu khỏi bất kỳ nghĩa vụ bảo hành nào theo hợp đồng này;
- đ) Hướng dẫn nhân sự của Chủ đầu tư về cách lắp đặt, chạy thử, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa hàng hóa.

20.3. Trường hợp phát sinh dịch vụ ngoài hợp đồng, Chủ đầu tư và Nhà thầu thương thảo về chi phí thực hiện dịch vụ, bảo đảm không vượt quá mức giá mà Nhà thầu áp dụng cho dịch vụ tương tự trong các hợp đồng khác.

21. Kiểm tra và thử nghiệm hàng hóa

Nhà thầu phải tiến hành tất cả các thử nghiệm, kiểm tra đối với hàng hóa và dịch vụ liên quan theo quy định tại **Hợp đồng** và chịu toàn bộ chi phí thử nghiệm, kiểm tra theo quy định của Hợp đồng.

22. Phạt và bồi thường thiệt hại

Phạt vi phạm hợp đồng và bồi thường thiệt hại theo quy định tại **Hợp đồng**.

23. Bảo hành

23.1. Nhà thầu bảo đảm cung cấp hàng hóa mới, chưa qua sử dụng theo đúng đề xuất đã nêu.

23.2. Nhà thầu bảo đảm hàng hóa không phát sinh khiếm khuyết do bất kỳ hành động hay sơ suất nào từ phía Nhà thầu hoặc do thiết kế, vật liệu hoặc kỹ thuật chế tạo khi hàng hóa được sử dụng bình thường trong các điều kiện phổ biến tại Việt Nam.

23.3. Thời hạn bảo hành và địa điểm áp dụng bảo hành quy định tại **Hợp đồng**.

23.4. Trường hợp phát hiện khiếm khuyết của hàng hóa, Chủ đầu tư kịp thời thông báo cho Nhà thầu, kèm theo tài liệu chứng minh. Chủ đầu tư tạo điều kiện cho Nhà thầu tiến hành kiểm tra các khiếm khuyết đó.

23.5. Sau khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư về việc hàng hóa có khiếm khuyết, Nhà thầu phải kịp thời sửa chữa hoặc thay thế hàng hóa có khiếm khuyết trong thời hạn quy định tại **Hợp đồng** và chịu toàn bộ chi phí sửa chữa, thay thế.

23.6. Trường hợp đã được thông báo nhưng Nhà thầu không tiến hành sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa trong thời hạn quy định tại **Hợp đồng**, Chủ đầu tư có thể tự sửa chữa (nếu cần thiết). Nhà thầu phải chịu tất cả rủi ro và chi phí liên quan. Việc Chủ đầu tư tự sửa chữa khiếm khuyết của hàng hóa không ảnh hưởng đến các quyền khác của Chủ đầu tư đối với Nhà thầu theo hợp đồng.

24. Bồi thường vi phạm sáng chế

24.1. Với điều kiện là Chủ đầu tư tuân thủ Mục 24.2 ĐKC, Nhà thầu có nghĩa vụ bồi thường, bảo đảm Chủ đầu tư và nhân sự của Chủ đầu tư không bị tổn hại bởi bất kỳ vụ kiện tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm đó liên quan tới:

- a) Việc lắp đặt hàng hóa do Nhà thầu thực hiện hoặc việc sử dụng hàng hóa tại Việt Nam;
- b) Việc bán các sản phẩm được sản xuất từ hàng hóa.

Việc bồi thường nêu trên không áp dụng đối với các trường hợp sau: sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ phần nào của hàng hóa ngoài mục đích nêu trong hợp đồng hoặc phát sinh hợp lý từ hợp đồng; có hành vi vi phạm do sử dụng hàng hóa hoặc bất kỳ phần nào của hàng hóa, hay bất kỳ sản phẩm nào

được sản xuất từ hàng hóa có sự kết hợp các thiết bị, nhà xưởng hoặc vật tư khác không phải do Nhà thầu cung cấp theo hợp đồng.

24.2. Trường hợp xảy ra kiện tụng hoặc khiếu nại đối với Chủ đầu tư liên quan tới các vấn đề quy định tại Mục 24.1 ĐKC, Chủ đầu tư có nghĩa vụ thông báo kịp thời cho Nhà thầu. Nhà thầu có thể nhân danh Chủ đầu tư giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó hoặc thương thảo để giải quyết kiện tụng hoặc khiếu nại đó và chịu trách nhiệm đối với các chi phí liên quan.

24.3. Trong vòng 28 ngày kể từ khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư, trường hợp Nhà thầu không thông báo cho Chủ đầu tư về ý định giải quyết kiện tụng hay khiếu nại đó, Chủ đầu tư sẽ tự giải quyết.

24.4. Trường hợp được yêu cầu, Chủ đầu tư hỗ trợ Nhà thầu giải quyết vụ kiện tụng hay khiếu nại đó và sẽ được Nhà thầu hoàn trả mọi chi phí hợp lý phát sinh.

24.5. Chủ đầu tư có nghĩa vụ bồi thường, đảm bảo Nhà thầu, nhà thầu phụ, nhân sự của Nhà thầu không bị tổn hại bởi bất kỳ vụ kiện tụng, thủ tục hành chính, khiếu nại, yêu cầu, tổn thất, thiệt hại, chi phí nào, bao gồm cả chi phí thuê luật sư vì có vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm sáng chế, mẫu hữu ích, kiểu dáng công nghiệp, nhãn hiệu, quyền tác giả hoặc các quyền sở hữu trí tuệ khác đã đăng ký hoặc tồn tại vào ngày ký hợp đồng mà các vi phạm hoặc cáo buộc vi phạm đó phát sinh từ hoặc liên quan đến bất kỳ thiết kế, dữ liệu, bản vẽ, thông số kỹ thuật hoặc các tài liệu và hồ sơ nào được cung cấp hoặc thiết kế bởi Chủ đầu tư hoặc thay mặt Chủ đầu tư.

25. Thay đổi liên quan đến pháp lý

Trừ trường hợp có quy định khác tại hợp đồng, kể từ 28 ngày trước ngày có thời điểm đóng thầu trở về sau, nếu có bất kỳ chính sách nào được ban hành, thay thế, sửa đổi hoặc tuyên bố hết hiệu lực tại Việt Nam gây ảnh hưởng đến ngày giao hàng và/hoặc giá hợp đồng thì ngày giao hàng hoặc giá hợp đồng phải được điều chỉnh tương ứng với mức độ ảnh hưởng của nhà thầu khi thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng. Phần tăng hoặc giảm giá hợp đồng không được thanh toán riêng hay ghi nhận khoản phải trả riêng nếu việc tăng hoặc giảm giá hợp đồng này đã được quy định tại Mục 11 ĐKC.

26. Bất khả kháng

26.1. Nhà thầu không bị tịch thu bảo lãnh thực hiện hợp đồng, không phải chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại hay bị phạt hoặc bị chấm dứt hợp đồng nếu rơi vào các sự kiện bất khả kháng gây cản trở tiến độ thực hiện hợp đồng hoặc không thể thực hiện nghĩa vụ hợp đồng.

26.2. Khi xảy ra sự việc bất khả kháng, việc một bên không thực hiện được bất kỳ một nghĩa vụ nào của mình sẽ không bị coi là vi phạm hay phá vỡ Hợp đồng, với điều kiện nhà thầu bị ảnh hưởng bởi vụ việc này: (a) đã tiến hành những biện pháp ngăn ngừa hợp lý, cẩn trọng và các biện pháp thay thế cần thiết, tất cả với mục đích thực hiện được những điều khoản và điều kiện của Hợp đồng này, và (b) phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ của mình trong phạm vi Hợp đồng chừng nào việc thực hiện này còn hợp lý và thực tế

26.3. Trong hợp đồng này, bất khả kháng được hiểu là các sự kiện nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên và không thể lường trước, không thể tránh được và khiến cho việc thực hiện hợp đồng là không khả thi mà nguyên nhân không phải do sơ suất hoặc thiếu chú ý của các bên. Sự kiện bất khả kháng có thể bao gồm nhưng không giới hạn bởi chiến tranh, bạo loạn, đình công, hỏa hoạn, lũ lụt, dịch bệnh, cách ly do kiểm dịch hoặc các chính sách, quy định của Nhà nước.

26.4. Khi xảy ra sự kiện bất khả kháng, nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho bên kia về sự kiện đó và nguyên nhân gây ra sự kiện trong vòng 14 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Đồng thời, chuyển cho bên kia giấy xác nhận về sự kiện bất khả kháng đó được cấp bởi một tổ chức có thẩm quyền tại nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng.

Nhà thầu bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng phải tiếp tục thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng theo hoàn cảnh thực tế cho phép và phải tìm mọi biện pháp hợp lý để hạn chế hậu quả của sự việc bất

khả kháng.

26.5. Thời hạn mà một bên phải hoàn thành một công việc theo Hợp đồng này được gia hạn thêm một khoảng thời gian bằng đúng thời gian bên đó không thể thực hiện được công việc do sự kiện bất khả kháng gây ra.

27. Sửa đổi hợp đồng

27.1. Chủ đầu tư có thể yêu cầu Nhà thầu sửa đổi, bổ sung các nội dung sau đây trong phạm vi công việc của hợp đồng:

- a) Thay đổi bản vẽ, thiết kế công nghệ hoặc yêu cầu kỹ thuật đối với trường hợp hàng hóa cung cấp theo hợp đồng được đặt hàng sản xuất cho riêng Chủ đầu tư;
- b) Thay đổi phương thức vận chuyển hoặc đóng gói;
- c) Thay đổi địa điểm giao hàng;
- d) Thay đổi dịch vụ liên quan.

đ) Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng theo quy định tại Mục 28 ĐKC.

27.2. Trường hợp việc sửa đổi, bổ sung các nội dung trong phạm vi công việc của hợp đồng quy định tại Mục 27.1 ĐKC làm thay đổi chi phí hoặc thời gian thực hiện bất kỳ điều khoản nào trong hợp đồng, giá hợp đồng hoặc ngày giao hàng, ngày hoàn thành dịch vụ liên quan phải được điều chỉnh tương ứng và hai bên tiến hành sửa đổi hợp đồng. Yêu cầu của Nhà thầu về việc điều chỉnh giá hợp đồng, ngày giao hàng hoặc ngày hoàn thành phải được tiến hành trong vòng 28 ngày, kể từ ngày Nhà thầu nhận được yêu cầu của Chủ đầu tư về việc sửa đổi, bổ sung nội dung công việc của hợp đồng.

27.3. Trường hợp Nhà thầu cung cấp hàng hóa với phiên bản mới của cùng hãng sản xuất, có cùng xuất xứ, có tính năng kỹ thuật, cấu hình, thông số... tương đương hoặc tốt hơn phiên bản hàng hóa Nhà thầu đề xuất trong HSDT và đáp ứng yêu cầu HSMT thì Nhà thầu phải thông báo trước bằng văn bản cho Chủ đầu tư để Chủ đầu tư xem xét. Trong trường hợp này, căn cứ nhu cầu sử dụng, Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu với điều kiện là đơn giá và các điều kiện khác của hợp đồng không thay đổi.

27.4. Trường hợp cần thực hiện các dịch vụ liên quan chưa nêu trong hợp đồng, Chủ đầu tư và Nhà thầu tiến hành thương thảo, bảo đảm đơn giá phù hợp giá cả thị trường.

27.5. Chủ đầu tư và Nhà thầu sẽ tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết văn bản sửa đổi hợp đồng trong trường hợp sửa đổi hợp đồng. Mọi giao dịch trong quá trình thực hiện hợp đồng được các Bên thực hiện bằng văn bản và gửi theo đường bưu chính hoặc theo số Fax tới địa chỉ đăng ký hoặc số Fax của mỗi Bên ghi trong hợp đồng và email đến địa chỉ email theo mẫu quy định tại **Hợp đồng**.

27.6. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, nhà thầu có thể đề xuất giải pháp tiết kiệm chi phí bao gồm ít nhất các nội dung sau đây:

- a) Nội dung giải pháp, giải thích sự khác biệt so với các yêu cầu theo hợp đồng đã ký kết;
- b) Phân tích toàn diện chi phí và lợi ích của giải pháp bao gồm mô tả và ước tính các chi phí (bao gồm cả chi phí vòng đời) có thể phát sinh cho Chủ đầu tư trong trường hợp chấp thuận đề xuất của Nhà thầu;
- c) Tác động của giải pháp đối với hiệu quả thực hiện hợp đồng.

27.7. Chủ đầu tư có thể chấp thuận đề xuất của Nhà thầu nếu đề xuất này chứng minh được một trong các lợi ích dưới đây mà không làm ảnh hưởng đến các chức năng cần thiết của hàng hóa:

- a) Rút ngắn thời gian giao hàng;
- b) Giảm giá hợp đồng hoặc chi phí vòng đời cho Chủ đầu tư;

c) Nâng cao chất lượng, hiệu quả hoặc tính bền vững của hàng hóa trong hợp đồng;

d) Bất kỳ lợi ích nào khác cho Chủ đầu tư.

Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm giảm giá hợp đồng, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo tỷ lệ quy định tại **Hợp đồng** đối với phần giá trị giảm giá hợp đồng.

Trường hợp đề xuất của Nhà thầu được Chủ đầu tư chấp thuận và làm tăng giá hợp đồng nhưng giảm chi phí vòng đời do tác động của các yếu tố quy định tại các điểm a, b, c và d khoản này, Chủ đầu tư thanh toán cho Nhà thầu theo phần giá trị tăng giá hợp đồng.

28. Điều chỉnh tiến độ thực hiện hợp đồng

28.1. Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp phát sinh các điều kiện bất lợi, cản trở Nhà thầu hoặc nhà thầu phụ trong việc cung cấp hàng hóa và lịch thực hiện các dịch vụ liên quan quy định tại Mục 9 ĐKC, Nhà thầu phải kịp thời thông báo bằng văn bản cho Chủ đầu tư về việc chậm tiến độ, nguyên nhân, khoảng thời gian chậm tiến độ. Trên cơ sở thông báo của Nhà thầu, Chủ đầu tư phải nhanh chóng đánh giá tình hình và có thể xem xét gia hạn hợp đồng. Trường hợp Chủ đầu tư đồng ý gia hạn, các bên tiến hành thương thảo để làm cơ sở ký kết phụ lục sửa đổi, bổ sung hợp đồng.

28.2. Trừ trường hợp bất khả kháng quy định tại Mục 26 ĐKC, Nhà thầu giao hàng chậm hoặc hoàn thành dịch vụ liên quan chậm có nghĩa vụ bồi thường thiệt hại cho Chủ đầu tư theo quy định tại Mục 22 ĐKC.

29. Chấm dứt hợp đồng

29.1. Chấm dứt hợp đồng do sai phạm

a) Chủ đầu tư có thể chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng mà không gây tổn hại đến các biện pháp khắc phục vi phạm hợp đồng khác bằng cách thông báo bằng văn bản cho Nhà thầu về sai phạm trong hợp đồng trong các trường hợp sau:

(i) Nhà thầu không thể bàn giao hàng hóa hoặc một phần hàng hóa trong thời hạn quy định theo hợp đồng, hoặc trong thời gian gia hạn theo quy định tại Mục 28 ĐKC;

(ii) Nhà thầu không thực hiện bất kỳ nghĩa vụ nào khác theo hợp đồng;

(iii) Chủ đầu tư xác định Nhà thầu vi phạm một trong các hành vi bị cấm quy định tại HSMT trong quá trình đấu thầu hoặc thực hiện hợp đồng;

b) Trường hợp Chủ đầu tư chấm dứt một phần hoặc toàn bộ hợp đồng theo điểm a khoản này,

Chủ đầu tư có thể mua sắm hàng hóa và dịch vụ liên quan tương tự như các hàng hóa và dịch vụ chưa được thực hiện theo các điều khoản và phương thức phù hợp. Nhà thầu phải chịu trách nhiệm bồi thường cho Chủ đầu tư các chi phí phụ trội phát sinh từ việc mua hàng hóa và dịch vụ tương tự đó. Tuy nhiên, Nhà thầu vẫn phải tiếp tục thực hiện phần hợp đồng không bị chấm dứt. 29.2. Chấm dứt hợp đồng do mất khả năng thanh toán

Trường hợp Nhà thầu phá sản hoặc mất khả năng thanh toán, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng vào bất kỳ thời điểm nào bằng cách gửi thông báo cho Nhà thầu. Trong trường hợp đó, hợp đồng sẽ chấm dứt và Nhà thầu không được bồi thường với điều kiện là việc chấm dứt hợp đồng không gây tổn hại hoặc ảnh hưởng đến bất kỳ quyền khởi kiện hoặc biện pháp khắc phục của Chủ đầu tư trước đó hoặc sau đó.

30. Hạn chế xuất khẩu

Trường hợp quốc gia, vùng lãnh thổ cung cấp hàng hóa, dịch vụ có các quy định thương mại dẫn tới việc hạn chế xuất khẩu, gây khó khăn cho Nhà thầu trong việc thực hiện các nghĩa vụ hợp đồng, Nhà thầu không bắt buộc phải hoàn thành nghĩa vụ giao hàng, thực hiện dịch vụ với điều kiện là Nhà thầu cung cấp cho Chủ đầu tư các tài liệu chứng minh việc đã hoàn thành tất cả các thủ tục xuất

khẩu cần thiết, bao gồm cả xin giấy phép hoặc ủy quyền để xuất khẩu hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng. Trong trường hợp này, Chủ đầu tư có thể chấm dứt hợp đồng với Nhà thầu.



Chương VII. ĐIỀU KIỆN CỤ THỂ CỦA HỢP ĐỒNG

Trừ khi có quy định khác, toàn bộ ĐKCT phải được Bên mời thầu ghi đầy đủ trước khi phát hành HSMT.

ĐKC 1.1	Chủ đầu tư là: Liên doanh Việt Nga Vietsovpetro – XNXLKS&SC.
ĐKC 1.3	Nhà thầu: ____ [ghi tên Nhà thầu trúng thầu].
ĐKC 1.11	Địa điểm Dự án/ Điểm giao hàng cuối cùng: Kho XNXLKS&SC, số 67, đường 30/4, Tp HCM.
ĐKC 2.8	Các tài liệu sau đây cũng là một phần của Hợp đồng: <i>Bảo đảm thực hiện hợp đồng</i>
ĐKC 4	Chủ đầu tư <i>có thể</i> ủy quyền các nghĩa vụ và trách nhiệm của mình cho người khác.
ĐKC 5.1	Các thông báo cần gửi về Chủ đầu tư theo địa chỉ dưới đây: Người nhận: Ông Phạm Thanh Bình – Giám đốc XNXLKS&SC Địa chỉ: Số 67, Đường 30/4, P. Rạch Dừa, Tp HCM. Điện thoại: 02543.839871 Fax: 02543.839876
ĐKC 6.1	- Hình thức bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo lãnh qua 01 Ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam <i>theo Mẫu số 20 Chương VIII – Biểu mẫu hợp đồng</i> . - Giá trị bảo đảm thực hiện hợp đồng: 03% Giá trị hợp đồng. - Hiệu lực của bảo đảm thực hiện hợp đồng: Bảo đảm thực hiện hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực cho đến hết ngày ____ tháng ____ năm ____.
ĐKC 6.2	Thời hạn hoàn trả bảo đảm thực hiện hợp đồng: 05 ngày sau khi nhà thầu hoàn thành việc giao nhận hàng hóa theo quy định, Biên bản giao nhận hàng hóa được ký giữa hai bên và nhà thầu chuyển sang nghĩa vụ bảo hành.
ĐKC 7.1	Danh sách nhà thầu phụ: <i>Không áp dụng</i> .
ĐKC 7.3	Nêu các yêu cầu cần thiết khác về nhà thầu phụ <i>Không áp dụng</i> .
ĐKC 8.2	- Thời gian để tiến hành hòa giải: 10 ngày. - Giải quyết tranh chấp: nếu xảy ra tranh chấp hai bên sẽ giải quyết bằng thương lượng. Trường hợp không giải quyết được sẽ được đệ trình lên Tòa Án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Quyết định của Tòa Án là quyết định cuối cùng, hai bên phải tuân thủ. Án phí do bên thua kiện chịu.
ĐKC 10	Nhà thầu phải cung cấp các thông tin và chứng từ sau đây về việc vận chuyển hàng hóa: [ghi tên các tài liệu chứng từ cần có]. Chủ đầu tư phải nhận được các tài liệu chứng từ nói trên trước khi Hàng hóa

	đến nơi, nếu không Nhà thầu sẽ phải chịu trách nhiệm về bất kỳ chi phí nào phát sinh do việc này.
ĐKC 13.1	Giá hợp đồng: -----[ghi giá hợp đồng theo giá trị nêu trong Thư chấp thuận HSDT và trao hợp đồng].
ĐKC 14	Điều chỉnh thuế: Trong quá trình thực hiện hợp đồng, trường hợp tại thời điểm thanh toán nếu chính sách về thuế có sự thay đổi (tăng hoặc giảm) và trong hợp đồng có quy định được điều chỉnh thuế, đồng thời Nhà thầu xuất trình được các tài liệu xác định rõ số thuế phát sinh thì khoản chênh lệch của chính sách về thuế sẽ được điều chỉnh theo quy định trong hợp đồng.
ĐKC 15.1	Tạm ứng: Không áp dụng.
ĐKC 16.1	Phương thức thanh toán: Thanh toán 100% giá trị hợp đồng bằng chuyển khoản qua ngân hàng trong vòng 21 ngày kể từ ngày Nhà thầu xuất trình đầy đủ các chứng từ theo yêu cầu.
ĐKC 20	Đóng gói hàng hóa: Hàng hóa được đóng gói theo đúng tiêu chuẩn của nhà sản xuất và được bảo vệ để đảm bảo cho hàng hóa không bị hư hại trong quá trình vận chuyển, đảm bảo thuận tiện việc bảo quản trong kho, vận chuyển, xếp dỡ. Bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trong trường hợp hàng hóa bị mất mát, hư hỏng, đổ vỡ do đóng gói hàng hóa không phù hợp, đúng quy cách.
ĐKC 21	Nội dung bảo hiểm:
ĐKC 22	- Yêu cầu về vận chuyển hàng hóa: Nhà thầu chịu trách nhiệm vận chuyển hàng hóa tới kho của Bên mời thầu tại số 67, đường 30/4, Tp Hồ Chí Minh. - Các yêu cầu khác (nếu có): _____
ĐKC 23.1	Kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa: Theo YCKT đính kèm.
ĐKC 24	Tổng giá trị bồi thường thiệt hại tối đa là: 08 % giá trị hợp đồng. Mức khấu trừ: 0.2%/ngày cho 10 ngày chậm giao hàng đầu tiên và 0.3%/ngày cho những ngày chậm tiếp theo. Mức khấu trừ tối đa: 08 % giá trị hợp đồng.
ĐKC 25.1	Nội dung yêu cầu bảo đảm khác đối với hàng hóa: Theo YCKT đính kèm
ĐKC 25.2	Yêu cầu về bảo hành: - Thời hạn bảo hành: Theo YCKT đính kèm
ĐKC 27.1(e)	Các nội dung khác về hiệu chỉnh, bổ sung hợp đồng (nếu có):
ĐKC 28.4	Các trường hợp khác (nếu có):
ĐKC 29.1(d)	Các hành vi khác (nếu có):

Chương VIII. BIỂU MẪU HỢP ĐỒNG

Mẫu số 16. Thư chấp thuận E-HSDT và trao hợp đồng.

Mẫu số 17. Biểu mẫu hợp đồng.

Mẫu số 18. Mẫu Bảo Lãnh thực hiện Hợp đồng.



THƯ CHẤP THUẬN E-HSDT VÀ TRAO HỢP ĐỒNG

Kính gửi: [ghi tên và địa chỉ của Nhà thầu trúng thầu, sau đây gọi tắt là “Nhà thầu”]

Về việc: Thông báo chấp thuận hồ sơ dự thầu và trao hợp đồng

Liên doanh Việt-Nga Vietsovetro xin thông báo LD Quý Công ty trúng thầu: ... - Gói thầu số ... , với các nội dung chính như sau:

- Phạm vi cung cấp: ...
- Giá giá trị trúng thầu: ... Trong đó:
 - + Tổng giá trị các mục hàng NK (sử dụng quota của VSP): Mục ... là: ... – Giá trị này không bao gồm thuế NK & thuế GTGT của giá trị hàng hóa NK ghi trên tờ khai Hải quan, nhưng đã bao gồm thuế, phí, lệ phí phát sinh trong Lãnh thổ Việt Nam. Quý Công ty được sử dụng quota của VSP (lô 09-1) để nhập khẩu hàng hóa và miễn thuế theo Hiệp định
 - + Tổng giá trị mục hàng trong nước (Các mục ... - đã bao gồm VAT) là: ...
- Thời hạn giao hàng: ... ngày lịch kể từ ngày Vietsovetro gửi thư thông báo trúng thầu
- Năm sản xuất: ...
- Điều kiện giao hàng: Hàng giao tại kho Vietsovetro, tại Tp. Vũng Tàu
- Điều kiện thanh toán: 100% chuyển khoản
- Chứng chỉ cho hàng hóa: ...

Để thực hiện các công việc tiếp theo, trong vòng 07 ngày làm việc sau ngày ký hợp đồng, Bên B phải nộp giấy bảo lãnh thực hiện hợp đồng được cấp bởi Ngân hàng có uy tín. Giá trị Bảo đảm thực hiện hợp đồng bằng ...% tổng giá trị hợp đồng. Giấy bảo lãnh này có hiệu lực bằng thời hạn giao hàng cộng thêm 60 ngày lịch.

Nếu quá thời hạn theo yêu cầu mà Vietsovetro không nhận được Bảo đảm thực hiện hợp đồng theo quy định thì sẽ được hiểu Quý công ty từ chối hoàn thiện hợp đồng, không đáp ứng yêu cầu của Vietsovetro và sẽ bị loại, đồng thời Quý công ty sẽ không được nhận lại bảo đảm dự thầu.

Trong thời hạn **03** ngày kể từ ngày công văn này, đề nghị Quý công ty gửi công văn xác nhận về nội dung nêu trên.

Trân trọng!

Đại diện hợp pháp của Bên mời thầu

[ghi tên, chức danh, ký tên và đóng dấu]

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

— ☆ —

HỢP ĐỒNG

(ĐỐI VỚI NHÀ THẦU KHÔNG SỬ DỤNG QUOTA CỦA VSP)

SỐ:

VẬT TƯ BỌC CÁCH NHIỆT ỐNG CÔNG NGHỆ VÀ BÌNH ÁP LỰC CHO GIÀN RC-12

DỰ ÁN: RC-12, LÔ 09-1

ĐƠN HÀNG: VT-2823/25-XL-DA-TTH

Căn cứ:

- Nhu cầu mua sắm của Xí Nghiệp Xây lắp Khảo sát và Sửa chữa các công trình khai thác dầu khí (XNXLKS&SC) thuộc LD Việt Nga Vietsovetro.
- “Báo cáo kết quả lựa chọn nhà thầu” gói thầu số _____ đã được lãnh đạo XNXLKS&SC phê duyệt ngày _____ (Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng).
- Khả năng cung cấp của Công ty _____

Hôm nay, ngày tháng năm , các bên gồm

BÊN A (Bên mua): LIÊN DOANH VIỆT NGA VIETSOVPETRO

Địa chỉ : 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, TP. HCM

Điện thoại : 0254.839871 (3418) Fax: 0254.839796

Tài khoản số : 008.1.00.00000.1.1 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương, CN Vũng Tàu.

Mã số thuế : **3500102414**

Đại diện là : Ông **PHẠM THANH BÌNH** Chức vụ: **Giám đốc XNXLKS&SC**

(Theo giấy ủy quyền số /UQ-PL ngày.....của Tổng giám đốc VSP)

BÊN B (Bên bán) : CÔNG TY

Địa chỉ:

Điện thoại:

Tài khoản số:

Mã số thuế:

Đại diện là:

Hai bên cùng thỏa thuận thống nhất ký kết Hợp đồng với các điều khoản và điều kiện như sau:



Điều 1: Đối tượng hợp đồng

1.1 Bên B đồng ý bán, Bên A đồng ý mua _____ (sau đây gọi tắt là hàng hóa) với số lượng, quy cách & giá cả như sau:

STT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Xuất xứ, ký mã hiệu	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
1						
2						
3						
...						
Tổng giá trị hàng hóa						
Thuế GTGT (...%)						
Tổng giá trị hợp đồng đã bao gồm ...% thuế GTGT						

Tổng giá trị trọn gói của hợp đồng đã bao gồm thuế GTGT (10%) là: **VND**
(bằng chữ: _____), trong đó:

- Giá trị hàng hoá: **VND**
- Thuế GTGT (...%): **VND**

1.2 Giá đề cập ở mục 1.1, Điều 1 của Hợp đồng này là giá thỏa thuận của hai bên, bao gồm tất cả chi phí, thuế, phí và thuế GTGT để giao hàng hóa tại kho của Bên A tại số 67 Đường 30/4, Thành phố Vũng Tàu.

1.3 Thuế GTGT ghi ở mục 1.1, Điều 1 của Hợp đồng khi thanh toán có thể được điều chỉnh theo Luật thuế GTGT hiện hành tại thời điểm thanh toán.

1.4 Giá trị thanh toán không bao gồm bất kỳ khoản chi phí thuế phát sinh nào (nếu có).

Điều 2: Chất lượng và đặc tính kỹ thuật, đóng gói và chứng chỉ của hàng hóa

2.1 Hàng hóa do bên B cung cấp phải đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng, năm sản xuất theo Yêu cầu kỹ thuật.

2.2 Hàng hóa phải có ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật, hãng/ nước sản xuất và đảm bảo các đặc tính kỹ thuật như quy định tại mục 1.1, Điều 1 Hợp đồng này và Hồ sơ dự thầu của Bên B.

2.3 Hàng hóa được đóng gói theo đúng tiêu chuẩn của nhà sản xuất và được bảo vệ để đảm bảo cho hàng hóa không bị hư hại trong quá trình vận chuyển, đảm bảo thuận tiện việc bảo quản trong kho, vận chuyển, xếp dỡ. Bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trong trường hợp hàng hóa bị mất mát, hư hỏng, đổ vỡ do đóng gói hàng hóa không phù hợp, đúng quy cách.

2.4 Chứng chỉ, tài liệu **giao kèm hàng hóa**:

- Theo YCKT

Điều 3: Thời hạn cung cấp

Bên B sẽ giao toàn bộ hàng hóa và giấy tờ quy định tại mục 2.4, Điều 2 của Hợp đồng này kèm theo hóa đơn GTGT cho Bên A trong vòng 60 ngày lịch kể từ ngày phát hành thông báo trúng thầu.

Số lần giao hàng: tối đa 02 lần

Điều 4: Giao nhận hàng hóa

- 4.1 **Địa điểm giao hàng:** Hàng hóa được giao tại kho của Bên A “Số 67 Đường 30/4, Tp Vũng Tàu”. Mọi chi phí vận chuyển hàng hóa đến kho Bên A sẽ do Bên B chịu. Dỡ hàng hóa từ phương tiện của Bên B do Bên A đảm nhận bằng phương tiện, nhân lực, chi phí của mình.
- 4.2 **Thông báo giao hàng:** Trước khi giao hàng 05 ngày làm việc, Bên B phải gửi thông báo giao hàng bằng công văn đính kèm bản sao hợp đồng cho Giám Đốc XN Xây lắp, c/c cho Giám Đốc XN Dịch vụ, đồng thời sao gửi cho P. Vật Tư, Xưởng sửa chữa, P. Kỹ thuật, P. Thương mại để biết và bố trí nhân lực, phương tiện nhận hàng.
- 4.3 **Chứng từ, tài liệu giao kèm hàng hóa:** Hàng hoá khi giao phải kèm theo các giấy tờ liên quan như mục 2.4 Điều 2 và Hóa đơn giá trị gia tăng.
- 4.4 **Giao nhận, nghiệm thu:** Khi giao nhận hàng hóa, hai bên tiến hành kiểm tra chất lượng, số lượng hàng hóa và lập biên bản giao nhận ghi rõ số lượng, chất lượng từng hạng mục hàng hóa. Biên bản này phải được đại diện có thẩm quyền của hai bên ký (Bên A ủy quyền cho Lãnh đạo Phòng Vật Tư và Xưởng Sửa chữa, Phòng Kỹ thuật – XNXL KS&SC theo dõi việc thực hiện Hợp đồng và ký biên bản giao nhận nói trên) và phải được lập trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày giao nhận hàng hóa.
- 4.5 **An toàn lao động:** Khi đến giao hàng cho Bên A, người và phương tiện của Bên B phải tuân thủ theo các nội quy về an toàn lao động của Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro và theo hướng dẫn cụ thể của Cán bộ Bên A (Bên A ủy quyền cho Phòng Vật tư và Xưởng sửa chữa, Phòng Kỹ thuật kiểm soát việc tuân thủ an toàn này). Trường hợp cần thiết Bên A có thể huy động thêm các Phòng, Ban liên quan.
- 4.6 Bên A có quyền từ chối nhận hàng hóa nếu hàng hóa khi giao không thỏa mãn các điều khoản trong Hợp đồng này.
- 4.7 Người của Bên B cử đến khi giao hàng hóa phải có giấy giới thiệu hoặc ủy quyền.

Điều 5: Trách nhiệm do vi phạm Hợp đồng

- 5.1 Nếu Bên B giao chậm một phần hoặc toàn bộ hàng hóa so với thời hạn quy định ở Điều 3 của Hợp đồng này thì Bên B phải chịu phạt 0,2%/ngày giá trị phần Hợp đồng bị vi phạm cho 10 ngày lịch đầu tiên; phạt thêm 0,3%/ngày cho những ngày lịch tiếp theo cho đến khi tổng số tiền phạt lên tới 8% giá trị phần Hợp đồng thì Bên A có quyền đơn phương hủy bỏ Hợp đồng.
- 5.2 Nếu Bên B giao hàng chậm quá 30 ngày so với thời gian giao hàng tại Điều 3 của hợp đồng này, thì Bên B sẽ phải chịu phạt một khoản tiền bằng 8% giá trị của phần hợp đồng vi phạm và Bên A có quyền đơn phương hủy bỏ hợp đồng
- 5.3 Nếu Bên B không giao hàng hóa thì Bên B sẽ phải chịu phạt một khoản tiền bằng 8% giá trị Hợp đồng và Bên A có quyền đơn phương hủy bỏ Hợp đồng hoặc Bên A có quyền mua hàng hóa từ Bên thứ ba và Bên B phải thanh toán phần chi phí chênh lệch so với giá trị Hợp đồng này cho Bên A trên cơ sở hóa đơn thanh toán cho Bên thứ ba.
- 5.4 Nếu Bên B giao hàng hóa không đảm bảo chất lượng như quy định tại Điều 2 của Hợp đồng này thì Bên A có quyền không nhận hàng hóa và phạt Bên B theo mức phạt không giao hàng hóa như ghi ở điều 5.2 Hợp đồng này.
- 5.5 Tổng số tiền phạt mà Bên B phải chịu sẽ được Bên A tự động khấu trừ trong quá trình thanh toán. Giá trị Hợp đồng bị vi phạm là giá trị không bao gồm thuế GTGT. Để thu hồi khoản tiền phạt vi phạm, Bên A có quyền:

- Khấu trừ tiền phạt từ tiền thanh toán đợt hàng hóa đã giao của hợp đồng này.
 - Yêu cầu ngân hàng cấp Bảo đảm thực hiện hợp đồng thanh toán ngay khoản tiền phạt vi phạm mà Bên B đã mở bảo lãnh cho Bên A.
 - Khấu trừ tiền thanh toán của hợp đồng khác giữa Bên A và Bên B (nếu có).
 - Bằng văn bản yêu cầu Bên B phải thanh toán cho Bên A.
 - Trong mọi trường hợp, Bên B cam kết nghiêm túc thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Bên A trong trường hợp vi phạm hợp đồng.
- 5.6 Nếu Bên B đơn phương hủy bỏ Hợp đồng, Bên B phải thanh toán tiền phạt vi phạm Hợp đồng cho Bên A với mức phạt là 8% (tám phần trăm) trên tổng giá trị của Hợp đồng này.

Điều 6: Bảo hành

- 6.1 Bên B bảo hành chất lượng hàng hóa với thời hạn tối thiểu 12 tháng kể từ ngày ký biên bản giao nhận hàng hóa.
- 6.2 Trong thời hạn bảo hành, nếu Bên A phát hiện có hư hỏng, sai sót về chất lượng hàng hóa thì Bên A sẽ thông báo kịp thời bằng văn bản cho Bên B biết để cùng nhau xác minh. Việc xác minh sai sót về chất lượng phải được tiến hành không chậm quá 15 ngày kể từ ngày Bên B nhận được thông báo. Việc xác minh phải được lập thành biên bản, có kết luận rõ ràng về nguyên nhân gây ra hư hỏng, xác định trách nhiệm sửa chữa các hư hỏng đó thuộc về bên nào.
- 6.3 Trong vòng 15 ngày kể từ ngày có kết luận về nguyên nhân hỏng hóc hàng hóa do lỗi của Bên B thì Bên B phải tiến hành sửa chữa xong các sai sót về chất lượng hoặc cam kết đổi lại hàng mới cho Bên A trong trường hợp hư hỏng không sửa chữa được.
- 6.4 Bên B bằng chi phí của mình đổi lại hàng hóa mới đạt yêu cầu về chất lượng và giao hàng cho Bên A trong vòng 02 tuần kể từ ngày Bên B cam kết đổi hàng theo khoản 6.3, Điều 6 Hợp đồng này.
- 6.5 Nếu Bên B tiến hành sửa chữa hàng hóa hoặc đổi lại hàng hóa mới bị chậm so với thời hạn quy định tại khoản 6.3 và 6.4, Điều 6 Hợp đồng này thì Bên B phải chịu phạt theo mức phạt giao hàng chậm như quy định tại khoản 5.1, Điều 5 Hợp đồng này.
- 6.6 Hàng hóa sau khi thay thế trong thời kỳ bảo hành sẽ được Bên B bảo hành 12 tháng kể từ ngày giao hàng thay thế.

Điều 7: Thanh toán

Bên A sẽ thanh toán cho Bên B 100% giá trị Hợp đồng bằng chuyển khoản qua ngân hàng trong vòng 21 ngày kể từ ngày Bên A nhận đủ bộ chứng từ thanh toán cho hàng hóa đã giao bao gồm:

- Công văn đề nghị thanh toán của Bên B (bản gốc)
- Hóa đơn GTGT (bản gốc)

Thông tin ghi trên hóa đơn như sau:

Tên người mua hàng: bỏ trống, không ghi.

Tên đơn vị: **LIÊN DOANH VIỆT- NGA VIETSOVPETRO**

Địa chỉ: Số 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, TP. HCM

Mã số thuế: **3500102414**

- Biên bản giao nhận hàng hóa ghi tại mục 4.4, Điều 4 Hợp đồng này.
- Các chứng chỉ, tài liệu ghi tại mục 2.4, Điều 2 Hợp đồng này.

Điều 8: Bảo đảm thực hiện hợp đồng

- 8.1. Giấy bảo đảm thực hiện Hợp đồng do Ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành bảo lãnh cho Công ty _____ với giá trị _____ (tương đương 3% giá trị hợp đồng) để đảm bảo thực hiện Hợp đồng là phần hợp nhất không thể tách rời Hợp đồng này (Bên A giữ bản gốc).
- 8.2. Giấy bảo lãnh thực hiện Hợp đồng này có hiệu lực cho đến thời điểm Bên B hoàn thành nghĩa vụ giao hàng và chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành.
- 8.3. Nếu Bên B từ chối không thực hiện Hợp đồng sau khi đã ký kết thì Bên B không được nhận lại số tiền đảm bảo này. Trong trường hợp Bên A sử dụng giấy bảo lãnh thực hiện Hợp đồng để thu hồi số tiền đảm bảo, ngay lập tức Bên A sẽ gửi cho Bên B bản sao văn bản yêu cầu mà Bên A gửi cho ngân hàng bảo lãnh để thông báo.
- 8.4. Bên B phải ngay lập tức yêu cầu Ngân hàng phát hành giấy bảo đảm thực hiện hợp đồng hoặc thực hiện sửa đổi giấy Bảo đảm thực hiện Hợp đồng trong trường hợp cần gia hạn thời gian hiệu lực của Bảo đảm này vì lý do chậm giao hàng hoặc gia hạn thời hạn giao hàng đồng thời gửi ngay cho Bên A giấy Bảo đảm đã gia hạn hiệu lực. Mọi chi phí liên quan đến việc gia hạn hiệu lực Bảo đảm thực hiện hợp đồng do Bên B chịu.
- 8.5. Trường hợp nhà thầu chậm gia hạn hiệu lực bảo lãnh khi có yêu cầu của Vietsovpetro bằng văn bản: phạt 0.2 % giá trị bảo lãnh tương ứng/ mỗi ngày chậm. Tổng giá trị phạt không vượt quá 8% giá trị bảo lãnh tương ứng.

Điều 9 : Bất khả kháng

- 9.1 Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép như: chiến tranh, bạo loạn, xung đột vũ trang, cấm vận, thiên tai (lũ lụt, hỏa hoạn, động đất).
- 9.2 Bên gặp sự kiện bất khả kháng phải thông báo ngay cho bên kia biết và phải cung cấp chứng cứ chứng minh sự kiện bất khả kháng đó là nguyên nhân trực tiếp dẫn tới việc vi phạm hợp đồng.
- 9.3 Văn bản xác nhận của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền ở nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng là bằng chứng đủ để chứng minh sự kiện và thời gian xảy ra bất khả kháng.
- 9.4 Nếu bất kỳ một sự kiện bất khả kháng nào xảy ra, ngăn cản một bên thực hiện toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ theo hợp đồng này thì thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài thêm bằng thời gian mà sự kiện bất khả kháng diễn ra
- 9.5 Nếu sự kiện bất khả kháng kéo dài hơn 02 (hai) tháng, mỗi bên đều có quyền chấm dứt Hợp đồng này mà không phải bồi thường bất cứ một khoản tiền nào cho Bên kia.
- 9.6 Bên không thực hiện được nghĩa vụ theo hợp đồng do ảnh hưởng trực tiếp bởi các sự kiện bất khả kháng phải ngay lập tức thông báo cho bên kia biết. Việc thông báo chậm hơn 10 ngày sau khi bất khả kháng xảy ra làm cho bên gặp bất khả kháng mất quyền miễn trách sau này vì lý do bất khả kháng.
- 9.7 Các khó khăn trong sản xuất như thiếu vật tư, điện, nhân công... không được coi là bất khả kháng và không miễn cho Bên B nghĩa vụ giao hàng hoặc giao hàng muộn.

Điều 10: Các cam kết khác.

- 10.1. Bất kỳ sự sửa đổi, bổ sung nào đối với Hợp đồng này đều phải được lập thành văn bản và có chữ ký của cả hai bên.
- 10.2. Không bên nào được chuyển quyền và nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này cho bên thứ ba mà không được sự đồng ý bằng văn bản trước của bên kia.
- 10.3 Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu xảy ra tranh chấp hai bên sẽ giải quyết bằng thương lượng. Trường hợp không giải quyết được sẽ được đệ trình lên Toà Án nhân dân Tp Hồ Chí Minh. Quyết định của Toà Án là quyết định cuối cùng, hai bên phải tuân thủ. Án phí do bên thua kiện chịu.
- 10.4 Những gì không qui định trong Hợp đồng này hai bên sẽ tuân thủ theo Pháp Luật của nước CHXHCN Việt Nam.
- 10.5 Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến hết thời hạn bảo hành (trừ trường hợp quy định tại điều 5.1 và 5.2). . Trường hợp cần gia hạn phải có thỏa thuận bằng văn bản của hai bên và là một phần không thể tách rời của Hợp đồng này.
- 10.6 Hết thời hạn hiệu lực của Hợp đồng, nếu hai bên không có khiếu nại gì, coi như Hợp đồng được thanh lý.
- 10.7 Hợp đồng được lập thành 03 bản có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 02 bản. Bên B giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

— ☆ —

HỢP ĐỒNG

(ĐỐI VỚI NHÀ THẦU SỬ DỤNG QUOTA CỦA VSP)

SỐ

VẬT TƯ BỌC CÁCH NHIỆT ỐNG CÔNG NGHỆ VÀ BÌNH ÁP LỰC CHO GIÀN rc-12

DỰ ÁN: RC-12, LÔ 09-1

(ĐƠN HÀNG: VT-2823/25-XL-DA-TTH)

Căn cứ:

- Nhu cầu mua sắm của Xi Nghiệp Xây lắp Khảo sát và Sửa chữa các công trình khai thác dầu khí (XNXLKS&SC) thuộc LD Việt Nga Vietsovetro.
- “Báo cáo kết quả lựa chọn nhà thầu” gói thầu số _____ đã được lãnh đạo XNXLKS&SC phê duyệt ngày _____ (Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng).
- Khả năng cung cấp của Công ty _____

Hôm nay, ngày _____ tháng _____ năm 2024, các bên gồm

BÊN A (Bên mua): Liên Doanh Việt Nga Vietsovetro

Địa chỉ : 105 Lê Lợi, Phường Vũng Tàu, TP Hồ Chí Minh

Điện thoại : 0254.839871 (3418) Fax: 0254.839796

Tài khoản số : 008.1.00.00000.1.1 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương, CN Vũng Tàu.

Mã số thuế : 3500102414

Đại diện là : Ông **PHẠM THANH BÌNH** Chức vụ: **Giám đốc XNXLKS&SC**

(Theo giấy ủy quyền số /UQ-PL ngày.....của Tổng giám đốc VSP)

BÊN B (Bên bán) : CÔNG TY

Địa chỉ:

Điện thoại:

Tài khoản số:

Mã số thuế:

Đại diện là:

Hai bên cùng thỏa thuận thống nhất ký kết Hợp đồng với các điều khoản và điều kiện như sau:

Điều 1: Đối tượng hợp đồng

1.1 Bên B đồng ý bán, Bên A đồng ý mua **Vật tư bọc cách nhiệt ống công nghệ và bình áp lực cho giàn RC-12** (sau đây gọi tắt là hàng hóa) với số lượng, quy cách & giá cả như sau:

STT	Danh mục hàng hóa	ĐVT	SL	Xuất xứ, ký mã hiệu	Đơn giá (VND)	Thành tiền (VND)
1						
2						
3						
...						
Tổng giá trị hợp đồng (đã bao gồm tất cả các loại thuế, phí, lệ phí phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam nhưng không bao gồm thuế NK & thuế GTGT của hàng nhập khẩu ghi trên tờ khai Hải quan)						

- 1.2 Giá đề cập ở mục 1.1, Điều 1 của Hợp đồng này là giá thỏa thuận của hai bên, không bao gồm thuế nhập khẩu và thuế GTGT cho hàng hóa nhập khẩu trực tiếp ghi trên tờ khai hải quan, nhưng đã bao gồm tất cả chi phí và thuế phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam để giao hàng hoá tại kho của bên A tại số 67 Đường 30/4, Thành phố HCM.
- 1.3 Giá trên là giá cố định và không thay đổi trong suốt thời gian Hợp đồng có hiệu lực.
- 1.4 Bên B chịu trách nhiệm thông quan hàng hóa đối với hàng nhập khẩu. Bên A sẽ cung cấp danh mục hàng miễn thuế của Bên A để Bên B làm thủ tục xin miễn thuế NK và thuế GTGT hàng nhập khẩu cho lô hàng thuộc Hợp đồng này theo Hiệp định giữa Chính phủ Việt Nam và Chính phủ Liên bang Nga. Để thuận tiện cho việc thông quan và làm các thủ tục xin miễn thuế NK và thuế GTGT hàng nhập khẩu, Bên B nên nhập hàng hoá về cảng Vũng Tàu. Bên A sẽ không chịu trách nhiệm thanh toán bất kỳ một khoản thuế hay chi phí nào nếu bên B nhập hàng hóa về cảng khác mà bên B không làm được thủ tục miễn thuế hoặc bên B không sử dụng Hạn mức Nhập khẩu của bên A.
- 1.5 Giá trị thanh toán không bao gồm bất kỳ khoản chi phí phát sinh nào (nếu có).

Điều 2: Chất lượng và đặc tính kỹ thuật, đóng gói và chứng chỉ của hàng hóa

- 2.1 Hàng hóa do bên B cung cấp phải đảm bảo mới 100%, chưa qua sử dụng, năm sản xuất theo YCKT.
- 2.2 Hàng hóa phải có ký mã hiệu, đặc tính kỹ thuật, hãng/ nước sản xuất và đảm bảo các đặc tính kỹ thuật như quy định tại mục 1.1, Điều 1 Hợp đồng này và Hồ sơ dự thầu của Bên B.
- 2.3 Hàng hóa được đóng gói theo đúng tiêu chuẩn của nhà sản xuất và được bảo vệ để đảm bảo cho hàng hóa không bị hư hại trong quá trình vận chuyển, đảm bảo thuận tiện việc bảo quản trong kho, vận chuyển, xếp dỡ. Bên B phải hoàn toàn chịu trách nhiệm trong trường hợp hàng hóa bị mất mát, hư hỏng, đổ vỡ do đóng gói hàng hóa không phù hợp, đúng quy cách.
- 2.4 Chứng chỉ, tài liệu **giao kèm hàng hóa**:
- Theo Yêu cầu kỹ thuật của gói thầu.

Điều 3: Thời hạn cung cấp

Bên B sẽ giao toàn bộ hàng hóa và giấy tờ quy định tại mục 2.4, Điều 2 của Hợp đồng này kèm theo hóa đơn GTGT cho Bên A trong vòng 60 ngày lịch kể từ ngày ký hợp đồng

Số lần giao hàng: tối đa 02 lần.

Điều 4: Giao nhận hàng hóa

- 4.1 **Địa điểm giao hàng:** Hàng hóa được giao tại kho của Bên A “Số 67 Đường 30/4, Phường Rạch Dừa, TP Hồ Chí Minh”. Mọi chi phí vận chuyển hàng hóa đến kho Bên A sẽ do Bên B chịu. Dỡ hàng hóa từ phương tiện của Bên B do Bên A đảm nhận bằng phương tiện, nhân lực, chi phí của mình.
- 4.2 Bên B tự chịu trách nhiệm làm thủ tục hải quan cho hàng hóa nhập khẩu. Bên A cho phép Bên B được sử dụng hạn mức nhập khẩu của Bên A đã đăng ký để làm thủ tục nhập khẩu và hỗ trợ Bên B về mặt giấy tờ trong việc sử dụng hạn mức nhập khẩu của Bên A cho lô hàng nhập khẩu của Hợp đồng này để Bên B xin miễn thuế nhập khẩu và thuế giá trị gia tăng của giá trị hàng hóa nhập khẩu ghi trên Tờ khai Hải quan theo quy định cho Liên doanh Việt – Nga Vietsovpetro.
- 4.3 **Thông báo giao hàng:** Trước khi giao hàng 03 ngày làm việc, Bên B phải gửi thông báo giao hàng bằng công văn đính kèm bản sao hợp đồng cho Giám Đốc XN Xây lắp, đồng thời sao gửi cho P. Vật Tư, Xưởng Sửa chữa, P. Kỹ thuật, P. Thương mại để biết và bố trí nhân lực, phương tiện nhận hàng.
- 4.4 **Chứng từ, tài liệu giao kèm hàng hóa:** Hàng hoá khi giao phải kèm theo các giấy tờ liên quan như mục 2.4 Điều 2 và Hóa đơn giá trị gia tăng.
- 4.5 **Giao nhận, nghiệm thu:** Khi giao nhận hàng hóa, hai bên tiến hành kiểm tra chất lượng, số lượng hàng hóa và lập biên bản giao nhận ghi rõ số lượng, chất lượng từng hạng mục hàng hóa. Biên bản này phải được đại diện có thẩm quyền của hai bên ký (Bên A ủy quyền cho Lãnh đạo Phòng Vật Tư và Xưởng sửa chữa, Phòng Kỹ thuật – XNXL KS&SC theo dõi việc thực hiện Hợp đồng và ký biên bản giao nhận nói trên) và phải được lập trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày giao nhận hàng hóa.
- 4.6 **An toàn lao động:** Khi đến giao hàng cho Bên A, người và phương tiện của Bên B phải tuân thủ theo các nội quy về an toàn lao động của Liên Doanh Việt – Nga Vietsovpetro và theo hướng dẫn cụ thể của Cán bộ Bên A (Bên A ủy quyền cho Phòng Vật tư và Xưởng Sửa Chữa kiểm soát việc tuân thủ an toàn này). Trường hợp cần thiết Bên A có thể huy động thêm các Phòng, Ban liên quan.
- 4.7 Bên A có quyền từ chối nhận hàng hóa nếu hàng hóa khi giao không thỏa mãn các điều khoản trong Hợp đồng này.
- 4.8 Người của Bên B cử đến khi giao hàng hóa phải có giấy giới thiệu hoặc ủy quyền.

Điều 5: Trách nhiệm do vi phạm Hợp đồng

- 5.1 Nếu Bên B giao chậm một phần hoặc toàn bộ hàng hóa so với thời hạn quy định ở Điều 3 của Hợp đồng này thì Bên B phải chịu phạt 0,2%/ngày giá trị phần Hợp đồng bị vi phạm cho 10 ngày lịch đầu tiên; phạt thêm 0,3%/ngày cho những ngày lịch tiếp theo cho đến khi tổng số tiền phạt lên tới 8% giá trị phần Hợp đồng thì Bên A có quyền đơn phương hủy bỏ Hợp đồng.
- 5.2 Nếu Bên B giao hàng chậm quá 30 ngày so với thời gian giao hàng tại Điều 3 của hợp đồng này, thì Bên B sẽ phải chịu phạt một khoản tiền bằng 8% giá trị của phần hợp đồng vi phạm và Bên A có quyền đơn phương hủy bỏ hợp đồng
- 5.3 Nếu Bên B không giao hàng hóa thì Bên B sẽ phải chịu phạt một khoản tiền bằng 8% giá trị Hợp đồng và Bên A có quyền đơn phương hủy bỏ Hợp đồng hoặc Bên A có quyền mua hàng hóa từ Bên thứ ba và Bên B phải thanh toán phần chi phí chênh lệch so với giá trị Hợp đồng này cho Bên A trên cơ sở hóa đơn thanh toán cho Bên thứ ba.

- 5.4 Nếu Bên B giao hàng hóa không đảm bảo chất lượng như quy định tại Điều 2 của Hợp đồng này thì Bên A có quyền không nhận hàng hóa và phạt Bên B theo mức phạt không giao hàng hóa như ghi ở điều 5.2 Hợp đồng này.
- 5.5 Tổng số tiền phạt mà Bên B phải chịu sẽ được Bên A tự động khấu trừ trong quá trình thanh toán. Giá trị Hợp đồng bị vi phạm là giá trị không bao gồm thuế GTGT. Để thu hồi khoản tiền phạt vi phạm, Bên A có quyền:
- Khấu trừ tiền phạt từ tiền thanh toán đợt hàng hóa đã giao của hợp đồng này.
 - Yêu cầu ngân hàng cấp Bảo đảm thực hiện hợp đồng thanh toán ngay khoản tiền phạt vi phạm mà Bên B đã mở bảo lãnh cho Bên A.
 - Khấu trừ tiền thanh toán của hợp đồng khác giữa Bên A và Bên B (nếu có).
 - Bằng văn bản yêu cầu Bên B phải thanh toán cho Bên A.
 - Trong mọi trường hợp, Bên B cam kết nghiêm túc thực hiện nghĩa vụ thanh toán cho Bên A trong trường hợp vi phạm hợp đồng.
- 5.6 Nếu Bên B đơn phương hủy bỏ Hợp đồng, Bên B phải thanh toán tiền phạt vi phạm Hợp đồng cho Bên A với mức phạt là 8% (tám phần trăm) trên tổng giá trị của Hợp đồng này.

Điều 6: Bảo hành

- 6.1 Bên B bảo hành chất lượng hàng hóa thời hạn là 12 tháng kể từ ngày ký biên bản giao nhận hàng hóa.
- 6.2 Trong thời hạn bảo hành, nếu Bên A phát hiện có hư hỏng, sai sót về chất lượng hàng hóa thì Bên A sẽ thông báo kịp thời bằng văn bản cho Bên B biết để cùng nhau xác minh. Việc xác minh sai sót về chất lượng phải được tiến hành không chậm quá 15 ngày kể từ ngày Bên B nhận được thông báo. Việc xác minh phải được lập thành biên bản, có kết luận rõ ràng về nguyên nhân gây ra hư hỏng, xác định trách nhiệm sửa chữa các hư hỏng đó thuộc về bên nào.
- 6.3 Trong vòng 15 ngày kể từ ngày có kết luận về nguyên nhân hỏng hóc hàng hóa do lỗi của Bên B thì Bên B phải tiến hành sửa chữa xong các sai sót về chất lượng hoặc cam kết đổi lại hàng mới cho Bên A trong trường hợp hư hỏng không sửa chữa được.
- 6.4 Bên B bằng chi phí của mình đổi lại hàng hóa mới đạt yêu cầu về chất lượng và giao hàng cho Bên A trong vòng 02 tuần kể từ ngày Bên B cam kết đổi hàng theo khoản 6.3, Điều 6 Hợp đồng này.
- 6.5 Nếu Bên B tiến hành sửa chữa hàng hóa hoặc đổi lại hàng hóa mới bị chậm so với thời hạn quy định tại khoản 6.3 và 6.4, Điều 6 Hợp đồng này thì Bên B phải chịu phạt theo mức phạt giao hàng chậm như quy định tại khoản 5.1, Điều 5 Hợp đồng này.
- 6.6 Nhà cung cấp cam kết thay thế miễn phí toàn bộ sơn còn trong thời gian lưu kho nhưng không đảm bảo chất lượng với điều kiện kho có mái che và thông gió tự nhiên.

Điều 7: Thanh toán

Bên A sẽ thanh toán cho Bên B 100% giá trị Hợp đồng bằng chuyển khoản qua ngân hàng trong vòng 21 ngày kể từ ngày Bên A nhận đủ bộ chứng từ thanh toán cho hàng hóa đã giao bao gồm:

- Công văn đề nghị thanh toán của Bên B (bản gốc)
- Hóa đơn GTGT (bản gốc)

- 02 Hóa đơn thuế GTGT (02 bản gốc), đồng tiền ghi trên hóa đơn là đồng Việt Nam, trong đó:
 - **Hóa đơn số 01:** Cho giá trị hàng hóa được miễn thuế GTGT và thuế nhập khẩu ở khâu nhập khẩu; trên hóa đơn chỉ ghi dòng giá bán là giá không có thuế GTGT, dòng thuế suất, số thuế GTGT không ghi và được gạch bỏ.
 - **Hóa đơn số 02:** Cho phần phát sinh chênh lệch giữa giá trị hàng hóa đã khai báo tại khâu nhập khẩu và giá trị hàng hóa ghi trong Hợp đồng này; trên hóa đơn ghi thuế suất, số thuế GTGT phù hợp với quy định hiện hành.

Thông tin ghi trên hóa đơn như sau:

1. Tên người mua hàng: bỏ trống, không ghi.
 2. Tên đơn vị: LIÊN DOANH VIỆT- NGA VIETSOVPETRO.
 3. Địa chỉ: Số 105 Lê Lợi, P. Vũng Tàu, TP. Hồ Chí Minh
 4. Mã số thuế: 3500102414
- Biên bản giao nhận hàng hóa ghi tại mục 4.4, Điều 4 Hợp đồng này.
 - Các chứng chỉ, tài liệu ghi tại mục 2.4, Điều 2 Hợp đồng này.
 - Tờ khai Hải quan (bản sao).

Điều 8: Bảo đảm thực hiện hợp đồng

- 8.1. Giấy bảo đảm thực hiện Hợp đồng do Ngân hàng hoạt động hợp pháp tại Việt Nam phát hành bảo lãnh cho Công ty _____ với giá trị _____ (tương đương 3% giá trị hợp đồng) để đảm bảo thực hiện Hợp đồng là phần hợp nhất không thể tách rời Hợp đồng này (Bên A giữ bản gốc).
- 8.2. Giấy bảo lãnh thực hiện Hợp đồng này có hiệu lực cho đến thời điểm Bên B hoàn thành nghĩa vụ giao hàng và chuyển sang thực hiện nghĩa vụ bảo hành.
- 8.3. Nếu Bên B từ chối không thực hiện Hợp đồng sau khi đã ký kết thì Bên B không được nhận lại số tiền đảm bảo này. Trong trường hợp Bên A sử dụng giấy bảo lãnh thực hiện Hợp đồng để thu hồi số tiền đảm bảo, ngay lập tức Bên A sẽ gửi cho Bên B bản sao văn bản yêu cầu mà Bên A gửi cho ngân hàng bảo lãnh để thông báo.
- 8.4. Bên B phải ngay lập tức yêu cầu Ngân hàng phát hành giấy bảo đảm thực hiện hợp đồng hoặc thực hiện sửa đổi giấy Bảo đảm thực hiện Hợp đồng trong trường hợp cần gia hạn thời gian hiệu lực của Bảo đảm này vì lý do chậm giao hàng hoặc gia hạn thời hạn giao hàng, đồng thời gửi ngay cho Bên A giấy Bảo đảm đã gia hạn hiệu lực. Mọi chi phí liên quan đến việc gia hạn hiệu lực Bảo đảm thực hiện hợp đồng do Bên B chịu.

Điều 9 : Bất khả kháng

- 9.8 Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra một cách khách quan không thể lường trước được và không thể khắc phục được mặc dù đã áp dụng mọi biện pháp cần thiết và khả năng cho phép như: chiến tranh, bạo loạn, xung đột vũ trang, cấm vận, thiên tai (lũ lụt, hỏa hoạn, động đất).
- 9.9 Bên gặp sự kiện bất khả kháng phải thông báo ngay cho bên kia biết và phải cung cấp chứng cứ chứng minh sự kiện bất khả kháng đó là nguyên nhân trực tiếp dẫn tới việc vi phạm hợp đồng.
- 9.10 Văn bản xác nhận của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam hoặc cơ quan có thẩm quyền ở nơi xảy ra sự kiện bất khả kháng là bằng chứng đủ để chứng minh sự kiện và thời gian xảy ra bất khả kháng.



- 9.11 Nếu bất kỳ một sự kiện bất khả kháng nào xảy ra, ngăn cản một bên thực hiện toàn bộ hoặc một phần nghĩa vụ theo hợp đồng này thì thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài thêm bằng thời gian mà sự kiện bất khả kháng diễn ra
- 9.12 Nếu sự kiện bất khả kháng kéo dài hơn 02 (hai) tháng, mỗi bên đều có quyền chấm dứt Hợp đồng này mà không phải bồi thường bất cứ một khoản tiền nào cho Bên kia.
- 9.13 Bên không thực hiện được nghĩa vụ theo hợp đồng do ảnh hưởng trực tiếp bởi các sự kiện bất khả kháng phải ngay lập tức thông báo cho bên kia biết. Việc thông báo chậm hơn 10 ngày sau khi bất khả kháng xảy ra làm cho bên gặp bất khả kháng mất quyền miễn trách sau này vì lý do bất khả kháng.
- 9.14 Các khó khăn trong sản xuất như thiếu vật tư, điện, nhân công... không được coi là bất khả kháng và không miễn cho Bên B nghĩa vụ giao hàng hoặc giao hàng muộn.

Điều 10: Các cam kết khác.

- 10.1. Bất kỳ sự sửa đổi, bổ sung nào đối với Hợp đồng này đều phải được lập thành văn bản và có chữ ký của cả hai bên.
- 10.2. Không bên nào được chuyển quyền và nghĩa vụ của mình theo Hợp đồng này cho bên thứ ba mà không được sự đồng ý bằng văn bản trước của bên kia.
- 10.7 Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu xảy ra tranh chấp hai bên sẽ giải quyết bằng thương lượng. Trường hợp không giải quyết được sẽ được đệ trình lên Toà Án nhân dân TP Hồ Chí Minh. Quyết định của Toà Án là quyết định cuối cùng, hai bên phải tuân thủ. Án phí do bên thua kiện chịu.
- 10.8 Những gì không qui định trong Hợp đồng này hai bên sẽ tuân thủ theo Pháp Luật của nước CHXHCN Việt Nam.
- 10.9 Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký cho đến hết thời hạn bảo hành (trừ trường hợp quy định tại điều 5.1 và 5.2). . Trường hợp cần gia hạn phải có thỏa thuận bằng văn bản của hai bên và là một phần không thể tách rời của Hợp đồng này.
- 10.10 Hết thời hạn hiệu lực của Hợp đồng, nếu hai bên không có khiếu nại gì, coi như Hợp đồng được thanh lý.
- 10.8 Hợp đồng được lập thành 03 bản có giá trị pháp lý như nhau. Bên A giữ 02 bản. Bên B giữ 01 bản.

ĐẠI DIỆN BÊN A

ĐẠI DIỆN BÊN B



MẪU BẢO LÃNH THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG

Kính gửi:

Liên quan tới Hợp đồng _____ về việc _____ (sau đây được gọi là “Hợp đồng”) được ký giữa _____ (sau đây gọi là “BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH”) và _____ (sau đây gọi là “BÊN THỤ HƯỞNG”), chúng tôi, _____ có trụ sở chính tại _____ (sau đây gọi là “BÊN BẢO LÃNH”) phát hành Thư bảo lãnh không hủy ngang, vô điều kiện và chịu trách nhiệm trước BÊN THỤ HƯỞNG với số tiền bảo đảm cho bên thụ hưởng với số tiền là _____ (Bằng chữ: _____) (sau đây gọi là “THƯ BẢO LÃNH”).

THƯ BẢO LÃNH này có hiệu lực kể từ ngày phát hành và sẽ duy trì hiệu lực cho đến _____ sau đây gọi là "Ngày hết hiệu lực". Đối với bất cứ sự gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng Hợp đồng vượt quá thời gian được quy định trong THƯ BẢO LÃNH này, BÊN THỤ HƯỞNG sẽ không cần phải thông báo hoặc được sự đồng thuận của BÊN BẢO LÃNH. THƯ BẢO LÃNH này sẽ được gia hạn dựa trên yêu cầu bằng văn bản từ BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH để đảm bảo cho thời gian gia hạn, đổi mới hoặc chuyển nhượng của Hợp đồng.

BÊN BẢO LÃNH cam kết không hủy ngang và vô điều kiện thanh toán ngay cho BÊN THỤ HƯỞNG một khoản tiền hay những khoản tiền, theo chỉ thị của BÊN THỤ HƯỞNG, tổng không vượt quá số tiền bảo lãnh nêu trên trong vòng 05 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản yêu cầu của BÊN THỤ HƯỞNG về việc vi phạm nghĩa vụ theo Hợp đồng của BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH và không cần bất kỳ sự giải thích nào, chúng tôi cam đoan sẽ trả cho BÊN THỤ HƯỞNG với số tiền bảo đảm là ...VND.

Sau Ngày hết hiệu lực, THƯ BẢO LÃNH này sẽ tự động không còn giá trị cho dù bản gốc THƯ BẢO LÃNH và các Thư sửa đổi liên quan (nếu có) có được gửi trả lại BÊN BẢO LÃNH hay không.

Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ được thanh toán ngay bởi BÊN BẢO LÃNH cho BÊN THỤ HƯỞNG cho dù có sự tranh cãi hoặc phản đối nào của BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH hoặc của BÊN BẢO LÃNH hoặc của bất kì bên thứ ba nào khác, và bất kể có hay không sự tranh chấp giữa BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH và BÊN THỤ HƯỞNG về hoặc liên quan tới Hợp đồng hoặc về bất cứ vấn đề khác và cho dù những tranh chấp này, nếu có, đã được giải quyết, dàn xếp, kiện tụng hoặc phân xử bằng bất kỳ hình thức nào.

BÊN BẢO LÃNH hoặc BÊN ĐƯỢC BẢO LÃNH sẽ không được giải trừ bất cứ nghĩa vụ nào theo THƯ BẢO LÃNH này cho dù có bất cứ sự sửa đổi, thay đổi, thanh toán sai lệch, gia hạn nào liên quan tới Hợp đồng hay bất kỳ sự trì hoãn ân hạn nào của BÊN THỤ HƯỞNG trong hoặc liên quan đến bất cứ vấn đề gì của Hợp đồng.

Việc đòi tiền nhiều lần theo bảo lãnh này là được phép và theo đó, Số tiền bảo lãnh nêu trên sẽ tự động giảm tương ứng với số tiền mà Ngân hàng đã thực hiện thanh toán cho Bên thụ hưởng theo Thư bảo lãnh.

Thư bảo lãnh được điều chỉnh và giải thích theo pháp luật Việt Nam. Bất kỳ tranh chấp nào phát sinh từ hoặc liên quan đến Thư bảo lãnh sẽ [do Tòa án nhân dân có thẩm quyền của Việt Nam giải quyết theo quy định của pháp luật] / [sẽ được giải quyết tại Trung tâm Trọng tài quốc tế Việt Nam (VIAC) bên cạnh Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam theo quy tắc tố tụng trọng tài của VIAC].

THƯ BẢO LÃNH này được phát hành duy nhất 01 (một) bản song ngữ (tiếng Việt và tiếng Anh) và không được phép chuyển nhượng. Trường hợp có sự khác nhau về cách hiểu giữa nội dung tiếng Việt và tiếng Anh thì nội dung tiếng Việt là căn cứ pháp lý.

NGÂN HÀNG BẢO LÃNH

(Ký tên và đóng)

PHẦN 4. CÁC PHỤ LỤC

Chương này bao gồm các tài liệu: Phạm vi cung cấp, Yêu cầu kỹ thuật, Tiêu chí đánh giá kỹ thuật và Các tài liệu kỹ thuật khác + đường dẫn (link) để tham chiếu (nếu có).





DANH MỤC- СПЕЦИФИКАЦИЯ

Tên hàng hóa/Dịch vụ - На приобретение товаров/услуг: Vật tư bọc cách nhiệt ống công nghệ và bình áp lực cho giàn RC-12/ Изоляционные материалы для трубопроводов и сосудов для проекта RC-12

Số ĐHXN - № заявки: XNXL-0452/25-TTH

STT П/п	Mã Vật Tư Код МТР	Tên VTTB/dịch vụ (Việt/Nga hoặc Anh) Наименование МТР/услуг (вьетнам./русс. или англ.)	Đặc Tính Kỹ Thuật Технические характеристики	ĐVT Ед. Изм.	Số Lượng Кол-во	Ghi Chú Примечание
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
I. VẬT TƯ THIẾT BỊ						
1	037.006.00286	Stainless steel sheet, thk. 0.5mm (WxL=1200x Roll), SS316L - Лист из нержавеющей стали Thép tấm không gỉ/ Лист из нержавеющей стали	Stainless steel sheet – Thk 0.5mm - Vật liệu: SUS 316L - Bề mặt: 2B Finish - Độ dày (Thickness): 0,5mm - Độ rộng (Wide): 1000÷1200mm - Đóng gói : Dạng cuộn	m2	400,00	
2	037.002.00228	TIE WIRE: SUS 316 SS SOFT ANNEALED MATERIAL, Ø 1.6 MM SIZE	Stainless steel Tire wire -SUS 316 SS soft annealed material - ø1.6 mm size	kg	35,00	
3	061.006.00528	Self Tapping Screw M8x13, SS316 винты/ Đinh vít	Self Tapping Screw - SUS 316 SS material - No. 8x13 mm long size - Slotted pan head type	pce	6.500,00	
4	061.008.00776	Stainless Steel Banding, SUS 316L, WxThk =12mm x 0.5 mm Полоса стальная нержав./ Thép dải không gỉ	Stainless Steel Banding 12mm - SUS 316 SS - 12mm wide - 0.5mm thk	m	1.500,00	
5	061.009.14470	Banding Buckle SS316L, W=12mm пряжки стальные	Banding Buckle 12mm - Type L clip - SUS 304/SUS 316 - 12mm wide - 0.5 ÷ 0.7mm thk	pce	1.800,00	
6	041.004.00071	Silicone Силиконовый герметик	Silicone Sealant Apolo A600 or equal	kg	40,00	



7	041.001.00155	Removable flexible type insulation covers for: Flanged ball valve 2" class 150# RF - Съёмные гибкие изоляционные чехлы	<p>Vỏ cách nhiệt loại mềm có thể tháo rời phải được lắp đặt trên mặt bích, van có bích, máy bơm hoặc các thiết bị tương tự, trong trường hợp cần phải tháo lắp và kiểm tra định kỳ lớp cách nhiệt. Vỏ cách nhiệt loại mềm phải được thiết kế sao cho có thể tháo lắp nhiều lần mà không gây hư hỏng và thay đổi đặc tính giữ nhiệt.</p> <p>Vỏ các nhiệt có thể tháo rời phải được chế tạo để đáp ứng các yêu cầu tối thiểu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> Lớp cách nhiệt, dày tối thiểu 50mm, được đặt giữa hai lớp vải sợi thủy tinh tẩm silicon với: mật độ tối thiểu: 100-150 kg/m³; độ dẫn nhiệt: 0,06 W/m²K ở 200°C; Giới hạn nhiệt độ: -15°C–750°C Vải sợi thủy tinh tẩm silicon: Có trọng lượng từ 0,5 - 1,5kg/m² và chứa tối thiểu 25% (25%) silicon theo trọng lượng Hệ thống cách nhiệt có thể tháo rời phải được chế tạo từ một số lượng tối thiểu các tấm phủ. Các mối nối phải được bố trí để loại bỏ bất kỳ sự xâm nhập nào của nước vào lớp cách nhiệt. Trọng lượng của bất kỳ tấm phủ riêng lẻ nào không được vượt quá 23 kg. Các tấm phủ cách nhiệt phải được chế tạo sao cho đường nối tự nhiên của chúng nằm trên đáy trọng lực của phụ kiện. Vỏ cách nhiệt phải vừa khít với các phụ kiện và phần nhô ra, đồng thời được giữ cố định bằng dây đai, băng và dây thép. Vỏ cách nhiệt phải có chiều rộng đủ để chồng lên lớp chống chịu thời tiết liền kề, tối thiểu 125mm ở mỗi bên của phụ kiện. Mỗi miếng vỏ có thể tháo rời phải có một nhãn kim loại dập nổi được gắn cố định với các thông tin liên quan như số thiết bị hoặc đường ống, kích thước, định mức và loại phụ kiện. Vỏ van có thể tháo rời phải bao phủ toàn bộ thân van, Vỏ chụp và mặt bích nếu có. 	Set	7,00	
8	041.001.00175	Removable flexible type insulation covers for: Flanged ball valve 3/4" class 300# RF - Съёмные гибкие изоляционные чехлы	<p>Vỏ cách nhiệt loại mềm có thể tháo rời phải được lắp đặt trên mặt bích, van có bích, máy bơm hoặc các thiết bị tương tự, trong trường hợp cần phải tháo lắp và kiểm tra định kỳ lớp cách nhiệt. Vỏ cách nhiệt loại mềm phải được thiết kế sao cho có thể tháo lắp nhiều lần mà không gây hư hỏng và thay đổi đặc tính giữ nhiệt.</p> <p>Vỏ các nhiệt có thể tháo rời phải được chế tạo để đáp ứng các yêu cầu tối thiểu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> Lớp cách nhiệt, dày tối thiểu 50mm, được đặt giữa hai lớp vải sợi thủy tinh tẩm silicon với: mật độ tối thiểu: 100-150 kg/m³; độ dẫn nhiệt: 0,06 W/m²K ở 200°C; Giới hạn nhiệt độ: -15°C–750°C Vải sợi thủy tinh tẩm silicon: Có trọng lượng từ 0,5 - 1,5kg/m² và chứa tối thiểu 25% (25%) silicon theo trọng lượng Hệ thống cách nhiệt có thể tháo rời phải được chế tạo từ một số lượng tối thiểu các tấm phủ. Các mối nối phải được bố trí để loại bỏ bất kỳ sự xâm nhập nào của nước vào lớp cách nhiệt. Trọng lượng của bất kỳ tấm phủ riêng lẻ nào không được 	Set	35,00	



			<p>vượt quá 23 kg.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Các tấm phủ cách nhiệt phải được chế tạo sao cho đường nối tự nhiên của chúng nằm trên đáy trọng lực của phụ kiện. • Vỏ cách nhiệt phải vừa khít với các phụ kiện và phần nhô ra, đồng thời được giữ cố định bằng dây đai, băng và dây thép. • Vỏ cách nhiệt phải có chiều rộng đủ để chồng lên lớp chống chịu thời tiết liền kề, tối thiểu 125mm ở mỗi bên của phụ kiện. • Mỗi miếng vỏ có thể tháo rời phải có một nhãn kim loại dập nổi được gắn cố định với các thông tin liên quan như số thiết bị hoặc đường ống, kích thước, định mức và loại phụ kiện. • Vỏ van có thể tháo rời phải bao phủ toàn bộ thân van, Vỏ chụp và mặt bích nếu có. 			
9	041.001.00157	Removable flexible type insulation covers for Flanged ball valve 2" class 300# RF - Съёмные гибкие изоляционные чехлы	<p>Vỏ cách nhiệt loại mềm có thể tháo rời phải được lắp đặt trên mặt bích, van có bích, máy bơm hoặc các thiết bị tương tự, trong trường hợp cần phải tháo lắp và kiểm tra định kỳ lớp cách nhiệt. Vỏ cách nhiệt loại mềm phải được thiết kế sao cho có thể tháo lắp nhiều lần mà không gây hư hỏng và thay đổi đặc tính giữ nhiệt</p> <p>Vỏ cách nhiệt có thể tháo rời phải được chế tạo để đáp ứng các yêu cầu tối thiểu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Lớp cách nhiệt, dày tối thiểu 50mm, được đặt giữa hai lớp vải sợi thủy tinh tẩm silicon với: mật độ tối thiểu: 100-150 kg/m³; độ dẫn nhiệt: 0,06 W/m²K ở 200°C; Giới hạn nhiệt độ: -15°C–750°C • Vải sợi thủy tinh tẩm silicon: Có trọng lượng từ 0,5 - 1,5kg/m² và chứa tối thiểu 25% (25%) silicon theo trọng lượng • Hệ thống cách nhiệt có thể tháo rời phải được chế tạo từ một số lượng tối thiểu các tấm phủ. Các mối nối phải được bố trí để loại bỏ bất kỳ sự xâm nhập nào của nước vào lớp cách nhiệt. • Trọng lượng của bất kỳ tấm phủ riêng lẻ nào không được vượt quá 23 kg. • Các tấm phủ cách nhiệt phải được chế tạo sao cho đường nối tự nhiên của chúng nằm trên đáy trọng lực của phụ kiện. • Vỏ cách nhiệt phải vừa khít với các phụ kiện và phần nhô ra, đồng thời được giữ cố định bằng dây đai, băng và dây thép. • Vỏ cách nhiệt phải có chiều rộng đủ để chồng lên lớp chống chịu thời tiết liền kề, tối thiểu 125mm ở mỗi bên của phụ kiện. • Mỗi miếng vỏ có thể tháo rời phải có một nhãn kim loại dập nổi được gắn cố định với các thông tin liên quan như số thiết bị hoặc đường ống, kích thước, định mức và loại phụ kiện. • Vỏ van có thể tháo rời phải bao phủ toàn bộ thân van, Vỏ chụp và mặt bích nếu có. 	Set	33,00	
10	041.001.00176	Removable flexible type insulation covers for Flanged ball valve 3" class 300# RF - Съёмные гибкие изоляционные чехлы	<p>Vỏ cách nhiệt loại mềm có thể tháo rời phải được lắp đặt trên mặt bích, van có bích, máy bơm hoặc các thiết bị tương tự, trong trường hợp cần phải tháo lắp và kiểm tra định kỳ lớp cách nhiệt. Vỏ cách nhiệt loại mềm phải được thiết kế sao cho có thể tháo lắp nhiều lần mà không gây hư hỏng và thay đổi đặc tính giữ nhiệt</p>	Set	3,00	



			<p>Vỏ các nhiệt có thể tháo rời phải được chế tạo để đáp ứng các yêu cầu tối thiểu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> Lớp cách nhiệt, dày tối thiểu 50mm, được đặt giữa hai lớp vải sợi thủy tinh tẩm silicon với: mật độ tối thiểu: 100-150 kg/m³; độ dẫn nhiệt: 0,06 W/m²K ở 200°C; Giới hạn nhiệt độ: -15°C–750°C Vải sợi thủy tinh tẩm silicon: Có trọng lượng từ 0,5 - 1,5kg/m² và chứa tối thiểu 25% (25%) silicon theo trọng lượng Hệ thống cách nhiệt có thể tháo rời phải được chế tạo từ một số lượng tối thiểu các tấm phủ. Các mối nối phải được bố trí để loại bỏ bất kỳ sự xâm nhập nào của nước vào lớp cách nhiệt. Trọng lượng của bất kỳ tấm phủ riêng lẻ nào không được vượt quá 23 kg. Các tấm phủ cách nhiệt phải được chế tạo sao cho đường nối tự nhiên của chúng nằm trên đáy trọng lực của phụ kiện. Vỏ cách nhiệt phải vừa khít với các phụ kiện và phần nhô ra, đồng thời được giữ cố định bằng dây đai, băng và dây thép. Vỏ cách nhiệt phải có chiều rộng đủ để chồng lên lớp chống chịu thời tiết liền kề, tối thiểu 125mm ở mỗi bên của phụ kiện. Mỗi miếng vỏ có thể tháo rời phải có một nhãn kim loại dập nổi được gắn cố định với các thông tin liên quan như số thiết bị hoặc đường ống, kích thước, định mức và loại phụ kiện. Vỏ van có thể tháo rời phải bao phủ toàn bộ thân van, Vỏ chụp và mặt bích nếu có. 			
11	041.001.00177	Removable flexible type insulation covers for Flanged ball valve 4" class 300# RF - Съёмные гибкие изоляционные чехлы	<p>Vỏ cách nhiệt loại mềm có thể tháo rời phải được lắp đặt trên mặt bích, van có bích, máy bơm hoặc các thiết bị tương tự, trong trường hợp cần phải tháo lắp và kiểm tra định kỳ lớp cách nhiệt. Vỏ cách nhiệt loại mềm phải được thiết kế sao cho có thể tháo lắp nhiều lần mà không gây hư hỏng và thay đổi đặc tính giữ nhiệt</p> <p>Vỏ các nhiệt có thể tháo rời phải được chế tạo để đáp ứng các yêu cầu tối thiểu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> Lớp cách nhiệt, dày tối thiểu 50mm, được đặt giữa hai lớp vải sợi thủy tinh tẩm silicon với: mật độ tối thiểu: 100-150 kg/m³; độ dẫn nhiệt: 0,06 W/m²K ở 200°C; Giới hạn nhiệt độ: -15°C–750°C Vải sợi thủy tinh tẩm silicon: Có trọng lượng từ 0,5 - 1,5kg/m² và chứa tối thiểu 25% (25%) silicon theo trọng lượng Hệ thống cách nhiệt có thể tháo rời phải được chế tạo từ một số lượng tối thiểu các tấm phủ. Các mối nối phải được bố trí để loại bỏ bất kỳ sự xâm nhập nào của nước vào lớp cách nhiệt. Trọng lượng của bất kỳ tấm phủ riêng lẻ nào không được vượt quá 23 kg. Các tấm phủ cách nhiệt phải được chế tạo sao cho đường nối tự nhiên của chúng nằm trên đáy trọng lực của phụ kiện. Vỏ cách nhiệt phải vừa khít với các phụ kiện và phần nhô ra, đồng thời được giữ cố định bằng dây đai, băng và dây thép. 	Set	7,00	



			<ul style="list-style-type: none"> Vỏ cách nhiệt phải có chiều rộng đủ để chồng lên lớp chống chịu thời tiết liền kề, tối thiểu 125mm ở mỗi bên của phụ kiện. Mỗi miếng vỏ có thể tháo rời phải có một nhãn kim loại dập nổi được gắn cố định với các thông tin liên quan như số thiết bị hoặc đường ống, kích thước, định mức và loại phụ kiện. Vỏ van có thể tháo rời phải bao phủ toàn bộ thân van, Vỏ chụp và mặt bích nếu có. 			
12	041.001.00158	Removable flexible type insulation covers for Flanged ball valve 6" class 300# RF - Съёмные гибкие изоляционные чехлы	<p>Vỏ cách nhiệt loại mềm có thể tháo rời phải được lắp đặt trên mặt bích, van có bích, máy bơm hoặc các thiết bị tương tự, trong trường hợp cần phải tháo lắp và kiểm tra định kỳ lớp cách nhiệt. Vỏ cách nhiệt loại mềm phải được thiết kế sao cho có thể tháo lắp nhiều lần mà không gây hư hỏng và thay đổi đặc tính giữ nhiệt</p> <p>Vỏ các nhiệt có thể tháo rời phải được chế tạo để đáp ứng các yêu cầu tối thiểu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> Lớp cách nhiệt, dày tối thiểu 50mm, được đặt giữa hai lớp vải sợi thủy tinh tấm silicon với: mật độ tối thiểu: 100-150 kg/m³; độ dẫn nhiệt: 0,06 W/m²K ở 200°C; Giới hạn nhiệt độ: -15°C–750°C Vải sợi thủy tinh tấm silicon: Có trọng lượng từ 0,5 - 1,5kg/m² và chứa tối thiểu 25% (25%) silicon theo trọng lượng Hệ thống cách nhiệt có thể tháo rời phải được chế tạo từ một số lượng tối thiểu các tấm phủ. Các mối nối phải được bố trí để loại bỏ bất kỳ sự xâm nhập nào của nước vào lớp cách nhiệt. Trọng lượng của bất kỳ tấm phủ riêng lẻ nào không được vượt quá 23 kg. Các tấm phủ cách nhiệt phải được chế tạo sao cho đường nối tự nhiên của chúng nằm trên đáy trọng lực của phụ kiện. Vỏ cách nhiệt phải vừa khít với các phụ kiện và phần nhô ra, đồng thời được giữ cố định bằng dây đai, băng và dây thép. Vỏ cách nhiệt phải có chiều rộng đủ để chồng lên lớp chống chịu thời tiết liền kề, tối thiểu 125mm ở mỗi bên của phụ kiện. Mỗi miếng vỏ có thể tháo rời phải có một nhãn kim loại dập nổi được gắn cố định với các thông tin liên quan như số thiết bị hoặc đường ống, kích thước, định mức và loại phụ kiện. Vỏ van có thể tháo rời phải bao phủ toàn bộ thân van, Vỏ chụp và mặt bích nếu có. 	Set	2,00	
13	041.001.00178	Removable flexible type insulation covers for Flanged ball valve 8" class 300# RF - Съёмные гибкие изоляционные чехлы	<p>Vỏ cách nhiệt loại mềm có thể tháo rời phải được lắp đặt trên mặt bích, van có bích, máy bơm hoặc các thiết bị tương tự, trong trường hợp cần phải tháo lắp và kiểm tra định kỳ lớp cách nhiệt. Vỏ cách nhiệt loại mềm phải được thiết kế sao cho có thể tháo lắp nhiều lần mà không gây hư hỏng và thay đổi đặc tính giữ nhiệt</p> <p>Vỏ các nhiệt có thể tháo rời phải được chế tạo để đáp ứng các yêu cầu tối thiểu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> Lớp cách nhiệt, dày tối thiểu 50mm, được đặt giữa hai lớp vải sợi thủy tinh tấm silicon với: mật độ tối thiểu: 100-150 kg/m³; độ dẫn nhiệt: 0,06 W/m²K ở 200°C; Giới hạn nhiệt độ: 	Set	7,00	



			<ul style="list-style-type: none"> Vỏ van có thể tháo rời phải bao phủ toàn bộ thân van, Vỏ chụp và mặt bích nếu có. 			
15	041.001.00180	Removable flexible type insulation covers for Flanged swing check valve 2" class 300# RF - Съёмные гибкие изоляционные чехлы	<p>Vỏ cách nhiệt loại mềm có thể tháo rời phải được lắp đặt trên mặt bích, van có bích, máy bơm hoặc các thiết bị tương tự, trong trường hợp cần phải tháo lắp và kiểm tra định kỳ lớp cách nhiệt. Vỏ cách nhiệt loại mềm phải được thiết kế sao cho có thể tháo lắp nhiều lần mà không gây hư hỏng và thay đổi đặc tính giữ nhiệt</p> <p>Vỏ các nhiệt có thể tháo rời phải được chế tạo để đáp ứng các yêu cầu tối thiểu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> Lớp cách nhiệt, dày tối thiểu 50mm, được đặt giữa hai lớp vải sợi thủy tinh tẩm silicon với: mật độ tối thiểu: 100-150 kg/m³; độ dẫn nhiệt: 0,06 W/m²K ở 200°C; Giới hạn nhiệt độ: -15°C-750°C Vải sợi thủy tinh tẩm silicon: Có trọng lượng từ 0,5 - 1,5kg/m² và chứa tối thiểu 25% (25%) silicon theo trọng lượng Hệ thống cách nhiệt có thể tháo rời phải được chế tạo từ một số lượng tối thiểu các tấm phủ. Các mối nối phải được bố trí để loại bỏ bất kỳ sự xâm nhập nào của nước vào lớp cách nhiệt. Trọng lượng của bất kỳ tấm phủ riêng lẻ nào không được vượt quá 23 kg. Các tấm phủ cách nhiệt phải được chế tạo sao cho đường nối tự nhiên của chúng nằm trên đáy trọng lực của phụ kiện. Vỏ cách nhiệt phải vừa khít với các phụ kiện và phần nhô ra, đồng thời được giữ cố định bằng dây đai, băng và dây thép. Vỏ cách nhiệt phải có chiều rộng đủ để chồng lên lớp chống chịu thời tiết liền kề, tối thiểu 125mm ở mỗi bên của phụ kiện. Mỗi miếng vỏ có thể tháo rời phải có một nhãn kim loại dập nổi được gắn cố định với các thông tin liên quan như số thiết bị hoặc đường ống, kích thước, định mức và loại phụ kiện. Vỏ van có thể tháo rời phải bao phủ toàn bộ thân van, Vỏ chụp và mặt bích nếu có. 	Set	3,00	
16	041.001.00181	Removable flexible type insulation covers for Flanged swing check valve 4" class 300# RF - Съёмные гибкие изоляционные чехлы	<p>Vỏ cách nhiệt loại mềm có thể tháo rời phải được lắp đặt trên mặt bích, van có bích, máy bơm hoặc các thiết bị tương tự, trong trường hợp cần phải tháo lắp và kiểm tra định kỳ lớp cách nhiệt. Vỏ cách nhiệt loại mềm phải được thiết kế sao cho có thể tháo lắp nhiều lần mà không gây hư hỏng và thay đổi đặc tính giữ nhiệt</p> <p>Vỏ các nhiệt có thể tháo rời phải được chế tạo để đáp ứng các yêu cầu tối thiểu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> Lớp cách nhiệt, dày tối thiểu 50mm, được đặt giữa hai lớp vải sợi thủy tinh tẩm silicon với: mật độ tối thiểu: 100-150 kg/m³; độ dẫn nhiệt: 0,06 W/m²K ở 200°C; Giới hạn nhiệt độ: -15°C-750°C Vải sợi thủy tinh tẩm silicon: Có trọng lượng từ 0,5 - 1,5kg/m² và chứa tối thiểu 25% (25%) silicon theo trọng lượng Hệ thống cách nhiệt có thể tháo rời phải được chế tạo từ một số lượng tối thiểu các tấm phủ. Các mối nối phải được bố trí để loại 	Set	2,00	



			<p>bỏ bất kỳ sự xâm nhập nào của nước vào lớp cách nhiệt.</p> <ul style="list-style-type: none"> • Trọng lượng của bất kỳ tấm phủ riêng lẻ nào không được vượt quá 23 kg. • Các tấm phủ cách nhiệt phải được chế tạo sao cho đường nối tự nhiên của chúng nằm trên đáy trọng lực của phụ kiện. • Vỏ cách nhiệt phải vừa khít với các phụ kiện và phần nhô ra, đồng thời được giữ cố định bằng dây đai, băng và dây thép. • Vỏ cách nhiệt phải có chiều rộng đủ để chồng lên lớp chống chịu thời tiết liền kề, tối thiểu 125mm ở mỗi bên của phụ kiện. • Mỗi miếng vỏ có thể tháo rời phải có một nhãn kim loại dập nổi được gắn cố định với các thông tin liên quan như số thiết bị hoặc đường ống, kích thước, định mức và loại phụ kiện. • Vỏ van có thể tháo rời phải bao phủ toàn bộ thân van, Vỏ chụp và mặt bích nếu có. 			
17	041.001.00161	Removable flexible type insulation covers for Flanged wafer check valve 6" class 300# RF - Съёмные гибкие изоляционные чехлы	<p>Vỏ cách nhiệt loại mềm có thể tháo rời phải được lắp đặt trên mặt bích, van có bích, máy bơm hoặc các thiết bị tương tự, trong trường hợp cần phải tháo lắp và kiểm tra định kỳ lớp cách nhiệt. Vỏ cách nhiệt loại mềm phải được thiết kế sao cho có thể tháo lắp nhiều lần mà không gây hư hỏng và thay đổi đặc tính giữ nhiệt</p> <p>Vỏ các nhiệt có thể tháo rời phải được chế tạo để đáp ứng các yêu cầu tối thiểu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Lớp cách nhiệt, dày tối thiểu 50mm, được đặt giữa hai lớp vải sợi thủy tinh tẩm silicon với: mật độ tối thiểu: 100-150 kg/m³; độ dẫn nhiệt: 0,06 W/m²K ở 200°C; Giới hạn nhiệt độ: -15°C–750°C • Vải sợi thủy tinh tẩm silicon: Có trọng lượng từ 0,5 - 1,5kg/m² và chứa tối thiểu 25% (25%) silicon theo trọng lượng • Hệ thống cách nhiệt có thể tháo rời phải được chế tạo từ một số lượng tối thiểu các tấm phủ. Các mối nối phải được bố trí để loại bỏ bất kỳ sự xâm nhập nào của nước vào lớp cách nhiệt. • Trọng lượng của bất kỳ tấm phủ riêng lẻ nào không được vượt quá 23 kg. • Các tấm phủ cách nhiệt phải được chế tạo sao cho đường nối tự nhiên của chúng nằm trên đáy trọng lực của phụ kiện. • Vỏ cách nhiệt phải vừa khít với các phụ kiện và phần nhô ra, đồng thời được giữ cố định bằng dây đai, băng và dây thép. • Vỏ cách nhiệt phải có chiều rộng đủ để chồng lên lớp chống chịu thời tiết liền kề, tối thiểu 125mm ở mỗi bên của phụ kiện. • Mỗi miếng vỏ có thể tháo rời phải có một nhãn kim loại dập nổi được gắn cố định với các thông tin liên quan như số thiết bị hoặc đường ống, kích thước, định mức và loại phụ kiện. • Vỏ van có thể tháo rời phải bao phủ toàn bộ thân van, Vỏ chụp và mặt bích nếu có. 	Set	1,00	
18	041.001.00162	Removable flexible type insulation covers for Flanged globe valve 2" class 300# RF - Съёмные гибкие	<p>Vỏ cách nhiệt loại mềm có thể tháo rời phải được lắp đặt trên mặt bích, van có bích, máy bơm hoặc các thiết bị tương tự, trong trường hợp cần phải tháo lắp và kiểm tra định kỳ lớp cách nhiệt. Vỏ cách</p>	Set	2,00	



		ИЗОЛЯЦИОННЫЕ ЧЕХЛЫ	<p>nhật loại mềm phải được thiết kế sao cho có thể tháo lắp nhiều lần mà không gây hư hỏng và thay đổi đặc tính giữ nhiệt</p> <p>Vỏ các nhiệt có thể tháo rời phải được chế tạo để đáp ứng các yêu cầu tối thiểu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> Lớp cách nhiệt, dày tối thiểu 50mm, được đặt giữa hai lớp vải sợi thủy tinh tằm silicon với: mật độ tối thiểu: 100-150 kg/m³; độ dẫn nhiệt: 0,06 W/m²K ở 200°C; Giới hạn nhiệt độ: -15°C–750°C Vải sợi thủy tinh tằm silicon: Có trọng lượng từ 0,5 - 1,5kg/m² và chứa tối thiểu 25% (25%) silicon theo trọng lượng Hệ thống cách nhiệt có thể tháo rời phải được chế tạo từ một số lượng tối thiểu các tấm phủ. Các mối nối phải được bố trí để loại bỏ bất kỳ sự xâm nhập nào của nước vào lớp cách nhiệt. Trọng lượng của bất kỳ tấm phủ riêng lẻ nào không được vượt quá 23 kg. Các tấm phủ cách nhiệt phải được chế tạo sao cho đường nối tự nhiên của chúng nằm trên đáy trọng lực của phụ kiện. Vỏ cách nhiệt phải vừa khít với các phụ kiện và phần nhô ra, đồng thời được giữ cố định bằng dây đai, băng và dây thép. Vỏ cách nhiệt phải có chiều rộng đủ để chồng lên lớp chống chịu thời tiết liền kề, tối thiểu 125mm ở mỗi bên của phụ kiện. Mỗi miếng vỏ có thể tháo rời phải có một nhãn kim loại dập nổi được gắn cố định với các thông tin liên quan như số thiết bị hoặc đường ống, kích thước, định mức và loại phụ kiện. Vỏ van có thể tháo rời phải bao phủ toàn bộ thân van, Vỏ chụp và mặt bích nếu có. 			
19	041.001.00182	Removable flexible type insulation covers for Flanged globe valve 3" class 300# RF - Съёмные гибкие ИЗОЛЯЦИОННЫЕ ЧЕХЛЫ	<p>Vỏ cách nhiệt loại mềm có thể tháo rời phải được lắp đặt trên mặt bích, van có bích, máy bơm hoặc các thiết bị tương tự, trong trường hợp cần phải tháo lắp và kiểm tra định kỳ lớp cách nhiệt. Vỏ cách nhiệt loại mềm phải được thiết kế sao cho có thể tháo lắp nhiều lần mà không gây hư hỏng và thay đổi đặc tính giữ nhiệt</p> <p>Vỏ các nhiệt có thể tháo rời phải được chế tạo để đáp ứng các yêu cầu tối thiểu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> Lớp cách nhiệt, dày tối thiểu 50mm, được đặt giữa hai lớp vải sợi thủy tinh tằm silicon với: mật độ tối thiểu: 100-150 kg/m³; độ dẫn nhiệt: 0,06 W/m²K ở 200°C; Giới hạn nhiệt độ: -15°C–750°C Vải sợi thủy tinh tằm silicon: Có trọng lượng từ 0,5 - 1,5kg/m² và chứa tối thiểu 25% (25%) silicon theo trọng lượng Hệ thống cách nhiệt có thể tháo rời phải được chế tạo từ một số lượng tối thiểu các tấm phủ. Các mối nối phải được bố trí để loại bỏ bất kỳ sự xâm nhập nào của nước vào lớp cách nhiệt. Trọng lượng của bất kỳ tấm phủ riêng lẻ nào không được vượt quá 23 kg. Các tấm phủ cách nhiệt phải được chế tạo sao cho đường nối tự nhiên của chúng nằm trên đáy trọng lực của phụ kiện. 	Set	2,00	



			<ul style="list-style-type: none"> Vỏ cách nhiệt phải vừa khít với các phụ kiện và phần nhô ra, đồng thời được giữ cố định bằng dây đai, băng và dây thép. Vỏ cách nhiệt phải có chiều rộng đủ để chồng lên lớp chống chịu thời tiết liền kề, tối thiểu 125mm ở mỗi bên của phụ kiện. Mỗi miếng vỏ có thể tháo rời phải có một nhãn kim loại dập nổi được gắn cố định với các thông tin liên quan như số thiết bị hoặc đường ống, kích thước, định mức và loại phụ kiện. Vỏ van có thể tháo rời phải bao phủ toàn bộ thân van, Vỏ chụp và mặt bích nếu có. 			
20	041.001.00183	Removable flexible type insulation covers for Flanged globe valve 4" class 300# RF - Съёмные гибкие изоляционные чехлы	<p>Vỏ cách nhiệt loại mềm có thể tháo rời phải được lắp đặt trên mặt bích, van có bích, máy bơm hoặc các thiết bị tương tự, trong trường hợp cần phải tháo lắp và kiểm tra định kỳ lớp cách nhiệt. Vỏ cách nhiệt loại mềm phải được thiết kế sao cho có thể tháo lắp nhiều lần mà không gây hư hỏng và thay đổi đặc tính giữ nhiệt</p> <p>Vỏ các nhiệt có thể tháo rời phải được chế tạo để đáp ứng các yêu cầu tối thiểu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> Lớp cách nhiệt, dày tối thiểu 50mm, được đặt giữa hai lớp vải sợi thủy tinh tấm silicon với: mật độ tối thiểu: 100-150 kg/m³; độ dẫn nhiệt: 0,06 W/m²K ở 200°C; Giới hạn nhiệt độ: -15°C–750°C Vải sợi thủy tinh tấm silicon: Có trọng lượng từ 0,5 - 1,5kg/m² và chứa tối thiểu 25% (25%) silicon theo trọng lượng Hệ thống cách nhiệt có thể tháo rời phải được chế tạo từ một số lượng tối thiểu các tấm phủ. Các mối nối phải được bố trí để loại bỏ bất kỳ sự xâm nhập nào của nước vào lớp cách nhiệt. Trọng lượng của bất kỳ tấm phủ riêng lẻ nào không được vượt quá 23 kg. Các tấm phủ cách nhiệt phải được chế tạo sao cho đường nối tự nhiên của chúng nằm trên đáy trọng lực của phụ kiện. Vỏ cách nhiệt phải vừa khít với các phụ kiện và phần nhô ra, đồng thời được giữ cố định bằng dây đai, băng và dây thép. Vỏ cách nhiệt phải có chiều rộng đủ để chồng lên lớp chống chịu thời tiết liền kề, tối thiểu 125mm ở mỗi bên của phụ kiện. Mỗi miếng vỏ có thể tháo rời phải có một nhãn kim loại dập nổi được gắn cố định với các thông tin liên quan như số thiết bị hoặc đường ống, kích thước, định mức và loại phụ kiện. Vỏ van có thể tháo rời phải bao phủ toàn bộ thân van, Vỏ chụp và mặt bích nếu có. 	Set	2,00	



21	041.001.00166	Removable flexible type insulation covers for Flanged ball valve 2" class 1500# RTJ - Съёмные гибкие изоляционные чехлы	<p>Vỏ cách nhiệt loại mềm có thể tháo rời phải được lắp đặt trên mặt bích, van có bích, máy bơm hoặc các thiết bị tương tự, trong trường hợp cần phải tháo lắp và kiểm tra định kỳ lớp cách nhiệt. Vỏ cách nhiệt loại mềm phải được thiết kế sao cho có thể tháo lắp nhiều lần mà không gây hư hỏng và thay đổi đặc tính giữ nhiệt</p> <p>Vỏ các nhiệt có thể tháo rời phải được chế tạo để đáp ứng các yêu cầu tối thiểu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Lớp cách nhiệt, dày tối thiểu 50mm, được đặt giữa hai lớp vải sợi thủy tinh tẩm silicon với: mật độ tối thiểu: 100-150 kg/m³; độ dẫn nhiệt: 0,06 W/m²K ở 200°C; Giới hạn nhiệt độ: -15°C–750°C • Vải sợi thủy tinh tẩm silicon: Có trọng lượng từ 0,5 - 1,5kg/m² và chứa tối thiểu 25% (25%) silicon theo trọng lượng • Hệ thống cách nhiệt có thể tháo rời phải được chế tạo từ một số lượng tối thiểu các tấm phủ. Các mối nối phải được bố trí để loại bỏ bất kỳ sự xâm nhập nào của nước vào lớp cách nhiệt. • Trọng lượng của bất kỳ tấm phủ riêng lẻ nào không được vượt quá 23 kg. • Các tấm phủ cách nhiệt phải được chế tạo sao cho đường nối tự nhiên của chúng nằm trên đáy trọng lực của phụ kiện. • Vỏ cách nhiệt phải vừa khít với các phụ kiện và phần nhô ra, đồng thời được giữ cố định bằng dây đai, băng và dây thép. • Vỏ cách nhiệt phải có chiều rộng đủ để chồng lên lớp chống chịu thời tiết liền kề, tối thiểu 125mm ở mỗi bên của phụ kiện. • Mỗi miếng vỏ có thể tháo rời phải có một nhãn kim loại dập nổi được gắn cố định với các thông tin liên quan như số thiết bị hoặc đường ống, kích thước, định mức và loại phụ kiện. • Vỏ van có thể tháo rời phải bao phủ toàn bộ thân van, Vỏ chụp và mặt bích nếu có. 	Set	2,00	
22	041.001.00184	Removable flexible type insulation covers for Flanged piston check valve 3/4" class 1500# RTJ - Съёмные гибкие изоляционные чехлы	<p>Vỏ cách nhiệt loại mềm có thể tháo rời phải được lắp đặt trên mặt bích, van có bích, máy bơm hoặc các thiết bị tương tự, trong trường hợp cần phải tháo lắp và kiểm tra định kỳ lớp cách nhiệt. Vỏ cách nhiệt loại mềm phải được thiết kế sao cho có thể tháo lắp nhiều lần mà không gây hư hỏng và thay đổi đặc tính giữ nhiệt</p> <p>Vỏ các nhiệt có thể tháo rời phải được chế tạo để đáp ứng các yêu cầu tối thiểu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> • Lớp cách nhiệt, dày tối thiểu 50mm, được đặt giữa hai lớp vải sợi thủy tinh tẩm silicon với: mật độ tối thiểu: 100-150 kg/m³; độ dẫn nhiệt: 0,06 W/m²K ở 200°C; Giới hạn nhiệt độ: -15°C–750°C • Vải sợi thủy tinh tẩm silicon: Có trọng lượng từ 0,5 - 1,5kg/m² và chứa tối thiểu 25% (25%) silicon theo trọng lượng • Hệ thống cách nhiệt có thể tháo rời phải được chế tạo từ một số lượng tối thiểu các tấm phủ. Các mối nối phải được bố trí để loại bỏ bất kỳ sự xâm nhập nào của nước vào lớp cách nhiệt. • Trọng lượng của bất kỳ tấm phủ riêng lẻ nào không được 	Set	2,00	



			<p>vượt quá 23 kg.</p> <ul style="list-style-type: none"> Các tấm phủ cách nhiệt phải được chế tạo sao cho đường nối tự nhiên của chúng nằm trên đáy trọng lực của phụ kiện. Vỏ cách nhiệt phải vừa khít với các phụ kiện và phần nhô ra, đồng thời được giữ cố định bằng dây đai, băng và dây thép. Vỏ cách nhiệt phải có chiều rộng đủ để chồng lên lớp chống chịu thời tiết liền kề, tối thiểu 125mm ở mỗi bên của phụ kiện. Mỗi miếng vỏ có thể tháo rời phải có một nhãn kim loại dập nổi được gắn cố định với các thông tin liên quan như số thiết bị hoặc đường ống, kích thước, định mức và loại phụ kiện. Vỏ van có thể tháo rời phải bao phủ toàn bộ thân van, Vỏ chụp và mặt bích nếu có. 			
23	041.001.00185	Removable flexible type insulation covers for Flanged swing check valve 2" class 1500# RTJ - Съемные гибкие изоляционные чехлы	<p>Vỏ cách nhiệt loại mềm có thể tháo rời phải được lắp đặt trên mặt bích, van có bích, máy bơm hoặc các thiết bị tương tự, trong trường hợp cần phải tháo lắp và kiểm tra định kỳ lớp cách nhiệt. Vỏ cách nhiệt loại mềm phải được thiết kế sao cho có thể tháo lắp nhiều lần mà không gây hư hỏng và thay đổi đặc tính giữ nhiệt</p> <p>Vỏ cách nhiệt có thể tháo rời phải được chế tạo để đáp ứng các yêu cầu tối thiểu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> Lớp cách nhiệt, dày tối thiểu 50mm, được đặt giữa hai lớp vải sợi thủy tinh tẩm silicon với: mật độ tối thiểu: 100-150 kg/m³; độ dẫn nhiệt: 0,06 W/m²K ở 200°C; Giới hạn nhiệt độ: -15°C–750°C Vải sợi thủy tinh tẩm silicon: Có trọng lượng từ 0,5 - 1,5kg/m² và chứa tối thiểu 25% (25%) silicon theo trọng lượng Hệ thống cách nhiệt có thể tháo rời phải được chế tạo từ một số lượng tối thiểu các tấm phủ. Các mối nối phải được bố trí để loại bỏ bất kỳ sự xâm nhập nào của nước vào lớp cách nhiệt. Trọng lượng của bất kỳ tấm phủ riêng lẻ nào không được vượt quá 23 kg. Các tấm phủ cách nhiệt phải được chế tạo sao cho đường nối tự nhiên của chúng nằm trên đáy trọng lực của phụ kiện. Vỏ cách nhiệt phải vừa khít với các phụ kiện và phần nhô ra, đồng thời được giữ cố định bằng dây đai, băng và dây thép. Vỏ cách nhiệt phải có chiều rộng đủ để chồng lên lớp chống chịu thời tiết liền kề, tối thiểu 125mm ở mỗi bên của phụ kiện. Mỗi miếng vỏ có thể tháo rời phải có một nhãn kim loại dập nổi được gắn cố định với các thông tin liên quan như số thiết bị hoặc đường ống, kích thước, định mức và loại phụ kiện. Vỏ van có thể tháo rời phải bao phủ toàn bộ thân van, Vỏ chụp và mặt bích nếu có. 	Set	5,00	
24	041.001.00186	Removable flexible type insulation covers for Flanged wafer check valve 2" class 1500# RTJ - Съемные гибкие изоляционные чехлы	<p>Vỏ cách nhiệt loại mềm có thể tháo rời phải được lắp đặt trên mặt bích, van có bích, máy bơm hoặc các thiết bị tương tự, trong trường hợp cần phải tháo lắp và kiểm tra định kỳ lớp cách nhiệt. Vỏ cách nhiệt loại mềm phải được thiết kế sao cho có thể tháo lắp nhiều lần mà không gây hư hỏng và thay đổi đặc tính giữ nhiệt</p>	Set	5,00	



			<p>Vỏ các nhiệt có thể tháo rời phải được chế tạo để đáp ứng các yêu cầu tối thiểu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> Lớp cách nhiệt, dày tối thiểu 50mm, được đặt giữa hai lớp vải sợi thủy tinh tẩm silicon với: mật độ tối thiểu: 100-150 kg/m³; độ dẫn nhiệt: 0,06 W/m²K ở 200°C; Giới hạn nhiệt độ: -15°C–750°C Vải sợi thủy tinh tẩm silicon: Có trọng lượng từ 0,5 - 1,5kg/m² và chứa tối thiểu 25% (25%) silicon theo trọng lượng Hệ thống cách nhiệt có thể tháo rời phải được chế tạo từ một số lượng tối thiểu các tấm phủ. Các mối nối phải được bố trí để loại bỏ bất kỳ sự xâm nhập nào của nước vào lớp cách nhiệt. Trọng lượng của bất kỳ tấm phủ riêng lẻ nào không được vượt quá 23 kg. Các tấm phủ cách nhiệt phải được chế tạo sao cho đường nối tự nhiên của chúng nằm trên đáy trọng lực của phụ kiện. Vỏ cách nhiệt phải vừa khít với các phụ kiện và phần nhô ra, đồng thời được giữ cố định bằng dây đai, băng và dây thép. Vỏ cách nhiệt phải có chiều rộng đủ để chồng lên lớp chống chịu thời tiết liền kề, tối thiểu 125mm ở mỗi bên của phụ kiện. Mỗi miếng vỏ có thể tháo rời phải có một nhãn kim loại dập nổi được gắn cố định với các thông tin liên quan như số thiết bị hoặc đường ống, kích thước, định mức và loại phụ kiện. Vỏ van có thể tháo rời phải bao phủ toàn bộ thân van, Vỏ chụp và mặt bích nếu có. 			
25	041.001.00169	Removable flexible type insulation covers for Flanged DBB valve 2" class 1500# RTJ - Съёмные гибкие изоляционные чехлы	<p>Vỏ cách nhiệt loại mềm có thể tháo rời phải được lắp đặt trên mặt bích, van có bích, máy bơm hoặc các thiết bị tương tự, trong trường hợp cần phải tháo lắp và kiểm tra định kỳ lớp cách nhiệt. Vỏ cách nhiệt loại mềm phải được thiết kế sao cho có thể tháo lắp nhiều lần mà không gây hư hỏng và thay đổi đặc tính giữ nhiệt</p> <p>Vỏ các nhiệt có thể tháo rời phải được chế tạo để đáp ứng các yêu cầu tối thiểu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> Lớp cách nhiệt, dày tối thiểu 50mm, được đặt giữa hai lớp vải sợi thủy tinh tẩm silicon với: mật độ tối thiểu: 100-150 kg/m³; độ dẫn nhiệt: 0,06 W/m²K ở 200°C; Giới hạn nhiệt độ: -15°C–750°C Vải sợi thủy tinh tẩm silicon: Có trọng lượng từ 0,5 - 1,5kg/m² và chứa tối thiểu 25% (25%) silicon theo trọng lượng Hệ thống cách nhiệt có thể tháo rời phải được chế tạo từ một số lượng tối thiểu các tấm phủ. Các mối nối phải được bố trí để loại bỏ bất kỳ sự xâm nhập nào của nước vào lớp cách nhiệt. Trọng lượng của bất kỳ tấm phủ riêng lẻ nào không được vượt quá 23 kg. Các tấm phủ cách nhiệt phải được chế tạo sao cho đường nối tự nhiên của chúng nằm trên đáy trọng lực của phụ kiện. Vỏ cách nhiệt phải vừa khít với các phụ kiện và phần nhô ra, đồng thời được giữ cố định bằng dây đai, băng và dây thép. 	Set	5,00	



			<ul style="list-style-type: none"> Vỏ cách nhiệt phải có chiều rộng đủ để chồng lên lớp chống chịu thời tiết liền kề, tối thiểu 125mm ở mỗi bên của phụ kiện. Mỗi miếng vỏ có thể tháo rời phải có một nhãn kim loại dập nổi được gắn cố định với các thông tin liên quan như số thiết bị hoặc đường ống, kích thước, định mức và loại phụ kiện. Vỏ van có thể tháo rời phải bao phủ toàn bộ thân van, Vỏ chụp và mặt bích nếu có. 			
26	041.001.00170	Removable flexible type insulation covers for Flanged DBB valve 3/4" class 1500# RTJ - Съёмные гибкие изоляционные чехлы	<p>Vỏ cách nhiệt loại mềm có thể tháo rời phải được lắp đặt trên mặt bích, van có bích, máy bơm hoặc các thiết bị tương tự, trong trường hợp cần phải tháo lắp và kiểm tra định kỳ lớp cách nhiệt. Vỏ cách nhiệt loại mềm phải được thiết kế sao cho có thể tháo lắp nhiều lần mà không gây hư hỏng và thay đổi đặc tính giữ nhiệt</p> <p>Vỏ các nhiệt có thể tháo rời phải được chế tạo để đáp ứng các yêu cầu tối thiểu sau:</p> <ul style="list-style-type: none"> Lớp cách nhiệt, dày tối thiểu 50mm, được đặt giữa hai lớp vải sợi thủy tinh tấm silicon với: mật độ tối thiểu: 100-150 kg/m³; độ dẫn nhiệt: 0,06 W/m²K ở 200°C; Giới hạn nhiệt độ: -15°C-750°C Vải sợi thủy tinh tấm silicon: Có trọng lượng từ 0,5 - 1,5kg/m² và chứa tối thiểu 25% (25%) silicon theo trọng lượng Hệ thống cách nhiệt có thể tháo rời phải được chế tạo từ một số lượng tối thiểu các tấm phủ. Các mối nối phải được bố trí để loại bỏ bất kỳ sự xâm nhập nào của nước vào lớp cách nhiệt. Trọng lượng của bất kỳ tấm phủ riêng lẻ nào không được vượt quá 23 kg. Các tấm phủ cách nhiệt phải được chế tạo sao cho đường nối tự nhiên của chúng nằm trên đáy trọng lực của phụ kiện. Vỏ cách nhiệt phải vừa khít với các phụ kiện và phần nhô ra, đồng thời được giữ cố định bằng dây đai, băng và dây thép. Vỏ cách nhiệt phải có chiều rộng đủ để chồng lên lớp chống chịu thời tiết liền kề, tối thiểu 125mm ở mỗi bên của phụ kiện. Mỗi miếng vỏ có thể tháo rời phải có một nhãn kim loại dập nổi được gắn cố định với các thông tin liên quan như số thiết bị hoặc đường ống, kích thước, định mức và loại phụ kiện. Vỏ van có thể tháo rời phải bao phủ toàn bộ thân van, Vỏ chụp và mặt bích nếu có. 	Set	20,00	

(*) : New items

Giám đốc XN - Директор Предприятия Signed by: Phạm Thanh Bình
 Date: 16/09/2025 15:19:41 **Phạm Thanh Bình**
 Certified by: Vietsovpetro CA

Thỏa thuận/ Согласовано:

Phó GD Vật tư XNXL Signed by: Елкин Игорь
 Анатольевич **Ёлкин Игорь Анатольевич**
 Date: 11.09.2025 15:41:26
 Certified by: Vietsovpetro CA



Ký tắt/Viza:

X.Trưởng X.SC XNXL Signed by: Đinh Xuân Trường
Date: 11/09/2025 15:21:20 **Đinh Xuân Trường**
Certified by: Vietsovpetro CA

Signed by: Nguyễn Đức Khánh
Date: 11/09/2025 14:36:37
Certified by: Vietsovpetro CA

Trưởng phòng Kỹ thuật XNXL Signed by: Đồng Văn Nường
Date: 11/09/2025 14:48:23 **Đồng Văn Nường**
Certified by: Vietsovpetro CA

Signed by: Nguyễn Văn Thọ
Date: 11/09/2025 10:42:34
Certified by: Vietsovpetro CA

Trưởng phòng Vật tư XNXL Signed by: Trương Xuân Thủy
Date: 11/09/2025 15:28:41 **Trương Xuân Thủy**
Certified by: Vietsovpetro CA

Người thực hiện /Исполнитель:

Kỹ sư Vật tư XNXL Signed by: Tạ Chánh Phát
Date: 11/09/2025 10:30:18 **Tạ Chánh Phát**
Certified by: Vietsovpetro CA
Comment: PVT xin trìn...



“THỎA THUẬN”
Phó giám đốc XN Xây Lấp KS&SC
«СОГЛАСОВАНО»
Зам.директора ПСОРОНГД

Signed by: Nguyễn Thế Văn
Date: 27/08/2025 10:11:10
Certified by: Vietsovpetro CA

Nguyễn Thế Văn

“PHÊ DUYỆT”
Giám đốc XN Xây Lấp KS&SC
« УТВЕРЖДАЮ»
Директора ПСОРОНГД

Signed by: Phạm Thanh Bình
Date: 27/08/2025 14:07:43
Certified by: Vietsovpetro CA

Phạm Thanh Bình

YÊU CẦU KỸ THUẬT VẬT TƯ BỌC CÁCH NHIỆT
ỐNG CÔNG NGHỆ VÀ BÌNH ÁP LỰC RC-12
ТЕХНИЧЕСКИЕ ТРЕБОВАНИЯ К ИЗОЛЯЦИОННЫМ МАТЕРИАЛАМ
ТЕХНОЛОГИЧЕСКАЯ ТРУБА И СОСУД ДАВЛЕНИЯ RC-12

1. PHẠM VI CUNG CẤP/OBЛАСТЬ ПРИМЕНЕНИЯ

Nhà thầu được yêu cầu cung cấp đầy đủ số lượng và đúng chủng loại **cho tất cả các mục hàng hóa** được quy định trong “Phụ lục 1: DANH MỤC - СПЕЦИФИКАЦИЯ”.

Подрядчик обязан поставить в полном количестве и надлежащего вида все наименования товаров, указанные в Приложении 1

2. YÊU CẦU KỸ THUẬT/ТЕХНИЧЕСКИЕ ТРЕБОВАНИЯ

- Bên chào thầu được khuyến nghị chào 01 phương án (option) cho từng mục vật tư.
Участникам торгов рекомендуется предлагать по 1 варианту для каждой материальной позиции.
- Hàng hóa được cung cấp phải mới 100%, chưa qua sử dụng.
Поставляемые товары должны быть на 100% новыми и неиспользованными.
- Hàng hóa được cung cấp phải đáp ứng được các thông số, đặc tính kỹ thuật, ký mã hiệu như được mô tả trong “Phụ lục 1: DANH MỤC - СПЕЦИФИКАЦИЯ”.
Поставляемый товар должен соответствовать спецификациям, техническим характеристикам и маркировке, описанным в Приложении 1.
- Hàng hóa phải được đóng gói theo đúng tiêu chuẩn của nhà sản xuất, đảm bảo thuận tiện trong việc vận chuyển và bảo quản lưu kho.
Товар должен быть упакован в соответствии со стандартами производителя, обеспечивающими удобство транспортировки и хранения.
- Hàng hóa được cung cấp phải đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật như trong tài liệu đính kèm.
Поставляемый товар должен соответствовать техническим требованиям, указанным в прилагаемых документах:
 - + RC12-002-TS-PI1-GEN-003_0_Piping insulation drawings
 - + RC12-002-TS-PI1-SP-004_0_Specification for piping and equipment insulation
 - + RC12-002-TS-PI1-RQ-005_2_Purchase for piping insulation material



3. YÊU CẦU VỀ NĂM SẢN XUẤT/ГОД ИЗГОТОВЛЕНИЯ

- Nhà thầu phải chào rõ năm sản xuất cho từng mục hàng hóa hoặc nhóm hàng hóa.
Подрядчик должен четко указать год изготовления каждого изделия или группы изделий.
- Nhà thầu được khuyến nghị cung cấp hàng hóa được sản xuất từ năm 2025 trở về sau. Trường hợp hàng hóa được sản xuất trước năm 2025 sẽ được đánh giá theo thang điểm trong tiêu chí đánh giá kỹ thuật.
Участникам торгов рекомендуется поставлять товары, произведенные с 2025 года. В случае товаров, произведенных до 2025 года, они будут оцениваться по шкале, указанной в технических критериях оценки.
- Trường hợp sau đây không bị trừ điểm (chấm đủ 100%) khi xét phân hạng năm sản xuất: Đối với hàng hóa chuyên dụng không yêu cầu nghiêm ngặt về hạn sử dụng, đã ngừng sản xuất và không có mẫu mới tương đương thay thế. Trong chào hàng, nhà thầu phải cung cấp bằng chứng, giải trình rõ tại sao không cấp được hàng có năm sản xuất như yêu cầu của Hồ sơ mời thầu.
В следующих случаях баллы не будут вычитаться (100% полной оценки) при рассмотрении классификации по году изготовления: Для специализированных товаров, которые не имеют строгих требований к сроку годности, были сняты с производства и нет новой эквивалентной модели для их замены. В заявке участник торгов должен предоставить доказательства и четко объяснить, почему он не может поставлять товары с годом изготовления, как того требуют тендерные документы.

4. THỜI GIAN VÀ ĐỊA ĐIỂM GIAO HÀNG/ВРЕМЯ И МЕСТО ДОСТАВКИ

- Thời gian giao hàng: **90 ngày** kể từ ngày thông báo trúng thầu (LOI/LOA).
Срок поставки: 90 дней с даты уведомления о победе тендера (LOI/LOA).
- Địa điểm giao hàng: Tất cả hàng hóa sẽ được giao tại kho của Xí nghiệp Xây Lấp KS&SC – Vietsovpetro. Địa chỉ: Số 67 đường 30/4, phường Rạch Dừa, TP. Hồ Chí Minh.
Место доставки: Все товары будут доставлены на склад ПСОРОНГД-СП «Вьетсовпетро». Адрес: № 67, Улица 30/4, район Рач Дуа, Город Хошимин.
- Nhà thầu phải tuân thủ chính sách HSE của Vietsovpetro khi giao hàng đến kho Vietsovpetro theo văn bản VSP-000-ATMT-448.
Подрядчик должен соблюдать политику HSE компании «Вьетсовпетро» при поставке товара на склад «Вьетсовпетро» в соответствии с документом VSP-000-ATMT-448.

5. YÊU CẦU BẢO HÀNH/GАРАНТИЯ

- Hàng hóa phải được bảo hành tối thiểu **12 tháng** kể từ ngày ký biên bản giao nhận hàng.
Гарантия на товар должна составлять не менее 12 месяцев с даты подписания товарной накладной.

6. CHỨNG CHỈ/СЕРТИФИКАТ

Nhà thầu cam kết khi giao hàng kèm các chứng chỉ và kết quả thử nghiệm sau/ Исполнитель обязуется предоставить следующие сертификаты и результаты испытаний:

- Chứng chỉ xuất xứ do cơ quan có thẩm quyền của nước sản xuất/nước xuất khẩu cấp (bản chính/ bản điện tử có đường link để đối chiếu/ bản sao có xác nhận của nhà sản xuất).



Сертификат происхождения, выданный компетентным органом страны-производителя/страны-экспортера (оригинал / электронная копия / копия, заверенная производителем).

- Chứng chỉ chất lượng và số lượng do nhà sản xuất cấp (bản chính/ bản điện tử có đường link để đối chiếu/bản sao có xác nhận của nhà sản xuất).

Сертификаты количества и качества, выданные изготовителем (оригинал / электронная копия / копия, заверенная производителем).

- Chứng chỉ bảo hành phát hành bởi nhà sản xuất/nhà cung cấp (bản chính). *Сертификат гарантии, выданный изготовителем (оригинал).*

7. YÊU CẦU HỒ SƠ CHÀO THẦU/ДОКУМЕНТЫ ДЛЯ ТОРГОВ

- Nhà thầu cần chào đúng thứ tự từng mục hàng hóa trong “Phụ lục 1: DANH MỤC - СПЕЦИФИКАЦИЯ”.

Подрядчики должны подавать заявки в правильном порядке по каждой позиции товаров в «Приложении 1».

- Nhà thầu cung cấp các Catalogue/ tài liệu kỹ thuật/ bản vẽ/ cơ sở tính toán (nếu có) của nhà sản xuất có thể hiện các thông số kỹ thuật cho các mục “Rockwool insulation blanket”; “Stainless steel sheet”; “Stainless steel banding” và hình ảnh/ tài liệu kỹ thuật/ thông số kỹ thuật/ bản vẽ (nếu có) cho các mục hàng hóa còn lại mà nhà thầu chào trong Phụ lục 1. Tài liệu kỹ thuật, catalogue (bao gồm cả bản copy) phải ghi rõ mục hàng hóa và được đóng dấu giáp lai của công ty, đấu thầu qua mạng không cần đóng dấu giáp lai.

Участник торгов должен предоставить Каталоги/технические документы/чертежи/расчетную базу производителя (если таковые имеются), в которых указаны технические характеристики на позиции «Изоляционное полотно Rockwool»; «Лист нержавеющей стали»; «Лента из нержавеющей стали» и изображения/технические документы/технические характеристики/чертежи (если таковые имеются) на остальные позиции товаров, которые Участник торгов предлагает в Приложении 1. В технических документах и каталогах (включая копии) должны быть четко указаны позиции товаров и быть проштампованы печатью компании; для онлайн-торгов проставление печати не требуется.

- Nếu chào hàng hóa tương đương kỹ thuật, nhà thầu phải cung cấp tài liệu để chứng minh hàng hóa là tương đương và phù hợp với thiết kế hiện có của VSP.

Если предлагаются технически эквивалентные товары, участник торгов должен предоставить документацию, подтверждающую, что товары эквивалентны и соответствуют существующим разработкам VSP.

8. PHƯƠNG PHÁP ĐÁNH GIÁ/ОБЪЕМ ПОСТАВКИ, МЕТОДЫ ОЦЕНКИ

Các mục hàng hóa (trong phụ lục 1) sẽ được đánh giá trọn gói (full group).

Наименования товаров (в Приложении 1) будут оцениваться как полная группа.

9. PHỤ LỤC/PРИЛОЖЕНИЕ

Phụ lục 1: DANH MỤC – СПЕЦИФИКАЦИЯ

Приложение 1: СПЕЦИФИКАЦИЯ

Ghi chú/ Примечание:

- Tất cả tài liệu, bản vẽ trong hồ sơ chào thầu bao gồm: 01 bản chính, 03 bản sao và 1 bản điện tử lưu trữ trong USB/CD/DVD.

Все документы и чертежи в тендерной документации включают: 1 оригинал, 3 копии и 1 электронную копию, сохраненную на USB/CD/DVD.



Chữ ký

Phạm Văn Quân:	Signed by: Phạm Văn Quân Date: 27/08/2025 09:35:34 Certified by: Vietsovpetro CA	Chuyên viên chính P.XDCB – VSP <i>Специалист P.XDCB - ВСП</i>
Trương Anh Tuấn:	Signed by: Trương Anh Tuấn Date: 27/08/2025 07:24:24 Certified by: Vietsovpetro CA	Kỹ sư phòng XDCB <i>Инженер P.XDCB - ВСП</i>
Đông Văn Nhường:	Signed by: Đông Văn Nhường Date: 26/08/2025 11:17:41 Certified by: Vietsovpetro CA	Trưởng phòng phòng Kỹ thuật - XNXL <i>Начальник ПТО ПСОРОНГД</i>
Nguyễn Đức Khánh:	Signed by: Nguyễn Đức Khánh Date: 25/08/2025 17:19:40 Certified by: Vietsovpetro CA	Xưởng phó xưởng Sửa chữa - XNXL <i>Зам. Начальник РЦ ПСОРОНГД</i>
Nguyễn Văn Thọ:	Signed by: Nguyễn Văn Thọ Date: 26/08/2025 07:32:01 Certified by: Vietsovpetro CA	Kỹ sư phòng Kỹ thuật - XNXL <i>Инженер ПТО ПСОРОНГД</i>
Trần Quốc Danh:	Signed by: Trần Quốc Danh Date: 26/08/2025 11:12:15 Certified by: Vietsovpetro CA	Kỹ sư phòng Kỹ thuật - XNXL <i>Инженер ПТО ПСОРОНГД</i>
Trần Văn Ngu:	Signed by: Trần Văn Ngu Date: 25/08/2025 18:05:30 Certified by: Vietsovpetro CA	Chuyên viên xưởng Sửa chữa – XNXL <i>Эксперт РЦ ПСОРОНГД</i>



PHỤ LỤC 1/Приложение 1

VẬT TƯ BỌC CÁCH NHIỆT ỐNG CÔNG NGHỆ VÀ BÌNH ÁP LỰC RC-12
МАТЕРИАЛАМ ТЕХНОЛОГИЧЕСКАЯ ТРУБА И СОСУД ДАВЛЕНИЯ RC-12

STT	Tên vật tư <i>Название материала</i>	Đặc tính kỹ thuật <i>Технические характеристики</i>	Ghi chú <i>Примечание</i>
1.	Rockwool insulation blanket 25mm <i>Изоляционное одеяло Rockwool 25mm</i>	- Vật liệu: Rockwool có lưới mạ kẽm 01 mặt - Độ rộng: 600mm - Độ dài 3m÷5m - Độ dày: 25; 40; 50mm - Minimum Density: 100÷150 kg/m ³ - Thermal conductivity: 0.06 W/m.K at 200°C - Temperature limit: -15°C ÷ 750°C - Đóng gói: Dạng cuộn, có bao chống thấm nước bên ngoài.	CO/CQ: theo YCKT
2.	Rockwool insulation blanket 40mm <i>Изоляционное одеяло Rockwool 40mm</i>		CO/CQ: theo YCKT
3.	Rockwool insulation blanket 50mm <i>Изоляционное одеяло Rockwool 50mm</i>		CO/CQ: theo YCKT
4.	Stainless steel sheet – Thk 0,5mm <i>Лист из нержавеющей стали 0.5mm thk</i>	- Vật liệu: SUS 316L - Bề mặt: 2B Finish - Độ dày (Thickness): 0,5mm - Độ rộng (Wide): 1000÷1200mm - Đóng gói : Dạng cuộn	CO/CQ: theo YCKT
5.	Stainless steel Tire wire <i>Проволока из нержавеющей стали</i>	- SUS 316 SS soft annealed material - ø1.6 mm size	NA
6.	Self Tapping Screw <i>Саморез</i>	- SUS 316 SS material - No. 8x13 mm long size - Slotted pan head type	NA
7.	Stainless steel banding 12mm <i>Нержавеющая сталь обвертывание 12mm</i>	- SUS 316 SS - 12mm wide - 0.5mm thk	CO/CQ: theo YCKT
8.	Banding Bucke 12mm <i>Кольцевание Вуске 12mm</i>	- Type L clip - SUS 304/SUS 316 - 12mm wide - 0.5 ÷ 0.7mm thk	NA
9.	Silicone <i>Силикон</i>	Silicone Sealant Apolo A600 or equal	NA
10.	Removable flexible type insulation covers <i>Съемные гибкие изоляционные чехлы</i>	Vỏ cách nhiệt loại mềm có thể tháo rời phải được lắp đặt trên mặt bích, van có bích, máy bơm hoặc các thiết bị tương tự, trong trường hợp cần phải tháo lắp và kiểm tra định kỳ lớp cách nhiệt. Vỏ cách nhiệt loại mềm phải được thiết kế sao cho có thể tháo lắp nhiều lần mà không gây hư hỏng và thay đổi đặc tính giữ nhiệt	CO/CQ: theo YCKT
10.1	Flanged ball valve 2" class 150# RF	Vỏ các nhiệt có thể tháo rời phải được chế tạo để đáp ứng các yêu cầu tối thiểu sau: <ul style="list-style-type: none"> Lớp cách nhiệt, dày tối thiểu 50mm, được đặt giữa hai lớp vải sợi thủy tinh tẩm silicon với: mật độ tối thiểu: 100-150 kg/m³; độ dẫn nhiệt: 0,06 W/m²K ở 200°C; Giới hạn nhiệt độ: -15°C–750°C Vải sợi thủy tinh tẩm silicon: Có trọng lượng từ 0,5 - 1,5kg/m² và chứa tối thiểu 25% (25%) silicon theo trọng lượng Hệ thống cách nhiệt có thể tháo rời phải được chế tạo từ một số lượng tối thiểu các tấm phủ. Các mối nối phải được bố trí để loại bỏ bất kỳ sự xâm nhập nào của nước vào lớp cách nhiệt. Trọng lượng của bất kỳ tấm phủ riêng lẻ 	
10.2	Flanged ball valve 3/4" class 300# RF		
10.3	Flanged ball valve 2" class 300# RF		
10.4	Flanged ball valve 3" class 300# RF		
10.5	Flanged ball valve 4" class 300# RF		
10.6	Flanged ball valve 6" class 300# RF		
10.7	Flanged ball valve 8" class 300# RF		
10.8	Flanged ball valve 10" class 300# RF		
10.9	Flanged swing check valve 2" class 300# RF		



STT	Tên vật tư <i>Название материала</i>	Đặc tính kỹ thuật <i>Технические характеристики</i>	Ghi chú <i>Примечание</i>
10.10	Flanged swing check valve 4" class 300# RF	<p>nào không được vượt quá 23 kg.</p> <ul style="list-style-type: none"> Các tấm phủ cách nhiệt phải được chế tạo sao cho đường nổi tự nhiên của chúng nằm trên đáy trọng lực của phụ kiện. Vỏ cách nhiệt phải vừa khít với các phụ kiện và phần nhô ra, đồng thời được giữ cố định bằng dây đai, băng và dây thép. Vỏ cách nhiệt phải có chiều rộng đủ để chông lên lớp chống chịu thời tiết liền kề, tối thiểu 125mm ở mỗi bên của phụ kiện. Mỗi miếng vỏ có thể tháo rời phải có một nhãn kim loại dập nổi được gắn cố định với các thông tin liên quan như số thiết bị hoặc đường ống, kích thước, định mức và loại phụ kiện. Vỏ van có thể tháo rời phải bao phủ toàn bộ thân van, Vỏ chụp và mặt bích nếu có. Hình ảnh minh họa và yêu cầu kỹ thuật chi tiết tuân thủ theo tài liệu: RC12-002-TS-PI1-RQ-005 Rev 2 	
10.11	Flanged wafer check valve 6" class 300# RF		
10.12	Flanged globe valve 2" class 300# RF		
10.13	Flanged globe valve 3" class 300# RF		
10.14	Flanged globe valve 4" class 300# RF		
10.15	Flanged ball valve 2" class 1500# RTJ		
10.16	Flanged piston check valve 3/4" class 1500# RTJ		
10.17	Flanged swing check valve 2" class 1500# RTJ		
10.18	Flanged wafer check valve 2" class 1500# RTJ		
10.19	Flanged DBB valve 2" class 1500# RTJ		
10.20	Flanged DBB valve 3/4" class 1500# RTJ		

Signed by: Phạm Văn Quân
Date: 27/08/2025 09:35:35
Certified by: Vietsovetro CA

Signed by: Trương Anh Tuấn
Date: 27/08/2025 07:24:25
Certified by: Vietsovetro CA

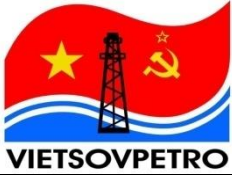
Signed by: Nguyễn Đức Khánh
Date: 25/08/2025 17:19:40
Certified by: Vietsovetro CA

Signed by: Trần Văn Ngụ
Date: 25/08/2025 18:05:30
Certified by: Vietsovetro CA

Signed by: Nguyễn Văn Thọ
Date: 26/08/2025 07:32:02
Certified by: Vietsovetro CA

Signed by: Trần Quốc Danh
Date: 26/08/2025 11:12:16
Certified by: Vietsovetro CA





**RESEARCH AND ENGINEERING INSTITUTE
FOR OFFSHORE OIL AND GAS**



PROJECT NAME : RC12 WHP PROJECT, BLOCK 09-1

SUB PROJECT : RC12 WELLHEAD PLATFORM

DOCUMENT TITLE : PIPING INSULATION DRAWINGS

DOCUMENT NO. : RC12-002-TS-PI1-GEN-003

PHASE : DETAILED ENGINEERING

Applied Document			VSP-NIPI-TYP-TS-PI1-DW-01		Rev.	0
			<div style="border: 2px solid red; padding: 5px; display: inline-block;"> CONTROLLED </div>		Signed by: Nguyễn Thị Thu Trang Date: 19/03/2025 0:15:36 Certified by: Vietsovpetro CA	
			DC: N.T.T.TRANG	ENG.MGR: T.M.DUC	PRO.MGR: T.D.HAI	
			Signed by: Phạm Hồng Quang Date: 18/03/2025 23:49:14 Certified by: Vietsovpetro CA		Signed by: Lương Thủy Dương Date: 19/03/2025 09:12:29 Certified by: Vietsovpetro CA	
0	IFA	15.03.25			Signed by: Nguyễn Công Trình Date: 19/03/2025 10:12:04 Certified by: Vietsovpetro CA	
REV.	DES.	DATE	PREPARED: P.H.QUANG	CHECKED: L.T.DUONG	DEPT.MGR: N.C.TRINH	





TABLE OF CONTENTS

1	INTRODUCTION	4
2	ADDENDUM	5



1 INTRODUCTION

The RC12 Wellhead Platform belongs to Vietsovpetro JV. It will be located on the R-79 well template in Block 09-1 of the Dragon oil field, approximately 125 km South-East of Vung Tau City, offshore of the Socialist Republic of Vietnam. This location is approximately about 6.3 km from RP1 and 1.1 km southeast of UBN3. Water depth of this location is about 47 ± 0.5 m relative to MSL.

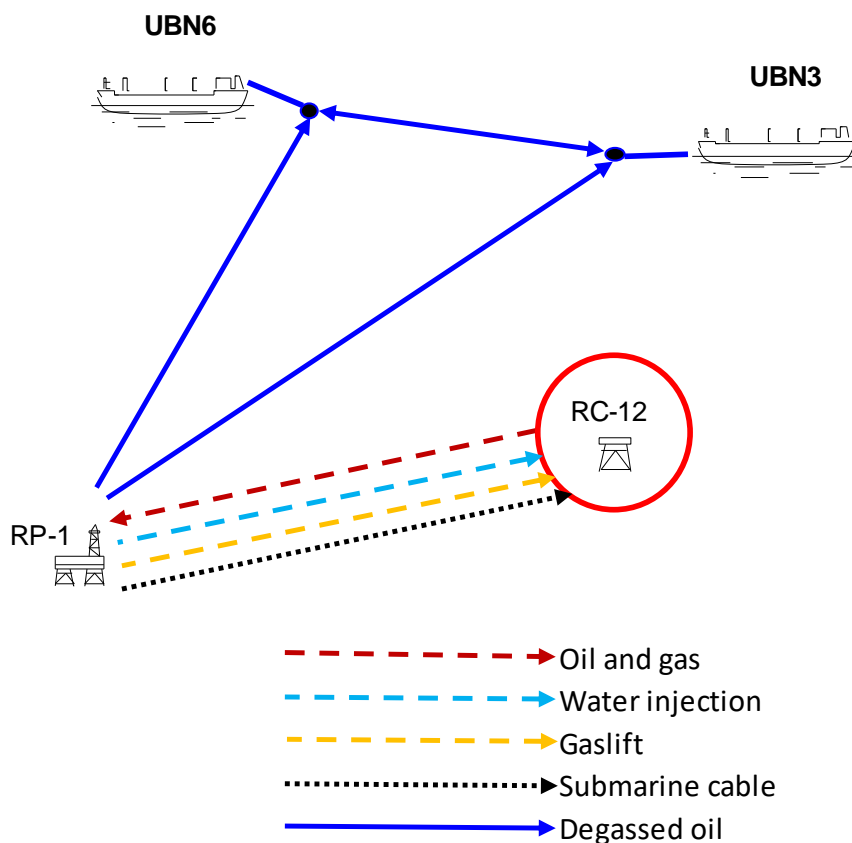


Figure 1: Location of RC12

RC12 is an unmanned platform which will be remotely controlled from the host platform RP-1 via subsea power & fiber optic cable. Design life time of RC12 is 25 years.

RC12 consists of Jacket with Boat Landing and Topside with Helideck. Production fluid (oil, gas and water mixture) of RC12 will be transported to RP1 via subsea pipeline for further processing. Gaslift and injection water for RC12 will be provided from RP1 via subsea pipelines.

RC12 platform will be designed with 09 well slots, including 05 production wells and 04 slots for future development. After several years of production, 01 production well will be converted to water injection well.

RC12 platform topside facilities are able to accommodate the adjusting well flowrate and well testing, measuring total production flowrate of the platform, gaslift as well as other utility systems. Provision for 04 ESP wells is considered in RC12 design.

Design capacity for RC12 is 1500 m³/d of liquid; 300 000 Sm³/d of gas (associated gas and gaslift), and 500 m³/d of injection water.

Modification on RP1 for receiving product from RC12 is required.



2 ADDENDUM

This document uses the Typical Engineering Documentation for this Project. However, some design intends or requirements may require to be revised to fit with Project's purpose. This section lists changes in the applied typical documents, originating in Typical Engineering Documentation for any reason including those indicated in below Table. These changes are identified in this Addendum to the applied typical document, identifying the document and section affected and the required change.

VENDOR shall review the required changes in conjunction with the referenced document and project's engineering documents.

The type of modification shall be defined and indicated in subsequent text as follows:

- ✓ "ADD" - Indicates the following statement(s) is/are added to the Company referenced text.
- ✓ "DELETE" - Indicates the following statement(s) is/are deleted from the Company referenced text.
- ✓ "REPLACE WITH" - Indicates the following statement(s) is/are revision(s) to the Company referenced text.

Section	Current Statement or Requirement	Revised to

Note:

No changes need to be made.




PIPING INSULATION DRAWING INDEX

No.	DRAWING No.	DRAWING TITLE	REMARK
1	SHEET 2/8	PIPING INSULATION DRAWING FOR HORIZONTAL PIPE	-
2	SHEETS 3+4/8	PIPING INSULATION DRAWING FOR VERTICAL PIPE	-
3	SHEET 5/8	PIPING INSULATION DRAWING FOR ELBOW	-
4	SHEET 6/8	PIPING INSULATION DRAWING FOR FLANGE (BOXING OF REMOVABLE TYPE)	-
5	SHEET 7/8	PIPING INSULATION DRAWING FOR VALVE (BOXING OF REMOVABLE TYPE)	-
6	SHEET 8/8	PIPING INSULATION DRAWING FOR PERSONNEL PROTECTION – PHYSICAL BARRIERS	-

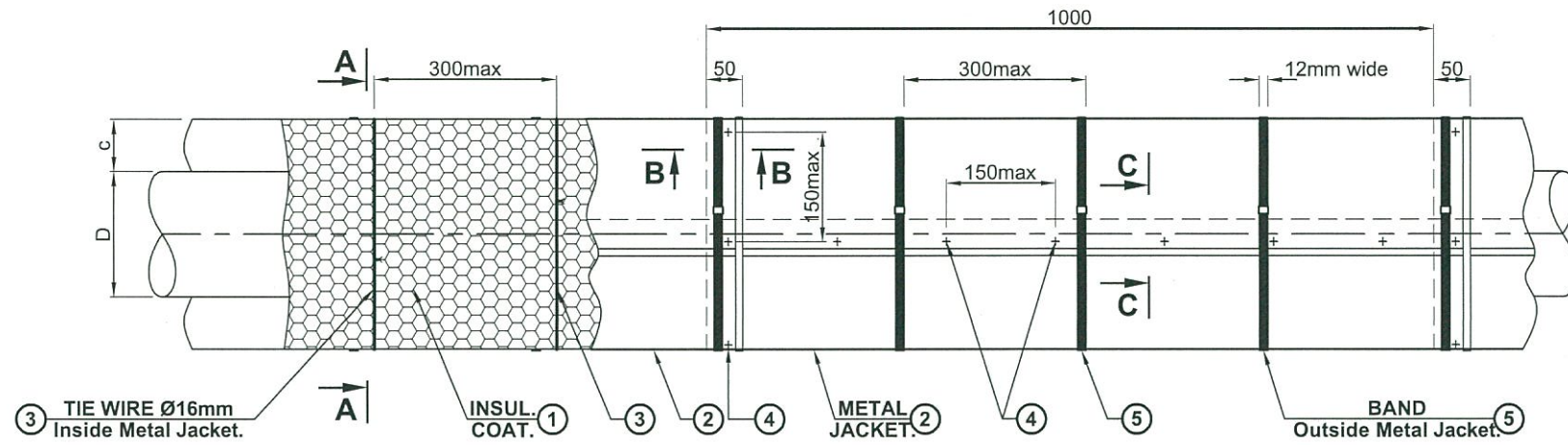
NOTES:
 1. ALL DIMENSIONS ARE IN MILLIMETERS (mm) UNLESS NOTED OTHERWISE.
 2. MATERIAL, NUMBERING, SECTIONS VIEWS ARE SHOWN SEPARATELY ON EACH INSULATION DRAWING TYPE (HORIZONTAL PIPE / VERTICAL PIPE / ELBOW / FLANGE OR VALVE).

FOR APPLIED PROJECT					FOR TYPICAL DRAWING						
PROJECT:					CONTROLLED						
DRAW. NO.:											
DATE:											
				0	10.01.20	IFA	P.H.QUANG	L.T.DUONG	N.T.HAI	T.D.HAI	B.T.HAN
CHECKED	DEPT.MGR	ENG.MGR	PRO.MGR	REV.	DATE	DES.	PREPARED	CHECKED	DEPT.MGR	ENG.MGR	PRO.MGR

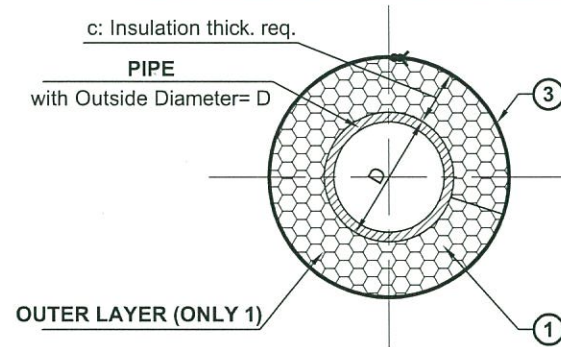
	RESEARCH AND ENGINEERING INSTITUTE FOR OFFSHORE OIL AND GAS
PROJECT: TYPICAL ENGINEERING DOCUMENTATION	
DRAWING NO.:	VSP-NIPI-TYP-TS-P11-DW-01
DRAWING TITLE:	PIPING INSULATION DRAWING
SCALE:	-
SHEET:	1 / 8
PHASE:	DE



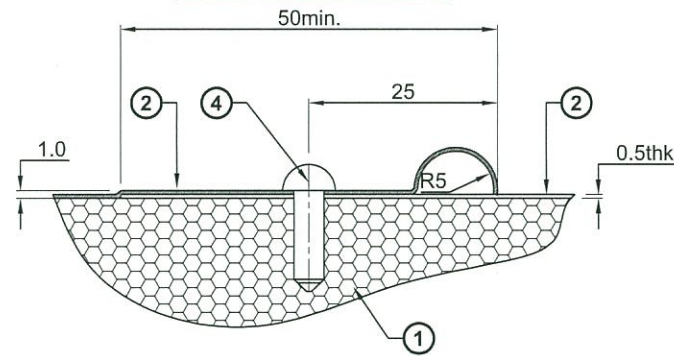
PIPING INSULATION FOR HORIZONTAL PIPE



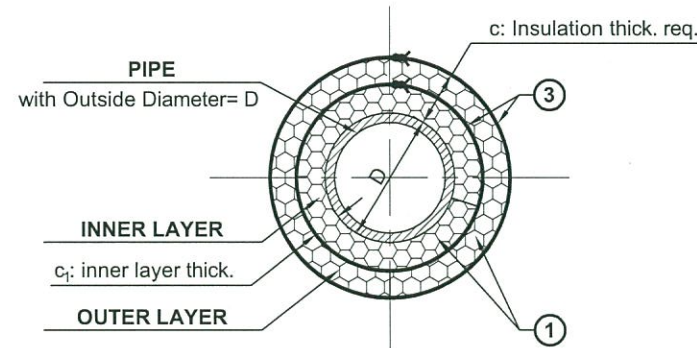
SECTION A-A (1 LAYER)



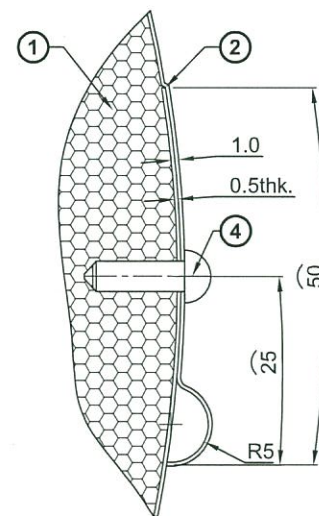
SECTION B-B



SECTION A-A (2 LAYERS)



SECTION C-C



INSULATION MATERIAL FOR 1M HORIZONTAL

No.	DESCRIPTION	REMARK
1	Insulation blanket with galvanized mesh on one side: - Volume = $\pi \cdot c \cdot (D+c)$ (mm ³)	
2	Metal Jacketing (outer layer): Stainless steel sheet SUS 316L SS material, 0.5mm thick.: - Area = $[\pi \cdot (D+2.c)+70] \cdot 1070$ (mm ²) Note: 70mm spare for overlap.	
3	Tie wire SUS 316 SS soft annealed material, $\phi 1.6$ mm size: - Max. distance between 2 ties is 300mm \rightarrow Quantity of ties wire for 1m : 4 ties. - Length of 1 tie wire for outer layer = $\pi \cdot (D+2.c)+100$ (mm) Note: 100mm additional to tie. For case 2 layers, similar tie wire for the inner layer will be added: quantity: 4 ties, length of 1 tie wire for inner layer = $\pi \cdot (D+2.c_1)+100$ (mm)	2 case (1 layer or 2 layers)
4	Self Tapping Screw SUS 316 SS material, No.8x13 mm long size, Slotted pan head type - Max. distance between 2 screw in the same row is 150mm \rightarrow Quantity of screws for 1m = $\frac{1000}{150} + \pi \cdot (D+2.c) / 150$ (screws)	
5	Band SUS 316 SS material, 12mm wide x 0.5mm thk: - Max. distance between 2 bands is 300mm \rightarrow Quantity of bands for 1m : 4 bands. - Length of 1 band for metal jacketing = $\pi \cdot (D+2.c)+250$ (mm) Note: 250mm additional to tie.	
6	Silicone (density $\approx 1000\text{kg/m}^3$) shall be used to seal, assume 10mm wide x 2mm thk.: - Volume for outer layer = $[1000 + \pi \cdot (D+2.c)] \cdot 2 \cdot 10$ (mm ³) For case 2 layers, similar silicone for the inner layer will be added: - Volume for inner layer = $[1000 + \pi \cdot (D+2.c_1)] \cdot 2 \cdot 10$ (mm ³)	2 case (1 layer or 2 layers)

NOTES:

- ALL DIMENSIONS ARE IN MILLIMETERS (mm) UNLESS NOTED OTHERWISE.
- MATERIAL, NUMBERING, SECTIONS VIEWS ARE SHOWN SEPARATELY ON EACH INSULATION DRAWING TYPE (HORIZONTAL PIPE / VERTICAL PIPE / ELBOW / FLANGE OR VALVE).
- INSULATION WITH THICKNESS EXCEEDS 50 mm MUST BE APPLIED IN TWO LAYERS.
- STAINLESS STEEL CLADDING (METAL JACKETING FOR OUTER LAYER ONLY) WRAPPED AROUND WITH A 50 mm MINIMUM OVERLAP ON BOTH LONGITUDINAL AND CIRCUMFERENTIAL SEAM.

CONTROLLED



RESEARCH AND ENGINEERING INSTITUTE
FOR OFFSHORE OIL AND GAS

TYPICAL ENGINEERING DOCUMENTATION

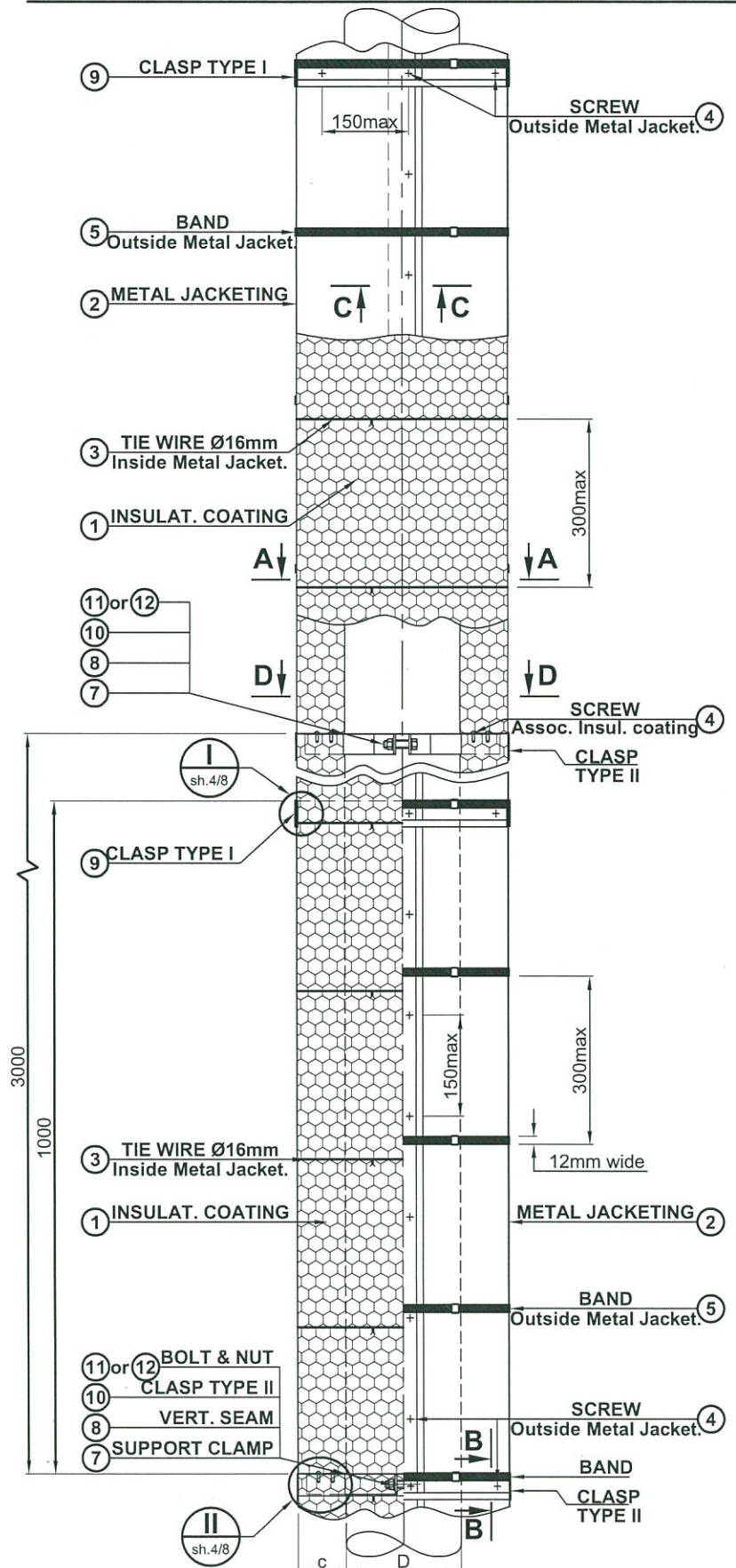
0	10.01.20	IFA	P.H.QUANG	DRAWING NO.:	VSP-NIPI-TYP-TS-PI1-DW-01	SCALE:	-
REV.	DATE	DES.	PREPARED	DRAWING TITLE:	PIPING INSULATION DRAWING FOR HORIZONTAL PIPE	SHEET:	2 / 8
						PHASE:	DE

FORMAT: A3

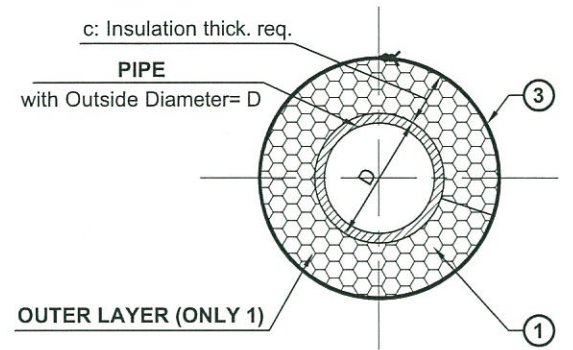
1-TYP-TS-PI1-DW-01_0_Piping Insulation Drawing.dwg

FORMAT: A3

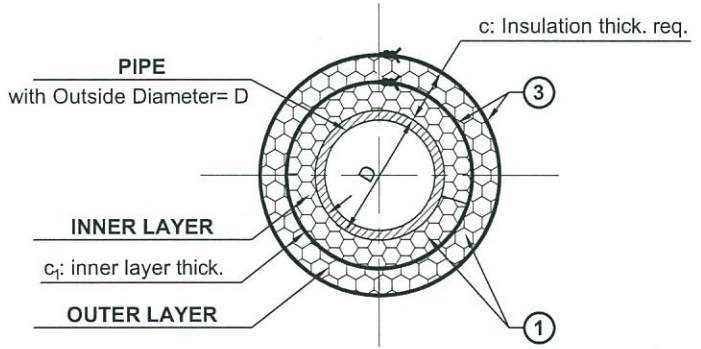
PIPING INSULATION FOR VERTICAL PIPE



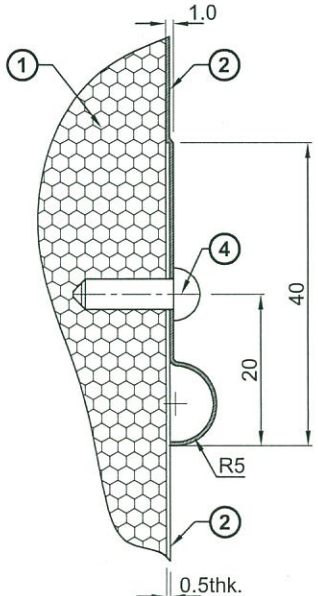
SECTION A-A (1 LAYER)



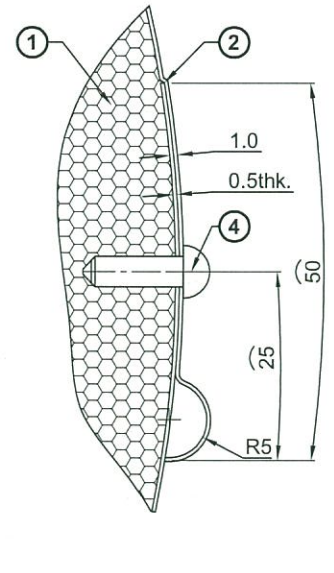
SECTION A-A (2 LAYERS)



SECTION B-B



SECTION C-C



(BAND NOT BE SHOWN)

INSULATION MATERIAL FOR 1M VERTICAL

No.	DESCRIPTION	REMARK
1	Insulation blanket with galvanized mesh on one side: - Volume = $\pi \cdot c \cdot (D+c)$ (mm ³)	
2	Metal Jacketing (outer layer): Stainless steel sheet SUS 316L SS material, 0.5mm thick.: - Area = $[\pi \cdot (D+2 \cdot c)+70] \cdot 1070$ (mm ²) Note: 70mm spare for overlap.	
3	Tie wire SUS 316 SS soft annealed material, $\phi 1.6$ mm size: - Max. distance between 2 ties is 300mm \rightarrow Quantity of ties wire for 1m : 4 ties. - Length of 1 tie wire for outer layer = $\pi \cdot (D+2 \cdot c)+100$ (mm) Note: 100mm additional to tie. For case 2 layers, similar tie wire for the inner layer will be added: quantity: 4 ties, length of 1 tie wire for inner layer = $\pi \cdot (D+2 \cdot c_1)+100$ (mm)	2 case (1 layer or 2 layers)
4	Self Tapping Screw SUS 316 SS material, No.8x13 mm long size, Slotted pan head type - Max. distance between 2 screw in the same row is 150mm \rightarrow Quantity of screws for 1m = $\frac{1000}{150} + \pi \cdot (D+2 \cdot c)/150 + n$ (screws) with n: quantity of screws for Insulation support clamps (see Item 8)	
5	Band SUS 316 SS material, 12mm wide x 0.5mm thk: - Max. distance between 2 bands is 300mm \rightarrow Quantity of bands for 1m : 4 bands. - Length of 1 band for metal jacketing = $\pi \cdot (D+2 \cdot c)+250$ (mm) Note: 250mm additional to tie.	
6	Silicone (density $\approx 1000\text{kg/m}^3$) shall be used to seal, assume 10mm wide x 2mm thk.: - Volume for outer layer = $[1000 + \pi \cdot (D+2 \cdot c)] \cdot 2 \cdot 10$ (mm ³) For case 2 layers, similar silicone for the inner layer will be added: - Volume for inner layer = $[1000 + \pi \cdot (D+2 \cdot c_1)] \cdot 2 \cdot 10$ (mm ³)	2 case (1 layer or 2 layers)
7	Insulation support clamp: - Type I: for pipe from 3" to 6": each 3m height will required 1 set; - Type II: for pipe 8" above: each 3m height will required 2 sets; Insulation support clamp, A36 material, be fabricated by: - Support ring (item 7.1): plate 2mm thk., 30mm wide, length = $\pi \cdot D + 60$ (mm) - Support lug (item 7.2): plate 2mm thk., 30mm wide, length = $c - 12$ (mm) - 2pcs Equal angle 32x32x3 with length = 30mm (item 7.3) - For clamp Type II only. - 01set of bolt and nut (item 11 for clamp type II or item 12 for clamp type I)	2 type clamp
8	Vertical seam: Stainless steel sheet SUS 316L SS material, 0.5mm thick. - Area total = $\pi \cdot (c-10) \cdot (D+c-10) + 4 \cdot 40 \cdot (c-10)$ (mm ²) Quantity of Item 8 = quantity of insulation support clamp. Depend on coating thickness required "c", quantity of screws will be different (4 or 8).	
9	Clasp type I: Stainless steel sheet SUS 316L SS material, 0.5mm thick. - Area total = $4 \cdot 40 \cdot 125 = 20000$ (mm ²) Note: clasp type I will be used between 2 adjacent metal jacketing (1set / 1m), except at the position of clamp support will use Clasp type II (item 10).	
10	Clasp type II: Stainless steel sheet SUS 316L SS material, 0.5mm thick. - Area total = $4 \cdot [20 \cdot (85+c)]$ (mm ²) Quantity of Item 10 = quantity of insulation support clamp.	
11	Set of Bolts and nuts M12x50 (include spring washer) SUS 316 SS material: - Quantity: 01 for 1 set Insulation support clamp type II	
12	Set of Bolts and nuts M8x30 (include spring washer) SUS 316 SS material: - Quantity: 01 for 1 set Insulation support clamp type I	

NOTES:

- ALL DIMENSIONS ARE IN MILLIMETERS (mm) UNLESS NOTED OTHERWISE.
- MATERIAL, NUMBERING, SECTIONS VIEWS ARE SHOWN SEPARATELY ON EACH INSULATION DRAWING TYPE (HORIZONTAL PIPE / VERTICAL PIPE / ELBOW / FLANGE OR VALVE).
- INSULATION WITH THICKNESS EXCEEDS 50 mm MUST BE APPLIED IN TWO LAYERS.
- STAINLESS STEEL CLADDING (METAL JACKETING FOR OUTER LAYER ONLY) WRAPPED AROUND WITH COATING ON BOTH VERTICAL AND CIRCUMFERENTIAL SEAMS.
- INSULATION SUPPORT CLAMP BE INSTALLED ONLY FOR PIPE 3" ABOVE. FOR PIPE 2" BELOW, THAT CLAMP WILL BE REPLACED BY CLASP TYPE I.

CONTROLLED



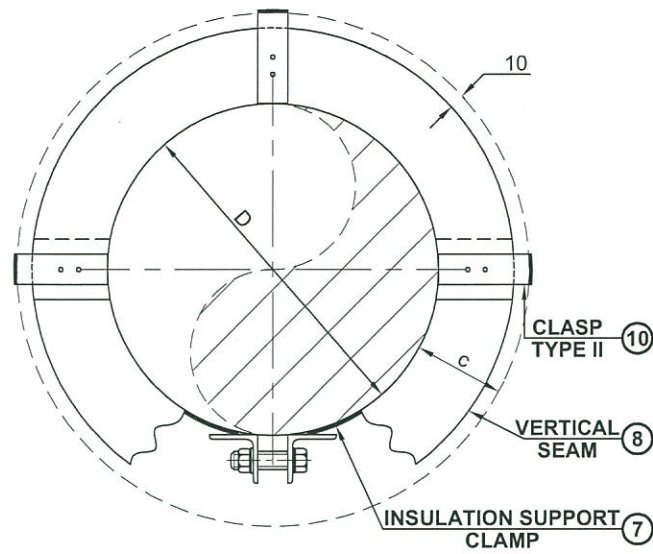
RESEARCH AND ENGINEERING INSTITUTE FOR OFFSHORE OIL AND GAS

TYPICAL ENGINEERING DOCUMENTATION

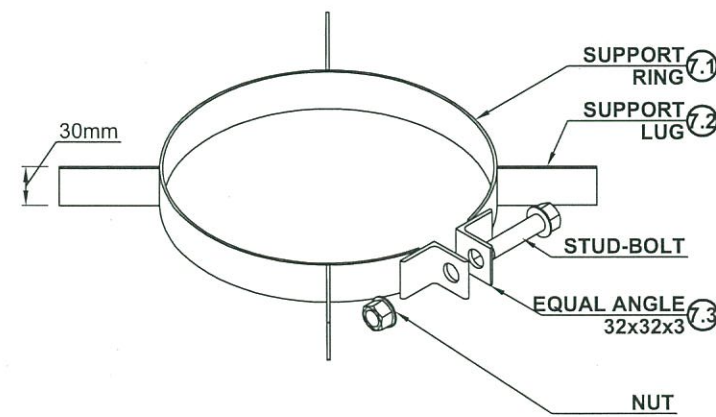
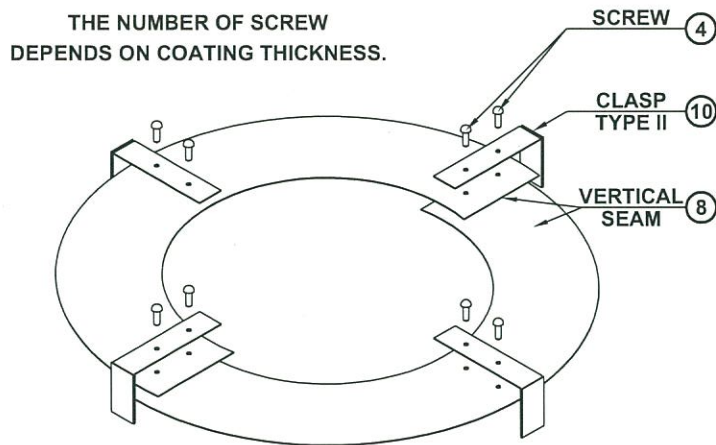
0	10.01.20	IFA	P.H.QUANG	DRAWING NO.: VSP-NIPI-TYP-TS-P11-DW-01	SCALE: -
REV.	DATE	DES.	PREPARED	DRAWING TITLE: PIPING INSULATION DRAWING FOR VERTICAL PIPE	SHEET: 3 / 8
					PHASE: DE

1-TYP-TS-P11-DW-01_0_Piping Insulation Drawing.dwg

SECTION D-D

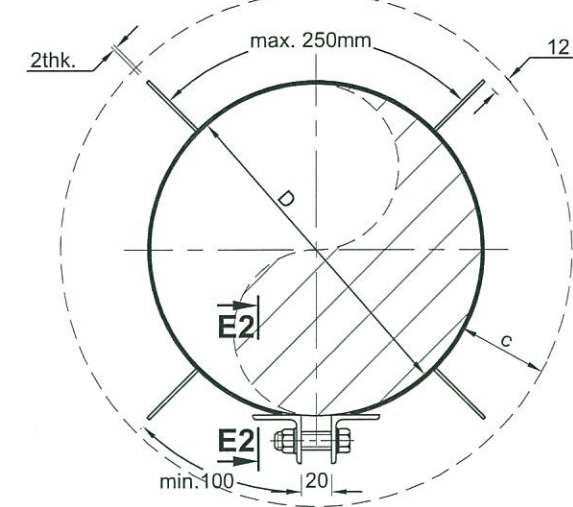
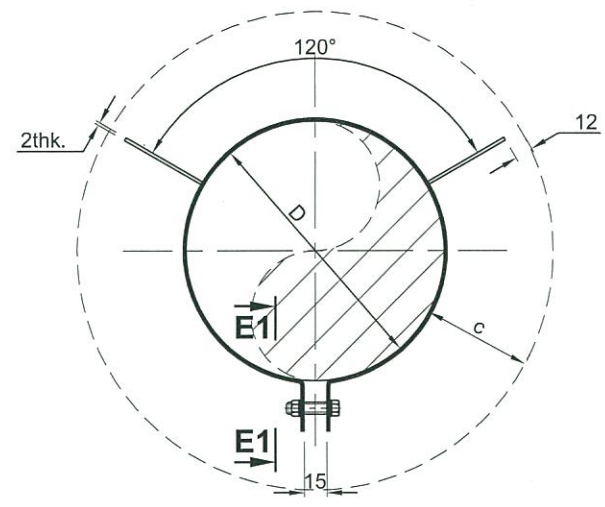


TYPICAL AT CLAMP LOCATION

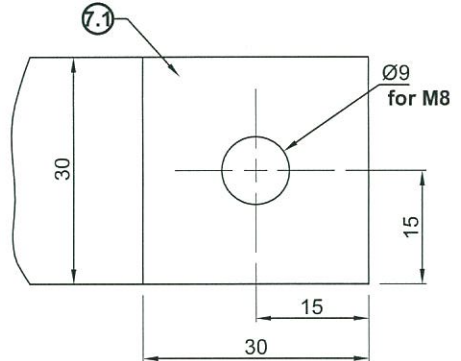


ITEM 7: INSULATION SUPPORT CLAMP

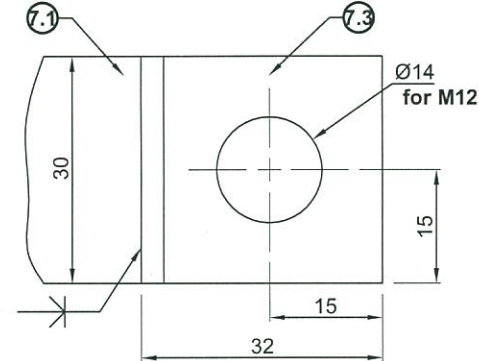
TYPE I: PIPE 3" TO 6" TYPE II: PIPE 8" ABOVE



E1-E1

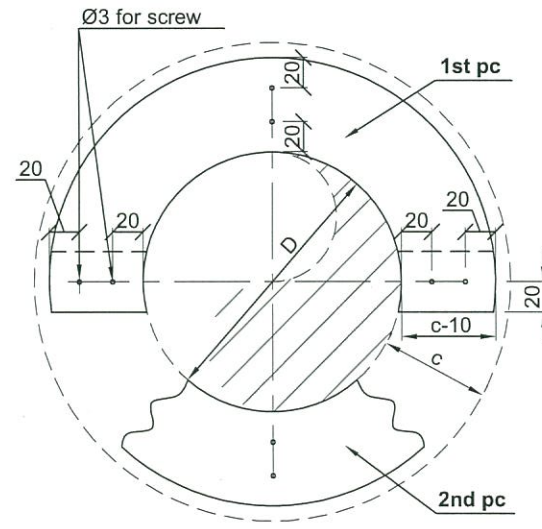
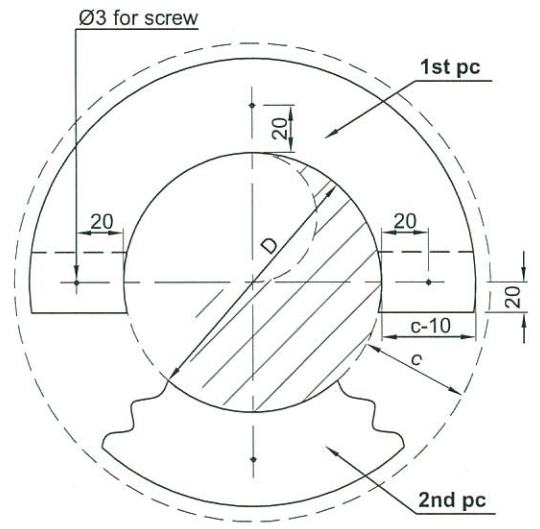


E2-E2

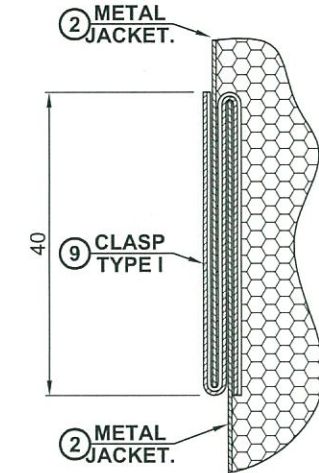


ITEM 8: VERTICAL SEAM (2PCS)

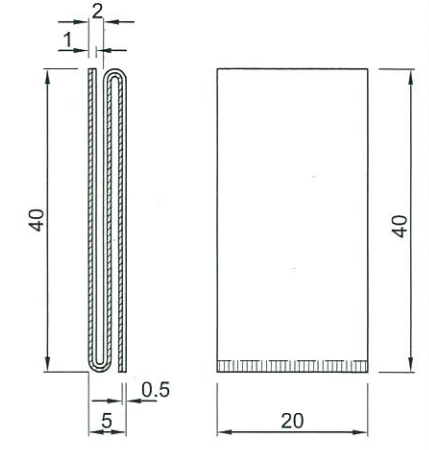
FOR c ≤ 60mm FOR c > 60mm



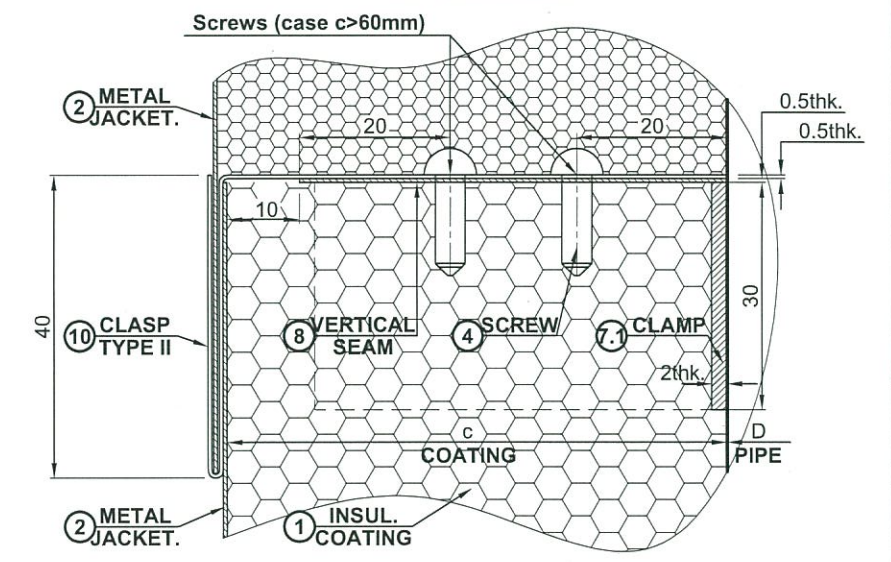
DETAIL I



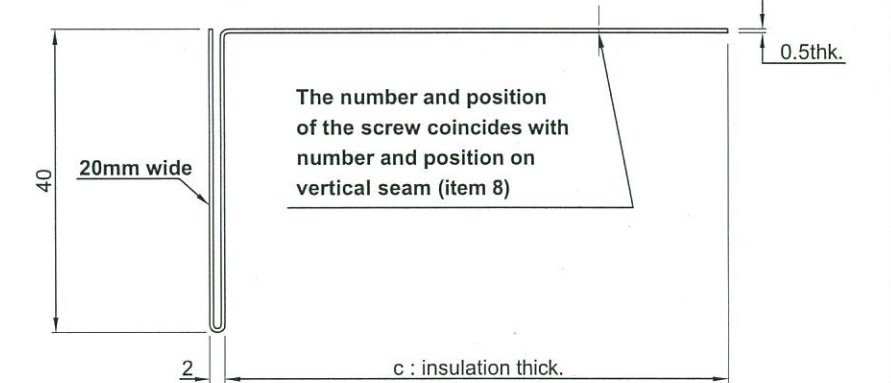
ITEM 9: CLASP TYPE I



DETAIL II



ITEM 10: CLASP TYPE II

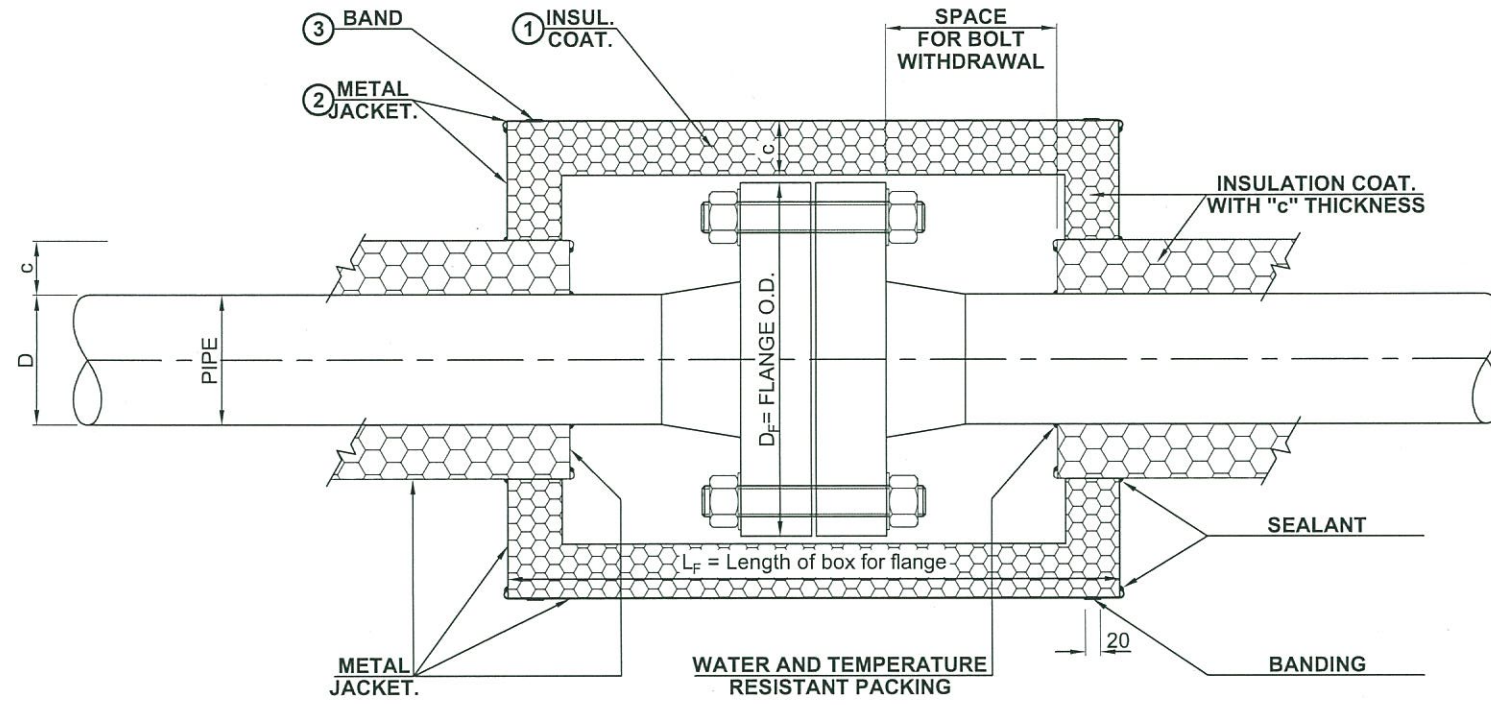


- NOTES:**
- ALL DIMENSIONS ARE IN MILLIMETERS (mm) UNLESS NOTED OTHERWISE.
 - MATERIAL, NUMBERING, SECTIONS VIEWS ARE SHOWN SEPARATELY ON EACH INSULATION DRAWING TYPE (HORIZONTAL PIPE / VERTICAL PIPE / ELBOW / FLANGE OR VALVE).
 - INSULATION WITH THICKNESS EXCEEDS 50 mm MUST BE APPLIED IN TWO LAYERS.
 - STAINLESS STEEL CLADDING (METAL JACKETING FOR OUTER LAYER ONLY) WRAPPED AROUND WITH COATING ON BOTH VERTICAL AND CIRCUMFERENTIAL SEAMS.
 - INSULATION SUPPORT CLAMP BE INSTALLED ONLY FOR PIPE 3" ABOVE. FOR PIPE 2" BELOW, THAT CLAMP WILL BE REPLACED BY CLASP TYPE I.

CONTROLLED				RESEARCH AND ENGINEERING INSTITUTE FOR OFFSHORE OIL AND GAS	
				TYPICAL ENGINEERING DOCUMENTATION	
DRAWING NO.: VSP-NIPI-TYP-TS-PI1-DW-01		SCALE: -			
DRAWING TITLE: PIPING INSULATION DRAWING FOR VERTICAL PIPE		SHEET: 4 / 8			
REV.	DATE	DES.	PREPARED	PHASE: DE	
0	10.01.20	IFA	P.H.QUANG		

FORMAT: A3

PIPING INSULATION FOR FLANGE (BOXING OF REMOVABLE TYPE)

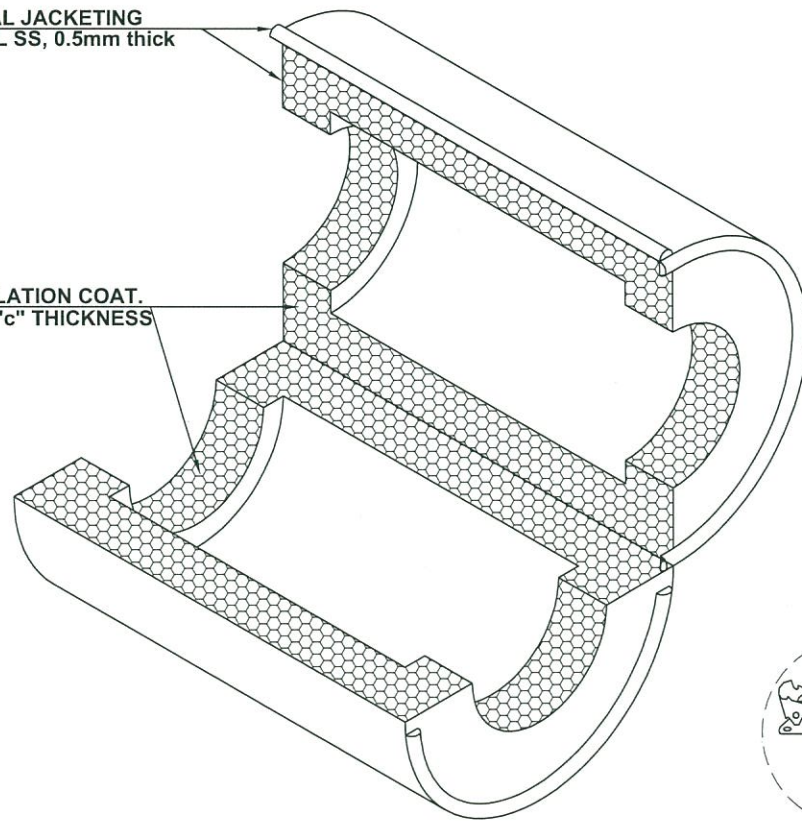


INSULATION MATERIAL FOR FLANGE

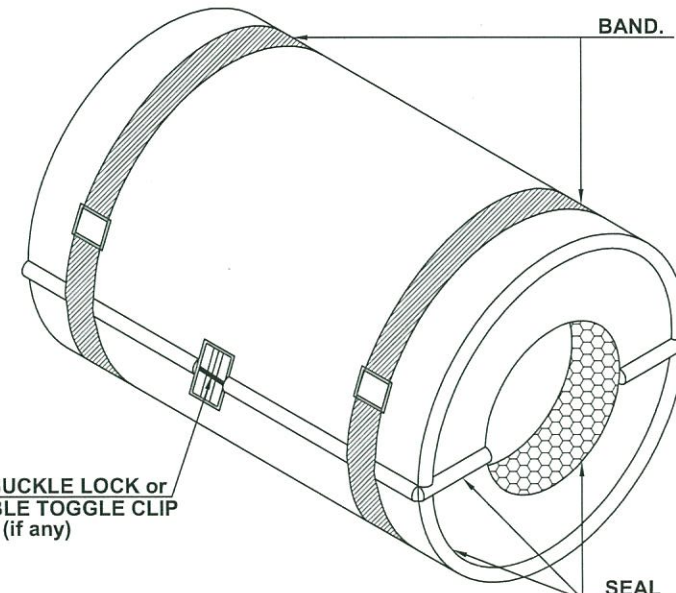
No.	DESCRIPTION	REMARK
1	Insulation blanket with galvanized mesh on one side: - Volume = $[\pi \cdot c \cdot (D_F + c) \cdot L_F] + [\pi / 2 \cdot c \cdot (D_F^2 - D^2)]$ (mm ³)	
2	Metal Jacketing (outer layer): Stainless steel sheet SUS 316L SS material, 0.5mm thick.: - Area = $[\pi \cdot (D_F + 2 \cdot c) + 70] \cdot L_F + [\pi / 2 \cdot (D_F^2 - D^2)]$ (mm ²) Note: 70mm spare for overlap.	
3	Band SUS 316 SS material, 20mm wide x 0.5mm thk: - Max. distance between 2 bands is 300mm → Quantity of bands for 1 box : MAX. {2 or (L_F / 300)} - Length of 1 band for metal jacketing = $\pi \cdot (D_F + 2 \cdot c) + 250$ (mm) Note: 250mm additional to tie.	
4	Silicone (density ≈ 1000kg/m ³) shall be used to seal.	
5	Fixing Bonding To Metal Jacket (IF ANY), can use one of the following: - Self Tapping Screw SUS 316 SS Material, No.8x13mm long size, Slotted pan head type - Adjustable Catch Buckle Lock (or Removable Toggle Clip) SS material	IF ANY

METAL JACKETING
SUS 316L SS, 0.5mm thick

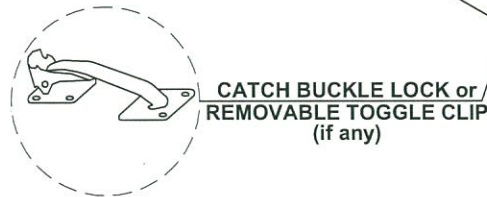
INSULATION COAT.
WITH "c" THICKNESS



BEFORE



AFTER



CATCH BUCKLE LOCK or
REMOVABLE TOGGLE CLIP
(if any)

NOTES:

- ALL DIMENSIONS ARE IN MILLIMETERS (mm) UNLESS NOTED OTHERWISE.
- MATERIAL, NUMBERING, SECTIONS VIEWS ARE SHOWN SEPARATELY ON EACH INSULATION DRAWING TYPE (HORIZONTAL PIPE / VERTICAL PIPE / ELBOW / FLANGE OR VALVE).
- TO FACILITATE CONNECTING AND DISMANTLING 2 PARTS OF BOXING REMOVABLE, IN ADDITION TO USING THE BAND, CAN USE ADJUSTABLE CATCH BUCKLE LOCK.

CONTROLLED



RESEARCH AND ENGINEERING INSTITUTE
FOR OFFSHORE OIL AND GAS

TYPICAL ENGINEERING DOCUMENTATION

0	10.01.20	IFA	P.H.QUANG	DRAWING NO.:	VSP-NIPI-TYP-TS-PI1-DW-01	SCALE:	-
REV.	DATE	DES.	PREPARED	DRAWING TITLE:	PIPING INSULATION DRAWING FOR FLANGE (BOXING OF REMOVABLE TYPE)	SHEET:	6 / 8
						PHASE:	DE

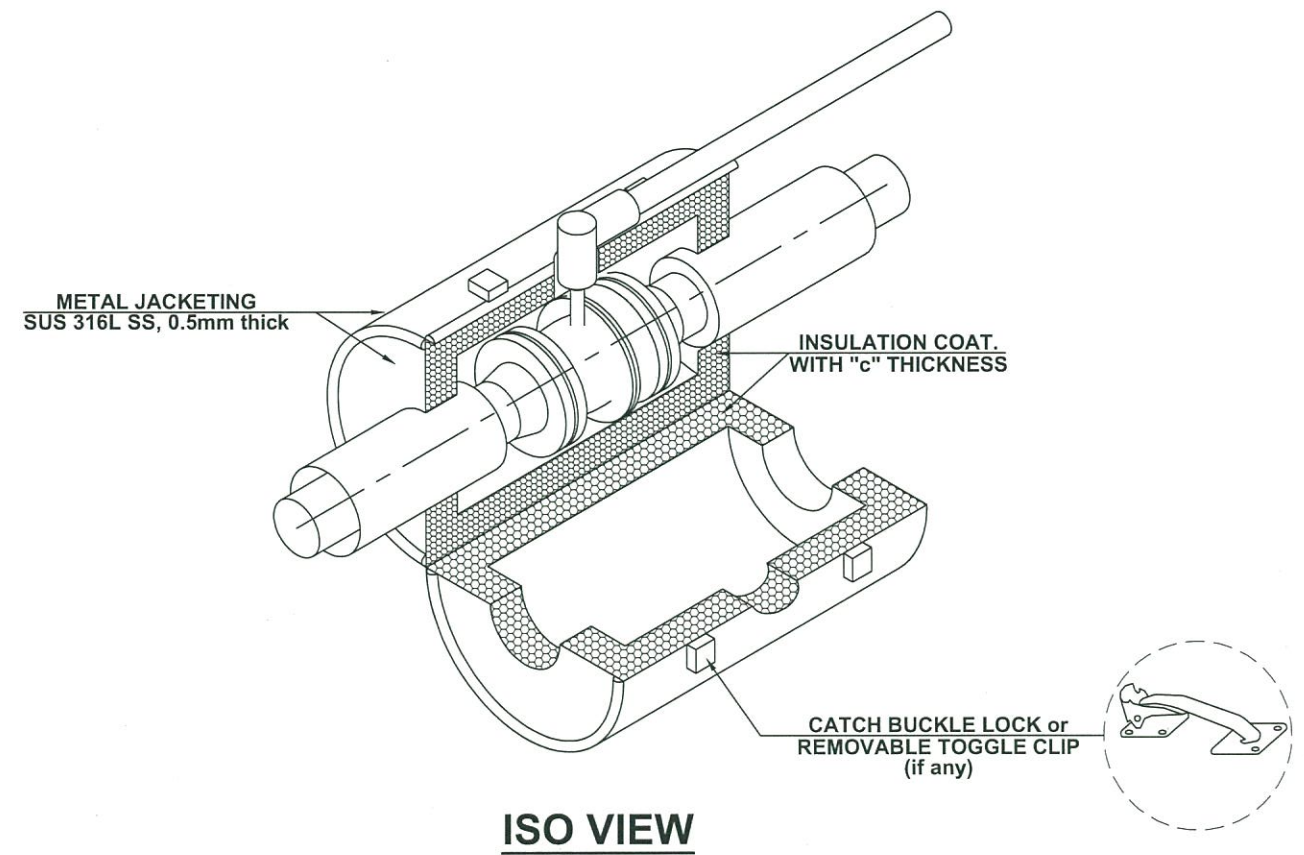
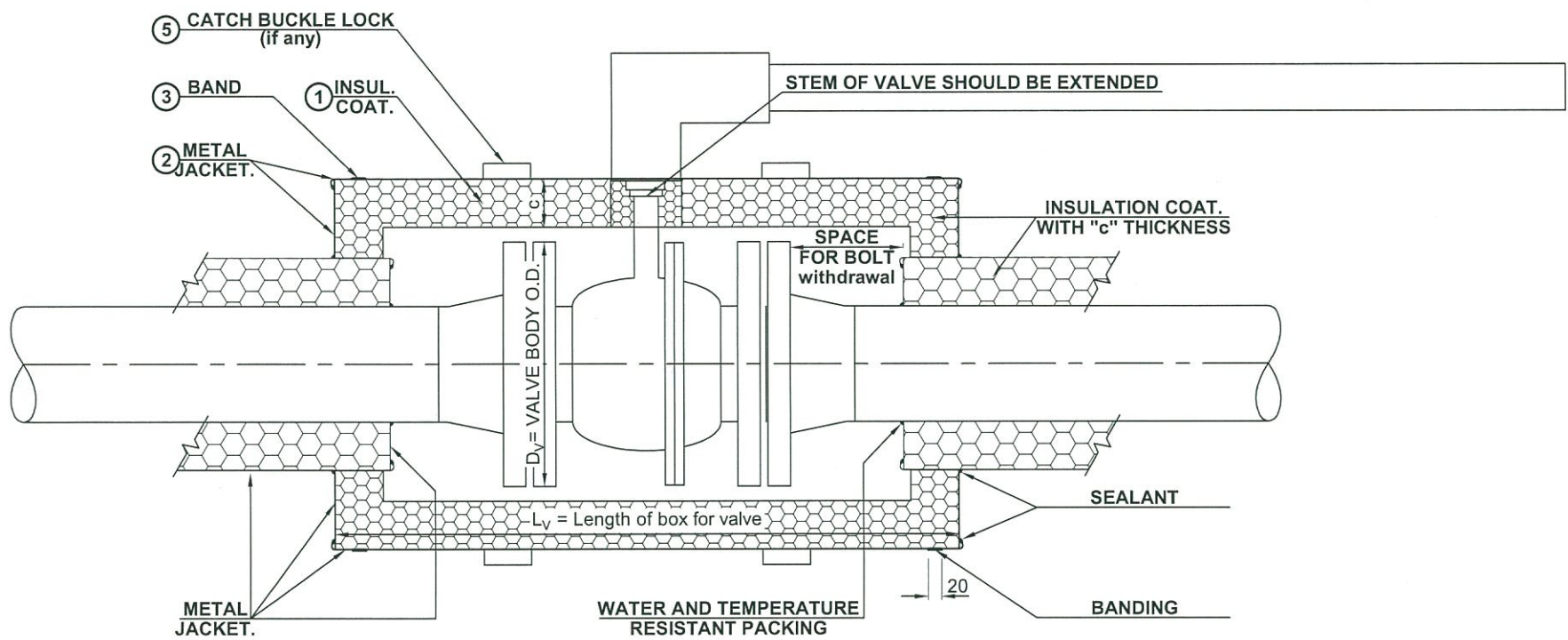
I-TYP-TS-PI1-DW-01_0_Piping Insulation Drawing.dwg



FORMAT: A3

PIPING INSULATION FOR VALVE (BOXING OF REMOVABLE TYPE)

INSULATION MATERIAL FOR VALVE



ISO VIEW

No.	DESCRIPTION	REMARK
1	Insulation blanket with galvanized mesh on one side: - Volume = $[\pi \cdot c \cdot (D_v + c) \cdot L_v] + [\pi / 2 \cdot c \cdot (D_v^2 - D^2)]$ (mm ³)	
2	Metal Jacketing (outer layer): Stainless steel sheet SUS 316L SS material, 0.5mm thick.: - Area = $[\pi \cdot (D_v + 2 \cdot c) + 70] \cdot L_v + [\pi / 2 \cdot (D_v^2 - D^2)]$ (mm ²) Note: 70mm spare for overlap.	
3	Band SUS 316 SS material, 20mm wide x 0.5mm thk: - Max. distance between 2 bands is 300mm → Quantity of bands for 1 box : MAX. {2 or (L _v / 300)} - Length of 1 band for metal jacketing = $\pi \cdot (D_v + 2 \cdot c) + 250$ (mm) Note: 250mm additional to tie.	
4	Silicone (density ≈ 1000kg/m ³) shall be used to seal.	
5	Adjustable Catch Buckle Lock (or Removable Toggle Clip), SS material - 02 sets for small size boxes, with large sizes (> 1m) will be used 4 sets or more.	
6	Self Tapping Screw SUS 316 SS Material, No.8x13 mm long size, Slotted pan head type, for Fixing Bonding To Metal Jacket (IF ANY)	IF ANY

- NOTES:**
- ALL DIMENSIONS ARE IN MILLIMETERS (mm) UNLESS NOTED OTHERWISE.
 - MATERIAL, NUMBERING, SECTIONS VIEWS ARE SHOWN SEPARATELY ON EACH INSULATION DRAWING TYPE (HORIZONTAL PIPE / VERTICAL PIPE / ELBOW / FLANGE OR VALVE).
 - TO FACILITATE CONNECTING AND DISMANTLING 2 PARTS OF BOXING REMOVABLE, IN ADDITION TO USING THE BAND, CAN USE ADJUSTABLE CATCH BUCKLE LOCK.

CONTROLLED

RESEARCH AND ENGINEERING INSTITUTE
FOR OFFSHORE OIL AND GAS

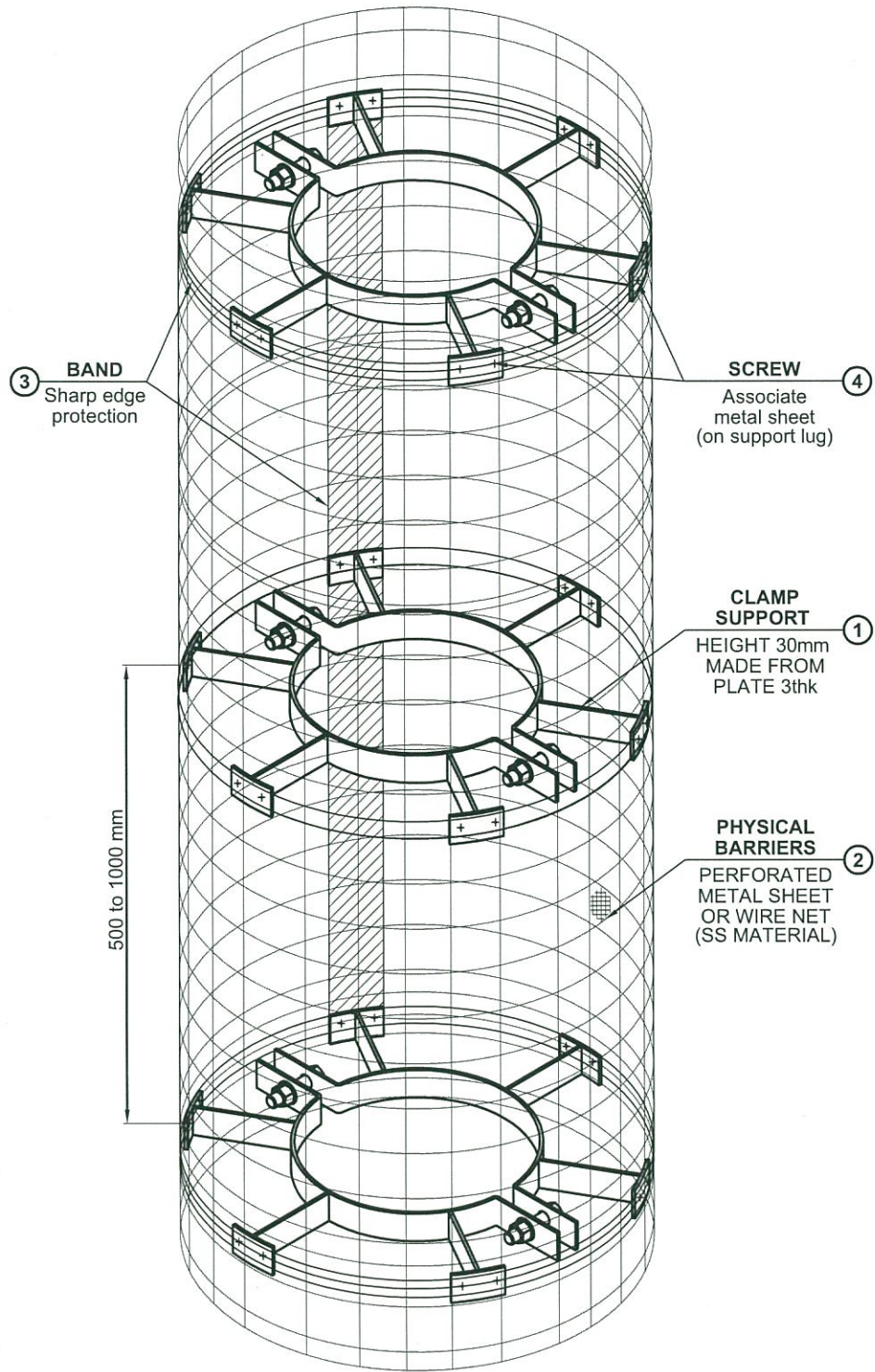
TYPICAL ENGINEERING DOCUMENTATION

		DRAWING NO.: VSP-NIPI-TYP-TS-PI1-DW-01	SCALE: -
0	10.01.20	IFA P.H.QUANG	DRAWING TITLE: PIPING INSULATION DRAWING FOR VALVE (BOXING OF REMOVABLE TYPE)
REV.	DATE	DES. PREPARED	SHEET: 7 / 8 PHASE: DE

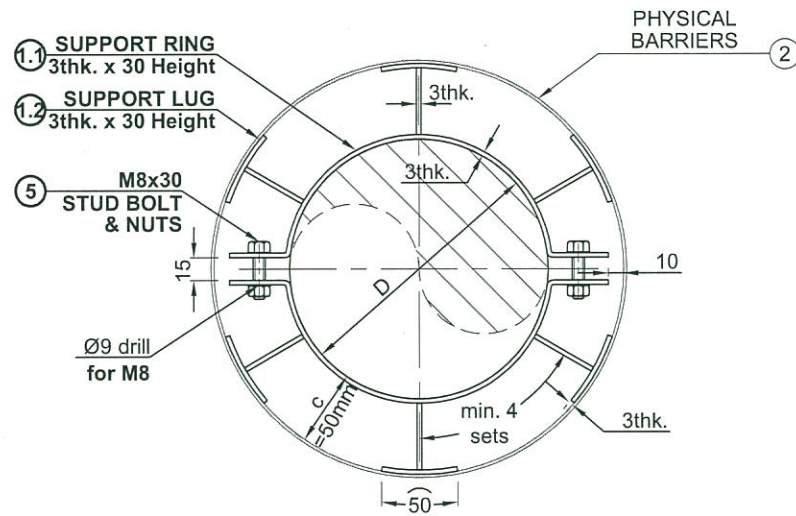
I-TYP-TS-PI1-DW-01_0_Piping Insulation Drawing.dwg

PIPING INSULATION FOR PERSONNEL PROTECTION – PHYSICAL BARRIERS (NOTE 2)

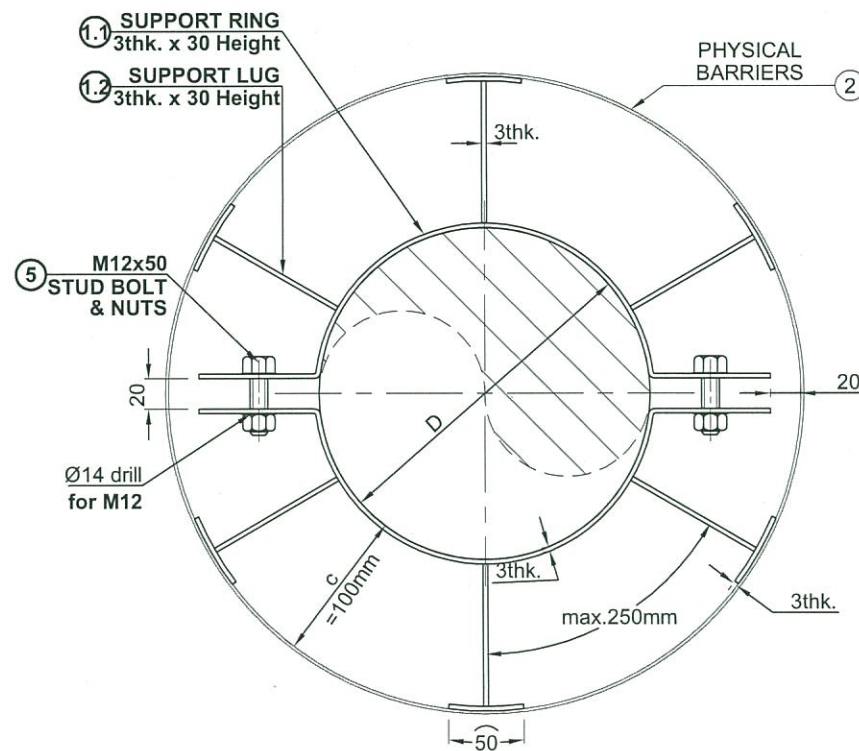
ISO VIEW



CLAMP SUPPORT FOR PIPE 6" BELOW



CLAMP SUPPORT FOR PIPE 8" ABOVE



INSULATION MATERIAL FOR 1M

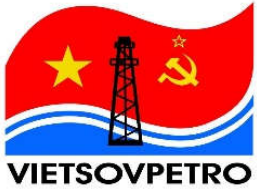
No.	DESCRIPTION	REMARK
1	Clamp support: 2 sets for 1 m - For pipe 6" and below: with c=50mm; - For pipe 8" and above: with c=100mm; Clamp support, A36 material, be fabricated by: - Support ring (item 1.1): plate 3mm thk., 30mm wide, length total = $\pi \cdot D + 130$ (mm) - Support lug (item 1.2): plate 3mm thk., 30mm wide, length 1 set= $(c - 10) + 50$ (mm) Number of support lug: one per 100mm circumference, but minimum 4 set - 02 sets of bolt and nuts (item 05)	2 type clamp
2	Physical Barriers: Perforated metal sheet / wire net, Stainless steel SS material: - Area = $[\pi \cdot (D+2.c)+50] \cdot 1050$ (mm ²) Note: 50mm spare for overlap.	
3	Band, Stainless steel sheet SUS 316L SS material, 0.5mm thick - for sharp edge protection (longitudinal): 01 pcs 50mm wide x 1m length. - for fixed around (circumferential): 02 pcs 20mm wide x $[\pi \cdot (D+2.c)+250]$ length Note: 250mm additional to tie.	
4	Self Tapping Screw SUS 316 SS material, No.8x13 mm long size, Slotted pan head type for associate metal sheet, clamp support (on support lug) → Quantity of screws for 1m = 2 x total support lug on 1 m (screws) with number of support lug on item 1 (and 2 clamp support / 1m)	
5	Set of Bolts and nuts, spring washers, SUS 316 SS material: - Quantity: 02 for 1 set clamp support. - Size: + Clamp support for pipe 6" and below: M8x30mm long; + Clamp support for pipe 8" and above: M12x50mm long	

NOTES:

- ALL DIMENSIONS ARE IN MILLIMETERS (mm) UNLESS NOTED OTHERWISE.
- PIPING INSULATION FOR PERSONNEL PROTECTION:
- FOR PROCESS TEMPERATURES FROM 70°C TO 250°C BARRIER PROTECTIONS SHOULD BE APPLIED, WITHOUT INSULATION (E.G. 60 % RIGID PERFORATED METAL SHEETS OR WIRE MESH) - THIS DRAWING (SHEET 8/8).
- FOR PROCESS TEMPERATURES > 250°C, ROCK WOOL WITH METAL CLADDING IS RECOMMENDED (REFER INSULATION IN PREVIOUS SHEETS).
- PERFORATED METAL SHEET / WIRE NET WRAPPED AROUND WITH A 50 MM MINIMUM OVERLAP ON BOTH LONGITUDINAL AND CIRCUMFERENTIAL SEAM.

CONTROLLED

RESEARCH AND ENGINEERING INSTITUTE FOR OFFSHORE OIL AND GAS			
PROJECT: TYPICAL ENGINEERING DOCUMENTATION			
DRAWING NO.: VSP-NIPI-TYP-TS-PI1-DW-01		SCALE: -	
DRAWING TITLE: PIPING INSULATION DRAWING FOR PERSONNEL PROTECTION – PHYSICAL BARRIERS		SHEET: 8 / 8	
REV.	DATE	DES.	PREPARED
0	10.01.20	IFA	P.H.QUANG
PHASE: DE			



**RESEARCH AND ENGINEERING INSTITUTE
FOR OFFSHORE OIL AND GAS**



PROJECT : RC12 WHP PROJECT, BLOCK 09-1

SUB-PROJECT : RC12 WELLHEAD PLATFORM

DOCUMENT TITLE : PURCHASE REQUISITION FOR PIPING INSULATION MATERIALS

DOCUMENT NO. : RC12-002-TS-PI1-RQ-005

PHASE : DETAILED ENGINEERING

			CONTROLLED Signed by: Nguyễn Thị Thu Trang Date: 20/08/2025 14:30:32 Certified by: Vietsovpetro CA Comment: NTH chú ý đề...	Signed by: Bùi Hồng Dương Date: 21/08/2025 09:07:22 Certified by: Vietsovpetro CA	Signed by: Trần Duy Hải Date: 21/08/2025 18:15:21 Certified by: Vietsovpetro CA
			DC: N.T.T.TRANG	ENG.MGR: B.H.DUONG	PRO.MGR: T.D.HAI
2	IFA	19.08.25	Signed by: Phạm Công Phú Date: 20/08/2025 07:52:56 Certified by: Vietsovpetro CA	Signed by: Phạm Công Phú Date: 20/08/2025 07:53:22 Certified by: Vietsovpetro CA	Signed by: Trương Minh Đức Date: 20/08/2025 13:50:33 Certified by: Vietsovpetro CA
1	IFA	08.08.25			
0	IFA	15.03.25			
EV.	DES.	DATE	PREPARED: P.C.PHU	CHECKED: P.C.PHU	DEPT.MGR: T.M.DUC

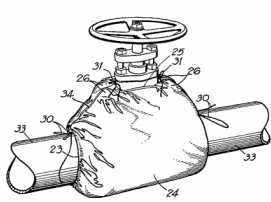
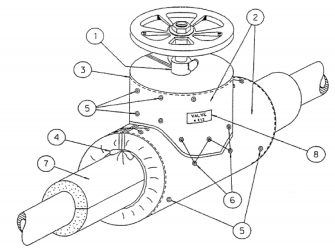




**RC12 WHP PROJECT, BLOCK 09-1
RC12 WELLHEAD PLATFORM
PURCHASE REQUISITION FOR PIPING INSULATION
MATERIALS**

RC12-002-TS-PI1-RQ-005

Rev. 2 Page 2 of 3

ITEM NO.	DESCRIPTION	Unit	QTY	REMARK
1	Rockwool insulation blanket 25 mm thickness with galvanized mesh on one side, 600 mm wide roll or equal: - Minimum Density 100 - 150 kg/m ³ - Thermal conductivity 0.06 W/m ² K at 200°C - Temperature limit -15°C – 750°C	m ²	70	
2	Rockwool insulation blanket 40 mm thickness with galvanized mesh on one side, 600 mm wide roll or equal: - Minimum Density 100 - 150 kg/m ³ - Thermal conductivity 0.06 W/m ² K at 200°C - Temperature limit -15°C – 750°C	m ²	250	
3	Rockwool insulation blanket 50 mm thickness with galvanized mesh on one side, 600 mm wide roll or equal: - Minimum Density 100 - 150 kg/m ³ - Thermal conductivity 0.06 W/m ² K at 200°C - Temperature limit -15°C – 750°C	m ²	50	
4	Stainless steel sheet: SUS 316L SS material, 0.5mm thickness (W x L = 1200mm x Roll)	m ²	400	
5	Tie wire SUS 316 SS soft annealed material, ø1.6 mm size	kg	35	
6	Self Tapping Screw : SUS 316 SS material, No. 8x13 mm long size, Slotted pan head type	pcs	6500	
7	Band SUS 316 SS, 12mm wide x 0.5mm thk	m	1500	
8	Banding Buckle 12mm, type L clip, SUS 304/SUS 316	pcs	1800	
9	Silicone Sealant Apolo A600 or equal	kg	40	
10	Removable flexible type insulation covers: _ Flanged ball valve 2" class 150# RF _ Flanged ball valve 3/4" class 300# RF _ Flanged ball valve 2" class 300# RF _ Flanged ball valve 3" class 300# RF _ Flanged ball valve 4" class 300# RF _ Flanged ball valve 6" class 300# RF _ Flanged ball valve 8" class 300# RF _ Flanged ball valve 10" class 300# RF _ Flanged swing check valve 2" class 300# RF _ Flanged swing check valve 4" class 300# RF _ Flanged wafer check valve 6" class 300# RF _ Flanged globe valve 2" class 300# RF _ Flanged globe valve 3" class 300# RF _ Flanged globe valve 4" class 300# RF _ Flanged ball valve 2" class 1500# RTJ _ Flanged piston check valve 3/4" class 1500# RTJ _ Flanged swing check valve 2" class 1500# RTJ _ Flanged wafer check valve 2" class 1500# RTJ _ Flanged DBB valve 2" class 1500# RTJ _ Flanged DBB valve 3/4" class 1500# RTJ	set	148 7 35 33 3 7 2 7 3 3 2 1 2 2 2 2 2 5 5 5 20	 <p align="center">Removable and Reusable Insulation-Flexible</p>  <p align="center">Removable and Reusable Insulation-Flexible</p>

NOTES:

. This document shall be read in conjunction with the following project documents:



Specification for Piping and Equipment Insulation: RC12-002-TS-PI1-SP-004

Technical Specification for Painting: RC12-002-GE-AC7-SP-001

Basic Painting Schedules: VSP-NIPI-TYP-GE-AC7-SCH-01

Piping Insulation Drawing: RC12-002-TS-PI1-GEN-003

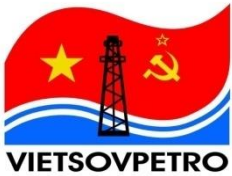
2. This RQ not include insulation materials for Vessels, Pig Launcher and MPFM skids that belongs Vendor's scope.

3. Removable flexible type insulation covers (as per picture) shall be installed on flanges, flanged valves, pumps, or similar equipment where periodic removal of insulation and inspection is essential. The flexible type insulation cover shall be designed such that it can be removed and reinstalled several times without any damage and changes in heat conservation property.

Removable covers shall be fabricated to conform to the following minimum requirements:

- **Thermal insulation, minimum 50mm thick positioned between two layers silicone impregnated fibreglass cloth with: minimum density: 100-150 kg/m³;thermal conductivity: 0.06 W/m^oK at 200°C; Temperature limit : -15°C–750°C**
- **Silicone impregnated fibre-glass cloth: Shall have a weight of 0.5 - 1.5kg/m² and contain a minimum of 25 percent (25%) silicone by weight**
- **A removable cover insulation system shall be made of a minimum number of pieces. Joints shall be arranged to eliminate any water penetration into the insulation. The weight of any single piece of the cover shall not exceed 23 kilograms.**
- **Insulation covers shall be constructed so that their natural seam is positioned on the gravitational bottom of the fitting.**
- **Insulation covers shall fit tightly over fittings and protrusions and shall be held in place with belts, bands and wire.**
- **The insulation covers shall be of a sufficient width to overlap the adjacent weather proofing by a minimum of 125mm on each side of the fitting.**
- **Each piece of a removable cover shall have an embossed metal tag permanently attached with applicable information such as equipment or pipeline number, size, rating and fitting type.**
- **Removable covers for valves shall cover the body, bonnet and flanges as applicable.**





**RESEARCH AND ENGINEERING INSTITUTE
FOR OFFSHORE OIL AND GAS**



PROJECT NAME : RC12 WHP PROJECT, BLOCK 09-1

SUB PROJECT : RC12 WELLHEAD PLATFORM

DOCUMENT TITLE : SPECIFICATION FOR PIPING AND EQUIPMENT INSULATION

DOCUMENT NO. : RC12-002-TS-PI1-SP-004

PHASE : DETAILED ENGINEERING

Applied Document			VSP-NIPI-TYP-TS-PI1-SP-04		Rev.	0
			<div style="border: 2px solid red; padding: 5px; display: inline-block;"> CONTROLLED </div>		Signed by: Nguyễn Thị Thu Trang Date: 19/03/2025 10:15:44 Certified by: Vietsovpetro.CA	
					Signed by: Trương Minh Đức Date: 19/03/2025 10:46:26 Certified by: Vietsovpetro.CA	
			DC: N.T.T.TRANG	ENG.MGR: T.M.DUC	PRO.MGR: T.D.HAI	
			Signed by: Phạm Hồng Quang Date: 18/03/2025 23:49:17 Certified by: Vietsovpetro.CA		Signed by: Lương Thuỳ Dương Date: 19/03/2025 09:12:34 Certified by: Vietsovpetro.CA	
0	IFA	15.03.25				
REV.	DES.	DATE	PREPARED: P.H.QUANG	CHECKED: L.T.DUONG	DEPT.MGR: N.C.TRINH	





RC12 WHP PROJECT, BLOCK 09-1
RC12 WELLHEAD PLATFORM
**SPECIFICATION FOR PIPING AND EQUIPMENT
INSULATION**

RC12-002-TS-PI1-SP-004			
Rev.	0	Page	3 of 5

TABLE OF CONTENTS

1	INTRODUCTION	4
2	ADDENDUM	5



1 INTRODUCTION

The RC12 Wellhead Platform belongs to Vietsovpetro JV. It will be located on the R-79 well template in Block 09-1 of the Dragon oil field, approximately 125 km South-East of Vung Tau City, offshore of the Socialist Republic of Vietnam. This location is approximately about 6.3 km from RP1 and 1.1 km southeast of UBN3. Water depth of this location is about 47 ± 0.5 m relative to MSL.

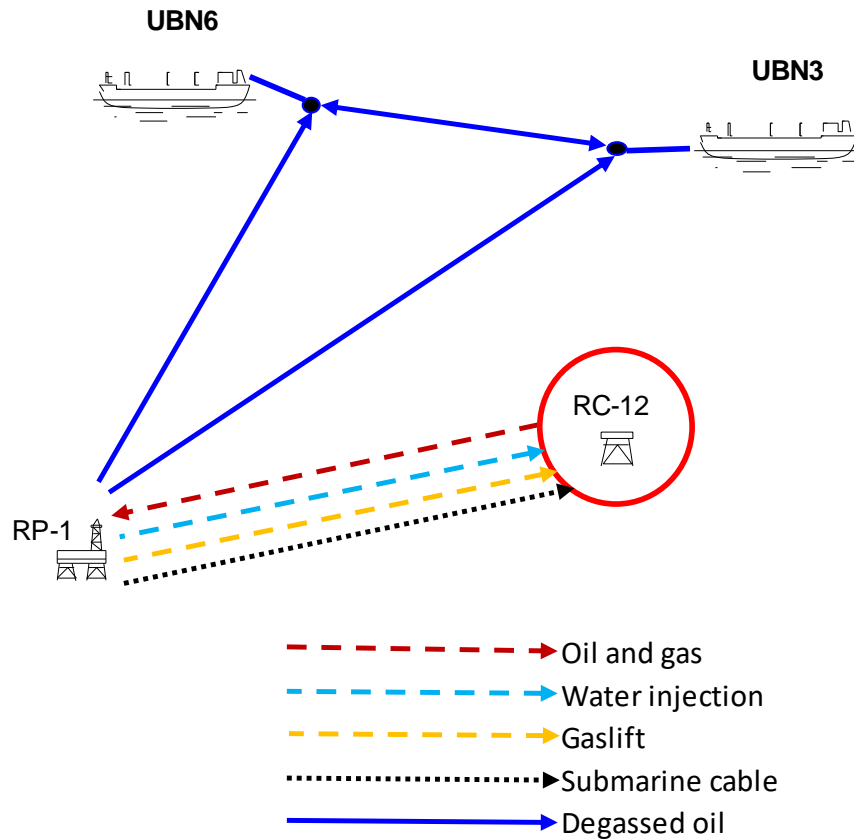


Figure 1: Location of RC12

RC12 is an unmanned platform which will be remotely controlled from the host platform RP-1 via subsea power & fiber optic cable. Design life time of RC12 is 25 years.

RC12 consists of Jacket with Boat Landing and Topside with Helideck. Production fluid (oil, gas and water mixture) of RC12 will be transported to RP1 via subsea pipeline for further processing. Gaslift and injection water for RC12 will be provided from RP1 via subsea pipelines.

RC12 platform will be designed with 09 well slots, including 05 production wells and 04 slots for future development. After several years of production, 01 production well will be converted to water injection well.

RC12 platform topside facilities are able to accommodate the adjusting well flowrate and well testing, measuring total production flowrate of the platform, gaslift as well as other utility systems. Provision for 04 ESP wells is considered in RC12 design.

Design capacity for RC12 is 1500 m³/d of liquid; 300 000 Sm³/d of gas (associated gas and gaslift), and 500 m³/d of injection water.

Modification on RP1 for receiving product from RC12 is required.





2 ADDENDUM

This document uses the Typical Engineering Documentation for this Project. However, some design intends or requirements may require to be revised to fit with Project's purpose. This section lists changes in the applied typical documents, originating in Typical Engineering Documentation for any reason including those indicated in below Table. These changes are identified in this Addendum to the applied typical document, identifying the document and section affected and the required change.

VENDOR shall review the required changes in conjunction with the referenced document and project's engineering documents.

The type of modification shall be defined and indicated in subsequent text as follows:

- ✓ "ADD" - Indicates the following statement(s) is/are added to the Company referenced text.
- ✓ "DELETE" - Indicates the following statement(s) is/are deleted from the Company referenced text.
- ✓ "REPLACE WITH" - Indicates the following statement(s) is/are revision(s) to the Company referenced text.

Section	Current Statement or Requirement	Revised to
		<u>REPLACE WITH:</u>
All	VSP-NIPI-TYP-TS-PI1-SP-01	RC12-002-TS-PI1-SP-001
All	VSP-NIPI-TYP-TS-PI1-DW-01	RC12-002-TS-PI1-GEN-003
All	VSP-NIPI-TYP-GE-AC7-SP-01	RC12-002-TS-AC7-SP-001





TYPICAL ENGINEERING DOCUMENTATION
SPECIFICATION FOR PIPING AND EQUIPMENT
INSULATION

VSP-NIPI-TYP-TS-PI1-SP-04

Rev.	0	Page	3 of 47
------	---	------	---------

TABLE OF CONTENTS

1	GENERAL	6
1.1	Project Description.....	6
1.2	Purpose of document.....	6
2	APPLICABLE CODES, STANDARDS AND REGULATIONS	6
2.1	Compliance with Specification	6
2.2	Quality Assurance.....	6
2.3	Conflicts and Order of Precedence	6
2.4	Codes and Standards	6
2.5	Health, Safety and Environmental Regulations	7
2.6	Unit & Language.....	7
2.7	Site Conditions.....	8
3	GENERAL REQUIREMENTS	8
3.1	Introduction	8
3.2	Insulation Types.....	8
3.3	Items Requiring Insulation	9
3.4	Non-Insulated Items.....	10
3.5	Design	11
4	MATERIALS	15
4.1	Insulating Materials.....	15
4.2	Personnel Protection.....	17
4.3	Acoustic Insulation.....	17
4.4	Anti-abrasive Coating.....	17
4.5	Metallic Jacketing	18
5	INSTALLATION	18
5.1	Preparation and Finishing	18
5.2	Vessels and Exchangers Insulation	18
5.3	Vessels and Exchangers Final Coverings.....	19
5.4	Mechanical Equipment Insulation.....	20
5.5	Piping Insulation	20
5.6	Piping Final Covering.....	20
6	INSULATION THICKNESS	21
6.1	Minimum Thickness	21
6.2	Heat Conservation	21
6.3	Personnel Protection.....	22
6.4	Acoustic Insulation.....	23
7	INSPECTION REQUIREMENTS	24
8	DOCUMENTATION	24
8.1	General.....	24
8.2	Tender.....	24
8.3	Approval Documents.....	24
9	WARRANTY AND PERFORMANCE GUARANTEE	25
10	APPENDIX	25
	APPENDIX 1: INSULATION INSPECTION SHEET	26





TYPICAL ENGINEERING DOCUMENTATION
 SPECIFICATION FOR PIPING AND EQUIPMENT
 INSULATION

VSP-NIPI-TYP-TS-PI1-SP-04

Rev.	0	Page	4 of 47
------	---	------	---------

APPENDIX 2: TYPICAL INSULATION SKETCH 27

FIG. 01: PIPING INSULATION (MINERAL WOOL – STRAIGHT PIPE) 28

FIG. 02: PIPING INSULATION (POLYURETHANE FOAM – STRAIGHT PIPE)..... 29

FIG. 03: PIPING INSULATION (BENDS OF 2" DIA. OR LESS) 30

FIG. 04: PIPING INSULATION (BENDS GREATER THAN 2" DIA.)..... 31

FIG. 05: JACKET METAL (FOR STRAIGHT PIPE AND BEND)..... 32

FIG. 06: JACKET METAL (FLAT LOCK SEAM - VERTICAL & HORIZONTAL SEAM)..... 33

FIG. 07: INSULATION RETAINER (FOR VERTICAL PIPING) 34

FIG. 08: PIPING INSULATION (TEE)..... 35

FIG. 09: PIPING INSULATION (REDUCER)..... 35

FIG. 10: PIPING INSULATION (SUPPORT AND HANGER)..... 36

FIG. 11: PIPING INSULATION (TERMINATION AT FLANGE)..... 37

FIG. 12: TYPICAL OF SEALING PLATES AROUND NOZZLES (HOT INSULATION) 38

FIG. 13: TYPICAL MINERAL WOOL INSULATION AROUND NOZZLE (HOT INSULATION)..... 39

FIG. 14: TYPICAL MINERAL WOOL INSULATION AROUND PROTRUSION (HOT INSUL.)..... 40

FIG. 15: TYPICAL SUPPORT PINS FOR BLANKET INSUL. ON HOR. VESSEL (HOT INSUL.) .. 41

FIG. 16: TYPICAL INSULATION FOR SHELL OF VESSEL..... 42

FIG. 17: TYPICAL INSULATION FOR HEAD OF VESSEL 42

FIG. 18: TYPICAL NON-CONTACT INSULATION OF EQUIPMENT – ACOUSTIC INSULATION 43

FIG. 19: TYPICAL NON-CONTACT INSULATION OF PIPE – ACOUSTIC INSULATION..... 44

FIG. 20: TYPICAL PERSONNEL PROTECTION – PHYSICAL BARRIERS..... 45

FIG. 21: INSULATION FOR FLANGE - BOXING OF REMOVAL TYPE 46

FIG. 22: INSULATION FOR VALVE - BOXING OF REMOVAL TYPE..... 47





TYPICAL ENGINEERING DOCUMENTATION
SPECIFICATION FOR PIPING AND EQUIPMENT
INSULATION

VSP-NIPI-TYP-TS-PI1-SP-04

Rev. 0 Page 5 of 47

DEFINITION OF TERMS:

COMPANY	VIETSOVPETRO JOINT VENTURE , as the project developer and ultimate owner of the facility.
CONTRACTOR	The company which carries out all or part of the design, engineering, procurement, construction of the project.
SUBCONTRACTOR	The Subcontractor appointed by the CONTRACTOR / COMPANY to carry out the installation of insulation.
THIRD PARTY	Independent Certifying Authority appointed by COMPANY.

ABBREVIATIONS:

- ANSI American National Standards Institute
- API American Petroleum Institute
- ASME American Society of Mechanical Engineers
- ASTM American Society of Testing and Materials
- BS British Standard
- DFT Dry Film Thickness
- DLP Defects Liability Period
- DN Nominal Diameter
- EPC Engineering-Procurement-Construction-Commissioning
- FBE Fusion Bonded Epoxy
- HC Heat Conservation (Energy conservation)
- HDPUF High Density Polyurethane Foam
- HSS Heat Shrink Sleeve
- HVAC Heating, Ventilation, and Air Conditioning
- ISO International Standards Organisation
- MPR Material Purchase Requisition
- MSS-SP Manufacturers Standardization Society of Valve & Fitting Industry, Standard Practice
- NPS Nominal Pipe Size (in inches)
- OD Outside Diameter
- P&ID Piping and Instrument Diagram
- pH (Derived from) Potential of Hydrogen
- ppm Parts per million
- QA/QC Quality Assurance / Quality Control
- RH Relative Humidity
- R&EI Research and Engineering Institute of Vietsovpetro (NIPI).
- SI System International
- VSP Vietsovpetro Joint Venture





**TYPICAL ENGINEERING DOCUMENTATION
SPECIFICATION FOR PIPING AND EQUIPMENT
INSULATION**

VSP-NIPI-TYP-TS-PI1-SP-04

Rev.	0	Page	6 of 47
------	---	------	---------

1 GENERAL

1.1 Project Description

The typical engineering documentation is a set of engineering documents issued by Research and Engineering Institute (R&EI) that can be applied repeatedly to many projects that R&EI involves.

The typical engineering documentation shall be agreed by related departments in Vietsovpetro and approved by Vietsovpetro, if any.

1.2 Purpose of document

The scope of this specification is to outline the minimum requirements for the design, materials, application, testing and inspection of insulation for hot services, personal protection, acoustic and electrically trace piping and equipment to be installed and operated on platforms.

Hot service is defined as piping at operating temperatures above ambient where heat conservation is desired.

The followings are excluded from this specification:

- Insulation for Instruments and HVAC systems
- Cold Insulation

This specification shall be read and used in conjunction with all documents described in Reference Project Document as per page 2nd.

2 APPLICABLE CODES, STANDARDS AND REGULATIONS

2.1 Compliance with Specification

Referenced and related documents identified in this document are an integral part of, and shall be used in conjunction with, this Specification.

2.2 Quality Assurance

The design, material, and workmanship employed throughout the course of the project shall be of high quality and based on the principles of ISO 9001 or equivalent standards. The CONTRACTOR is required to operate an ISO 9001 or equivalent quality assurance system, which shall be subjected to continuous monitoring by the COMPANY.

2.3 Conflicts and Order of Precedence

In case of conflict, the regulations, codes, standards and other documents referenced shall be applied in the following priority order:

- Vietnamese Government Legislation
- Project Specifications
- Industry Standards
- Manufacturer's Codes and Working Standards

In case of conflict or discrepancies between any requirements of the above codes and standards and these technical specifications, the more stringent shall apply.

All materials and systems supplied shall meet the contract-specified requirements and the manufacturers' published specifications.

2.4 Codes and Standards

The latest editions, as of the enquiry or purchase order date, of the following codes, standards, specifications and regulations (as far as they are applicable) are considered part of this Specification and are to be used by the CONTRACTORS in their designs. Where 'In-





TYPICAL ENGINEERING DOCUMENTATION
SPECIFICATION FOR PIPING AND EQUIPMENT
INSULATION

VSP-NIPI-TYP-TS-PI1-SP-04

Rev. 0 Page 7 of 47

House' CONTRACTOR standards have been developed or are based on recognized National, International or Industry Standards, these may be offered as an alternative, subject to review and approval by the COMPANY.

- API RP 14E Recommended Practice for the Design and Installation of Offshore Production Platform Piping System
- ASTM B209 Standard Specification for Aluminum and Aluminum – Alloy Sheet & Plate
- ASTM C167 Standard Test Methods for Thickness and Density of Blanket or Batt Thermal Insulations
- ASTM C168 Standard Terminology Relating to Thermal Insulation.
- ASTM C177 Test method for steady state heat flux measurements and thermal transmission properties by means of the guarded hot plate apparatus.
- ASTM C240 Standard Test Methods of Testing Cellular Glass Insulation Block
- ASTM C302 Standard Test Method for Density and Dimensions of Preformed Pipe-Covering Type Thermal Insulation
- ASTM C303 Standard Test Method for Dimensions and Density of Preformed Block and Board Type Thermal Insulation
- ASTM C390 Standard Practice for Sampling and Acceptance of Thermal Insulation Lots.
- ASTM C450 Standard Practice for Prefabrication and Field Fabrication of Thermal Insulating Fitting Covers for NPS Piping, Vessel Lagging, and Dished Head Segments
- ASTM C533 Standard Specification for Calcium Silicate Block and Pipe Thermal Insulation
- ASTM C547 Standard Specification for Mineral Fiber Pipe Insulation.
- ASTM C552 Specification for Cellular Glass Thermal Insulation.
- ASTM C592 Standard Specification for Mineral Fiber Blanket Insulation and Blanket Type Insulation (Metal-Mesh covered) (Industrial Type).
- ASTM C612 Standard Specification for Mineral Fiber Block and Board Thermal Insulation.
- ASTM C692 Influence of thermal insulations on external tendency of austenitic stainless steel
- ASTM C795 Standard Specification for Thermal Insulation for Use in Contact with Austenitic Stainless Steel
- ASTM C1045 Practice for calculating thermal transmission properties under steady state conditions.
- BS 3958 pt.2 Calcium silicate pre-formed insulation
- BS 5970 Thermal insulation of pipe work and equipment (temperature –100°C to 870°C)
- TCVN 6767-3 Fixed Offshore Platforms – Part 3: Machinery and Process Systems
- TCVN 8366 Pressure vessels - Requirement of design and manufacture

2.5 Health, Safety and Environmental Regulations

The CONTRACTOR shall be responsible for ensuring that the goods and services supplied meet all applicable national and international codes/regulations on the health, safety and environmental requirements.

2.6 Unit & Language

The CONTRACTOR shall submit all documentation and correspondence in the English language.

All units shall be expressed in SI (for ease of the users) unless otherwise noted.



Handwritten mark

2.7 Site Conditions

2.7.1 Temperature

Design Ambient Temperature	Maximum : 40°C / Minimum : 18°C
Average Annual Temperature	27.1 Deg C
Sea Water Temperature	24.12°C ~ 34.59°C

2.7.2 Relative Humidity

Average Relative Humidity	56% ~ 100%
Design Relative Humidity	65 to 98%

2.7.3 Solar Radiation

Solar Radiation	378.9 cal/cm ² (Average sum per month)
-----------------	---

2.7.4 Wind Speed

Maximum	56.3 m/s (3 sec gust) (North-East)
Design Wind Speed	43.3 m/s (North-East) at Elevation +10m 48.3 m/s (North-East) at Elevation +20m (Elevation : Above Mean Sea Level)

3 GENERAL REQUIREMENTS

3.1 Introduction

The insulation is required for piping and equipment for:

- Hot conservation.
- Heat flux control of processes and product lines.
- Personnel protection from hot surfaces (hot burning).
- Reducing the noise level.

General requirements for thermal insulation (hot and cold) are given in this Specification.

Alternative insulation may be used if the proposed materials and methods satisfy the functional requirements in this specification. The written approval of the COMPANY is necessary.

Thermal insulation material and application shall provide a service life to match the facilities.

3.2 Insulation Types

The various insulation types are described as follows:

3.2.1 Acoustic insulation (IA)

Where required to reduce the noise level in the working area to ensure compliance with the allowable noise limit and safe operating noise level standards as govern by the Local Authorities (if any) / Codes.

3.2.2 Cold medium conservation (IC)

The purpose is to maintain low temperature and control heat input to the process.





3.2.3 Electric Heat Tracing (IE)

Electric heat tracing is used to maintain or raise the temperature of pipe and vessels using heat tracing cables. Insulation system design and performance required for electrically traced piping and equipment shall be in accordance with the requirements for heat conservation insulation.

3.2.4 Fire proofing (IF)

Fire proofing insulation is used for fire protection to limit the surface temperature of pipe work, vessel and equipment. The insulation shall limit the surface temperature to maximum 400°C when subject to a hydrocarbon fire lasting for 30 minutes according to ISO 834.

Fireproofing insulation for architectural and structural construction, e.g. electrical equipment rooms, firewall, structural steel, skirting on pressure vessels shall be as detailed on the relevant detail drawings.

3.2.5 Hot Insulated (IH)

The purpose is to reduce heat losses and to maintain temperatures for the efficient operation of the process.

All pipe, valves, flanges and fittings shall be insulated. Valves shall be insulated to the packing gland. Removable insulation shall be installed around valves and flanges so as to allow removal and re-use without damage to the insulation of jacketing as shown in Figure 22 of Appendix 2.

3.2.6 Personnel protection (IP)

Surfaces operating at temperatures above 70°C or below minus 10°C and accessible from normal working areas and access ways shall be guarded by screens or insulation. The protection shall be extended to a distance of not less than 750 mm horizontally or 2000 mm vertically from access walkways and normal working areas. Insulation shall only be used where guards are not practical.

3.2.7 External condensation and icing protection

The purpose is to prevent condensation on piping and equipment with operation below ambient temperature.

3.3 Items Requiring Insulation

3.3.1 Insulation shall be provided for equipment and piping requiring heat conservation, personnel protection, freeze / condensation (anti-sweat) protection, cold service conservation and for prevention of combustion from hot surfaces.

3.3.2 Insulation for heat and cold conservation shall be provided for equipment and piping as specified on the P&I Diagrams (P&ID's) and Equipment Data sheets, Line List, particular Specifications etc. which form part of the Contract.

3.3.3 Heat transfer equipment in hot or cold services, other than Coolers and Condensers, shall be completely insulated except for supporting members and flanges. Shell flanges, channel flanges and nozzle flanges shall not be insulated. Nozzle necks shall be insulated up to the nozzle flange.

3.3.4 All accessories such as level controllers, level gauges, bridles, etc., which are attached to insulated equipment, shall be insulated with equivalent thickness and materials required for the equipment.

3.3.5 All valves, flanges and flanged fittings shall be insulated in the following lines:

- Steam and electrically heat traced lines
- All steam vapour and steam condensate lines





TYPICAL ENGINEERING DOCUMENTATION
SPECIFICATION FOR PIPING AND EQUIPMENT
INSULATION

VSP-NIPI-TYP-TS-PI1-SP-04

Rev.	0	Page	10 of 47
------	---	------	----------

- All lines containing heat transfer media fluid
- 3.3.6 Insulation for personnel protection shall be provided for equipment and piping having surface temperatures greater than 160°F (70°C) or below minus 10°C and so located that operators are likely to come in contact with such surfaces or the radiated heat would be objectionable or dangerous in the normal performance of operating duties. In general, insulation for personnel protection should not extend more than 7' (2134 mm) above operating floor and platform levels, not more than 2' (610 mm) outside of platform limits.
- 3.3.7 Manway covers and blind flanged nozzles shall normally be insulated for personnel protection if they are located less than 7' (2134 mm) above grade and when the operating temperature of the vessel is greater than 160°F (70°C).
- 3.3.8 Insulation, for personnel protection, shall also be provided for support steel dissipating heat from a source and located so as to pose a hazard to operators.
- 3.3.9 Insulation shall be provided for prevention of combustion from any surface, exposed to the atmosphere, where it would be a source of ignition for any flammable gas that may be present in the environment or due to hydrocarbon spillage. Such surfaces may include, but are not limited to:
 - Fired heater stacks
 - Hot process equipment and piping
 - Engine or Turbine exhaust systems
 - Surfaces radiating frictional heatInsulation shall be provided when the temperature of all surface exceeds 392°F (200°C) as required in accordance with TCVN 6767-3- Clause 4.2.2. CONTRACTOR is encouraged to contact COMPANY for clarification if he is unsure as to the extent of such insulation or if it may be advantageous to enclose such areas.
- 3.3.10 Designated piping and vessels whose normal operating temperatures are below ambient temperature shall be insulated as required to prevent condensation (anti-sweat).
- 3.3.11 Insulation shall be provided for all piping and equipment as specified in the P & I drawings.

3.4 Non-Insulated Items

The following shall not be insulated:

- Vessel skirts
- Support legs
- Saddle supports for horizontal vessels
- Vessel flanges, unless piping to flange is insulated
- Nozzles, unless piping to nozzle is insulated
- Tube unions, tube connectors and shell connectors on fin tube exchangers
- Identification plates
- Steam traps
- Bearing housings
- Instruments





TYPICAL ENGINEERING DOCUMENTATION
SPECIFICATION FOR PIPING AND EQUIPMENT
INSULATION

VSP-NIPI-TYP-TS-PI1-SP-04

Rev.	0	Page	11 of 47
------	---	------	----------

3.5 Design

3.5.1 General

Piping and equipment shall be insulated according to the insulation class, operating temperature and insulation thickness stated in the P&ID, Equipment Data sheets and the Line List.

CONTRACTOR shall be responsible for designing, selecting, installing and supplying insulating systems in conformance with specification requirements, the requirements and recommended provisions of all applicable codes and governmental approval bodies. CONTRACTOR shall also be responsible for designing, selecting and supplying insulating systems appropriate for the configuration and size of the equipment, for the environmental conditions given by COMPANY and for the operating and maintenance requirements of the equipment.

CONTRACTOR shall include a description and bill of materials for his proposed insulating works in his proposal and / or at least two (2) weeks prior to the start of insulating work. This description and bill of material shall be issued to COMPANY for approval. Any work performed without an approved bill of material or nonconforming with Company's requirement shall be subject to rejection. Material and labour costs to replace or rework rejected insulation shall be to CONTRACTOR's account.

All insulating systems, installed in outdoor areas, shall be designed to provide maximum weatherproof protection and to resist dislodgement if exposed to a 150 mph (240 kmph) wind gust or fire hose stream.

CONTRACTOR shall determine the need and requirements for expansion joints from the operating temperatures and the piping layout. Expansion joints shall always be provided where differential expansion may result in damage to the insulation system.

The tables given in Section 6.0 of this specification are based on materials having stated nominal thermal conductivity values. Contractor shall increase the insulation thickness as required in consideration of the process and site conditions, insulating material selected and that the final covering or jacketing may be expected to reduce the effective thermal conductivity value of the insulating material.

Unless specified otherwise, CONTRACTOR shall assume an operating temperature of 650°F (343°C) for all equipment and piping containing heat transfer medium.

The final moisture proof covering for all insulated tanks, vessels, exchangers, pipe etc. located in an enclosed area shall be built-up reinforced mastic or a sealed and banded reinforced fiber glass system such as Filon Perma-Wrap.

The final moisture proof covering for all insulated tanks, vessels, exchangers, pipe etc., in an outdoor area shall be Offshore, Marine – fabricated stainless steel.

All stainless steel parts used in the design or installation of insulation materials shall be 316 grade as minimum. Application of 304 or 304L stainless steel material is strictly not allowed in an offshore marine environment.

Insulation shall be applied in multiple layers when given the following conditions:

- The required thickness of insulation exceeds 2" (50mm).
- The surface temperature exceeds 500°F (260°C)
- Insulation to limit the heat input from fire.

In double layer construction, the joints of the second layer shall stagger the joints of the first layer.





TYPICAL ENGINEERING DOCUMENTATION
SPECIFICATION FOR PIPING AND EQUIPMENT
INSULATION

VSP-NIPI-TYP-TS-PI1-SP-04

Rev.	0	Page	12 of 47
------	---	------	----------

Details of specially fabricated insulation and covering sections designed to allow maintenance access for manways, removable heads, etc., shall be submitted to COMPANY for approval.

If insulation is specified as being required for fire protection or to limit the heat input from fire, the insulating system shall be required to hold its shape and not begin to decompose when exposed to a maximum external fire surface temperature of 1600°F (871°C).

All materials used in an insulating system shall be compatible with each other and shall conform to the recommendations of the material manufacturers.

CONTRACTOR shall be responsible for providing insulating materials, cements, sealing compounds and weatherproof coverings effective in resisting deterioration resulting from any possible spillage or other contact with the liquid or vapour contained in the insulated equipment or piping.

Glycol and some heat medium fluids may especially corrode, ignite or deteriorate some insulating materials.

Insulating materials containing magnesia, magnesium oxychloride or other substances that may cause corrosion to the insulated surface if wet, shall not be used.

Insulating materials containing chlorides shall not be used.

Manufacturer's recommended temperature limits shall not be exceeded.

Rigid insulation over heat traced lines shall be oversized, normally one pipe size. The insulation system is a basic part of the sizing and selection of electrical heating cables and shall correspond with the criteria used to size and select the heating tapes.

Contractor shall ensure vapour proof barriers are provided at all flanged and screwed connections for equipment and piping containing heat transfer media fluid so as to isolate potential leak points.

Insulation adjacent to flanges in piping and equipment shall be left short to allow removal of bolts without damage to insulation. Minimum free space from the flange to the nearest part of the insulation shall be equal to the bolt length + 25mm + 2 nuts length (space requirement to be reviewed for bolt tensioner, if applicable). The termination of weather protection shall be waterproofed.

All flanges, valves, nozzles and in-line instruments shall be provided with removable/ reusable insulation jackets. All jackets shall secure adequate overlap with incoming insulation. Jacket material shall be:

- Weather and water resistance.
- Of non-combustible material.
- Sewing threads shall not decompose in a typical offshore marine environment or at the operating temperature.

Each removable jacket on valves or any other tagged inline piping items shall be provided with a duplicate identification tag, mirroring the initial tag information. The identification tag shall be weather and chemical resistance.

Inspection holes shall be provided at selected locations on piping, equipment and vessels to allow UT (Ultrasonic Thickness) inspection of thickness. NDT / corrosion inspection opening in the insulation on piping, equipment and vessels are to be furnished by means of a 75 to 100mm square (or circular) removable section. The removable section shall be stainless steel, insulated, weather proof (with rubber seal edges) and fitted with quick release toggle fasteners. Number and location for inspection plug shall be in accordance with COMPANY's documents MSP00-105-TS-M-P-01, MSP00-OPRMS-07.034 and MSP00-048-TS-PE-M and submitted for COMPANY's approval prior to insulation work.





TYPICAL ENGINEERING DOCUMENTATION
SPECIFICATION FOR PIPING AND EQUIPMENT
INSULATION

VSP-NIPI-TYP-TS-PI1-SP-04

Rev.	0	Page	13 of 47
------	---	------	----------

Metal cladding/jacketing shall be used for piping, vessel and equipment insulation for weather proofing/protection. Flexible insulation boxes shall not be used.

Where insulation of piping and equipment is required for personnel protection, insulation shall be applied to a height of 2100 mm elevation above walking levels.

Care should be taken when trace-heating cables penetrate insulation and cladding/jacketing that all penetrations are properly constructed to avoid any possibility of water ingress.

All surfaces to be insulated shall be protected by an intact undamaged coating system in accordance with the doc. No. VSP-NIPI-TYP-GE-AC7-SP-01 Painting specification for platform.

3.5.2 Vessel Insulation

Vessel of diameter 610 mm and smaller to be insulated as piping.

Insulation of vertical vessels shall be supported on rings installed on the vessel.

Block insulation shall be fastened with mechanically tightened metal bands or with bonding adhesive.

Insulation on vessel heads shall be fastened with bands spaced not more than 300 mm centres. The bands shall be fixed to the fixing ring installed on the vessel.

Vertical and horizontal vessels insulated with pre-formed sections following the contours of head and dished heads, shall be secured by means of Stainless Steel fixing bands or in certain cases bonded to the vessel exterior with an approved bonding adhesive.

Where support skirts are to be fireproofed, the insulation shall extend up to the bottom tangent line of the vessel. Vessel insulation shall overlap fire insulation by 50 to 70 mm. The joint shall be sealed with suitable mastic or as an alternative approximately 20 mm thick Rockwool "gasket".

3.5.3 Equipment Insulation

Equipment surfaces shall be insulated with mineral wool pre-formed sections where required according to insulation class.

3.5.4 Insulation of Valves and Flanges

Removable insulation for flanges and valves, except for fire proofing and acoustic insulation shall be deluge proof and tailor made. The insulation shall be capable of withstanding removal and reinstallation (e.g. to obtain access for inspection purposes) at relevant locations at least twice a year over the design life without losing its properties.

3.5.5 Piping Insulation

Insulation on long vertical pipe runs shall be supported on rings spaced on 6000 mm maximum centres installed on the piping. Width of rings shall be minimum 1/3 of, and maximum 12 mm less than the insulation thickness.

3.5.6 Weatherproof Metal Cladding/Jacketing (Vessel)

Cladding materials for vessels shall be stainless steel and capable of withstanding direct fire hose stream impingement of high pressure water from a fire monitor and direct flame impingement, including jet fires in case of fire proofing applications.

Where cladding is required, this shall consist of stainless steel panels with weight of panels being taken by the insulation support rings. There shall be a minimum of two brackets per panel.

The locking mechanism for jacket shall be Velcro's flap type fasteners. Exposed parts of the jackets shall be secured with stainless steel bands.





TYPICAL ENGINEERING DOCUMENTATION
SPECIFICATION FOR PIPING AND EQUIPMENT
INSULATION

VSP-NIPI-TYP-TS-PI1-SP-04

Rev.	0	Page	14 of 47
------	---	------	----------

Panels shall be installed commencing at the bottom of the vessel. Each circumferential ring of panels shall be held tight over the vessel insulation by means of circumferential metal bands and seals and tensioned by means of tensioning bands until final joint is tight.

The bands shall be positioned on all horizontal overlaps. The bands shall be held in their relative positions with clips fitted to the cladding at suitable centres.

Panels shall have a minimum overlap of 50 mm on both horizontal and vertical edges and overlaps shall be arranged to shed water.

Vertical and horizontal overlaps shall be secured with stainless steel self-tapping screws with chloroprene rubber washers at 100 mm pitch except those horizontal overlaps pre-selected to act as expansion or contraction joints which shall have an overlap of 150 mm and be left free. "S" clips shall be used to support the sheeting at horizontal overlaps which are not screwed. All overlaps shall be watertight by the use of a metal seam sealant, drain holes shall be made in the sheet metal cladding at low points for drainage of any possible water except for cold insulation applications.

3.5.7 Weatherproof Metal Cladding/Jacketing (Piping)

Straight pipe shall have stainless steel cladding wrapped around with a 50 mm minimum overlap on both longitudinal and circumferential seam.

Stainless steel cladding shall be capable of withstanding direct fire hose stream impingement of high pressure water from fire monitor, and direct flame impingement including jet fires in the case of fire proofing applications.

Stainless steel cladding used on pipework shall be so arranged that it sheds water and both longitudinal and circumferential overlaps shall be rendered watertight with metal seam sealant.

Joints in the cladding at pipe tees, branch welds, etc shall be sealed with stainless steel segmented flashing and metal seam sealant.

3.5.8 Personnel Protection

Personnel protection is required where the non-insulated wall temperature is higher than 70°C / lower than -10°C and within reach of plant personnel.

If personnel protection is required, consideration should first be given to the use of expanded metal shields, wire cages, handrail or other physical barriers or hazard markings instead of insulation. However, if insulation is to be used for personnel protection, mineral wool shall be used and thickness shall not be less than 25 mm.

Minimum distance between hot surface and guarding shall be 50 mm. The protection shall be confined to a distance of not more than 2000 mm vertically and 800 mm horizontally from access walkways, ladders, platforms and work areas at ground level or elevation used by operating and maintenance personnel.

3.5.9 Acoustic Insulation

CONTRACTOR shall carry out comprehensive noise study covering the whole platform. Noise insulation shall be provided based on the noise study and shall comply with the Noise Specification and Local Authority requirement, if any.

In order to achieve satisfactory acoustic insulation, there must be no direct contact between the outer metal cladding, stainless steel sheeting and the noise source (pipe, pipe supports, vessel mountings, equipment and etc.)

For acoustic insulation, local trimming or cutting of the mineral wool insulation should be carried out to achieve good fitting around the equipment, pipe support and etc.





3.5.10 Draining of Insulation

For insulation type IH, all horizontal insulation of piping and equipment shall have 10 mm diameter drain hole drilled in the low points of the cladding at an approximate distance of 3 m apart. Drain holes shall penetrate the whole insulation system. The drainage hole shall be installed in such a manner that water cannot enter into the internals of the cover and saturate the insulating fibre.

3.5.11 Removable Insulation

Removable insulation shall be used to the maximum extent for flanges items requiring internal access or frequent maintenance. This includes, but is not limited to valves, flanges, man ways, access openings which must be blinded for services of equipment (including spectacle blinds), strainers, filters, locations earmarked for corrosion monitoring, machinery and removable vessels and heat exchanger heads, etc.

Removable insulation shall be designed and installed to allow regular removed and re-inspection without causing damage to the insulation. Removable insulation shall be of the same basic insulation and thickness as the rest of the insulation.

Flanges and valves shall be independently insulated with removable insulation boxes. Such insulation shall overlap the adjacent piping insulation over a distance of at least the pipe insulation thickness or 50 mm whichever is larger.

All valve boxes shall be constructed so that insulation is terminated beneath the packing gland and packing adjustment bolts. Boxes fitted on ball, plug or butterfly valves shall allow sufficient hand clearance during operation of the valve lever.

Removable insulation boxes shall provided with a 10 mm diameter drain hole installed at all low point in accordance with section 3.5.10

3.5.12 Insulation of Instruments and Instrument Tubing

All inline instrument valves such as control valves, actuated valves and other valves where their pipe require insulation shall be insulated. Removable insulation shall be provided to accommodate the required maintenance of the valves.

Name plates, identification plates and stampings shall be left un-insulated or shall be fitted on the outside of the insulation.

Pressure gauges, pressure differential gauges and temperature gauges shall not be insulated. The insulation shall be provided up to block valve.

Level gauge and level transmitter chambers shall be insulated but the gauge glass surface shall be left clear of insulation to allow reading.

Instrument transmitters such as Pressure Transmitters, Temperature Transmitters, Level Transmitters and Flow Transmitters shall be fitted with thermally insulated enclosure (boxes) to prevent condensation and temperature effects to the functionality of the electronic parts.

4 MATERIALS

4.1 Insulating Materials

4.1.1 General

All insulating materials shall meet the requirements of and shall be approved to the local government rules and regulations where the equipment is to be installed.

Insulating materials, unless otherwise specified, shall have a pH value between 7 and 10 in order that the possibility of corrosion of insulated piping is negated. Insulation material shall be non-combustible, non-toxic and water-repellent. The materials shall not release toxic or corrosive gases when exposed to fire. No asbestos or asbestos products shall be used.



f



4.1.2 Insulation Materials

The primary insulation material used for piping and equipment insulation type of heat conversation, electrical tracing, fireproofing and personnel protection shall be Rockwool with the written approval of the COMPANY.

The mechanical and chemical properties for Rockwool shall comply with the requirements listed below unless modified herein:

- Slabs: ASTM C-612 and CINI 2.2.01
- Blankets: ASTM C-592 and CINI 2.2.02
- Preformed pipe sections: ASTM C-547 and CINI 2.2.03
- Loose Rockwool: ASTM C-764 and CINI 2.2.04

Thermal conductivity, when tested in accordance with ASTM C-177 at a mean temperature, shall be no greater than the following:

Mean Temp. (°C)	Thermal Conductivity W/mK	
	Slab/Section	Mattress
50	0.037	0.036
100	0.043	0.043
150	0.050	0.051
200	0.060	0.060
250	0.071	0.071
300	0.084	0.083
350	0.097	0.097
400	0.113	0.113

Average density of Rockwool material shall not be less than 100 kg/m³.

Ceramic fibre shall suitable for insulation system type Fire Proofing (IF). Ceramic fibre blankets shall be manufactured from aluminio-silicate fibres, with an average fibre length of approximately 100 mm. The density shall be within 96-128 kg/m³. The material shall withstand temperatures up to 1000°C, for protection against jet fires, high duty fibres that withstand temperature above 1000°C shall be considered.

Insulation material shall have a flame spread classification of not more than 25 per ASTM E84.

All insulation and mastic work shall be asbestos-free. Type of cement shall be compatible with the insulation material used

Alternative types of material shall be submitted to the COMPANY for review and approval prior to application.

4.1.3 Weather-proofing Materials

Metal jacketing (also refer to section 4.5) shall be stainless steel 316/316L steel sheet. The material shall be of a quality meeting the requirements of ASTM A167.

Applied coats of asphaltic (mastic) or elastometric (butyl rubber) materials shall comply with the following:

- A flame spread classification of not more than 25 per ASTM E84
- A proven resistance to solar radiation
- Flexible at the lowest temperature to which they are exposed
- Mastics shall be of the breathing emulsion type

Reinforcing materials for applied coats shall be 8x8 mm or 10x10 mm asphalt-impregnated glass mesh of synthetic fiber fabric.





4.1.4 Attachment and Accessories

Tie wires, bands, seals, straps, expansion springs and clips shall be type 316/316L stainless steel unless otherwise specified elsewhere. Stainless steel wires shall be fully annealed. Tie-wire shall be 1.6 mm (0.06") minimum diameter.

Minimum size of bands shall be as follows:

Application	Spacing	Band Material & Size
Pipe and Equipment up to 610mm (24"NB) diameter	300mm	SS316/316L 12mm x 0.5mm (½ x 0.02")
Pipes over 610mm (24" NB) diameter	600mm	SS316/316L 12mm x 0.5mm (½ x 0.02")
Equipment over 610mm (24" NB) diameter	600mm	SS316/316L 19mm x 0.5mm (¾ x 0.02")

Screws required for metal jacket fabrication shall be slotted pan head or round head self-tapping complete with chloroprene rubber washers under the head. Screws shall be stainless steel or Monel and of the expanding type.

Clips and quick release toggles shall be of stainless steel 316/316L.

Support rings for metal sheeting shall be made of:

- 1.5 x 25 mm carbon steel strip for an outside diameter of insulation up to 125 mm.
- 3 x 25 mm carbon steel strip for an outside diameter of insulation above 125 up to 760mm.
- 5 x 30 mm carbon steel strip for an outside diameter of insulation above 760 mm.

Adhesives, cushioning material, sealers, etc. shall be in accordance with insulation manufacturer's recommendations.

4.2 Personnel Protection

Barrier system consisting of perforated sheets or wire mesh. Refer to Appendix 2 for the recommended distances between perforated metal sheets/guards and bare surface and insulation thickness for personnel protection. Mineral fiber shall be used alternatively.

4.3 Acoustic Insulation

Acoustic insulation shall be applied, where necessary, to maintain noise level below 85 dB (A) measured 1 meter away from the source of the noise. Acoustic Insulation shall comply to the requirements of EEMUA 142. In addition to requirements of EEMUA 142, the following additional requirements shall be applicable:

- Pipe supports shall have a 3 mm Tico shim as a 'noise stop' pad.
- The insulation cover shall not touch the pipes.
- Where insulation supports penetrate the cladding, the cladding shall not touch the support.
- On vertical runs of pipes where the cladding has to be supported from the pipes, Tico shims (min. 3mm) shall be used as 'noise stop' pad in the support.

Acceptable materials for acoustic insulation are: ASTM C592 - Mineral Fiber Blanket Insulation and Blanket - Type Pipe Insulation Metal Mesh Covered (up to 6000°C) Insulation thickness shall, generally, be 50 mm, unless otherwise specified.

4.4 Anti-abrasive Coating

Anti-abrasive coating (required only for piping systems subjected to severe vibration) shall be high strength gypsum cement applied on the bore surface of the insulation sections. When dry, the cement shall form a hard surface protection against abrasion.



A



4.5 Metallic Jacketing

No flammable materials are allowed on the metal jacketing. Jacketing and Fastening Materials: Only stainless steel 316/316L sheeting shall be used.

Metallic jacketing materials shall be stainless steel. The sheet shall be in accordance with ASTM A167, type 316L. Thickness of Jacketing shall be 0.5mm thickness

5 INSTALLATION

5.1 Preparation and Finishing

- 5.1.1 All surfaces to be insulated shall be clean and free of oil, grease, dirt, debris, moisture, etc.
- 5.1.2 Carbon and alloy steel surfaces shall not be insulated until they have been sandblasted and primed.
- 5.1.3 No insulation installation shall begin prior to completion of welding and pressure testing or inspection of fabrication by COMPANY, without approval in writing by COMPANY.
- 5.1.4 CONTRACTOR shall prepare a procedure for any and all welding and attachment of insulation supports, anchor studs or other attachments for COMPANY's approval. No welding of attachments shall be performed without approval in writing by COMPANY.
- 5.1.5 Insulation and final covering shall be closely fitted around structural support attachments projecting through the insulation. Insulation voids in these areas shall be filled with insulating cement. The openings in the final covering shall be sealed.
- 5.1.6 At junction of insulation for equipment or piping, insulation shall be finished off at 45° bevel.
- 5.1.7 Where bands are used for insulation ties and final coverings, they shall be machine stretched and sealed to remove slack only.
- 5.1.8 If picks or other sharp objects are used for making screw holes in the final coverings, they shall have permanently attached depth stop located 1/2" (12mm) from the point of the pick.

5.2 Vessels and Exchangers Insulation

- 5.2.1 Cylindrical equipment of up to and including 600 mm (24") diameter shall be insulated as for piping. For cylindrical equipment exceeding 600 mm (24") diameter (vessels, exchangers, tanks, etc.), a metal support shall be fixed in placed before applying the insulation which shall serve as a support for the insulation itself and also for fastening the metal jacketing.
- 5.2.2 Unless otherwise specified, insulation supports described below will be supplied with equipment.
- 5.2.3 Insulation support rings on the straight section of vertical equipment are required at the bottom and top and at intervals of:
 - 12' (3658 mm) above the bottom ring for equipment operating below 500°F (260°C)
 - 9' (2743 mm) above the bottom ring for equipment operating below 700°F (371°C)The rings shall have 1" x 1/4" (25 mm x 6 mm) slots or 1/2" (12 mm) diameter holes at 12" (305 mm) intervals for attachment of straps or wires, where specified. The rings shall be minimum 1/4" (6 mm) thick and 1/2" (12 mm) less than the insulation thickness in width.
- 5.2.4 Insulation for bottom heads, transition sections of vertical shells and horizontal heads shall be impaled on a 12" x 12" (305mm x 305 mm) grid of welded pins. Final insulation covering shall be held in place by speed clips on the pins. Anchors for the top heads of vessels and equipment shall be as required for positive and secure fixing.
- 5.2.5 Skirt supported equipment shall have the insulation extend a minimum of 24" (610 mm) below the tangent line.
- 5.2.6 Horizontal shells over 6' (1829 mm) diameter shall be supplied with support angles to which





TYPICAL ENGINEERING DOCUMENTATION
SPECIFICATION FOR PIPING AND EQUIPMENT
INSULATION

VSP-NIPI-TYP-TS-PI1-SP-04

Rev. 0 Page 19 of 47

securing bands used to pull the insulation into position can be fastened. The supports shall be located so the bottom one-third of the insulation can be supported.

- 5.2.7 Manufacturer's nameplates shall normally be installed on a bracket projecting through the insulation. Nameplates will be left exposed and, if necessary, insulation shall be cut on a 45° angle from name plate edges and sealed with a heat resistant caulking.
- 5.2.8 Vessels, exchanger shells and channels shall be insulated with sectional pipe insulation in the sizes available. Larger diameter equipment shall be insulated with block insulation.
- 5.2.9 Block insulation shall be either curved or flat block cut into beveled lags to fit the vessel contour. The insulation shall be secured with 3/4" (20 mm) wide bands on a maximum 18" (457 mm) centers. On vessels over 30" (762 mm diameter) or operating above 8000°F (426°C) breather springs shall be used on all securing bands.
- 5.2.10 Equipment in cyclic thermal service shall have a fibrous glass-cushioning blanket beneath the block insulation. The blankets shall not be compressed and shall be secured with a minimum amount of stainless steel wire. The block insulation shall be sized so the cushioning blanket is not compressed when the insulation retaining bands are tightened.

5.3 Vessels and Exchangers Final Coverings

- 5.3.1 Vessels and exchangers final coverings shall be 316 Stainless Steel sheet with 0.5mm thickness.
- 5.3.2 Weatherproof covering on horizontal shells larger than 24" (610 mm) OD shall be 3/16" (5 mm) 316 Stainless Steel jacketing fitted snugly to the insulation; joints lapped a minimum of 3" (76 mm), both longitudinally and circumferentially and arranged to shed water. The jacket shall be secured with 3/4" (20mm) wide bands placed on each circumferential joint with intermediate bands, on not more than 24" (610 mm) centers and with self tapping screws on all longitudinal seams installed on 6" (152 mm) centers.
- 5.3.3 Weatherproof covering on vertical shells larger than 24" (610 mm) OD shall be 316 Stainless Steel sheets with 1 1/4" (32 mm) corrugations. The circumferential joint shall be lapped a minimum of 3" (76mm) and arranged to shed water. The sheets shall be banded with 3/4" (20 mm) wide bands on each circumferential joint, with intermediate bands on not more than 24" (610 mm) centers. Metal screws shall be installed on 6"(152 mm) centers in all longitudinal seams. Each section of metal sheeting shall be supported from the next section with "S" clips made from 3/4" (20 mm) wide bands and spaced on 24" (610 mm) centers. The bottom section of final covering shall be supported by clips, attached to the insulation support.
- 5.3.4 Weatherproof covering on the bottom heads inside the skirt of vertical vessels may be reinforced mastic applied over the surface of the insulation and securing bands to a thickness of approx. 1/32" (0.8 mm). While the mastic is still wet, the reinforcing membrane shall be pressed into it, smoothed and all edges lapped at least 3" (76 mm). A second coat of mastic approx. 3/32" (2.4 mm) thick shall be applied at once over the reinforcing membrane. Dry thickness of coating shall be 1/16" (1.6 mm) minimum.
- 5.3.5 Weatherproof covering on horizontal heads, top and bottom heads of vertical vessels, other than as described above, shall be fabricated from 0.020" (0.5 mm) thick smooth 316 Stainless Steel sheet. Segmented head sections shall be lapped a minimum of 2" (50mm) and arranged to provide maximum weather protection. Sections shall be fastened with sheet metal screws on 6" (152 mm) centers. Where metal covering is not practicable, the alternate final covering shall be reinforced mastic (written COMPANY approval is required).
- 5.3.6 Where the insulation is secured with bands requiring breather springs, the bands securing the final covering shall also be supplied with breather springs.
- 5.3.7 A heavy fillet of heat resistant sealer, such a Dow Corning No. 736 RTV Silicone or equal caulking, shall be used to caulk around all metal projecting through the insulation.





TYPICAL ENGINEERING DOCUMENTATION
SPECIFICATION FOR PIPING AND EQUIPMENT
INSULATION

VSP-NIPI-TYP-TS-PI1-SP-04

Rev.	0	Page	20 of 47
------	---	------	----------

5.4 Mechanical Equipment Insulation

- 5.4.1 Flanges, bearing houses, threaded connections and supports of mechanical equipment shall not normally be insulated.
- 5.4.2 Where practical, insulation on mechanical equipment shall be removable with insulation permanently attached to the final covering. Contractor shall submit such design to COMPANY for prior approval.
- 5.4.3 Where removable insulation is not practical, insulation shall consist of block insulation, applied in 3/4" to 1" (20 to 25 mm) thick layers to the proper thickness, reinforced at mid-depth with wire mesh or with pieces of insulation firmly wired in place, and all voids filled with insulating cement to provide a smooth surface.
- 5.4.4 Final weatherproof covering for removable covers on mechanical equipment shall be 0.020" (0.5 mm) smooth 316 Stainless steel or Aluminum.

5.5 Piping Insulation

- 5.5.1 The need for expansion joints shall be determined from the operating temperatures involved and the piping layout. Expansion joints shall be provided where differential expansion will result in damage to weatherproof coating.
- 5.5.2 Vertical piping 3" NB and larger diameter with 12' (3658 mm) or more vertical rise shall be supplied with insulation supports bolted above the lower elbow of the riser. Supports shall be 1/4" (6 mm) thick and 1/2" (12 mm) less than the insulation thickness in width.
- 5.5.3 Insulation on piping 16" OD and smaller shall be secured with wire ties spaced on maximum centers of 9" (225 mm).
- 5.5.4 Insulation on piping 18" OD and larger shall be secured with 1/2" (12mm) wide bands spaced on maximum centers of 12" (305 mm).
- 5.5.5 All cracks, voids and joints in the insulation surface shall be filled with insulation cement either trowled or palmed on after the wires and bands are installed to produce an even surface and to assure the required thickness.
- 5.5.6 Unless otherwise specified, all straight sections of piping shall be insulated with moulded pipe insulation.
- 5.5.7 All blocks shall be either curved or flat, cut into beveled lags to fit the contour of the piping or pre-scored block.
- 5.5.8 Piping bends and elbows shall be insulated with the equivalent thickness of insulation using pre-formed fittings, mitered fittings, or built up insulating cement in pipe sizes below 2" NB.
- 5.5.9 Insulation shall be stopped short on both sides of insulated, non-insulated flanged joints and unions, with sufficient distance to permit removing the bolts or breaking the union without damaging the insulation. The insulation shall be finished off at these points on a 450 bevel.

5.6 Piping Final Covering

- 5.6.1 Weatherproof covering on straight insulated piping shall be rolled to the O.D. of the insulation, fitted snugly over insulation, joints lapped a minimum of 2" (50 mm) circumferentially and longitudinally, arranged to shed water, and secured with 1/2" (12 mm) wide bands. Bands shall be placed on each circumferential lap with intermediate bands on maximum centers of 12" (305 mm).
- 5.6.2 Each section of final covering on vertical piping larger than 10" NB shall be supported from the next lower section with two "S" clips made from banding material. The bottom section of final coverings shall be supported by extended insulation support clips. Longitudinal joints on vertical piping shall be staggered.
- 5.6.3 Weatherproof coating on insulated elbows 1" NB and larger diameter shall be prefabricated.





TYPICAL ENGINEERING DOCUMENTATION
SPECIFICATION FOR PIPING AND EQUIPMENT
INSULATION

VSP-NIPI-TYP-TS-PI1-SP-04

Rev. 0 Page 21 of 47

Covers shall lap 2" (50 mm) under the final covering on adjacent straight pipe and be secured with 1/2" (12 mm) wide bands.

- 5.6.4 Built-up reinforced mastic covering (where approved) shall be applied over the surface of the insulation and securing bands to a wet thickness of approx. 1/32" (0.8 mm). While the mastic is still wet, the reinforcing membrane shall be pressed into it, smoothed, and all edges lapped at least 3" (76 mm). A second coat of mastic, approx. 3/32" (2.4 mm) thick, shall be applied at once over the reinforcing membrane. Dry thickness of coating shall be 1/16" (1.6 mm) minimum (brush finish).
- 5.6.5 A heavy fillet of heat resistant sealer, such as Dow Coming No. 736 RTV Silicone or equal caulking, shall be used to caulk around all metal that projects through any insulation.

6 INSULATION THICKNESS

6.1 Minimum Thickness

The insulation thickness in this section is minimum thickness and may not reflect all considerations. Contractor shall be responsible for obtaining manufacturer's recommended thickness and obtaining COMPANY approval for that thickness

6.2 Heat Conservation

Table 6.2 - Insulation thickness for Heat Conservation

DN	SIZE Nominal Pipe Size (inches)	Maximum Operating Temperature °C (From – to)						
		Up to 100°C	101°C to 150°C	151°C to 200°C	201°C to 250°C	251°C to 300°C	301°C to 350°C	351°C to 400°C
		Minimum Insulation Thickness (mm)						
15	(½")	25	25	25	25	30	40	50
20	(¾")	25	25	25	25	30	40	50
25	(1")	25	25	25	25	30	40	50
40	(1 ½")	25	25	25	25	30	40	50
50	(2")	25	30	40	40	40	50	60
80	(3")	25	30	40	50	50	60	70
100	(4")	40	40	40	50	60	70	70
150	(6")	40	40	50	60	70	80	80
200	(8")	50	50	60	70	80	80	90
250	(10")	50	50	60	70	80	90	100
300	(12")	50	50	60	70	80	90	110
350	(14")	50	50	70	80	90	100	110
400	(16")	50	60	70	80	90	100	110
450	(18")	50	60	70	80	90	100	120
500	(20")	50	60	70	80	100	110	120
550	(22")	50	60	70	90	100	110	120
600	(24")	50	60	80	90	100	110	130
Over 600 (24") & Equipment		50	60	90	110	120	140	150



6.3 Personnel Protection

For process temperatures from 70°C to 250°C barrier protections should be applied, without insulation (e.g. 60 % rigid perforated sheets or wire mesh, as indicated in FIG. 20).

For process temperatures > 250°C, rock wool with metal cladding is recommended.

Table 6.3: Recommended distances between perforated metal sheet/guards and bare surface, and insulation thickness for personnel protection

Nominal pipe diameter (DN)	Normal operating temperature (°C)						
	70°C to 250°C	> 250°C	350°C	400°C	450°C	500°C	600°C
	Distance from sheet/guard to bare surface (mm)	Insulation thickness (mm)					
< 25	50	25	30	40	40	50	60
25	50	25	30	40	40	50	60
40	50	25	30	40	50	60	70
50	50	25	40	40	50	60	70
80	50	30	40	40	50	60	80
100	50	30	40	50	50	70	80
150	50	30	40	50	60	70	80
200	50	30	40	50	60	80	80
250	50	30	40	50	60	80	100
300	100	30	40	50	60	80	100
350	100	30	40	50	70	80	100
400	100	30	40	50	70	80	100
450	100	30	40	50	70	80	100
500 & Above	100	40	40	50	70	80	100
Equipment Channels/Flat Surfaces		40	40	50	70	80	100





6.4 Acoustic Insulation

Table 6.4-1 – Required insertion loss

Class	Nominal Diameter range (DN)	Octave band centre frequency (Hz)						
		125	250	500	1000	2000	4000	8000
		Minimum insertion loss (dB)						
A		-10	-10	1	9	20	30	35
B		-8	-3	9	21	30	35	40
C	< 300	-5	-1	12	26	45	45	45
	300 + 600	-3	4	15	25	35	40	40
	≥ 650	3	9	18	25	33	40	40
D	300 + 600	-3	4	15	36	45	45	45
	≥ 650	3	9	26	36	45	40	40

The reduction in overall sound pressure level in dB(A) will depend on the frequency spectrum of the source.

Table 6.4-2 – Classes of acoustic insulation

Class A	Thickness of mineral wool layer (mm)	50		
	Minimum mass per unit area of cladding (kg/m ²)	4.5	(e.g. 0.6 mm steel plate)	
Class B	Thickness of mineral wool layer (mm)	100		
	Minimum mass per unit area of cladding (kg/m ²)	6.0	(e.g. 0.8 mm steel plate)	
Class C	Thickness of mineral wool layer (mm)	100		
	Minimum mass per unit area of cladding (kg/m ²)	Pipe < DN 300	7.8	(e.g. 1.0 mm steel plate)
		Pipe ≥ DN 300	10.0	(e.g. 1.3 mm steel plate)
Class D	Only specified for nominal pipe diameters ≥ DN 300			
	Thickness of first mineral wool layer (mm)	50		
	Minimum mass per unit area of cladding (kg/m ²)	6.0	(e.g. 0.8 mm steel plate)	
	Thickness of second mineral wool layer (mm)	50		
	Minimum mass per unit area of cladding (kg/m ²)	Pipe < DN 650	7.8	(e.g. 1.0 mm steel plate)
		Pipe ≥ DN 650	10.0	(e.g. 1.3 mm steel plate)

Class A:

Flanges and valves need not be insulated for acoustic purposes.

Classes B, C and D:

Distance and support rings should be avoided as far as possible. Where the porous layer is composed of pre-formed pipe sections and the pipe is horizontal, it will not normally be necessary to support the cladding, but where blankets are used it may be necessary to support the cladding separately.



7 INSPECTION REQUIREMENTS

All work is subject to inspection and approval by the COMPANY. A sample inspection form is shown in Appendix 1. This form shall be modified per specific project inspection requirements and submitted to the COMPANY for approval.

8 DOCUMENTATION

8.1 General

Documents shall be submitted in accordance with the Contractor Data Requirements Form.

All quantities and dimensions shall be expressed in metric units. All information, manuals, certificates, data and inscriptions shall be in the English language.

Review of this documentation by the COMPANY does not relieve the CONTRACTOR of responsibility for ensuring compliance of the equipment with the necessary codes and regulations.

The Insulation CONTRACTOR shall provide a procedure, data sheet, method statement, drawing or other acceptable document giving details of the following:

- Materials to be used,
- Thermal conductivity values,
- Chloride concentrations,
- Maximum water pick-up and acidity index,
- Fire resistance,
- Fabrication and installation, including supports and removable sections,
- Standard drawings,
- Access panels for inspection of the structure surfaces,
- Methods of application,
- Expansion/contraction joints.

8.2 Tender

The Tender shall include the following in their Tender:

- Details of proposed design together with data sheets and a project schedule.
- Any exceptions to this Specification and any of the referenced documents. Each non-conformance will require the approval of the COMPANY.
- Any options that the CONTRACTOR may recommend to improve the performance or add functionality which the COMPANY may determine a benefit.

8.3 Approval Documents

The CONTRACTOR shall submit to the COMPANY for approval prior to installation / fabrication:

- List of all specifications (Company's or industry) and applicable Codes (latest editions) used in the design, fabrication, inspection, and testing of the work.
- Quantity, Calculation
- Description of item (form, size, thickness, etc.)
- Industry specification of all materials used





9 WARRANTY AND PERFORMANCE GUARANTEE

CONTRACTOR shall provide a process and mechanical guarantee. Guarantee period shall be as stated in the commercial documentation accompanying the requisition. Compliance by the CONTRACTOR with the provisions of this specification does not relieve them of the responsibility of furnishing equipment within the bounds of the relevant standards, suited to meet the specified service conditions. The CONTRACTOR shall guarantee that the required quality of materials, fabrication and performance to the specified operating conditions will be met.

Unless otherwise agreed, all work shall be guaranteed as follows:

- All work shall perform satisfactory under the specified operating conditions, and shall be fit for the intended purpose.
- All materials supplied shall be guaranteed free from defects.
- All workmanship shall be guaranteed free of defects and in accordance with the best industrial standards and practices.
- The CONTRACTOR shall guarantee the mechanical and structural integrity, workmanship and the materials of construction used.
- Under the warranty, the CONTRACTOR shall replace all work that is found to be faulty due to defective design, workmanship, or materials during the warranty period at no cost to the COMPANY. The CONTRACTOR shall, if required by the COMPANY, supply the services of an experienced technician to supervise the necessary repairs and replacements.

10 APPENDIX





TYPICAL ENGINEERING DOCUMENTATION
SPECIFICATION FOR PIPING AND EQUIPMENT
INSULATION

VSP-NIPI-TYP-TS-PI1-SP-04

Rev. 0 Page 26 of 47

APPENDIX 1: INSULATION INSPECTION SHEET

Project:		Specification Number:	
Location:		Line/Equipment Number:	
Insulation Contractor:			
Inspection/Test Operation		Acceptance Criteria	Yes
A Release for insulation:			No
1	Pressure Tested		
2	Painted	Project Paint Specification	
3	Surface Cleanliness	Project Insulation Specification	
4	Required Tracing		
B Insulation Materials:			
1	Material per Spec.		
2	Damage	Reject wet / Contaminated Material	
3	Storage	Storage per Manufacturer Recommendation	
4	Required Tracing		
C Field Application:			
1	Insulation Type and Thick.		
2	Multi Layering		
3	Staggered Joints		
4	Insulation Secure Spacing		
5	Expansion Joint	If Required, Check Spacing	
6	Metal Jacket Thick./Type		
7	Required Overlap		
8	Metal Jack. Secure Spacing		
9	Expansion Springs	If Required, Number and Spacing	
10	Inspection Plugs	Required, Number and Location in accordance with VSP's documents	
11	Flashing		
12	Sealing/Caulking		
13	Temporary Protection	Required for Uncompleted Work	
Inspector:		Client:	
Date:		Date:	



f

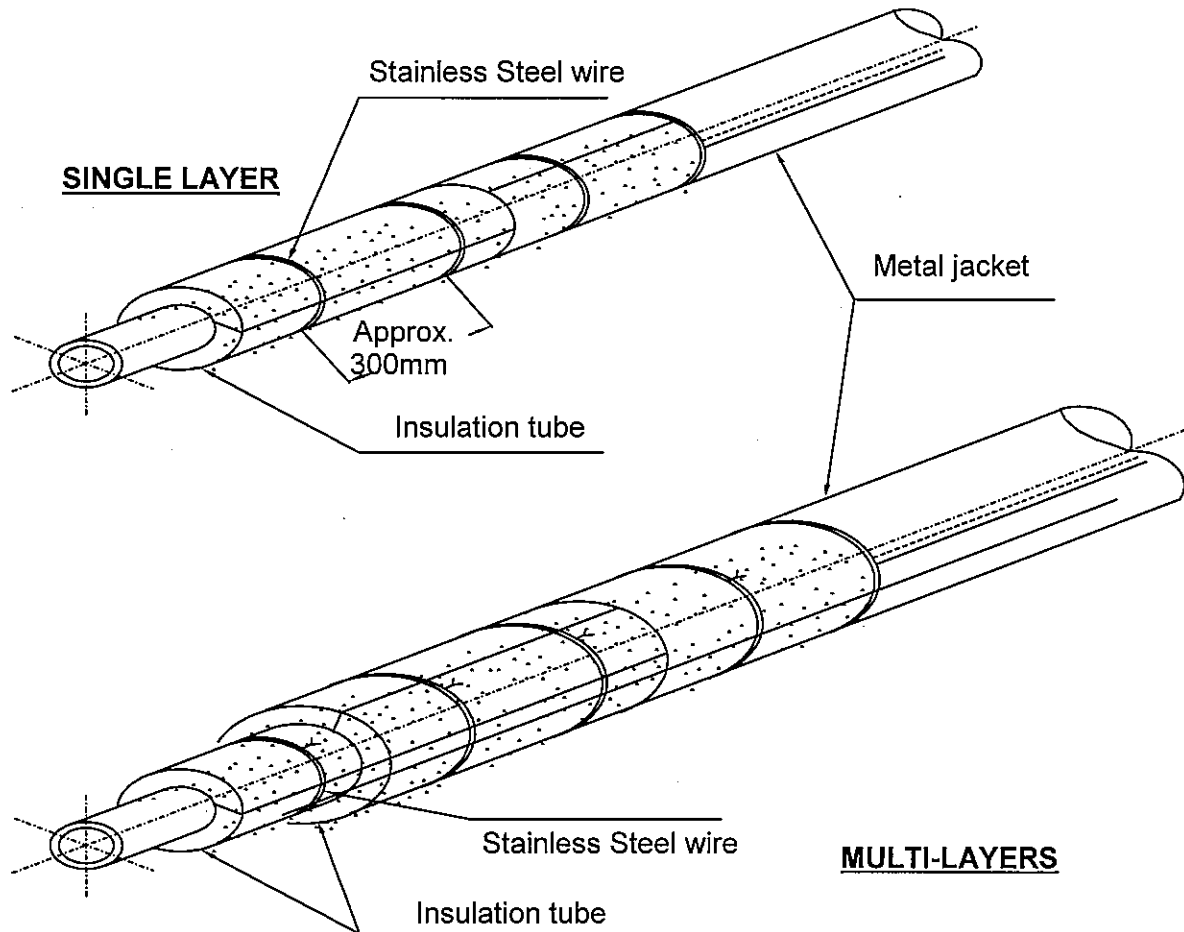


APPENDIX 2: TYPICAL INSULATION SKETCH

<u>Figure No.</u>	<u>Description</u>
FIG. 01	Piping Insulation (Mineral Wool – Straight Pipe)
FIG. 02	Piping Insulation (Polyurethane Foam – Straight Pipe)
FIG. 03	Piping Insulation (Bends of 2" Dia. or less)
FIG. 04	Piping Insulation (Bends greater than 2" Dia.)
FIG. 05	Jacket (For Straight Pipe and Bend)
FIG. 06	Jacket (Flat Lock Seam – Vertical & Horizontal Seam)
FIG. 07	Insulation Retainer (For Vertical Piping)
FIG. 08	Piping Insulation (Tee)
FIG. 09	Piping Insulation (Reducer)
FIG. 10	Piping Insulation (Support and Hanger)
FIG. 11	Piping Insulation (Termination at Flange)
FIG. 12	Typical Details of Sealing Plates Around Nozzles (Hot Insulation)
FIG. 13	Typical Mineral Wool Insulation Around Nozzle (Hot Insulation)
FIG. 14	Typical Mineral Wool Insulation Around Protrusion (Hot Insulation)
FIG. 15	Typical Support Pins for Blanket Insulation on Horizontal Vessels (Hot Insulation)
FIG. 16	Typical Insulation for Shell of Vessel
FIG. 17	Typical Insulation for Head of Vessel
FIG. 18	Typical Non-contact Insulation of Equipment – Acoustic Insulation
FIG. 19	Typical Non-Contact Insulation of Pipe – Acoustic Insulation
FIG. 20	Typical Personnel Protection – Physical Barriers
FIG. 21	Boxing of Removable Type (For Flange)
FIG. 22	Boxing of Removable Type (For Valves)



FIG. 01: PIPING INSULATION (MINERAL WOOL – STRAIGHT PIPE)

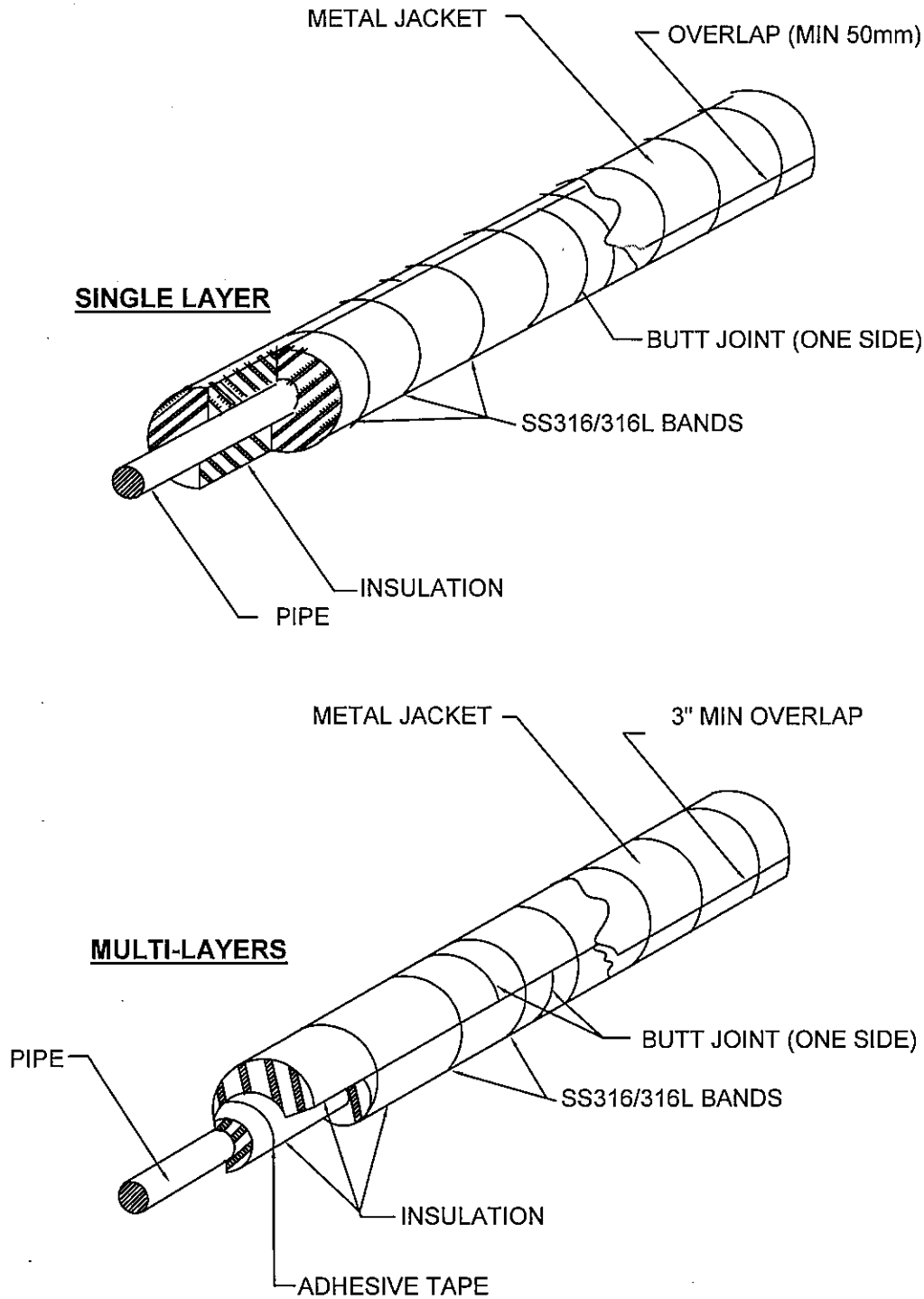


Notes:

- 1) Cylindrically shaped insulation shall be fastened firmly with steel wire as shown above.
- 2) Insulation joints shall be offset so as not to overlap with each other.
- 3) Longitudinal seams of the metal jacket shall be of the "Flat lock seam" and lateral seams shall be overlapped within the range of 50mm. Refer to Fig. 6 for Flat Lock Seam – Vertical / Horizontal Seam



FIG. 02: PIPING INSULATION (POLYURETHANE FOAM – STRAIGHT PIPE)



Notes:

- 1) Cylindrically shaped insulation shall be fastened firmly with steel wire as shown above.
- 2) Insulation joints shall be offset so as not to overlap with each other.
- 3) Longitudinal seams of the metal jacket shall be of the "Flat lock seam", and lateral seams shall be overlapped within the range of 50mm.



FIG. 03: PIPING INSULATION (BENDS OF 2" DIA. OR LESS)

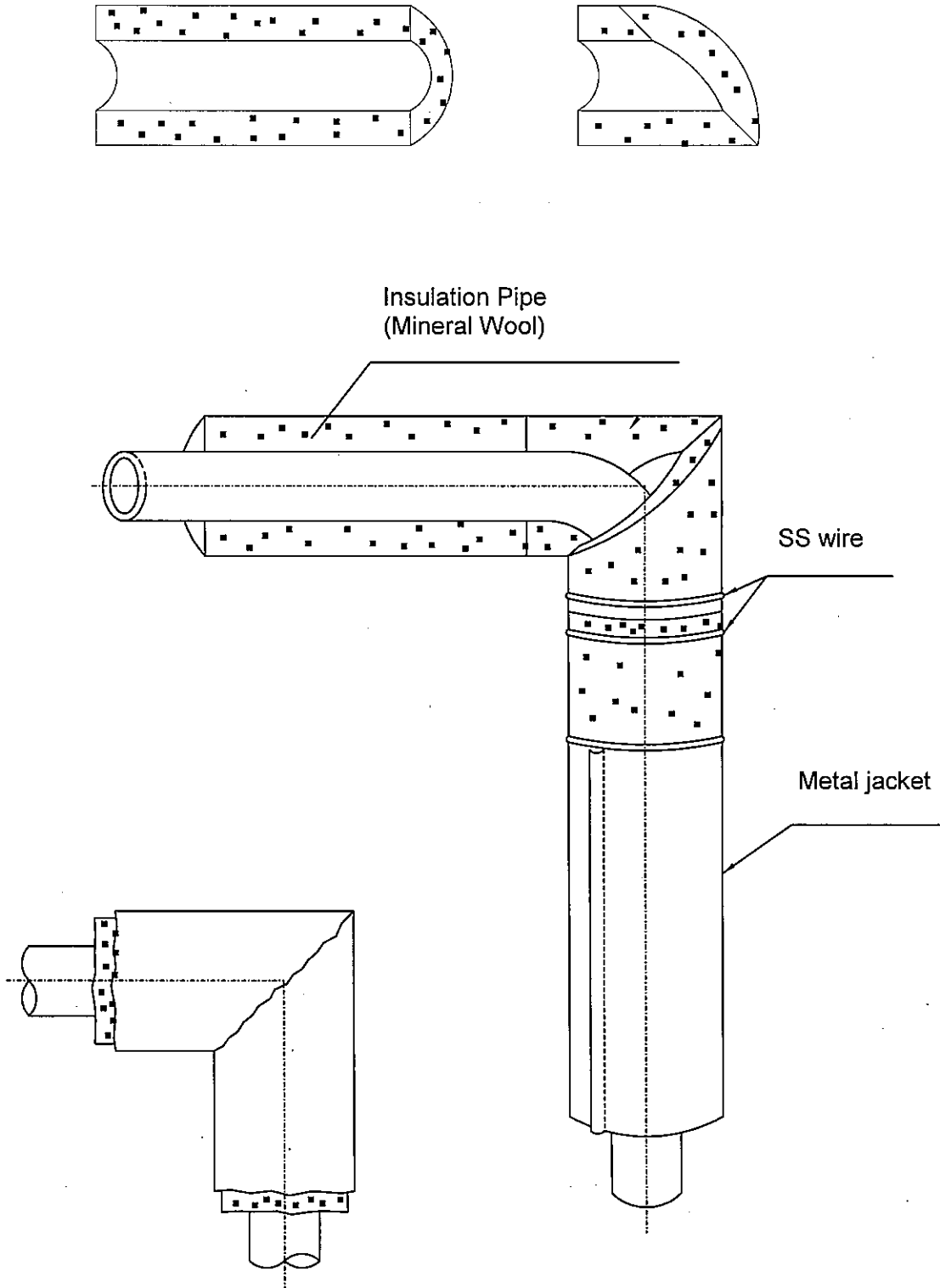
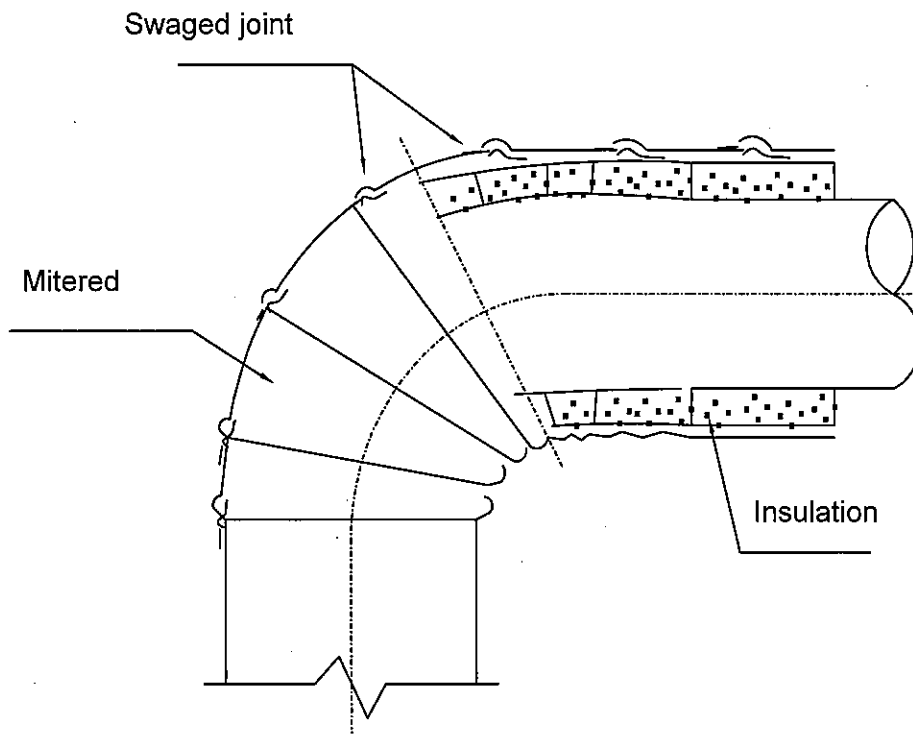


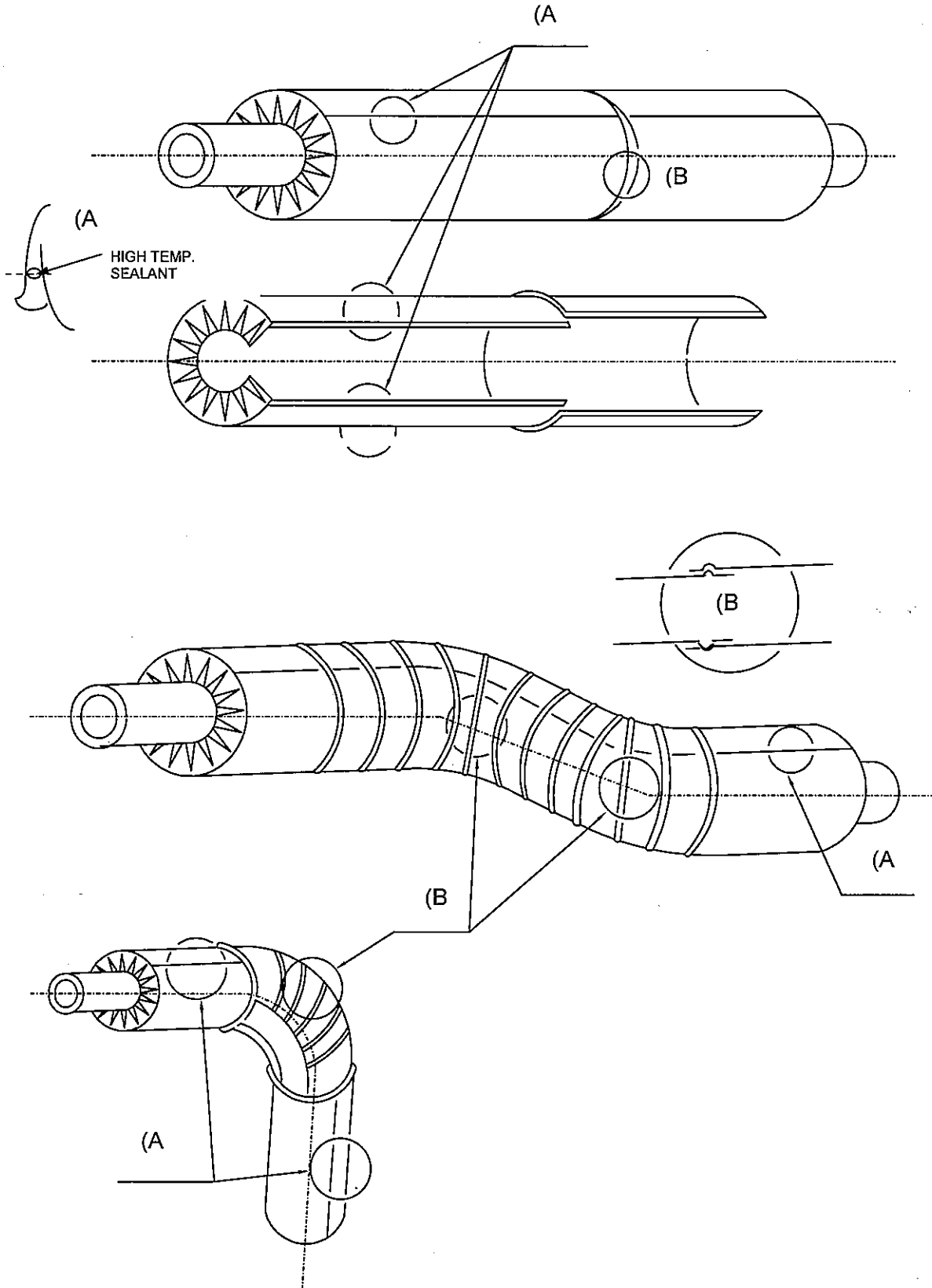


FIG. 04: PIPING INSULATION (BENDS GREATER THAN 2" DIA.)



7

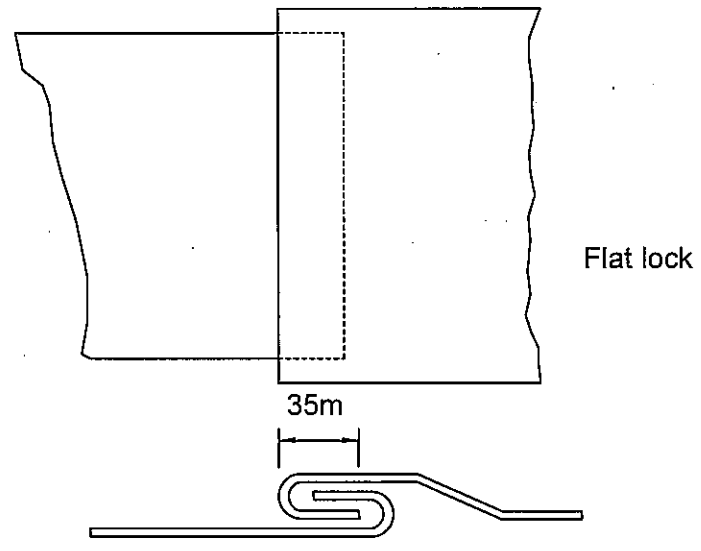
FIG. 05: JACKET METAL (FOR STRAIGHT PIPE AND BEND)



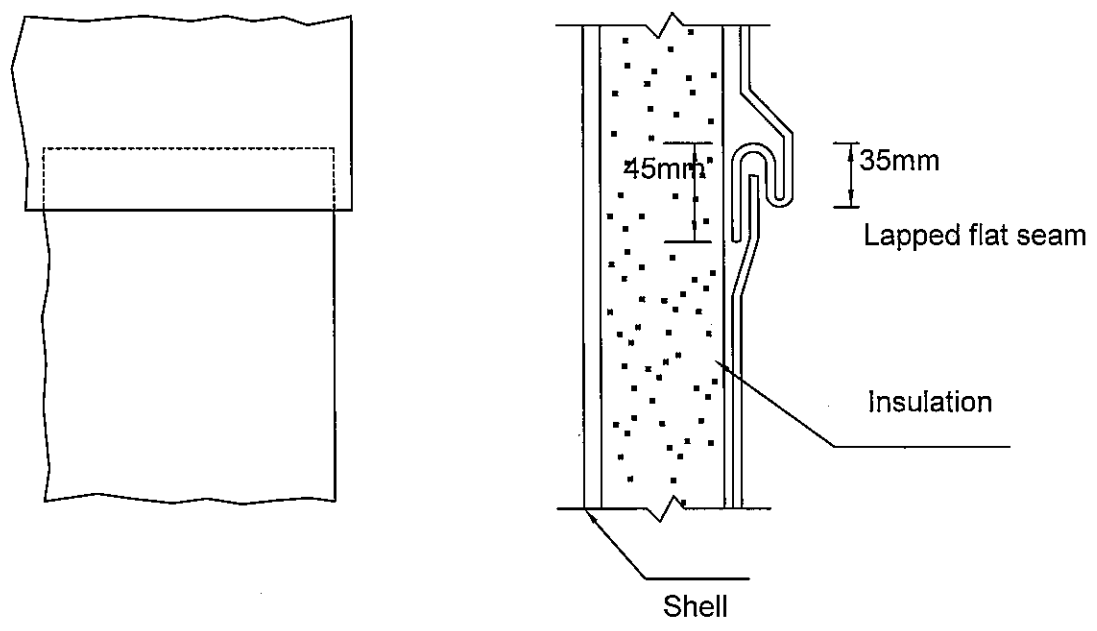
7



FIG. 06: JACKET METAL (FLAT LOCK SEAM - VERTICAL & HORIZONTAL SEAM)

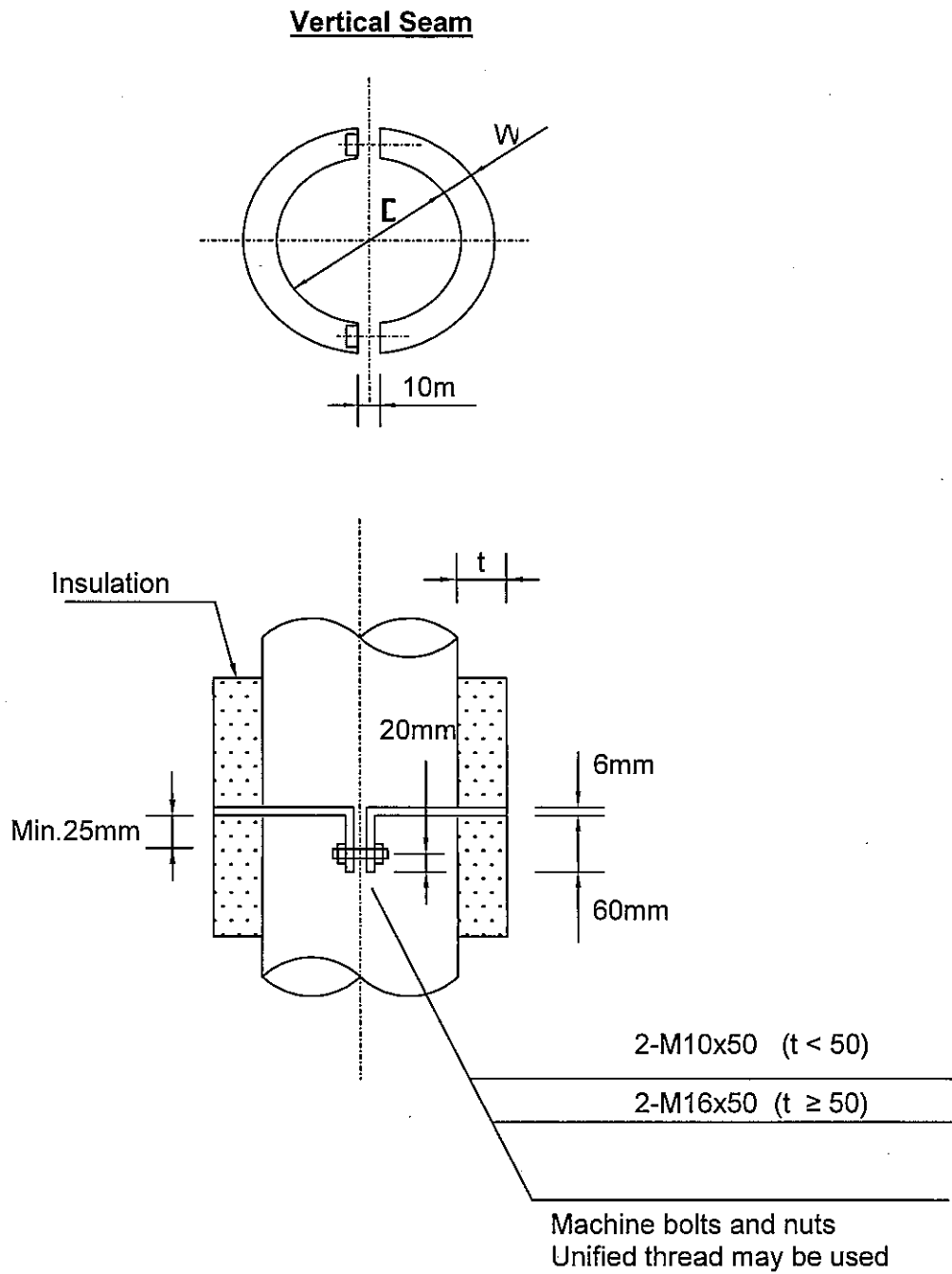


Horizontal Seam



A

FIG. 07: INSULATION RETAINER (FOR VERTICAL PIPING)



Notes:

- 1) Insulation support shall be required only for the vertical or 45° or more sloped pipe having a length of 9m or more. Distance between supports shall be 9m max.
- 2) Insulation support shall be installed on the upper portion of vertical piping flange. Enough space for removing the flange bolts shall be provided.




FIG. 08: PIPING INSULATION (TEE)

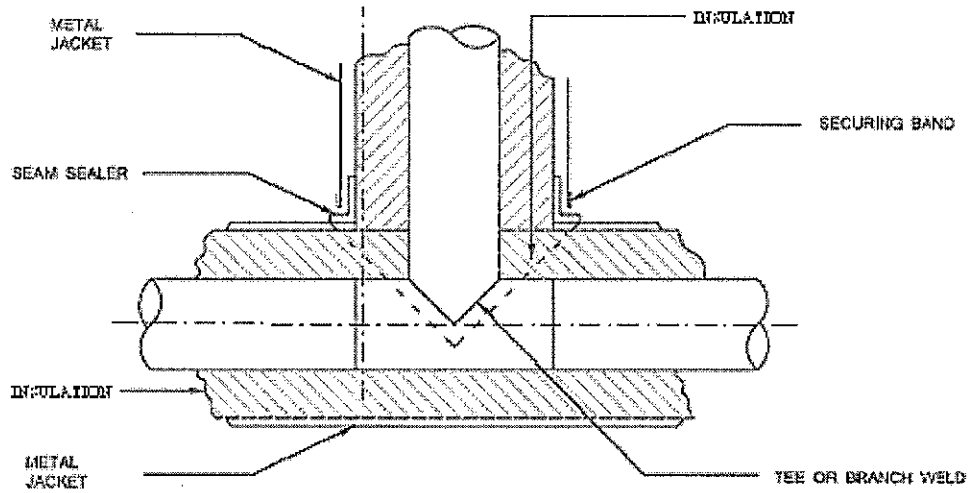


FIG. 09: PIPING INSULATION (REDUCER)

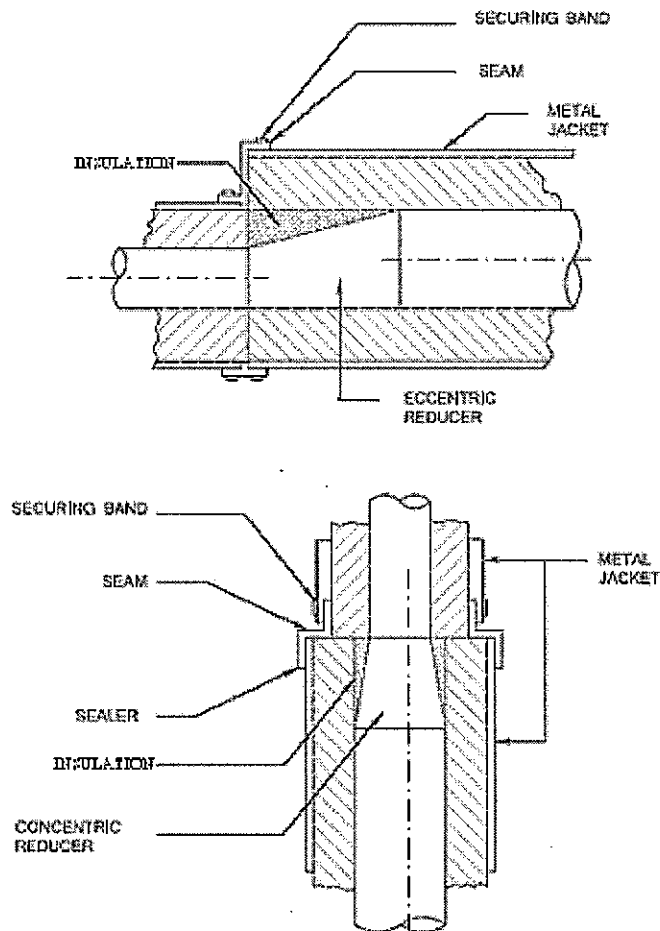


FIG. 10: PIPING INSULATION (SUPPORT AND HANGER)

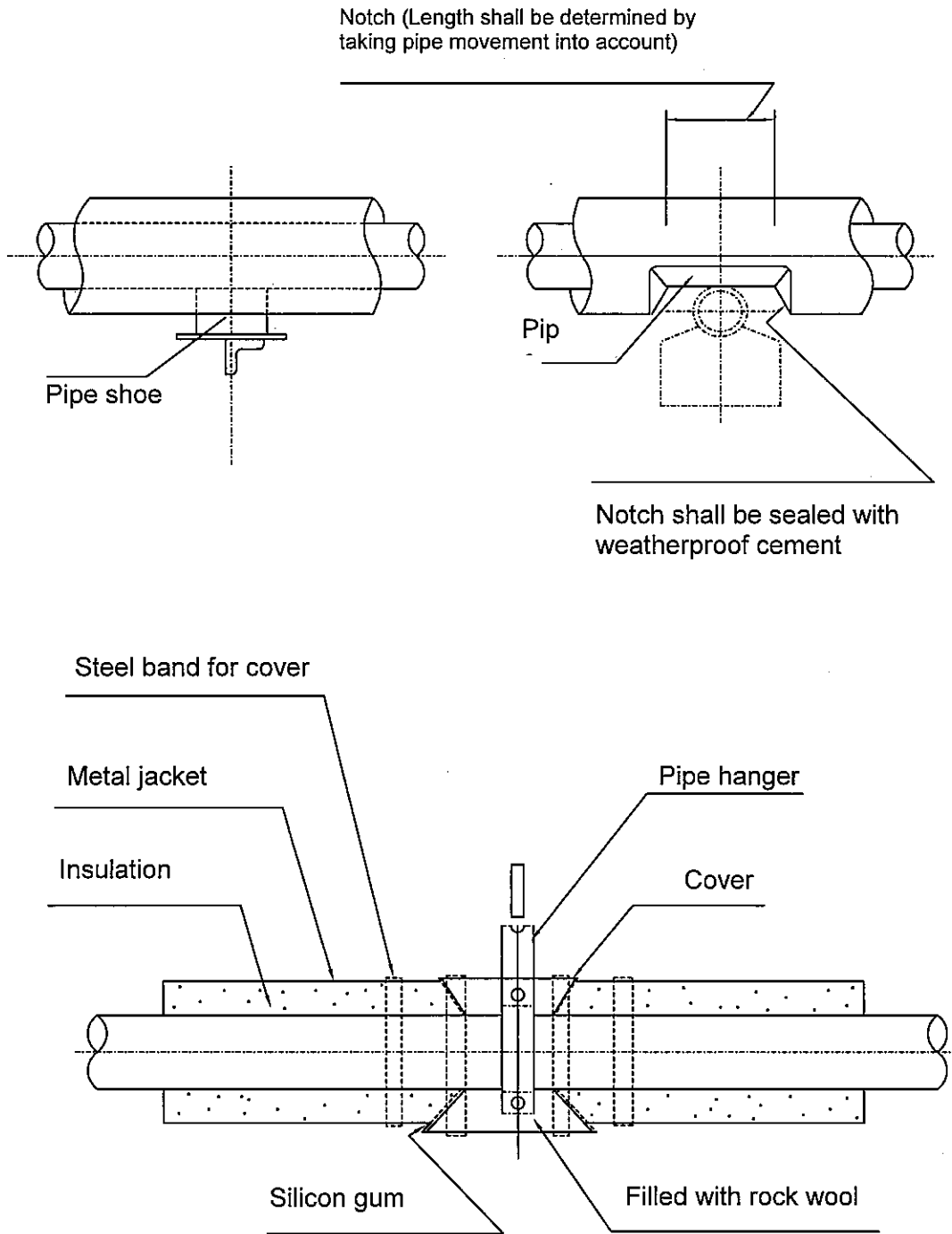



FIG. 11: PIPING INSULATION (TERMINATION AT FLANGE)

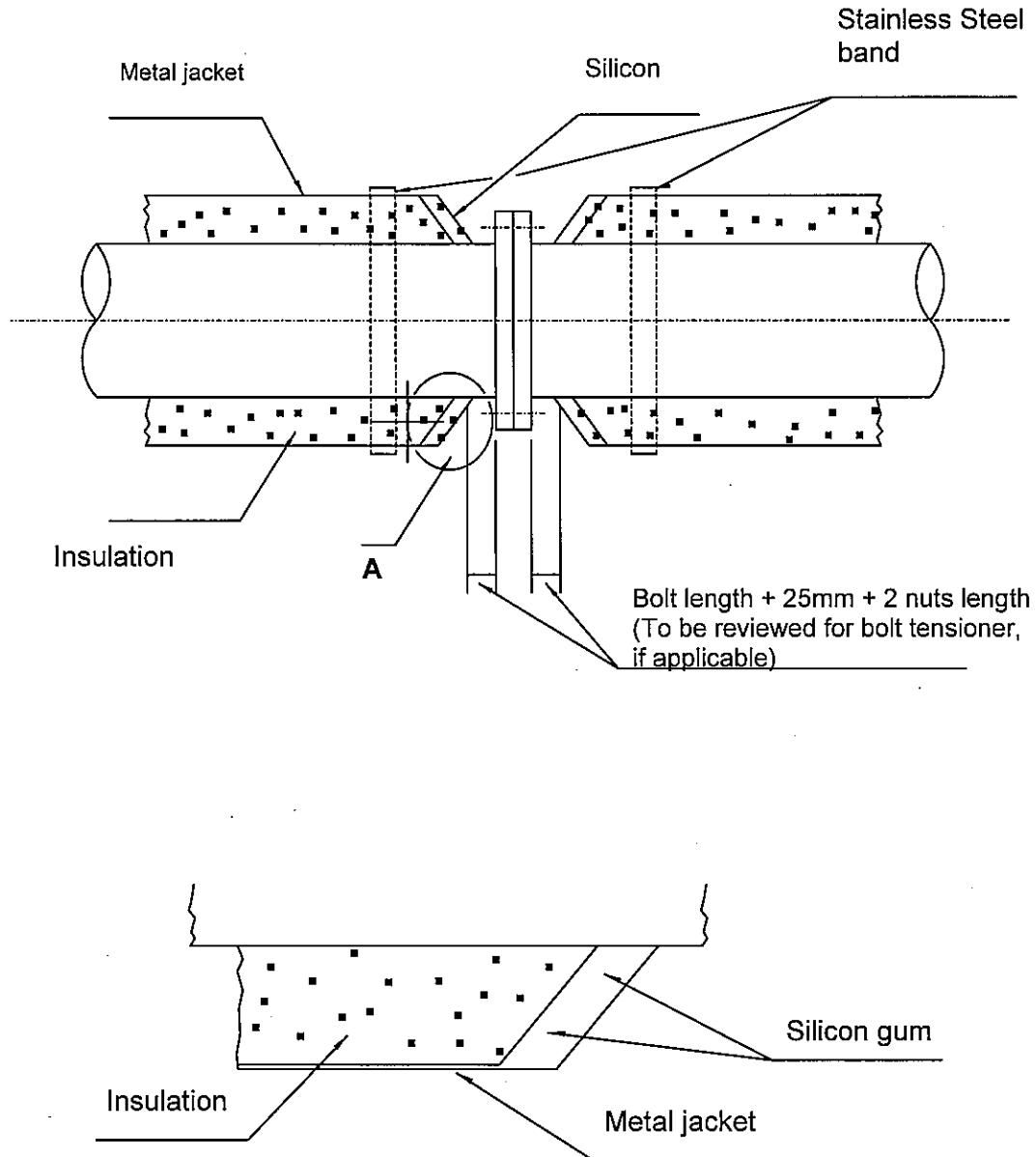



FIG. 12: TYPICAL OF SEALING PLATES AROUND NOZZLES (HOT INSULATION)

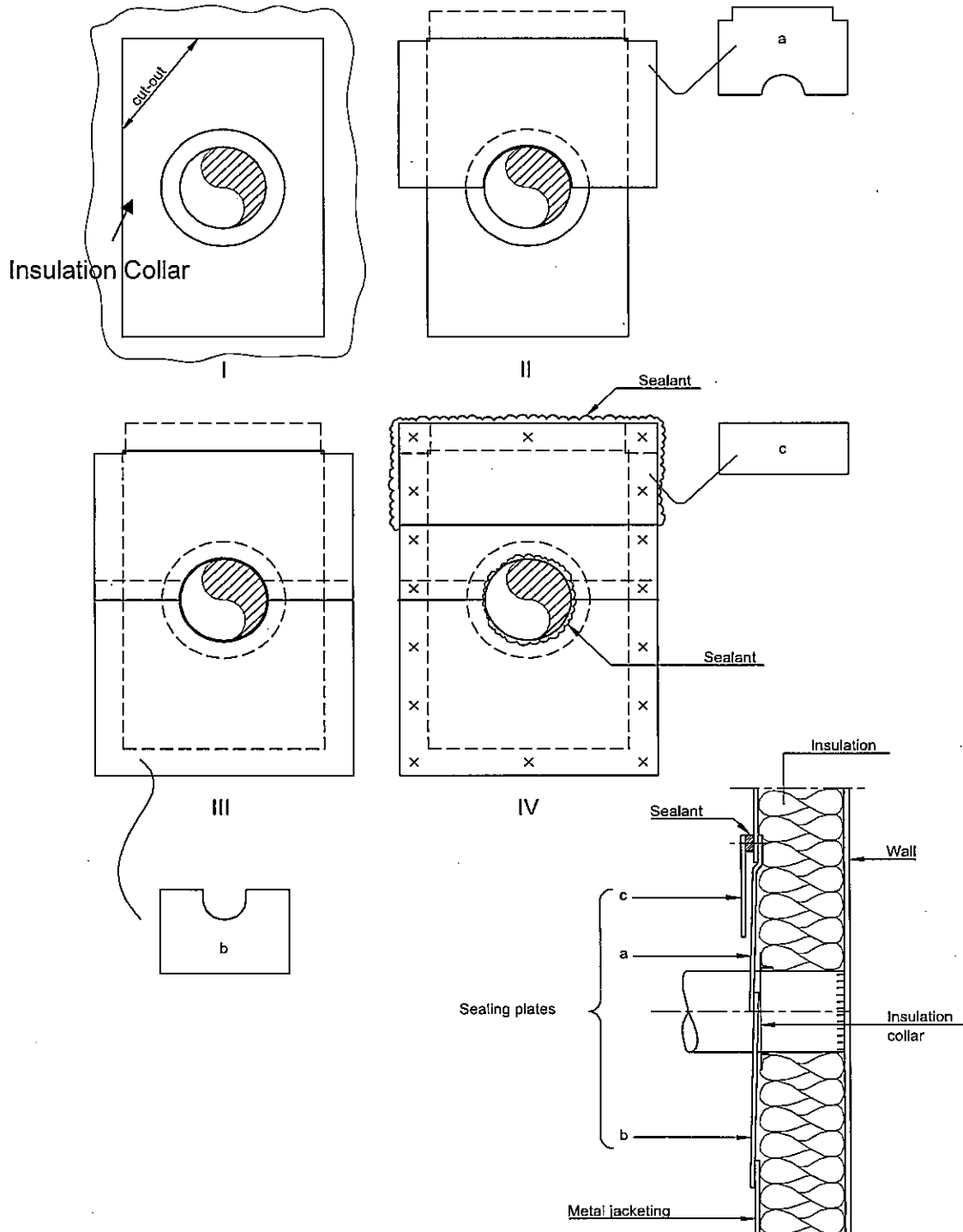


FIG. 13: TYPICAL MINERAL WOOL INSULATION AROUND NOZZLE (HOT INSULATION)

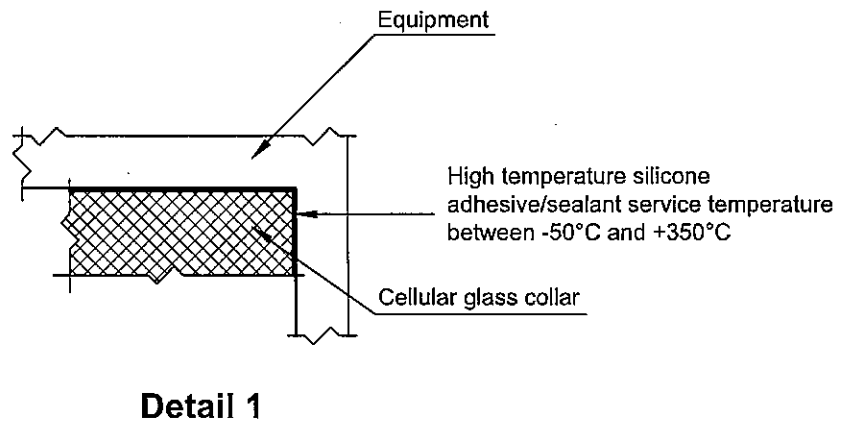
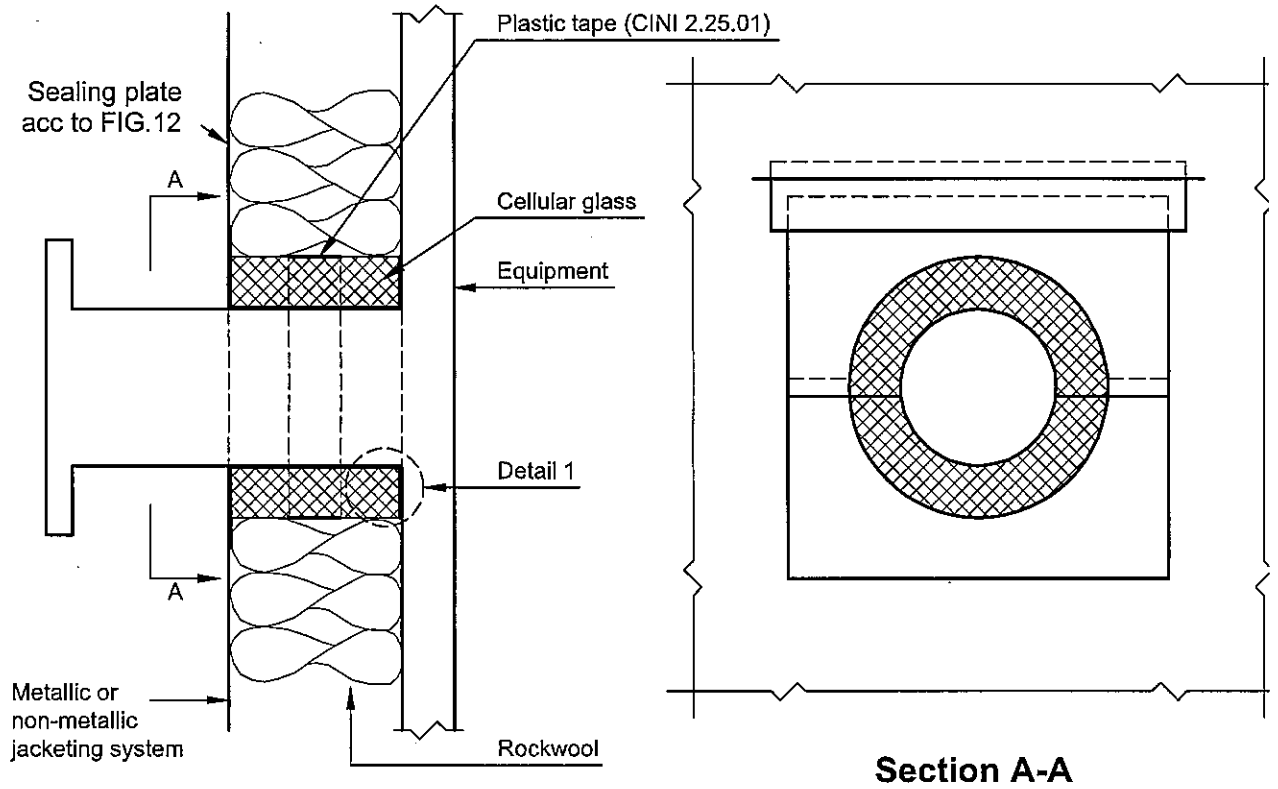
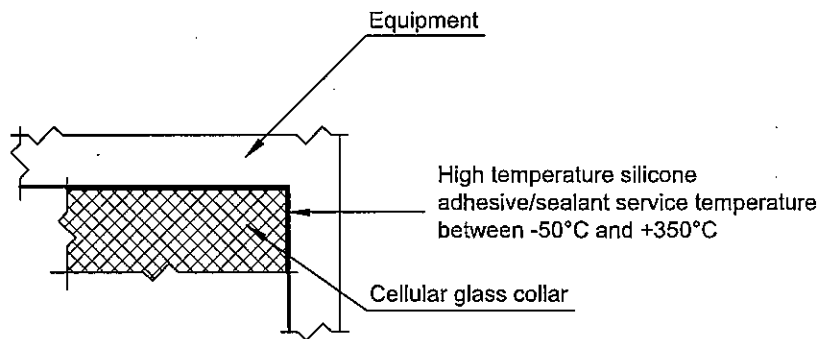
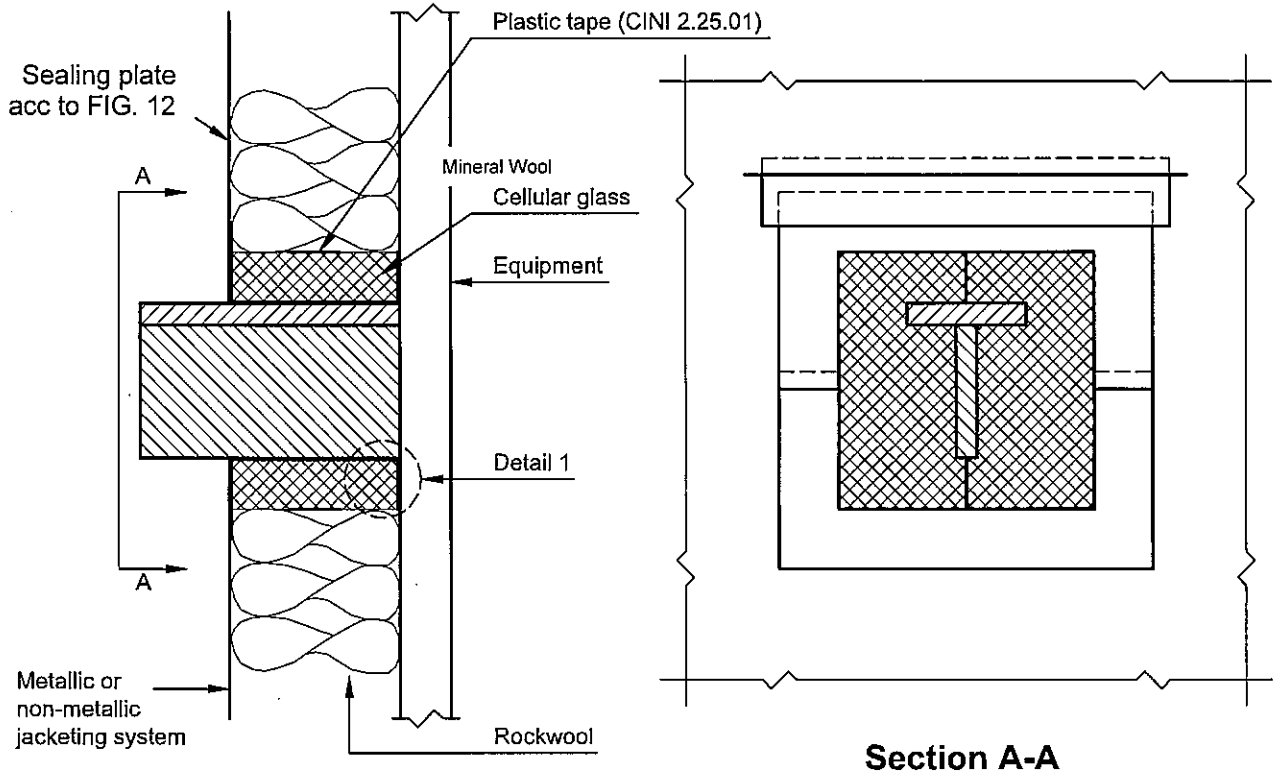


FIG. 14: TYPICAL MINERAL WOOL INSULATION AROUND PROTRUSION (HOT INSUL.)



Detail 1



FIG. 15: TYPICAL SUPPORT PINS FOR BLANKET INSUL. ON HOR. VESSEL (HOT INSUL.)

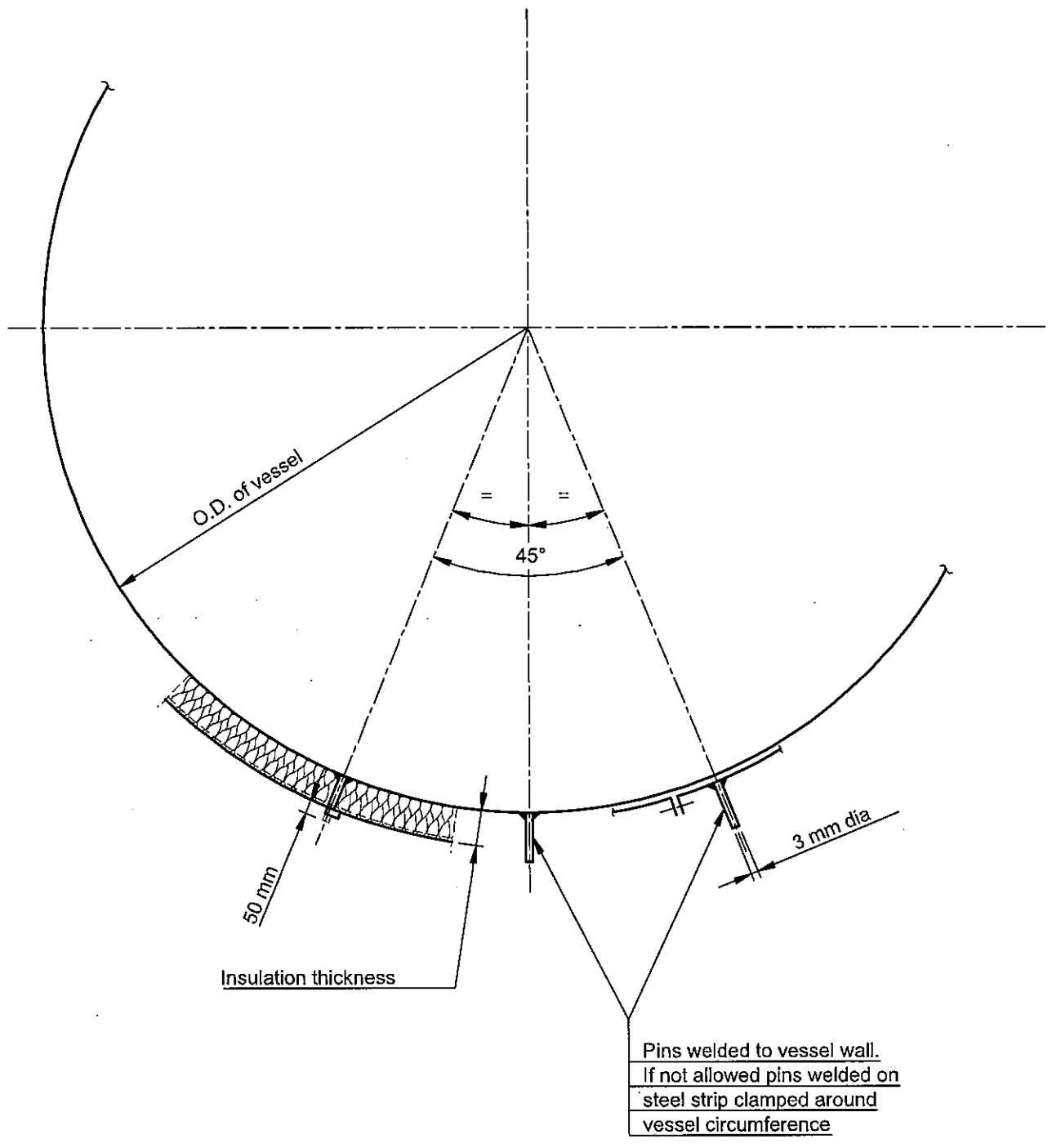


FIG. 16: TYPICAL INSULATION FOR SHELL OF VESSEL

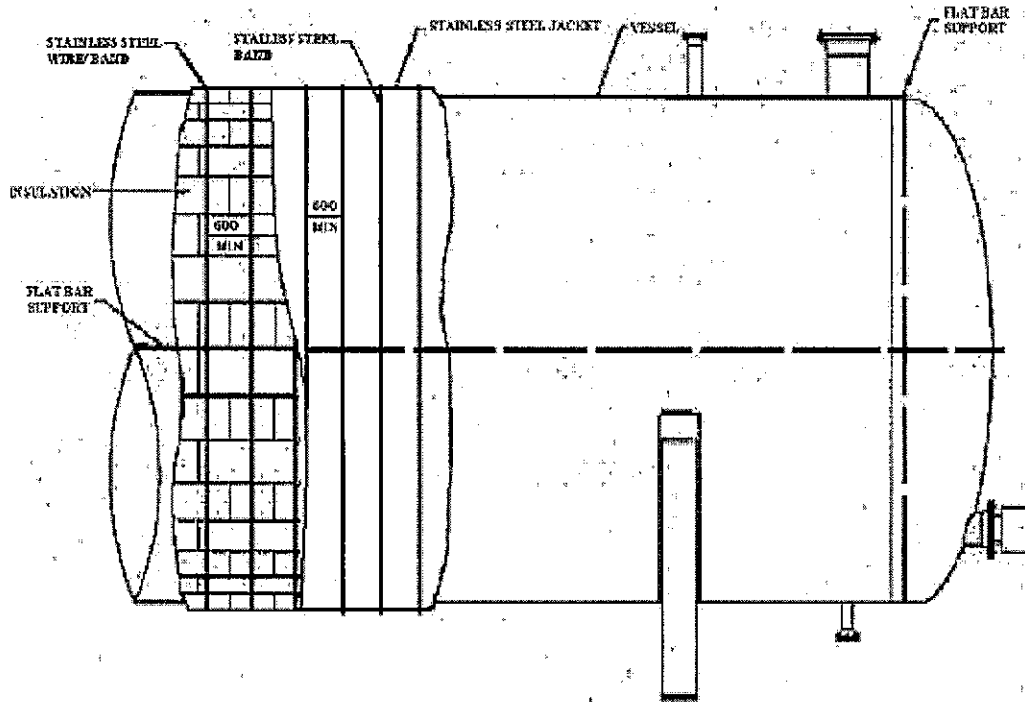
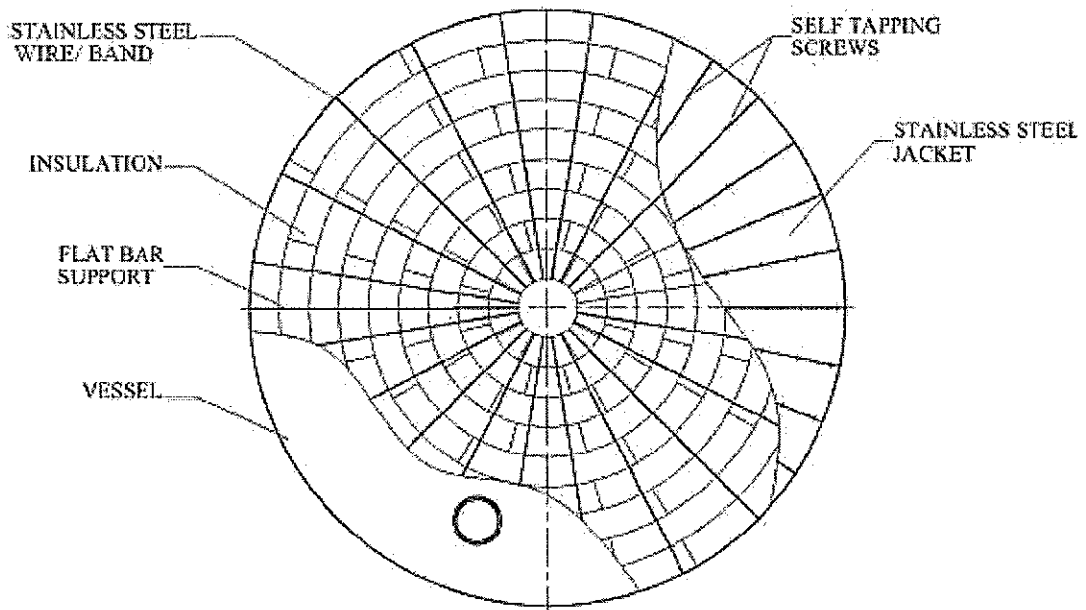


FIG. 17: TYPICAL INSULATION FOR HEAD OF VESSEL



Note:

- 1) Mineral wool plates shall be fastened tightly with stainless steel as shown above;
- 2) Insulation plates shall be stagger each other;
- 3) Seams of the metal jacket shall be the "Flat lock seam"

FIG. 18: TYPICAL NON-CONTACT INSULATION OF EQUIPMENT – ACOUSTIC INSULATION

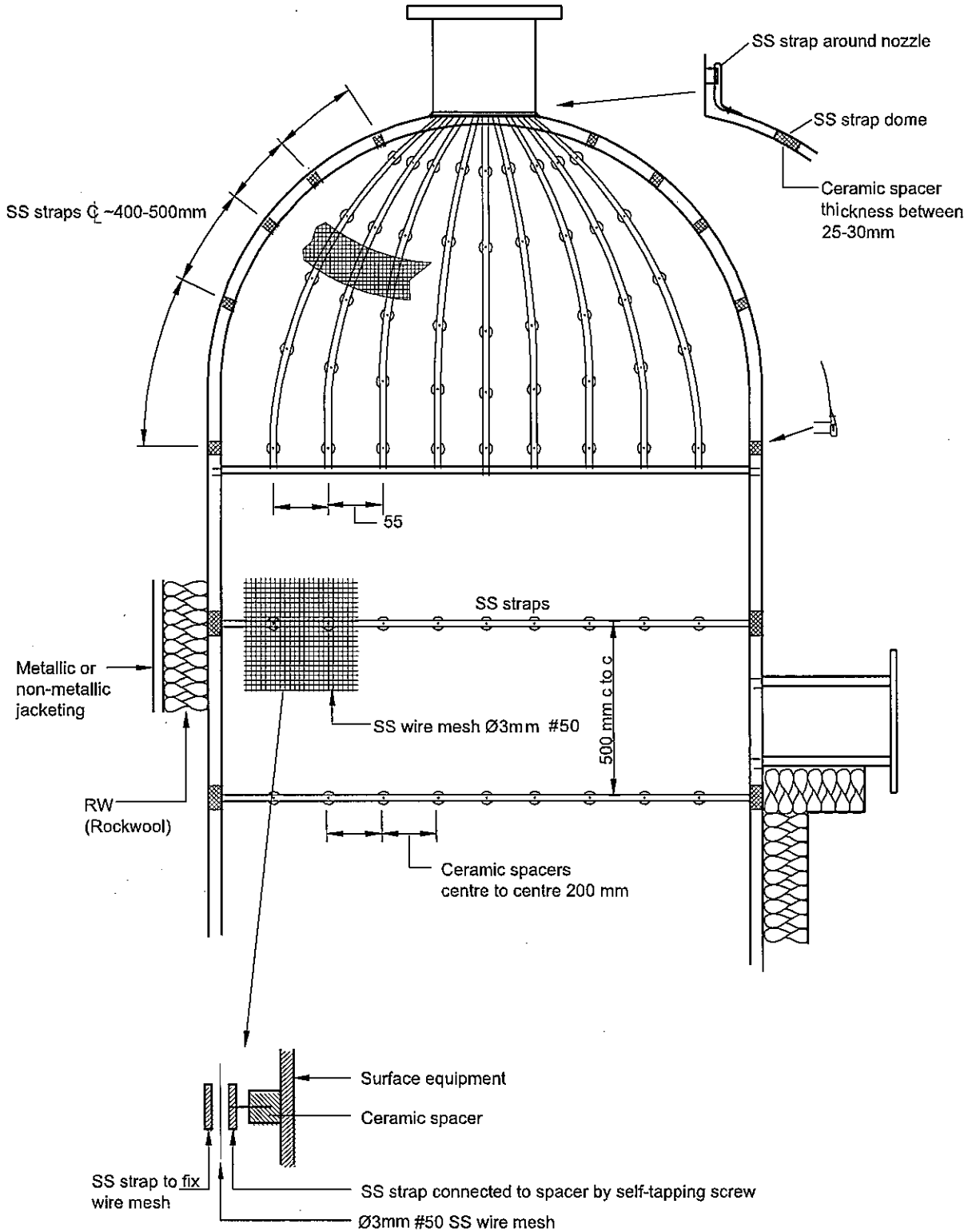
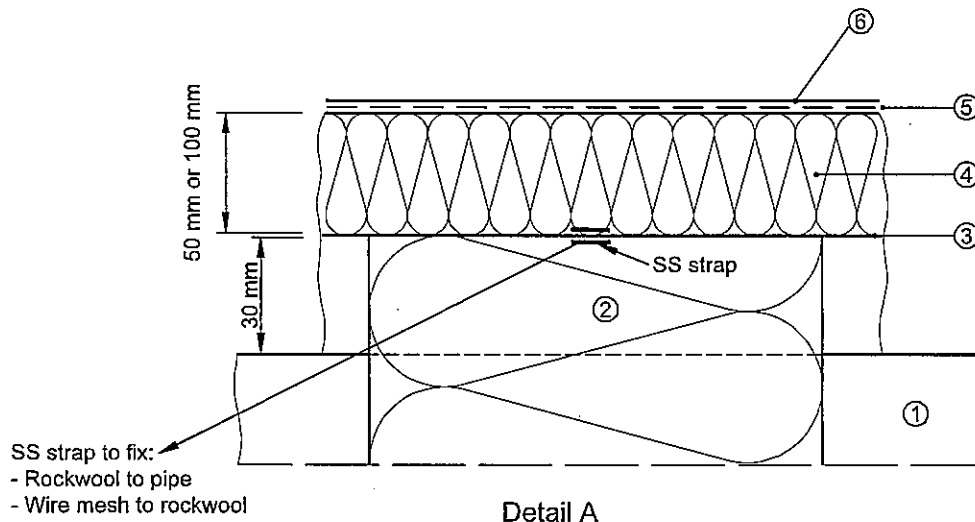
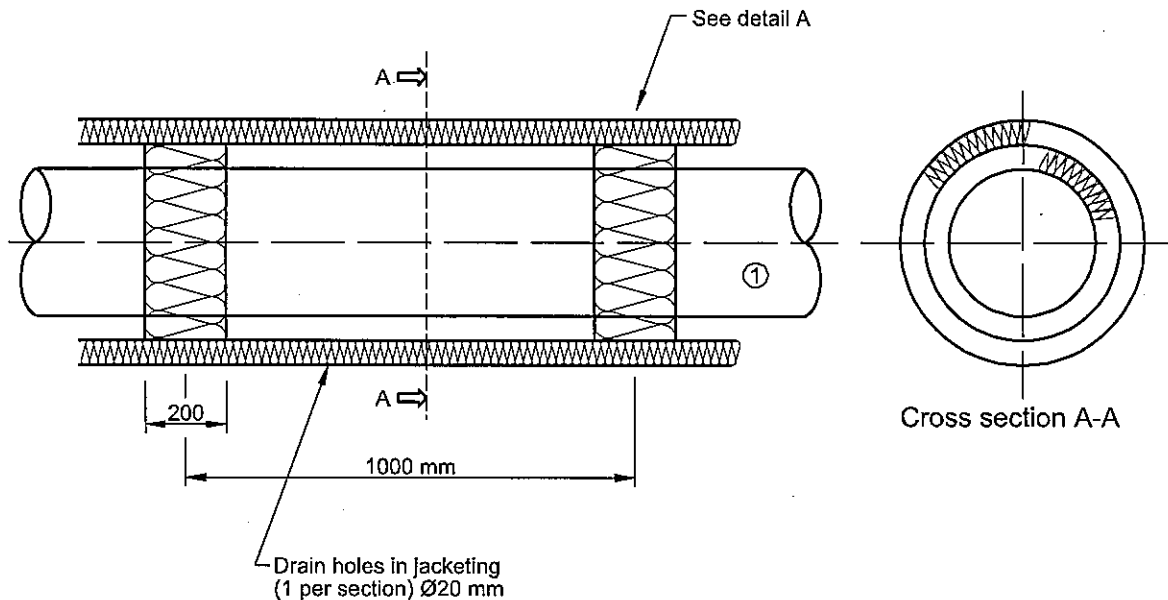


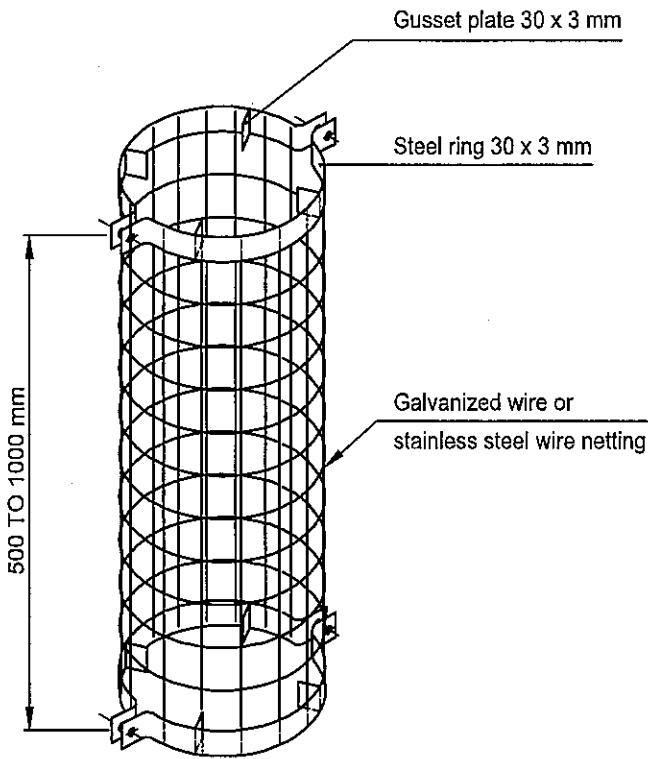
FIG. 19: TYPICAL NON-CONTACT INSULATION OF PIPE – ACOUSTIC INSULATION



NOTES:

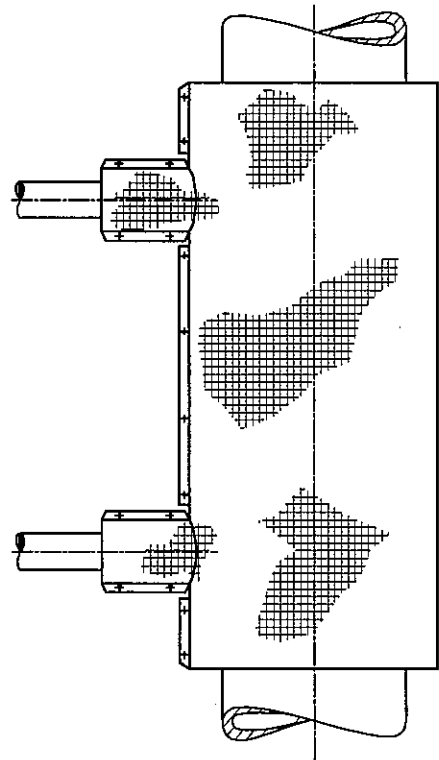
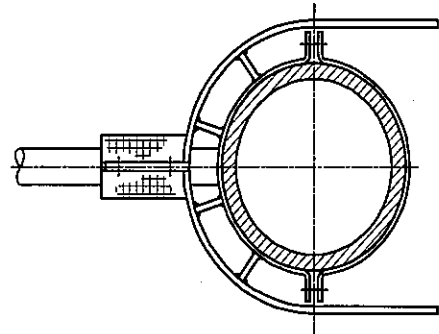
- ① pipe
- ② 50 mm mineralwool, preformed sections, density: 150 kg/m³
- ③ SS wire mesh Ø 3 # 100 mm
- ④ 50 mm mineralwool, slabs, density: >100 kg/m³ or 100 mm
- ⑤ 4,2 mm damping layer, mass loaded thermoplastic sheet 7,9 kg/m² (if required)
- ⑥ 1,25 mm steel sheet, (if required) (SS 316 / 316 L)

FIG. 20: TYPICAL PERSONNEL PROTECTION – PHYSICAL BARRIERS



Number of gusset plates:
One per 100 mm circumference,
but minimum 4 numbers

MESH GUARD



PERFORATED METAL SHEET




FIG. 21: INSULATION FOR FLANGE - BOXING OF REMOVAL TYPE

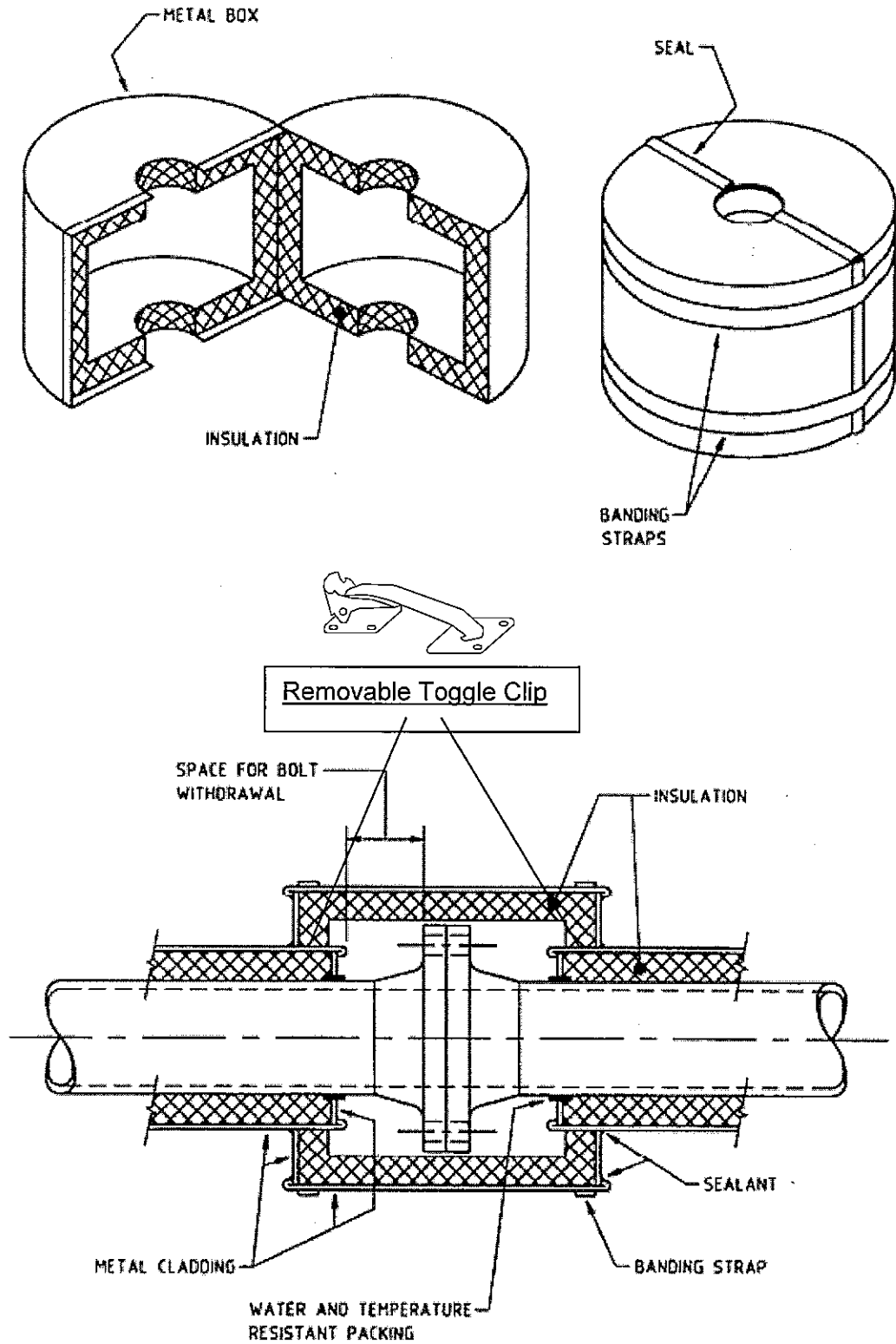
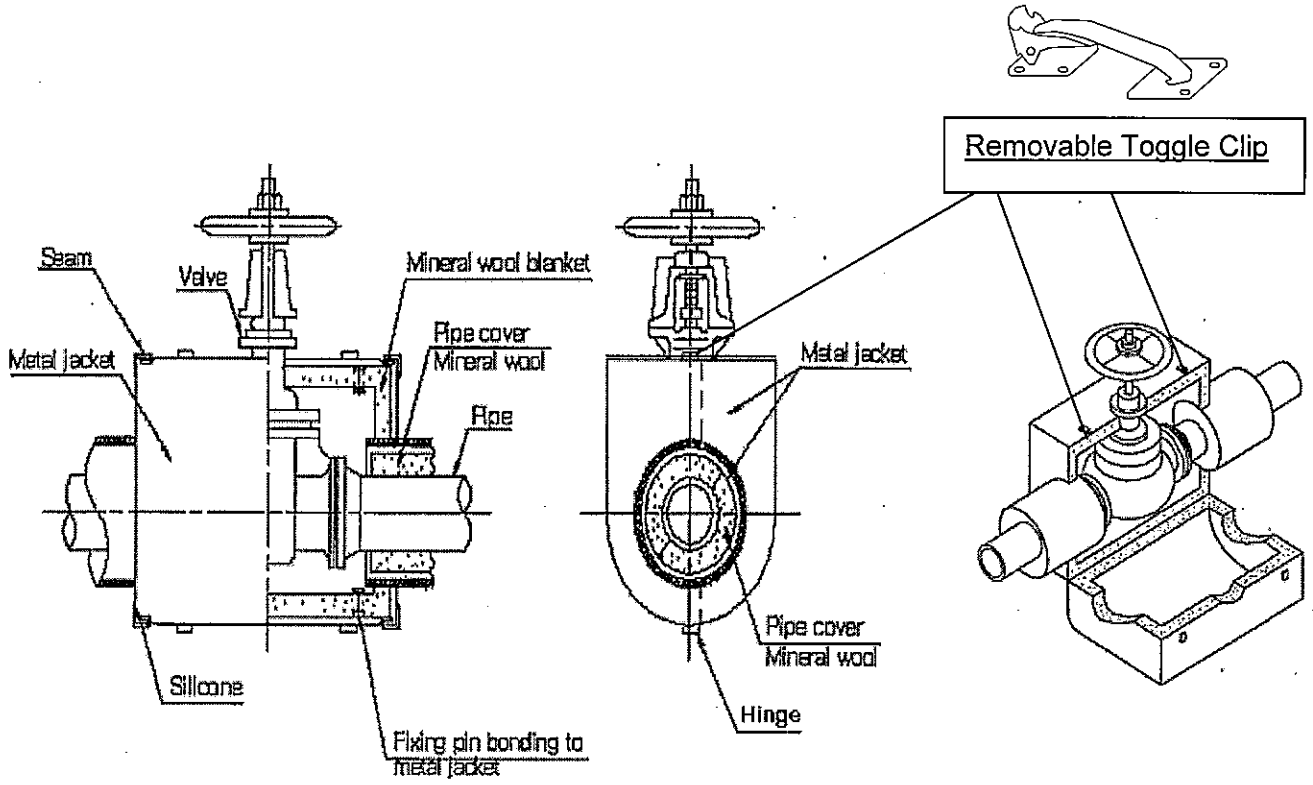



FIG. 22: INSULATION FOR VALVE - BOXING OF REMOVAL TYPE




“THỎA THUẬN”
Phó giám đốc XN Xây Lắp KS&SC
«СОГЛАСОВАНО»
Зам.директора ПСОРОНГД

Signed by: Nguyễn Thế Văn
Date: 27/08/2025 10:11:12
Certified by: Vietsovpetro CA

Nguyễn Thế Văn

“PHÊ DUYỆT”
Giám đốc XN Xây Lắp KS&SC
« УТВЕРЖДАЮ»
Директора ПСОРОНГД

Signed by: Phạm Thanh Bình
Date: 27/08/2025 14:07:45
Certified by: Vietsovpetro CA

Phạm Thanh Bình

**TIÊU CHÍ ĐÁNH GIÁ GÓI THẦU VẬT TƯ BỌC CÁCH NHIỆT
ỐNG CÔNG NGHỆ VÀ BÌNH ÁP LỰC RC-12**
**КРИТЕРИИ ОЦЕНКИ ДЛЯ ПАКЕТОВ
ТЕПЛОИЗОЛЯЦИОННЫХ МАТЕРИАЛОВ ТЕХНОЛОГИЧЕСКИЕ
ТРУБЫ И СОСУДЫ ДАВЛЕНИЯ RC-12**

Hồ sơ chào thầu phải được đánh giá theo 2 bước sau:

Предложения оцениваются в 2 этапа.

Bước 1: Đề xuất kỹ thuật đạt bước 1 khi đáp ứng các yêu cầu sau:

Шаг 1: Техническое предложение будет соответствовать шагу 1, если он удовлетворяет следующим условиям:

- Phạm vi cung cấp (Mục 1 trong YCKT): Đáp ứng các yêu cầu của YCKT
Объем работ и объем поставки (Пункт 1 в ТТ): в соответствии с ТТ
- Yêu cầu hồ sơ chào thầu (Mục 7 trong YCKT): Đáp ứng các yêu cầu của YCKT
Предлагаемая документация (Пункт 7 в ТТ): в соответствии с ТТ
- Bảo hành (Mục 5 trong YCKT): Đáp ứng các yêu cầu của YCKT
Гарантия (Пункт 5 в ТТ): в соответствии с ТТ

Bước 2: Bước 2 chỉ được đánh giá khi đề xuất kỹ thuật đáp ứng bước 1

Шаг 2 будет оцениваться, когда Техническое предложение удовлетворяет требованиям для шага 1

Mức đánh giá Уровень ловушки		Tiêu chí đánh giá/Критерии оценки	Điểm/Bаллов		Ghi chú Примечание
Mức I Уровень I	Mức II Уровень II		Mức I Уровень I	Mức II Уровень II	
1		Yêu cầu kỹ thuật (Mục 2 - YCKT) <i>Технические требования (Пункт 2 в ТТ)</i>	40		
	1.1	Đáp ứng hoàn toàn các yêu cầu kỹ thuật. <i>Полностью соответствовать техническим характеристикам.</i>		100%	
	1.2	Không đáp ứng hoàn toàn các yêu cầu kỹ thuật, nhưng chấp nhận được. <i>Не полностью соответствует техническим характеристикам, но приемлем.</i>		50% ÷ 90%	Ghi chú 2 Примечание 2

Mức đánh giá Уровень ловушки		Tiêu chí đánh giá/Критерии оценки	Điểm/Баллов		Ghi chú Примечание
Mức I Уровень I	Mức II Уровень II		Mức I Уровень I	Mức II Уровень II	
	1.3	Không đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật kỹ thuật. <i>Не соответствует техническим характеристикам</i>		0%	
2		Yêu cầu về năm sản xuất (Mục 3 - YCKT) <i>Год выпуска (Пункт 3 в ТТ)</i>	20		
	2.1	Đáp ứng YCKT /Соблюдение требований в ТТ.		100%	
	2.2	Năm 2024/B 2024 году.		50%	
	2.3	Trước năm 2024/До 2024 года.		0%	
3		Thời gian và địa điểm giao hàng (Mục 4 - YCKT) <i>Время и место доставки (Пункт 4 в ТТ)</i>	20		
	3.1	Đáp ứng YCKT /Соблюдение требований в ТТ.		100%	
	3.2	Đúng địa điểm nhưng thời gian giao hàng từ 91 ÷ 95 ngày/ Победа в тендере, но время доставки от 91 до 95 дней.		50%	
	3.3	Các trường hợp còn lại/ Другое.		0%	
4		Chứng chỉ (Mục 6-YCKT)/Сертификат (Пункт 6 в ТТ)	20		
	4.1	Đáp ứng hoàn toàn các yêu cầu kỹ thuật. <i>Полностью соответствовать техническим характеристикам.</i>		100%	
	4.2	Không đáp ứng hoàn toàn các yêu cầu kỹ thuật, nhưng chấp nhận được. <i>Не полностью соответствует техническим характеристикам, но приемлем.</i>		50% ÷ 90%	Ghi chú 2 Примечание 2
	4.3	Không đáp ứng các yêu cầu kỹ thuật kỹ thuật. <i>Не соответствует техническим характеристикам</i>		0%	
5		Tổng điểm (100 max.) <i>Общая оценка (максимально 100 баллов)</i>	100		

Ghi chú/Zаметка:

- Mỗi "lỗi nhỏ" sẽ bị trừ 10%. "Lỗi nhỏ" được định nghĩa là không tuân thủ đầy đủ theo yêu cầu trong Tài liệu yêu cầu kỹ thuật nhưng có thể chấp nhận được (kiểm tra và đánh giá theo từng yêu cầu cụ thể).
Каждое "незначительное нарушение" должно быть минус 10%. «Незначительное нарушение» определяется как не полностью соответствует требованиям, изложенным в ТТ, но приемлемое (проверить по каждому требованию).

Điều kiện Đạt/Условия выполнены:

- Đạt ở "**Bước 1**" /Выполните требования шага 1
- Tổng điểm ở mục "**5**" bằng hoặc cao hơn **80** điểm/ *Общая оценка в "5" не менее 80*

Điều kiện Loại/Условия не выполнены:

- Không Đạt "**Bước 1**" / *Не соответствует требованиям шага 1*
- Bất kỳ tiêu chí nào ở mức điểm II bằng "0" điểm./ *У предмета есть оценка "0" во втором классе*
- Tổng điểm ở mục "**5**" thấp hơn **80** điểm./ *Общая оценка в "5" менее 80*

Chữ ký

Phạm Văn Quân:	Signed by: Phạm Văn Quân Date: 27/08/2025 09:35:37 Certified by: Vietsovetro CA	Chuyên viên chính P.XDCB – VSP <i>Специалист P.XDCB - ВСП</i>
Trương Anh Tuấn:	Signed by: Trương Anh Tuấn Date: 27/08/2025 07:24:27 Certified by: Vietsovetro CA	Kỹ sư phòng XDCB <i>Инженер P.XDCB - ВСП</i>
Đông Văn Nhường:	Signed by: Đông Văn Nhường Date: 26/08/2025 11:17:42 Certified by: Vietsovetro CA	Trưởng phòng Kỹ thuật - XNXL <i>Начальник ПТО ПСОРОНГД</i>
Nguyễn Đức Khánh:	Signed by: Nguyễn Đức Khánh Date: 25/08/2025 17:19:41 Certified by: Vietsovetro CA	Xưởng phó xưởng Sửa chữa - XNXL <i>Зам. Начальник РЦ ПСОРОНГД</i>
Nguyễn Văn Thọ:	Signed by: Nguyễn Văn Thọ Date: 26/08/2025 07:32:03 Certified by: Vietsovetro CA	Kỹ sư phòng Kỹ thuật - XNXL <i>Инженер ПТО ПСОРОНГД</i>
Trần Quốc Danh:	Signed by: Trần Quốc Danh Date: 26/08/2025 11:12:17 Certified by: Vietsovetro CA	Kỹ sư phòng Kỹ thuật - XNXL <i>Инженер ПТО ПСОРОНГД</i>
Trần Văn Ngụ:	Signed by: Trần Văn Ngụ Date: 25/08/2025 18:05:31 Certified by: Vietsovetro CA	Chuyên viên xưởng Sửa chữa – XNXL <i>Эксперт РЦ ПСОРОНГД</i>

